

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THUY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt@hvtc.edu.vn>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Chuyển đổi số trong ngành tài chính - Thực trạng và giải pháp

TS. Ngô Thị Kim Hòa

9 Tiếp cận nghèo đa chiều cơ hội và thách thức trong việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều đối với công tác giảm nghèo bền vững ở Việt Nam

Ths. Lê Thị Diệu Hoa

14 Tăng cường liên kết trong phát triển khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ

Ths. Đặng Vĩnh Phúc

TS. Ma Đức Hân

19 Quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Ths. Lương Thị Giang

24 Thị trường nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc: Thực trạng và giải pháp

Ths. Trần Minh Ngọc

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

29 Quan hệ giữa hệ số Beta và tỷ suất sinh lời của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2009 - 2021

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu

Nguyễn Tài Hiếu

34 Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán giá trị hợp lý tại Việt Nam

PGS.TS. Vũ Thị Kim Anh

PGS.TS. Bùi Thị Ngọc

39 Áp dụng giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu - Thực trạng và giải pháp trong kế toán các doanh nghiệp niêm yết

TS. Bùi Thị Hằng

44 Nghiên cứu ý định chuyển đổi mua trực tuyến B2C: So sánh hàng hóa tìm kiếm và hàng hóa trải nghiệm

TS. Phan Duy Hùng

- 48** Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam
TS. Đào Thị Hương - TS. Nguyễn Thế Anh

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 52** Một số vấn đề lý luận về các doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam
Ths. Nguyễn Thu Hương - TS. Lê Thanh Hà
- 58** Mối quan hệ giữa sự tin tưởng ở lãnh đạo, sự tạo điều kiện của tổ chức & sự gắn kết của nhân viên gen Z tại Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội
Vũ Thị Mai
- 64** Nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư ngân hàng số và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam
TS. Ngô Thị Minh
- 69** Ảnh hưởng của quản trị công ty đến tính bền vững của lợi nhuận trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam
TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng
- 73** Thị trường tư vấn M&A tại Việt Nam - Tiềm năng còn bỏ ngỏ
Ths. Lương Minh Hà

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 78** Nga bị loại khỏi hệ thống thanh toán SWIFT và một số tác động tới quan hệ thương mại giữa Nga và Việt Nam
Ths. Hoàng Thanh
- 83** Kinh nghiệm chuyển đổi số của một số quốc gia và hàm ý chính sách cho Việt Nam
Ths. Nguyễn Từ Linh
- 88** Pháp luật về quản lý nợ công của một số nước trên thế giới - Hàm ý cho Việt Nam
TS. Nguyễn Thị Mai Dung
- 92** Chính sách ví điện tử tại một số quốc gia Đông Nam Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
Ths. Công Vũ Hà Mi - Ths. Nhữ Thuỳ Liên

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchitckt@hvtc.edu.vn

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Digital transformation in the financial sector: Current Situation and Solutions

PhD. Ngo Thi Kim Hoa

9 Multi-dimensional poverty approach: Opportunities and challenges in applying multi-dimensional poverty standards to sustainable poverty reduction in Vietnam

MSc. Le Thi Dieu Hoa

14 Strengthening connectivity in the development of Coastal Economic Zones in the Northern Central provinces

MSc. Dau Vinh Phuc

PhD. Ma Duc Han

19 Current management and use of agricultural land in Vietnam

MSc. Luong Thi Giang

24 Housing market for industrial zone workers in Vinh Phuc province: Current situation and solutions

MSc. Tran Minh Ngoc

STUDY EXCHANGE

29 Relationship between Beta coefficient and profitability of companies listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange in the period of 2009-2021

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Hieu
Nguyen Tai Hieu

34 Factors influencing the application of fair value accounting: A case study in listed companies in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Vũ Thị Kim Anh
Assoc.Prof.PhD. Bùi Thị Ngọc

39 Application of fair value in initial recognition: Current situation and solutions in accounting for listed companies

PhD. Bui Thi Hang

44 Study of B2C online purchase intention: A comparison between search goods and experience goods

PhD. Phan Duy Hung

48 Impact of credit risk on the financial performance of Vietnamese joint stock commercial Banks

PhD. Dao Thi Huong - PhD. Nguyen The Anh

CORPORANCE FINANCE

52 Some theoretical issues on social enterprises in Vietnam

MSc. Nguyen Thu Hương - PhD. Le Thanh Ha

58 The relationship between leadership trust, organizational enablement and employee engagement of gen Z in a Telecommunications Industry Corporation

MSc. Vu Thi Mai

64 Research on the relationship between digital banking investment and business performance of listed joint stock commercial banks in Vietnam

PhD. Ngo Thi Minh

69 The impact of corporate governance on earnings persistence of Vietnamese listed firms

PhD. Nguyen Thi Hoa Hong

73 M&A consulting market in Vietnam: Untapped potential

MSc. Luong Minh Ha

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

78 Russia is excluded from the SWIFT payment system and its impacts on trade relations between Russia and Vietnam

MSc. Hoang Thanh

83 Experiences of some countries on digital transformation and policy implications for Vietnam

MSc. Nguyen Tu Linh

88 Public debt management laws in some countries worldwide - Implications for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Mai Dung

92 E-Wallet policies in some Southeast Asian countries and lessons for Vietnam

MSc. Cong Vu Ha Mi - MSc. Nhu Thuy Lien

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in July, 2023.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NGÀNH TÀI CHÍNH - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Ngô Thị Kim Hòa*

Trong những năm vừa qua, ngành tài chính ở nước ta đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả tích cực trong chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu của phát triển bền vững, hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, tăng cường năng lực quản lý, đảm bảo tính minh bạch và chuyên nghiệp. Trong phạm vi bài viết, tác giả khái quát thực trạng chuyển đổi số trong ngành tài chính, qua đó đề xuất giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành tài chính ở Việt Nam.

• Từ khóa: chuyển đổi số; ngành tài chính; cách mạng công nghiệp 4.0.

In recent years, the financial industry in our country has made great efforts and achieved positive results in digital transformation, meeting the requirements of sustainable development, providing maximum support for businesses and people. At the same time, it strengthens management capacity, ensures transparency and professionalism. In the article, the author summarizes the current situation of digital transformation in the financial industry, thereby proposing solutions to promote digital transformation in the financial industry in Vietnam.

• Key words: digital transformation; financial industry; the fourth industrial revolution.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

Với vai trò huyết mạch của nền kinh tế, tài chính giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Bởi vậy, chuyển đổi số trong ngành Tài chính là một trong những yếu tố then chốt cho chuyển đổi số nói chung và thúc đẩy chuyển đổi số cho các lĩnh vực khác của nền kinh tế Việt Nam.

Ngay từ cuối những năm 80 của Thế kỷ XX, Bộ Tài chính đã rất quan tâm đến việc phát triển công nghệ thông tin, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm phát triển ngành Tài chính trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài chính, ngân sách,

thuế, hải quan, kho bạc, bảo hiểm, chứng khoán, dự trữ quốc gia..., Bộ Tài chính đã đưa vào vận hành nhiều hệ thống thông tin quan trọng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Các hệ thống này đã góp phần quan trọng trong công cuộc cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong quản lý tài chính, ngân sách quốc gia. Một số cơ sở dữ liệu của ngành bước đầu đã mang lại sự cải thiện đáng kể trong quản lý tài chính công theo hướng hiện đại, góp phần thiết thực trong việc thúc đẩy cải cách thể chế, thay đổi quy trình, thủ tục trong lĩnh vực chuyên ngành thuế, hải quan, ngân sách, kho bạc, chứng khoán, bảo hiểm... tăng cường độ chính xác, kịp thời và minh bạch trong báo cáo tài khóa và thông kê ngân sách Nhà nước.

Theo TS Nguyễn Việt Hùng: “Ngay từ năm 2018, Bộ Tài chính đã xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử của ngành, năm 2020 đổi thành kiến trúc tổng thể hướng tới Bộ Tài chính số, mục tiêu sẽ thiết lập xong hệ sinh thái tài chính số, trong đó Chính phủ đóng vai trò kiến tạo kết nối với các đơn vị thông qua việc mở, chia sẻ dữ liệu nền tảng số hóa”.

Với vai trò dẫn dắt sự phát triển của kinh tế số, ngành tài chính đang tiên phong chủ động triển khai lộ trình chuyển đổi số, đặt ra mục tiêu trong giai đoạn 2021-2025 xây dựng tài chính điện tử, tài chính số dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở. Đến năm 2020, phần đầu thiết lập hệ thống tài chính số hóa hoàn toàn và nền tài chính thông minh.

Ngày 27/7/2022, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 1484/QĐ-BTC về Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Tài chính đến năm 2025, định hướng

* Học viện Tài chính

đến năm 2030 với mục tiêu tổng quát là: chuyển đổi số gắn với xây dựng nền tài chính quốc gia phát triển bền vững, hiện đại và hội nhập, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh tài chính quốc gia. Thực hiện chính sách động viên hợp lý, cải thiện dự địa tài khóa, tạo điều kiện thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, giải quyết hài hòa các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội và môi trường với các mục tiêu, nhiệm vụ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Tại Quyết định này cũng đề ra nhiệm vụ và giải pháp cụ thể trong việc triển khai thực hiện giai đoạn 2021-2025 là: xây dựng tài chính điện tử, tài chính số dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở, hệ sinh thái tài chính số đảm bảo tính hiệu quả và an toàn thông tin toàn diện. Đến năm 2030, phấn đấu thiết lập hệ thống tài chính số hóa hoàn toàn và nền tài chính thông minh với 4 lĩnh vực trọng tâm chính: (i) Quản lý thuế chặt chẽ, tránh trục lợi thuế và cung cấp tiện ích tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp; (ii) Hải quan thông minh; (iii) Kho bạc số 3 “không” (không khách hàng giao dịch, không tiền mặt, không giấy tờ); (iv) Chuyển đổi số mạnh mẽ thị trường chứng khoán. Đây được coi là những lĩnh vực then chốt của ngành Tài chính, có tầm ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế - xã hội.

Trong thời gian qua, toàn ngành Tài chính đã tích cực triển khai các nhiệm vụ, chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong các lĩnh vực chuyên ngành và đã đạt được kết quả tích cực, mang lại hiệu quả cho toàn xã hội, góp phần rút ngắn thời gian làm thủ tục thuế, hải quan, giảm thiểu giấy tờ, thời gian và chi phí cho doanh nghiệp và người dân.

Kết quả đạt được của ngành tài chính trong chuyển đổi số

Trong suốt giai đoạn 2013-2019, Bộ Tài chính liên tục dẫn đầu trong bảng xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong khối các Bộ, cơ quan ngang bộ. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2020 và 2021, Bộ Tài chính tiếp tục xếp vị trí dẫn đầu hai năm liên tiếp trong khối các bộ cung cấp dịch vụ công về mức độ chuyển đổi số. Cụ thể:

Đối với ngành Thuế: Ngay từ năm 2014, ngành Thuế đã triển khai xây dựng ứng dụng công

nghệ thông tin, hiện đại hóa, cải cách ngành Thuế để phục vụ người dân và doanh nghiệp. Cho đến nay, hệ thống công nghệ thông tin của ngành đã phát triển toàn diện với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các khâu của quy trình quản lý thuế và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến, góp phần tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân trong kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế; hoàn thành triển khai hệ thống dịch vụ thuế điện tử, đã cung cấp 163 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tích hợp 156 dịch vụ lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Dịch vụ thuế điện tử đã đi vào hoạt động ổn định, thông suốt với trên 99% trong tổng số gần 870 nghìn doanh nghiệp trên toàn quốc sử dụng dịch vụ khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế điện tử; tạo điều kiện hỗ trợ tra cứu thông tin nghĩa vụ thuế, khai thuế, nộp thuế mọi nơi, mọi lúc. Hệ thống Hóa đơn điện tử, dịch vụ Etax Mobile đã được triển khai trên toàn quốc. Đến hết ngày 30/6/2022, đã hoàn thành triển khai hóa đơn điện tử cho 100% doanh nghiệp, tổ chức và hộ, cá nhân kinh doanh theo phương pháp kê khai theo hiệu lực của Luật Quản lý thuế. Tính đến hết tháng 10/2022 cơ quan Thuế đã tiếp nhận và xử lý là 1,8 tỷ hóa đơn điện tử, trong đó có hơn 508 triệu hóa đơn có mã và 1.342 triệu hóa đơn không có mã. Công nghệ thông tin điện tử của ngành Thuế dành riêng cho nhà cung cấp nước ngoài đăng ký kê khai, nộp thuế, tạo sự minh bạch trong kê khai, nộp thuế theo xu hướng quản lý thuế quốc tế. Đặc biệt, việc triển khai Hóa đơn điện tử của ngành Thuế được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Đây là nền tảng hình thành dữ liệu về thuế, góp phần thúc đẩy Chính phủ số phát triển cũng như kiểm soát hiệu quả công tác thu, nộp thuế vào ngân sách Nhà nước.

Trong lĩnh vực Hải quan, ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số được coi là một quá trình tất yếu nhằm chuyển đổi căn bản, toàn diện hoạt động quản lý Nhà nước về hải quan trên môi trường số hiện đại, an ninh, an toàn. Thời gian qua ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số đã có những bước tiến nhảy vọt, giúp cho việc khắc phục được những tồn tại trong quản lý Nhà nước về hải quan. Đến nay, 100% thủ tục hải quan đã được tự động hóa, thời gian xử lý bộ hồ sơ hải quan rất nhanh, chỉ từ 1 đến 3 giây; 100% các đơn vị thuộc Tổng cục Hải quan đã thực hiện thủ tục hải quan điện tử với 99,65% doanh nghiệp tham gia, góp phần quan trọng cho

các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu đẩy mạnh xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. Với Đề án tổng thể xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin phục vụ triển khai cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN đã giúp cải cách việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, giảm thiểu gánh nặng không cần thiết cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trong giao dịch xuất nhập khẩu; hoàn thành triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến gần 90% ở mức độ 4.

Đối với Kho bạc Nhà nước (KBNN), về cơ bản đã hoàn thành việc xây dựng Kho bạc điện tử với hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 kết nối đến tất cả các đơn vị sử dụng Ngân sách Nhà nước (NSNN) được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ giao dịch của các khoản chi NSNN thực hiện qua dịch vụ Công trực tuyến đạt trên 99,6%. “Theo Báo cáo của KBNN, đến nay đã có hơn 20.000 đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước tham gia kết nối hệ thống của KBNN” và đã cung cấp 100% thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, đạt tỷ lệ 100% đơn vị sử dụng ngân sách (trừ khối an ninh - quốc phòng) tham gia dịch vụ công trực tuyến. Hầu hết các khoản thu, chi NSNN qua KBNN được thực hiện trực tuyến, thanh toán qua ngân hàng; một số chức năng tra cứu đã tích hợp qua ứng dụng mobile.

Đối với lĩnh vực chứng khoán: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), các Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK) và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã từng bước đầu tư, hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch ngày càng tăng trên thị trường chứng khoán; vận hành khai thác một số hệ thống thông tin như Hệ thống SCMS, hệ thống FMS, hệ thống công bố thông tin IDS, hệ thống FIMS, góp phần hỗ trợ các thành viên thị trường báo cáo và công bố thông tin trực tuyến an toàn, thuận tiện; hình thành cơ sở dữ liệu cho quản lý giám sát các đối tượng tham gia thị trường và bảo vệ các nhà đầu tư; nâng cấp triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cốt lõi cho ngành. Hệ thống máy chủ và lưu trữ cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho các ứng dụng hiện có của UBCKNN. Hệ thống mạng diện rộng được hình thành bằng cách nối mạng cục bộ của UBCKNN, các SGDCK và VSD với mạng diện rộng của Bộ

Tài chính. Đồng thời, xây dựng và triển khai hệ thống an toàn bảo mật theo tiêu chuẩn cao và đáp ứng các quy định về an toàn bảo mật cho các hệ thống thông tin theo yêu cầu của Bộ Tài chính và chính phủ. Đã triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và tích hợp 36 dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia và cung cấp phương thức thanh toán trực tuyến đối với các thủ tục có phí.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong chuyển đổi số của ngành Tài chính còn gặp những khó khăn, thách thức nhất định. Cụ thể là:

Thứ nhất, đối tượng phục vụ của ngành Tài chính rất rộng, trình độ nhận thức và ứng dụng công nghệ thông tin của các đối tượng này có sự khác nhau đáng kể giữa thành thị, nông thôn, miền xuôi, miền núi, vùng sâu, vùng xa cùng với đó là những thói quen, tập tục của người dân, doanh nghiệp, của những đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước còn nặng về sử dụng các công cụ thủ công, giấy tờ trong giao dịch, chưa có thói quen trong các giao dịch sử dụng công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, các quy trình nghiệp vụ của ngành vẫn còn nhiều công việc thực hiện thủ công, một số công việc tuy đã thực hiện số hóa nhưng vẫn còn đơn lẻ, rời rạc trong vận hành; việc áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đối với đơn vị chính với các đơn vị thành viên chưa đồng bộ và chưa có hiệu quả.

Thứ hai, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực về công nghệ thông tin. Theo thống kê, tỷ lệ nhân lực ngành công nghệ thông tin của Việt Nam trên tổng số lao động ước đạt gần 1%. Về chất lượng, chỉ có khoảng 30% kỹ sư, cư nhân mới ra trường đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc. Đối với ngành Tài chính, tỷ lệ này cũng chỉ tương đương như vậy, thậm chí còn ít hơn. Chính điều này, là cản trở không nhỏ trong ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số vào thực tiễn.

Thứ ba, sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ hiện đại, trong khi đó độ trễ của các dự án công nghệ thông tin với sự thay đổi công nghệ rất lớn. Trình tự thủ tục để triển khai một dự án công nghệ thông tin cần nhiều thời gian trong khi công nghệ thay đổi hàng ngày, hàng giờ.

Thứ tư, trong bối cảnh nhiều loại hình kinh doanh mới, Tổng cục Thuế hiện vẫn thiếu những công cụ để kiểm soát thu thuế đối với những loại

hình kinh doanh mới này như các nền tảng kết nối Grab, Airbnb; bán hàng qua mạng, bán hàng qua sàn giao dịch điện tử, thu nhập từ các nền tảng trực tuyến như Youtube, Tiktok... Trong lĩnh vực Hải quan cũng còn gặp nhiều khó khăn trong việc tính thuế, rủi ro trong nghiệp vụ hoàn thuế; kho bạc Nhà nước vẫn có những việc phải thực hiện kiểm tra, xử lý hồ sơ bằng phương pháp thủ công đối với dịch vụ công cho người nộp thuế và đơn vị có quan hệ giao dịch với ngân sách... UBCKNN vẫn còn khá nhiều công việc thực hiện bằng phương pháp thủ công...

Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành tài chính

Để hoàn thành mục tiêu, kế hoạch, thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành Tài chính, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung cơ chế chính sách, quy trình nghiệp vụ nhằm phù hợp với giao dịch điện tử, đảm bảo đúng pháp luật, chặt chẽ và mang tính khả thi; xây dựng chương trình, giải pháp cụ thể để triển khai hiệu quả Chiến lược Tài chính đến năm 2030 và Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Tài chính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; gắn chuyển đổi số với xây dựng nền tài chính quốc gia phát triển bền vững, hiện đại và hội nhập, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Hai là, nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy của các doanh nghiệp và người dân về chuyển đổi số. Để làm được điều đó, Chính phủ cần phổ cập sử dụng các nền tảng số Việt Nam, giúp cho doanh nghiệp và người dân thụ hưởng trực tiếp những tiện lợi cũng như lợi ích của chuyển đổi số mang lại. Cụ thể là phổ cập sản phẩm thương mại điện tử cho người dân; phổ cập sử dụng nền tảng dạy học trực tuyến; phổ cập sử dụng nền tảng số hỗ trợ tư vấn sức khỏe cá nhân; phổ cập sử dụng nền tảng số khác phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân như du lịch, giải trí...; phổ cập dịch vụ công trực tuyến...

Ba là, thực hiện tái cấu trúc, đơn giản và chuẩn hóa thủ tục hành chính, cung cấp các dịch vụ mới đảm bảo chất lượng; giảm chi phí, tăng năng suất lao động xã hội; tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân sử dụng dịch vụ số theo nhu cầu cá thể trong suốt cuộc đời một cách thuận tiện nhất.

Bốn là, thực hiện giám sát mạng để đảm bảo an toàn cho khách hàng khi họ thực hiện các dịch

vụ điện tử; tăng cường bảo mật thông tin, dữ liệu của cá nhân, doanh nghiệp trên nền tảng IoT; chú trọng đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, bảo mật thông tin toàn ngành Tài chính; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính, đẩy nhanh hoàn thiện các tiêu chuẩn kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

Năm là, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên đổi số cho nhân lực ngành tài chính; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực công nghệ thông tin. Xây dựng triển khai đồng bộ các chương trình, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng ngắn hạn, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số. Các trường đại học/học viện cần nhanh chóng đổi mới nội dung chương trình đào tạo theo hướng cắt giảm các học phần mang tính lý thuyết hàn lâm, tăng cường thực hành khối kiến thức về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính, kế toán và kiểm toán. Tăng cường hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới về đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm học hỏi được những kinh nghiệm quý báu của họ trong chuyển đổi số.

Sáu là, tăng cường mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính, ngân sách; tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về tài chính và các tổ chức phi Chính phủ trong việc nghiên cứu, trao đổi nhằm học hỏi được những kinh nghiệm quý báu, hỗ trợ các dự án đổi mới mô hình quản lý tài chính và kỹ thuật chuyên môn gắn với việc ứng dụng thành tựu của công nghệ số vào hoạt động quản lý tài chính, ngân sách.

Tài liệu tham khảo:

Báo điện tử Chính phủ (2023), "Kho bạc Nhà nước chuyển đổi số, tạo thuận lợi cho khách hàng" - 22/5/2023.

Bộ Tài chính (2021), ngành tài chính thúc đẩy chuyển đổi số, hướng tới nền tài chính thông minh, Công thông tin điện tử.

Bộ Tài chính (2022), Quyết định số 1484/QĐ-BTC ngày 27/7/2022 về Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Tài chính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Trịnh Hồng Hà (2022) "Thực trạng và giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực Chứng khoán" Tạp chí Tài chính online -10/12/2022.

Thời báo Tài chính (2022), Chuyển đổi số ngành tài chính: hướng đến hình thành hệ sinh thái tài chính số;

Vial, G. (2019), Understanding digital transformation: A review and a research agenda. The journal of strategic information systems, 28(2), 118-114.

TIẾP CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU ĐỐI VỚI CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Ths. Lê Thị Diệu Hoa*

Nghèo được coi là hiện tượng tương đa chiều và mang tính toàn cầu. Tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, cả những nhu cầu về vật chất và những nhu cầu phi vật chất như việc làm, y tế, giáo dục, tiếp cận các dịch vụ xã hội... Bài viết nêu lên những cơ hội và thách thức của Việt Nam trong việc triển khai, áp dụng chuẩn nghèo đa chiều đối với công tác giảm nghèo bền vững ở Việt Nam hiện nay từ đó đưa ra những giải pháp trong công tác giảm nghèo.

• Từ khóa: nghèo đa chiều, giảm nghèo bền vững.

Poverty is considered a multidimensional and global phenomenon. Poverty should be recognized as the lack or unmet need of basic human needs, both material needs and immaterial needs such as employment, health care, education, access to social services... The article outlines the opportunities and challenges of Vietnam in implementing and applying the multidimensional poverty line for sustainable poverty reduction in Vietnam today, thereby providing solutions in poverty reduction.

• Key words: multidimensional poverty, sustainable poverty reduction.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phân biên: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

1. Quan niệm về chuẩn nghèo đa chiều

Theo Tổ chức Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh”.

Ngân hàng thế giới đã cho rằng: nghèo đa chiều đó là sự mất đi tình trạng ấm no (ấm no có thể được đo bằng việc sở hữu của cá nhân về thu nhập, sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục, tài sản, nhà ở và các quyền nhất định trong xã hội như quyền tự do ngôn luận). Nghèo đa chiều còn là sự thiếu hụt các cơ hội, thiếu quyền lực, khả năng và tình trạng dễ bị tổn thương. Còn UNICEF đã xem xét nghèo đa chiều ở góc độ giáo dục, dinh dưỡng, y tế, nhà ở, nước và vệ sinh, lao động trẻ em, giải trí, tham gia và bảo trợ xã hội. UNDP lại xem xét nghèo đa chiều ở góc độ sức khỏe, giáo dục và thu nhập ở cấp hộ gia đình.

Như vậy, muốn xem xét để đo mức độ nghèo đa chiều thì có thể dùng thước đo bằng tiêu chí thu nhập và các tiêu chí phi thu nhập. Sự thiếu hụt cơ hội, kèm với nó chính là tình trạng suy dinh dưỡng, thất học, bệnh tật, bất hạnh và tuyệt vọng là những nội dung được các cơ quan quản lý quan tâm để từ đó xây dựng bộ tiêu chí nghèo đa chiều. Thiếu đi sự tham gia và tiếng nói về kinh tế, xã hội hay chính trị sẽ đẩy các cá nhân đến tình trạng bị loại trừ, không được thụ hưởng các lợi ích phát triển kinh tế - xã hội và do vậy bị tước đi các quyền con người cơ bản.

Song, chuẩn nghèo đa chiều có thể là một chỉ số không liên quan đến mức thu nhập mà bao gồm các khía cạnh khác liên quan đến sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Thế giới đã dùng 03 chiều: y tế, giáo dục và điều kiện sống là chỉ số nghèo đa chiều của quốc tế, là một thước đo quan trọng nhằm bổ sung cho phương pháp đo lường nghèo truyền thống dựa trên thu nhập.

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; email: dieuhua082@gmail.com

Những quan niệm trên cho thấy có một sự thống nhất chung đó là: nghèo là một hiện tượng đa chiều, cần được chú ý nhìn nhận chính là sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người. Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

Việt Nam chính thức áp dụng đánh giá nghèo theo tiếp cận đa chiều với việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1614/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”. Và ngày 19/11/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Thực hiện đo lường và thực thi chính sách giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều đòi hỏi toàn diện hơn trên tất cả các lĩnh vực và phải đảm bảo các yếu tố như: Giáo dục, y tế, điều kiện về nhà ở, nguồn nước sinh hoạt, thông tin. Tuy nhiên, phương pháp đánh giá nghèo đa chiều theo chuẩn của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 vẫn còn một số hạn chế bởi các chỉ thị lựa chọn vẫn chưa phản ánh được toàn diện các khía cạnh cuộc sống. Việc đo lường mức độ nghèo cần có những lựa chọn chuẩn mực, theo đó một phần của thước đo cơ bản để đánh giá nghèo đa chiều đòi hỏi phải xem xét kỹ lưỡng các tùy chọn thực nghiệm. Việc hoàn thiện một thước đo nghèo đói có thể từ những giải pháp thay thế theo kinh nghiệm và được xây dựng bằng cách sử dụng các thông số hợp lý khác nhau. Ngày 27 tháng 01 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, theo đó bổ sung thêm một chiều đo lường là “việc làm” với hai chỉ số thành phần (việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình); đồng thời nâng tiêu chí thu nhập lên mức cao hơn và bắt đầu áp dụng từ năm 2022. Trên thực tế thì nghèo được đo lường dựa vào các tiêu chí về thu nhập như chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập, chuẩn nghèo về thu nhập, chuẩn mức sống trung bình về thu nhập và mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Hai tiêu chí để xác định một hộ nghèo đa chiều là thu nhập và các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Tiêu chí thu nhập: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên đối với khu vực nông thôn. Và khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000

đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

Như vậy, nghèo đa chiều có thể được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng một hoặc một số nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Và giảm nghèo đa chiều là những nỗ lực về chính sách để từ đó tác động giảm số lượng đối tượng nghèo ở các khía cạnh khác nhau và giảm từng khía cạnh thiếu hụt trong mỗi đối tượng nghèo.

2. Những cơ hội và thách thức trong việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều đối với công tác giảm nghèo bền vững hiện nay

a. Cơ hội

Thứ nhất: Với việc chuyển đổi phương pháp đo lường từ nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều sẽ tạo điều kiện cho các cán bộ làm công tác giảm nghèo có thể phân định rõ ràng đối tượng nghèo một cách cụ thể, rõ ràng và chính xác. Trên cơ sở đó có thể giúp người dân tăng cường tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để có giải pháp hỗ trợ phù hợp hơn với nhu cầu và đặc tính của hộ nghèo, hộ cận nghèo, từ đó tạo cơ hội để các địa phương trong cả nước thực hiện các chính sách giảm nghèo phù hợp, đúng người, đúng đối tượng.

Thứ hai: Với việc “dùng” thước đo nghèo đa chiều sẽ khắc phục được những hạn chế trong công tác giảm nghèo như: có những đối tượng không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các khía cạnh tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Tức là mức thu nhập của người dân “không bị xếp dưới mức chuẩn nghèo” nhưng không được khám chữa bệnh, không được tiếp cận các dịch vụ y tế, không được đến trường, không được tiếp cận thông tin, không có nhà ở... cũng được xác định là hộ nghèo - nghèo đa chiều. Cái nghèo theo cách tiếp cận này không chỉ gắn liền với sự thiếu thốn thu nhập hay chi tiêu, mà còn là việc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản khác của con người.

Thứ ba: Cách tiếp cận nghèo đa chiều tạo nên hiệu ứng tốt đối với người nghèo và với cả cộng đồng xã hội bởi nó sẽ là tiêu chí để bảo đảm mức sống tối thiểu, đồng thời đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, giảm bớt hiện tượng tái nghèo, hướng tới giảm nghèo bền vững. Và với cách dùng “*thước đo nghèo đa chiều*” sẽ giúp các nhà quản lý theo dõi tiến trình giảm nghèo tại địa phương và đánh giá được tác động của các nhóm chính sách giảm nghèo, đánh giá được tình hình phát triển KT-XH giữa các vùng, miền để kịp thời điều chỉnh các chế độ, chính sách phù hợp cho người dân nói chung và cho những hộ nghèo nói riêng.

b. Thách thức

Một là: Việc xác định hộ nghèo sẽ khó khăn do tiêu chí xác định hộ nghèo tăng lên

Theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, với 12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trong nghèo đa chiều thì quá trình đánh giá hộ nghèo sẽ phức tạp hơn. Cụ thể như xác định tiêu chí đánh giá chất lượng nhà ở sẽ khó bởi cần xác định hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong 3 kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất 02 kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc) các rà soát để xác định có thể mang tính chủ quan, nên cán bộ chương trình giảm nghèo có thể khiến một hộ đang nghèo trở thành hộ không nghèo hoặc cận nghèo... Hay trong việc chăm sóc sức khỏe người nghèo, cán bộ làm công tác giảm nghèo cần xác định rõ: đau ốm có người chăm sóc hay người chăm sóc cần được xác định như thế nào để bảo đảm tính khách quan.

Và với việc xác định và đánh giá sai đối tượng nghèo thì kèm theo nó sẽ là các chính sách hỗ trợ cũng sẽ được thực hiện không đúng đối tượng, không đúng mục đích từ đó gây lãng phí nguồn lực và ảnh hưởng đến tâm tư của chính những người dân.

Hai là: Sức ép lớn từ nguồn lực

Nếu như trước đây chỉ xét hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (tức là nhà quản lý sẽ đưa ra các phương thức để tăng thêm thu nhập cho người nghèo, giúp họ thoát nghèo) thì Nghị định 07/2021/NĐ-CP tiêu chí để xác định hộ nghèo ngoài tiêu chí về thu nhập còn cần thêm nguồn lực đầu tư vào cơ sở hạ tầng phát triển giáo dục, y tế, công nghệ thông tin... để mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ cho người nghèo.

Theo số liệu thống kê, giai đoạn 2012-2015, số ngân sách đã chi ra cho giảm nghèo đơn chiều là hơn

30.400 tỷ đồng. Còn theo một tính toán khác của Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2012-2015, tính đến hết năm 2015 ngân sách nhà nước đã chi hơn 60.000 tỷ đồng hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách. Hằng năm, ngân sách trung ương bố trí khoảng 7.000 tỷ đồng để thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho học sinh nghèo, trợ cấp học bổng cho học sinh dân tộc thiểu số, học sinh bán trú và trường dân tộc bán trú. Ngân sách cũng dành khoảng 5.000 tỷ đồng hỗ trợ cho lao động nghèo học nghề miễn phí. Bên cạnh đó có khoảng 100 nghìn lượt người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí; 11 triệu lượt hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện với kinh phí hơn 3.500 tỷ đồng.... Giai đoạn 2016-2020, số ngân sách được bố trí, huy động cho Chương trình giảm nghèo là hơn 93.000 tỷ đồng, với hơn 13.000 dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa và sinh kế được nhân rộng mô hình giảm nghèo với hơn 2,2 triệu hộ nghèo được hưởng lợi. Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 tối thiểu là 75.000 tỷ đồng với 48.000 tỷ đồng dành cho vốn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển: 20.000 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 28.000 tỷ đồng) và 12.690 tỷ đồng vốn ngân sách địa phương.

Có thể thấy rằng, qua các giai đoạn thì ngân sách đã chi cho người nghèo vốn là rất lớn. Vậy có một câu hỏi đặt ra là nguồn lực này được huy động như thế nào, và làm sao cho hiệu quả cần phải được các nhà quản lý tính toán kỹ lưỡng trong quá trình thực thi bởi còn rất nhiều vấn đề tồn đọng trong công tác giảm nghèo như: bệnh hình thức trong báo cáo giảm nghèo, tỷ lệ tái nghèo cao, số hộ nghèo vẫn chiếm tỷ lệ cao và tập trung tại vùng sâu, miền núi... đây là một bài toán khiến các nhà quản lý làm công tác giảm nghèo phải đưa ra lời giải.

Ba là: Nhận thức mới và trách nhiệm thực thi

Tiêu chí mới trong cách đánh giá hộ nghèo thì đòi hỏi cách làm mới. Thay đổi nhận thức của các cấp lãnh đạo, của chính quyền địa phương về giảm nghèo là yếu tố căn bản nhất bảo đảm cho chương trình được thực hiện đúng mục đích và có hiệu quả. Nhưng việc thay đổi nhận thức là cả một quá trình, không hề đơn giản, xét từ cả góc độ chính quyền lẫn người dân. Và gốc rễ của giảm nghèo phải giải quyết vấn đề then chốt là cải thiện thu nhập và kích thích ý thức tự vươn lên của các hộ nghèo, chứ không nên tạo cơ chế để họ ỷ lại, không muốn thoát nghèo.

Với việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều ở Việt Nam chính là một phương thức để hiện thực hóa mục tiêu giảm nghèo bền vững và phù hợp với nhận thức chung của thế giới trong cuộc chiến chống đói nghèo. Do vậy, trước những thách thức mới đòi hỏi cách làm phải vượt ra khỏi tư duy cũ trong triển khai các chính sách giảm nghèo. Tức là các nhà quản lý cần phải thay đổi tư duy nhận thức trong việc phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương cùng sự thay đổi nhận thức căn bản của chính những người dân - đối tượng trực tiếp của các chính sách giảm nghèo. Cách thức những nhà quản lý, các cán bộ làm công tác giảm nghèo vẫn chỉ tiếp cận theo thu nhập mà trong thực tế nêu theo các tiêu chí đánh giá chuẩn “*nghèo đa chiều*” thì không chỉ đánh giá nghèo trên thu nhập mà hộ được tính là nghèo phải dựa trên các khía cạnh tiếp cận các dịch vụ xã hội của họ. Đây là một điều mà trên thực tế chưa có sự đánh giá sát, chưa tương tác nhiều và phối hợp giữa cán bộ và các hộ thuộc diện nghèo đa chiều là chưa cao.

Do vậy, để giải quyết những thách thức này đòi hỏi phải có các cách tiếp cận đa ngành mang tính đổi mới và sáng tạo hơn trong đó hiện tượng nghèo được xét về nhiều phương diện chứ không chỉ về mặt tiền tệ. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều ở Việt Nam chính là một phương thức để hiện thực hóa mục tiêu giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, điểm mấu chốt chính là quá trình chuyển đổi nhận thức, cách tiếp cận từ nghèo đơn chiều sang đa chiều tại các địa phương và cùng đó là nâng cao trách nhiệm thực thi chính sách.

3. Một số giải pháp

Những vấn đề về giảm nghèo bền vững để các hộ nghèo có cơ hội thoát nghèo và không tái nghèo dựa trên các hỗ trợ trực tiếp thông qua các chương trình, chính sách cụ thể của chính quyền các cấp, mà còn là sự đầu tư nguồn lực để người nghèo tự vươn lên. Những giải pháp đó như sau:

Một là: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến đến các cấp ủy, chính quyền, nhân dân, các tổ chức xã hội nhằm tạo sự chuyển biến và nâng cao nhận thức trong toàn xã hội, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong các cấp, các ngành cùng nhân dân về giảm nghèo bền vững theo tiêu chí đánh giá mới đa chiều; trên cơ sở đó khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng, của xã hội để các hộ nghèo có

thể thoát nghèo bền vững từ đó vươn lên làm giàu cho gia đình và xã hội.

Đặc biệt, đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, việc tham gia thực hiện mục tiêu giảm nghèo trước hết xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, vì họ đại diện cho lợi ích của quần chúng, của các hội viên.

Tăng cường tuyên truyền và nhân rộng các mô hình, tấm gương thoát nghèo, tạo động lực cả về vật chất và tinh thần để các hộ nghèo khác phấn đấu noi theo.

Tổ chức các diễn đàn, các tọa đàm, diễn đàn để nêu gương và nhân rộng những mô hình, cá nhân điển hình trong vươn lên thoát nghèo; tạo động lực, khơi dậy lòng tự tôn của mỗi người dân trong nỗ lực cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng.

Hai là: Gắn kết chặt chẽ giữa việc thực hiện mục tiêu chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương với chương trình xóa đói giảm nghèo bền vững. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Hỗ trợ kỹ thuật cho các địa phương nhanh chóng thể chế hóa các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với người dân vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) của từng tỉnh trên từng vùng, địa bàn của cả nước. Đồng thời, phát huy nội lực của đồng bào các dân tộc trên cơ sở huy động nguồn lực tri thức bản địa vào phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Ba là: Thực hiện chủ trương giảm nghèo bền vững- tiến tới công bằng xã hội được cụ thể hóa bằng chính sách, pháp luật và chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước qua các thời kỳ. Tuy nhiên, cần hoàn thiện cơ chế điều hành, phân công cho một cơ quan được trao quyền điều phối trong việc thiết kế, thực thi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững ở các địa phương trên cả nước.

Bốn là: Cần tăng cường sự tham gia của toàn bộ xã hội, người dân để xã hội hóa giảm nghèo thực sự trở thành một giải pháp hữu hiệu cho cuộc chiến chống đói nghèo. Tuy nhiên, cần đánh giá chính xác đúng người, đúng hộ theo các nhóm khác nhau dựa trên tiêu chí phân loại nghèo đa chiều đồng thời làm rõ nguyên nhân nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều để đưa ra giải pháp phù hợp.

Năm là: Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế (đa phương, song phương) để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm trong công tác giảm nghèo, đồng thời tranh thủ sự trợ giúp về kỹ thuật và nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo đa chiều bền vững trong thời gian tới.

Sáu là: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá một cách công khai, dân chủ trong các hoạt động thực thi các chính sách giảm nghèo; tránh chạy theo thành tích, bảo đảm hiệu quả tiết kiệm, tránh dàn trải, lãng phí, tiêu cực, nhất là trong quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho chương trình.

Tăng cường vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp trong thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững; nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, bất cập để có sự điều chỉnh kịp thời hoặc có các biện pháp xử lý, chỉnh đốn thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả của các chính sách để phù hợp với thực tế.

Đẩy mạnh phân cấp trao quyền cho cơ sở, cộng đồng, mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân trong các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch; triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Bảo đảm tính công khai, minh bạch và tính trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện. Chú trọng bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ, năng lực quản lý, điều hành của cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp, các ngành bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Bảo đảm an ninh trật tự, ổn định tình hình, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở.

4. Kết luận

Nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác. Thay vì xem xét nghèo thu nhập, những ai không được khám chữa bệnh, không được đến trường, không được tiếp cận thông tin cũng được xác định là nghèo. Cái nghèo gắn liền với sự thiếu thốn thu nhập/chi tiêu mà còn là việc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản khác.

Với mục đích tác động tốt hơn, toàn diện hơn đến người nghèo, việc chuyển đổi đánh giá nghèo từ đơn chiều sang đa chiều nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập, nhưng lại nghèo về các chiều khác. Đây là phương pháp khắc

phục những bất cập và hạn chế của chính sách hiện tại. Phương pháp này giúp bảo đảm mức sống tối thiểu, đồng thời đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, song song với việc tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ, gia tăng mức độ che phủ thì yêu cầu xuyên suốt là phải nâng cao chất lượng các dịch vụ cơ bản, trong đó có y tế, giáo dục hiện nay.

Do tính phức tạp về nội dung và tính toán, đo lường các tiêu chí nghèo đa chiều nên cần có sự chuẩn bị, từng bước khi triển khai đại trà. Công tác giảm nghèo trong giai đoạn phát triển mới cần phải đạt được cả 3 mục tiêu là: đo lường và giám sát nghèo, định hướng chính sách giảm nghèo và xác định được đối tượng thụ hưởng chính sách. Cần đảm bảo tính khách quan trong việc thu thập, xử lý tính toán, tổng hợp và báo cáo các tiêu chí nghèo, trong đó điểm mấu chốt là xác định đúng các trọng số cho phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

Ngân hàng Thế giới (2000), *Việt Nam tấn công nghèo đói*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

Nhân dân cuối tuần, Tây Giang: Thách thức mới trong giảm nghèo đa chiều, <https://nhandan.vn/chuyen-de-cuoi-tuan/thach-thuc-moi-trong-giam-ngheo-da-chieu-252431/> [Ngày đăng 08/1/2016]

Oxfam và ActionAid (2011), *Theo dõi nghèo đô thị theo phương pháp cùng tham gia*.

Quốc hội Nước CHXNCN Việt Nam (2014), Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, Hà Nội.

Quốc hội (2021), Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 Phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, Hà Nội.

Sen, A. K. (1987), 'Poverty and entitlements', In *Food policy*, (pp. 198-204), Johns Hopkins University Press Baltimore.

Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định Số: 1614/QĐ-TTg, ngày 15/9/2015, Về phê duyệt đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định Số: 59/QĐ-TTg, ngày 19/11/2015, về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016, Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ (2021), Nghị định số 07/2021/NĐ-TTg, ngày 27/01/2021, Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025, Hà Nội.

Trang tin điện tử Đảng bộ TP Hồ Chí Minh, TTXVN: Tỷ lệ hộ nghèo giảm ấn tượng trong giai đoạn 2016-2020, <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/ty-le-ho-ngheo-giam-an-tuong-trong-giai-doan-2016-2020-1491872600> [Ngày đăng 13/12/2020].

Tuyên bố Liên Hợp quốc, tháng 6/2008.

UNDP Việt Nam (2010), *Giảm nghèo tại Việt Nam*, Hà Nội.

UNICEF (2009), *Cách tiếp cận nghèo đa chiều*, Hà Nội, 2009.

Watts, H. W. (1968), *An Economic Definition of Poverty in Moynihan, DP (edit.) On understanding Poverty*.

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ VEN BIỂN Ở CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ

Ths. Đậu Vĩnh Phúc* - TS. Ma Đức Hân**

Liên kết vùng trong phát triển khu kinh tế ven biển (KKTVB) là nội dung hết sức quan trọng nhằm khai thác lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, về cơ sở hạ tầng và các nguồn lực khác của các địa phương và doanh nghiệp ở các tỉnh Bắc Trung Bộ (BTB) liên kết phát triển KKTVB. Bài viết, tập trung phân tích thực trạng liên kết vùng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB. Từ đó, đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh liên kết vùng giữa các địa phương trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB trong thời gian tới.

• Từ khóa: khu kinh tế ven biển; liên kết vùng; phát triển vùng; Bắc Trung Bộ.

Zone cohesion in developing coastal economic zones is a very essential term in taking advantages of natural resources, geographical position, infrastructures and other sources of regions and enterprises from North Central provinces which adhere development for coastal economic zone. This article focus on analyzing actual status of zone cohesion in developing coastal economic zones of north central provinces. Therefore, solutions would be suggested to enhance zones cohesion among regions, areas in developing coastal economic zones in north central provinces in the upcoming times.

• Key words: coastal economic zone; zone, region cohesion; regional development; North Central region/area.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

1. Giới thiệu

Những năm qua KKTVB ở các tỉnh BTB đã khẳng định được vai trò quan trọng trong phát triển vùng và gắn liên kết vùng, bước đầu các KKTVB đóng vai trò là trung tâm kinh tế của tỉnh BTB; góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực; hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo sự liên kết vùng ở các tỉnh BTB. Tuy nhiên, phát triển KKTVB ở các tỉnh

BTB hiện nay chưa đạt như kỳ vọng; các KKTVB ở các tỉnh BTB chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh; còn trùng lặp về mô hình phát triển... Điều này đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả phát triển các KKTVB ở các tỉnh BTB thời gian qua. Để tăng cường hiệu quả hoạt động của các KKTVB ở các tỉnh BTB, một trong những giải pháp quan trọng trong thời gian tới là tăng cường hơn nữa hoạt động liên kết giữa các địa phương trong phát triển KKTVB. Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển (KTB) Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, đã chỉ rõ yêu cầu cấp bách phát triển KTB, tăng cường liên kết để khai thác lợi thế phát triển KTB. Trong đó, KKTVB đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và liên kết vùng. Nghị Quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 khẳng định: "Quy hoạch vùng và quy hoạch các địa phương phải có tầm nhìn tổng thể, dài hạn cùng với các giải pháp đột phá, mở rộng không gian và nguồn lực cho phát triển; bảo đảm gắn kết giữa phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp với các khu du lịch và dịch vụ" (Ban Chấp hành Trung ương, 2022, tr.6). Bài viết tập trung phân tích thực trạng liên kết vùng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB, nội dung tập trung chủ yếu vào phân tích liên kết giữa chính quyền các địa phương và doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường liên kết vùng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: thống kê so sánh;

* Hệ 5, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng, email: vinhphuc.hvct@gmail.com

** Học viện Khoa học Quân sự, Bộ Quốc phòng

phân tích - tổng hợp các công trình đã nghiên cứu về liên kết vùng; liên kết trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB. Bên cạnh đó, đã tiến hành khảo sát thực tế một số KKTVB ở các tỉnh BTB nhằm đánh giá chính xác thực trạng liên kết vùng trong phát triển KKTVB. Để làm sáng tỏ các đánh giá, tác giả trực tiếp tham vấn ý kiến 03 chuyên gia, trong quá trình khảo sát thực tế, thu thập số liệu, đối tượng phỏng vấn là cách cán bộ quản lý thuộc KKT Nghi Sơn - tỉnh Thanh hoá; KKT Vũng Áng - tỉnh Hà Tĩnh; KKT Hòn La - tỉnh Quảng Bình, các câu hỏi phỏng vấn xoay quanh những vấn đề còn vướng mắc giữa các địa phương trong liên kết phát triển KKTVB, những phương hướng liên kết giữa các địa phương đề xuất trong phát triển KKTVB. Từ đó, đề xuất một giải pháp nhằm tăng cường liên kết vùng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB trong thời gian tới.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng liên kết vùng trong phát triển khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ

Liên kết vùng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB là hoạt động của các chủ thể bao gồm chính quyền các địa phương và các doanh nghiệp nhằm kết nối chặt chẽ với giữa các địa phương, các KKTVB và các doanh nghiệp để thiết lập các quan hệ liên kết kinh tế, tổ chức sản xuất theo hướng hiện đại, tận dụng tối đa các nguồn lực, trên cơ sở phát huy hết tiềm năng lợi thế của các KKTVB. Hoạt động liên kết trong phát triển khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ diễn ra ở cả hai phạm vi liên kết giữa chính quyền các địa phương và liên kết giữa các doanh nghiệp.

Về liên kết giữa chính quyền các địa phương:

Bảng 1. Hoạt động liên kết giữa chính quyền các địa phương trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: Hợp đồng

Năm	Tổng số	Hình thức liên kết			
		Thoả thuận miệng	Thoả thuận khi có nhu cầu	Thoả thuận ngắn hạn	Thoả thuận dài hạn
2015	20	7	6	5	2
2016	20	5	6	7	2
2017	24	5	8	9	2
2018	26	6	8	9	3
2019	26	6	8	9	3
2020	29	8	9	10	2

Nguồn: Tổng hợp của tác giả khảo sát thực tế, thông qua tham vấn chuyên gia và phiếu khảo sát đối với các doanh nghiệp, 2020.

Trong những năm gần đây, vấn đề liên kết vùng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB bước đầu chính quyền các địa phương đã có những định hướng thoả thuận nhằm đề xuất các phương án hình thành liên kết giữa các doanh nghiệp trong KKTVB với các

doanh nghiệp bên ngoài và giữa chính quyền các địa phương với nhau trong tiêu thụ, sử dụng sản phẩm sản xuất ra giữa các doanh nghiệp và địa phương; liên kết phát triển các sản phẩm, các tour du lịch trong KKTVB giữa các tỉnh BTB được hình thành và phát triển.

Từ số liệu (Bảng 1) cho thấy, tính lũy kế đến năm 2020 các hoạt động liên kết kinh tế giữa sáu tỉnh BTB trong phát triển KKTVB chủ yếu ở các thoả thuận ngắn hạn chiếm 34,4%; thoả thuận khi có nhu cầu là 31%; Thoả thuận miệng là 27,5%. Các hoạt động liên kết kinh tế giữa các địa phương chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực liên kết phát triển công nghiệp chế biến; hạ tầng giao thông nối liền các KKTVB; dịch vụ Logistic và cảng biển.

Về liên kết giữa các doanh nghiệp, những năm gần đây trên cơ sở các nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về đẩy mạnh liên kết vùng kinh tế và cơ chế chính sách cũng như các thoả thuận, hợp đồng liên kết kinh tế trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB, các doanh nghiệp trong KKTVB ở các tỉnh BTB bước đầu có các hoạt động liên kết dưới các hình thức khác nhau nhằm khai thác lợi thế, từng bước gắn kết hình thành chuỗi giá trị các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ trong phát triển KKTVB.

Bảng 2. Số doanh nghiệp trong KKTVB ở các tỉnh BTB phân theo loại hình kinh doanh giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Năm	Tổng số	Loại hình kinh doanh			
		Công nghiệp chế biến	Gia công, lắp ráp	Dịch vụ và thương mại	Khác
2015	523	96	210	186	33
2016	638	113	234	248	43
2017	701	130	250	260	61
2018	712	130	252	269	61
2019	725	134	258	270	63
2020	756	150	267	273	66

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2017, 2020.

Theo số liệu (Bảng 2) cho thấy, tính lũy kế đến năm 2020 tổng số doanh nghiệp hoạt động trong KKTVB ở các tỉnh BTB là 756 doanh nghiệp tập trung chủ yếu vào 3 nhóm ngành là: công nghiệp chế biến; gia công, lắp ráp; dịch vụ và thương mại. Đây cũng là 3 nhóm ngành chủ yếu được các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các KKTVB ở Việt Nam nói chung và các tỉnh BTB nói riêng. Hoạt động liên kết giữa các doanh nghiệp trong phát triển KKTVB chủ yếu diễn ra dưới ba hình thức là liên kết dọc, liên kết ngang và liên kết hỗ trợ.

Theo số liệu (Bảng 3) cho thấy, tính lũy kế đến năm 2020 các KKTVB có tổng số 756 doanh nghiệp

đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh và đầu tư hạ tầng kỹ thuật, xã hội. Trong đó, chỉ có 162 doanh nghiệp có hoạt động liên kết kinh tế chiếm 21,4%, tổng số doanh nghiệp trong KKTVB ở các tỉnh BTB. Trong đó có 48,2% tổng số doanh nghiệp tham gia liên kết ngang; 29% số doanh nghiệp tham gia liên kết hỗ trợ và 22,8% liên kết dọc.

Bảng 3. Doanh nghiệp trong KKTVB ở các tỉnh BTB tham gia liên kết kinh tế giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Năm	Tổng số	Doanh nghiệp tham gia liên kết	Hình thức liên kết		
			Liên kết dọc	Liên kết ngang	Liên kết hỗ trợ
2015	523	122	24	66	32
2016	638	132	31	65	36
2017	701	151	35	72	44
2018	712	158	38	76	44
2019	725	173	43	81	49
2020	756	162	37	78	47

Nguồn: Tổng hợp của tác giả khảo sát thực tế, thông qua tham vấn chuyên gia, 2020.

Mặc dù số doanh nghiệp tham gia liên kết kinh tế trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB chỉ chiếm 21,4%, nhưng đây là những tác động tích cực, nhằm gắn kết các hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp trong KKTVB ở các tỉnh BTB hướng tới khai thác triệt để những lợi thế so sánh; cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và từng bước phát huy được thế mạnh ở mỗi KKTVB.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được về liên kết vùng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB năm qua vấn đề liên kết vùng giữa các địa phương trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB gặp nhiều khó khăn và hạn chế: liên kết vùng trong phát triển KKTVB phần lớn mới chỉ dừng lại ở việc thỏa thuận, trao đổi lãnh đạo giữa các địa phương. Theo số liệu (Bảng 2) cho thấy có đến 58,5% các hình thức liên kết giữa chính quyền các địa phương là thỏa thuận miệng và ký hợp đồng khi có nhu cầu. Bên cạnh đó, nội dung liên kết giữa các chủ thể là doanh nghiệp trong các KKTVB nội dung liên kết lỏng lẻo chưa có cơ chế và tính pháp lý ràng buộc.

Theo số liệu (Bảng 4) cho thấy, tính lũy kế đến năm 2020 có 162 doanh nghiệp đầu tư vào các dự án sản xuất kinh doanh, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, xã hội trong KKTVB có nội dung liên kết kinh tế với nhau. Tuy nhiên, số doanh nghiệp thực hiện nội dung liên kết thỏa thuận miệng chiếm 23,4%; Ký hợp đồng khi có nhu cầu chiếm 40,1%. Trong khi đó, liên kết dài hạn chỉ chiếm 5,5% tổng số doanh nghiệp. Liên kết dài hạn chỉ chiếm 5,5% do hiện nay mô hình phát triển các KKTVB ở các tỉnh BTB là khá giống nhau,

đều hướng phát triển trở thành KKTVB đa ngành. Trong khi, nguồn lực ở các tỉnh BTB còn hạn chế.

Bảng 4. Hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong KKTVB ở các tỉnh BTB giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Năm	Tổng số doanh nghiệp tham gia liên kết	Hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp			
		Thỏa thuận miệng	Ký hợp đồng khi có nhu cầu	Liên kết ngắn hạn	Liên kết dài hạn
2015	122	23	48	33	8
2016	132	28	52	37	8
2017	151	37	62	42	10
2018	158	37	68	44	9
2019	173	45	72	47	9
2020	162	38	65	50	9

Nguồn: Tổng hợp của tác giả khảo sát thực tế, thông qua tham vấn chuyên gia, 2020.

Những hạn chế về liên kết vùng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB thời gian qua có nhiều nguyên nhân. Trong đó, nhận thức của một bộ phận cán bộ, nhân dân về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của liên kết vùng trong phát triển KTB chung và KKTVB còn chưa đầy đủ; tư duy “tường rào” phát triển khép kín của các KKTVB đang là trở lực rất lớn trong việc kết nối, liên kết trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB hiện nay; hệ thống cơ chế, chính sách liên kết vùng giữa các địa phương chưa có tính đột phá; nội dung, hình thức liên kết chưa chặt chẽ... Đây là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiệu quả phát triển các KKTVB chưa đạt được như mong muốn.

3.2. Một số giải pháp tăng cường liên kết vùng trong phát triển khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ trong thời gian tới

3.2.1. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của liên kết vùng trong phát triển khu kinh tế ven biển đối với phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Bắc Trung Bộ

Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của liên kết vùng trong phát triển khu kinh tế ven biển đối với phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Bắc Trung Bộ cho các sở, ban, ngành và mọi cán bộ, nhân dân ở các tỉnh BTB là cơ sở quan trọng để tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động. Qua đó, triển khai có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về liên kết kinh tế vùng nói chung trong phát triển KTB, KTVB ở các tỉnh BTB nói riêng. Nghị quyết số 26-NQ/TW nhấn mạnh: “Thống nhất cao ở tất cả các cấp, các ngành về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của vùng và liên kết phát triển vùng; coi liên kết phát triển vùng là xu thế tất yếu, là động lực kết nối và dẫn dắt sự phát triển các địa phương trong vùng” (Ban Chấp hành Trung ương, 2022, tr.5).

Trên cơ sở, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ủy ban nhân dân các tỉnh BTB cần xác định rõ hơn vai trò của liên kết vùng trong phát triển KTB nói chung và KKTVB nói riêng là cơ sở quan trọng, hỗ trợ nhau cùng phát triển, coi liên kết vùng là một trong những khâu đột phá để khai thác triệt để tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển KT-XH của các tỉnh BTB nói chung, KTB, KKTVB nói riêng. Mặt khác, cần xác định rõ những nguyên tắc cơ bản, nội hàm, chủ trương, định hướng về liên kết vùng; hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tốt việc liên kết hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm trong KKTVB. Chính quyền các địa phương cần xác định rõ doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm của liên kết vùng trong phát triển KTB nói chung và KKTVB nói riêng. Xác định rõ nội dung liên kết trong phát triển KKTVB trên phạm vi toàn vùng; bảo đảm không gian phát triển KKTVB thống nhất trên phạm vi 06 tỉnh, theo nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ; tạo môi trường liên kết, hỗ trợ các chủ thể tham gia liên kết; bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp và người dân tham gia liên kết; ban hành các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển KT-XH theo vùng.

3.2.2. Hoàn thiện chính sách liên kết vùng ở các tỉnh Bắc Trung Bộ trong phát triển khu kinh tế ven biển

Về phía Chính phủ cần nghiên cứu, hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp lý về vùng, sớm thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ để đảm bảo thực hiện liên kết vùng ở các tỉnh BTB trong phát triển KKTVB đạt hiệu quả; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng cùng với các sản phẩm chủ lực theo tiềm năng lợi thế vùng; quan tâm, tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng kết nối để tạo liên kết phát triển giữa các vùng, trong đó tập trung xây dựng hệ thống đường bộ và đường sắt cao tốc Bắc - Nam, hệ thống cảng biển và cơ sở hạ tầng logistics; hạ tầng các KKTVB trọng điểm; đổi mới cơ chế quản lý, mô hình phát triển của KKTVB trở thành động lực phát triển vùng. Nghiên cứu phát triển các mô hình KKT mới, trong đó áp dụng các cơ chế quản lý nhà nước và phương thức phát triển thuận lợi, có hiệu quả cao hơn về KT-XH; đề nghị Trung ương tiếp tục quan tâm, đưa KKT Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); KKT Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) vào nhóm các KKTVB trọng điểm được ưu tiên tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 vì đây là hai KKTVB đóng vai trò động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội và là đầu tàu để phát triển các KKTVB còn lại ở các tỉnh BTB.

Đối với các tỉnh BTB, trên cơ sở các quy định của Trung ương về liên kết vùng trong phát triển KT-XH. Ủy ban nhân dân các tỉnh, nghiên cứu cơ chế phối hợp, thành lập Ban chỉ đạo điều phối thúc đẩy liên kết, hợp tác kinh tế của địa phương: việc tổ chức thực hiện phát triển liên kết vùng do các Sở chủ quản về chuyên môn ở các tỉnh BTB đảm trách theo hướng dẫn của Bộ chuyên ngành, công tác phối hợp thường ở góc độ từng chuyên ngành, tính tổng thể, đồng bộ chưa cao. Các tỉnh BTB nghiên cứu phối hợp đầu tư kết nối các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, tập trung hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông của địa phương và kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông của tỉnh bạn và khu vực, nhất là hệ thống giao thông kết nối giữa KKTVB, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành tuyến đường ven biển nối liền giữa 06 tỉnh BTB.

3.2.3. Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về liên kết, hợp tác giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ trong phát triển khu kinh tế ven biển

Trong khi chưa thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ. Trước mắt, cần tập trung nâng cao năng lực quản lý nhà nước về phát triển KKTVB nói chung và KKTVB nói riêng ở các địa phương, chú trọng và nâng cao vai trò, trách nhiệm của Ban chỉ đạo điều phối vùng. Giao quyền hạn và trách nhiệm cho Ban chỉ đạo điều phối vùng trong việc chỉ đạo, làm đầu mối quy tụ sức mạnh tổng hợp của các địa phương, các tổ chức, các doanh nghiệp trong việc xây dựng cơ chế chính sách, điều phối, kiểm tra, giám sát các lĩnh vực hoạt động phát triển KT-XH. Mặt khác, đổi mới hoạt động quản lý nhà nước ở các địa phương theo hướng củng cố và nâng cao năng lực của cơ quan điều phối liên kết của địa phương, coi liên kết vùng là một trong những nhiệm vụ quan trọng và là chỉ tiêu đánh giá kết quả phát triển KT-XH của từng địa phương nói chung, phát triển KTB và KKTVB nói riêng. Thành lập các hiệp hội ngành hàng trên phạm vi toàn khu vực BTB, nâng cao vai trò của các hiệp hội, doanh nghiệp trong liên kết vùng.

3.2.4. Tăng cường liên kết giữa các địa phương đối với một số ngành, lĩnh vực và tập trung phát triển theo hướng chuyên môn hoá, dựa trên thế mạnh từng địa phương trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB.

Liên kết phát triển nguồn nhân lực trong KKTVB. Hiện nay dân số 06 tỉnh BTB vào khoảng 11 triệu dân, đây là nguồn lực dồi dào cho liên kết phát triển nguồn nhân lực trong KKTVB. Trước hết, cần đánh giá, rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trên toàn khu vực các tỉnh BTB. Trên cơ sở rà soát, đánh giá rõ thực trạng, các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo cần thống nhất về

quan điểm, chủ trương phát triển nguồn nhân lực, xác định rõ nhu cầu về số lượng, cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực, yêu cầu đào tạo của toàn khu vực và từng địa phương, phục vụ phát triển KKTVB. Đẩy nhanh tiến độ liên kết xây dựng kế hoạch tổng thể về phát triển nguồn nhân lực cho KKTVB trên phạm vi 06 tỉnh BTB và từng địa phương. Xây dựng và hoàn thiện chính sách, cơ chế về bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng nhân lực; xây dựng và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, phục vụ nắm bắt nhu cầu, dự báo và gắn kết cung - cầu về nguồn nhân lực. Đầu tư xây dựng, quy hoạch mạng lưới đào tạo, dạy nghề khu vực BTB và đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế để phát triển nguồn nhân lực. Xây dựng mô hình doanh nghiệp, nhà trường phối hợp đào tạo nguồn nhân lực để gắn kết giữa đào tạo với sử dụng người lao động trong các dự án đầu tư trong KKTVB ở các tỉnh BTB.

Liên kết huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội. Về lĩnh vực đầu tư. Để thúc đẩy liên kết vùng ở các tỉnh BTB, từ nay đến năm 2030, cần tập trung vào đầu tư một số lĩnh vực chủ yếu sau: đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông; phát triển các ngành dịch vụ như cảng biển, hàng không, dịch vụ tài chính và khoa học-công nghệ. Về đường hàng không, đầu tư nâng cấp các cảng hàng không Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Phú Bài; hoàn thiện việc đầu tư tuyến đường ven biển; xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam quy mô 6 - 8 làn xe; nâng cấp hệ thống giao thông nối liền các khu chức năng trong KKTVB, nhất là các tuyến đường nối từ KKTVB vào tuyến đường ven biển và quốc lộ 1A, cao tốc Bắc-Nam; về cảng biển: rà soát lại quy hoạch hệ thống cảng biển, tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ cả bến cảng, luồng vào cảng, hệ thống dịch vụ hỗ trợ cảng, giao thông liên kết cảng với hệ thống giao thông quốc gia đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của các địa phương trong vùng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành hệ thống cảng và các hoạt động dịch vụ cảng.

Đầu tư phát triển đồng bộ KCN nằm trong KKTVB: Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Hòn La gắn với phát triển KTB để trở thành các trung tâm phát triển của các địa phương; quan tâm phát triển những ngành công nghiệp hỗ trợ cho KKTVB phát triển; coi trọng liên kết việc sử dụng các sản phẩm công nghiệp đầu vào, đầu ra của KKTVB dần từng bước tạo ra chuỗi giá trị cho sản phẩm công nghiệp trong KKTVB ở các tỉnh BTB; xây dựng các khu đô thị thuộc KKTVB thành trung tâm lan tỏa phát triển KT-XH của từng địa phương.

Liên kết các doanh nghiệp trong KKTVB. Tăng cường liên kết giữa chính quyền các địa phương và doanh nghiệp ở các tỉnh BTB. Xác định đúng vai trò của doanh nghiệp trong việc thực hiện liên kết; chính quyền địa phương ở các tỉnh BTB cần liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp, có đại diện của các hiệp hội ngành nghề và doanh nghiệp trong KKTVB ở các tỉnh tham gia vào Ban điều phối liên kết vùng; xây dựng cơ chế hợp tác chặt chẽ giữa địa phương và doanh nghiệp trong việc thực hiện các chương trình liên kết. Chính quyền các địa phương liên kết thực hiện các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp, nhất là các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các tỉnh BTB. Bên cạnh đó, tăng cường liên kết 4 “nhà”: nhà quản lý - doanh nghiệp - người dân - nhà khoa học trong phát triển các dự án đầu tư trong KKTVB; sự liên kết giữa các doanh nghiệp với các ngành hỗ trợ và liên kết 4 nhà cần tập trung vào các chương trình công tác cụ thể, trọng điểm, thực sự có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh KKTVB, gia tăng giá trị trên từng sản phẩm tạo ra trong KKTVB ở các tỉnh BTB.

4. Kết luận

Liên kết vùng phát triển KTB nói chung và KKTVB nói riêng ở các tỉnh BTB là một trong những chiến lược lớn của Việt Nam và các tỉnh BTB, nhằm phát huy có hiệu quả vị trí, vai trò, tiềm năng thế mạnh KKTVB của các địa phương trong vùng và tổng thể KKTVB quốc gia trong đó vấn đề hợp tác, liên kết phát triển KKTVB là nội dung then chốt, có ý nghĩa hết sức quan trọng. Do vậy, trong thời gian tới để đẩy mạnh liên kết vùng giữa các địa phương trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB cần tập trung vào một số giải pháp: nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của liên kết vùng trong phát triển khu kinh tế ven biển đối với phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Bắc Trung Bộ; hoàn thiện chính sách liên kết vùng ở các tỉnh Bắc Trung Bộ trong phát triển khu kinh tế ven biển; nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về liên kết, hợp tác giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ trong phát triển khu kinh tế ven biển; tăng cường liên kết giữa các địa phương đối với một số ngành, lĩnh vực trong khu kinh tế ven biển.

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương, Nghị Quyết số 26-NQ/TW Nghị quyết về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội, 2022.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo tổng kết hoạt động các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế, 2017, Hà Nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo tổng hợp tình hình vùng hình hoạt động khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam, 2020, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nxb CTQG, 2018, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb CTQG, 2021, Hà Nội.

Chính phủ Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội, 2022, Hà Nội.

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Lương Thị Giang*

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người. Quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả sẽ giải phóng và huy động được nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo vệ và phát triển được rừng, góp phần cải thiện sinh kế, ổn định đời sống của nhân dân. Ở bài báo này, tác giả trình bày một số vấn đề cơ bản của công tác quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp, qua đó khái quát thực trạng và đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao hiệu quả việc quản lý cũng như sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: đất lâm nghiệp; quản lý; sử dụng đất lâm nghiệp; Việt Nam.

Land is an extremely valuable resource that nature has bestowed on humans. Effective management and use of forest land will liberate and mobilize financial resources for socio-economic development, contribute to forest protection and development, improve livelihoods, and stabilize living standards people's life. In this article, the author presents some basic issues of forest land use and management, thereby generalizing the current situation and proposing some solutions to improve the efficiency of management as well as forestland forest land use in Vietnam today.

• Key words: forestryland; manage; forest land use; Vietnam.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phân biên: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

1. Một số vấn đề cơ bản

1.1. Đặc điểm đất sử dụng lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp là một loại đất nằm trong nhóm đất nông nghiệp gồm đất có rừng tự nhiên, đất rừng trồng, đất khoanh nuôi tu bổ tái sinh phục hồi rừng, nuôi dưỡng làm giàu rừng, nghiên cứu thí nghiệm về rừng, đất lâm nghiệp có những đặc điểm như sau:

Một là, cần được sử dụng đúng quy hoạch, kế hoạch và mục đích. Đây là đặc điểm chung

cho các loại đất nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng.

Hai là, chủ thể sử dụng đất phải có những điều kiện nhất định. Đất lâm nghiệp, trong đó có đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng là những loại đất rất đặc biệt, do đó không phải tất cả các cá nhân, tổ chức đều có quyền sử dụng, chỉ có những cá nhân, tổ chức, hộ gia đình được pháp luật ghi nhận mới được quyền sử dụng.

Ba là, với tư cách đại diện chủ sở hữu toàn dân và thống nhất quản lý đối với đất đai, Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với đất đai thông qua quyết định mục đích sử dụng đất, quy hoạch hạn mức giao đất và thời hạn sử dụng đất, quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Bốn là, đối với hình thức sử dụng đất lâm nghiệp theo từng loại đất như đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao cho mỗi gia đình, cá nhân không quá 30 ha đối với mỗi loại rừng. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối lại được giao thêm rừng phòng hộ, rừng sản xuất thì diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao thêm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 25 ha¹.

Năm là, sử dụng đất lâm nghiệp còn phải chịu sự ràng buộc và tuân thủ điều ước quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Nhà nước nước là thành

¹ Chính phủ (2006), Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Hà Nội, Điểm 1 và 2 Điều 22.

* Trường Đại học Lâm nghiệp; email: giangluong89@gmail.com

viên; do đó, nếu pháp luật chưa có quy định thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

1.2. Quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp

Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp là quá trình nghiên cứu toàn bộ những đặc trưng cơ bản của đất lâm nghiệp để nắm chắc về số lượng, chất lượng từng loại đất ở từng vùng, từng địa phương theo đơn vị hành chính ở mỗi cấp nhằm thống nhất về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất lâm nghiệp trong cả nước từ Trung ương đến cơ sở thành một hệ thống quản lý đồng bộ, thống nhất, tránh tình trạng phân tán đất, sử dụng đất không đúng mục đích, bỏ hoang hoá gây lãng phí. Hiện tại quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các bộ luật: Luật Hiến Pháp, Luật Đất đai 2013 và Luật Lâm nghiệp 2017, nội dung quản lý sử dụng đất lâm nghiệp thể hiện ở các hoạt động sau:

Thứ nhất, điều tra, xác định các loại đất lâm nghiệp, phân định ranh giới đất lâm nghiệp trên bản đồ và thực địa đến đơn vị hành chính cấp xã; thống kê theo dõi biến động đất lâm nghiệp.

Thứ hai, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, sử dụng đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương.

Thứ ba, ban hành các văn bản pháp luật về quản lý sử dụng rừng, đất lâm nghiệp và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

Thứ tư, giao đất lâm nghiệp và giao rừng, thu hồi đất lâm nghiệp và rừng.

Thứ năm, đăng ký, lập và quản lý sổ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Thứ sáu, kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm trong việc chấp hành luật pháp, chính sách về quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng, đất lâm nghiệp.

Thứ bảy, giải quyết các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp.

2. Thực trạng việc quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam

Hiện trạng đất lâm nghiệp ở Việt Nam

Theo kết quả thống kê, năm 2021 đất lâm nghiệp diện tích lớn nhất với 15.439.656 ha, như

vậy so với năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp tăng 34.866 ha, chủ yếu là ở diện tích đất rừng sản xuất và đất rừng đặc dụng, diện tích đất rừng phòng hộ có xu hướng giảm.

Bảng 1: Biến động diện tích đất lâm nghiệp 2020 - 2021²

STT	Loại đất	Năm 2020		Năm 2021		Mức tăng/giảm (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Tổng diện tích đất đai		33.134.427	100	33.134.480	100,00	53
Đất lâm nghiệp		15.404.790	46,49	15.439.656	46,59	34.866
1	Đất rừng sản xuất	7.992.893	24,12	8.008.257	24,16	15.364
2	Đất rừng phòng hộ	5.118.674	15,45	5.112.054	15,42	-6.620
3	Đất rừng đặc dụng	2.293.222	6,92	2.323.346	7,01	30.124

3. Thực trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam

3.1. Thực trạng việc giao đất và cấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Thứ nhất, nhận quyền sử dụng đất từ Nhà nước, được Nhà nước giao đất; khoán đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất

Giao đất lâm nghiệp cho các đối tượng sử dụng và quản lý: trên tổng diện tích đất lâm nghiệp 15.404,9 nghìn ha, tính đến ngày 30/12/2020 đã giao cho các đối tượng sử dụng là 12.505,2 nghìn ha, các đối tượng quản lý là 2899,7 nghìn ha³. Tỷ lệ tương quan đang là 81% và 19%, cụ thể (bảng 2).

Thực tế trên cho thấy, công tác giao đất lâm nghiệp đã có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nhất là chủ thể ngoài nhà nước. Tuy nhiên, cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập vẫn chiếm diện tích lớn nhất trong số các đối tượng được giao. Điều đó chưa hẳn đã có hiệu quả, bởi thực tế, đây là nguồn lực cần được phân bổ, giải phóng theo cơ chế thị trường mới có thể tạo ra động lực cho các chủ thể kinh tế tiếp cận một cách công bằng.

^{2,3} Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám thống kê 2021, Nxb Thống kê, tr.41.

Bảng 2: Diện tích các loại đất lâm nghiệp được giao theo các đối tượng sử dụng năm 2021⁴

Loại đất	Diện tích đất phân theo đối tượng sử dụng (Ha)							
	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Tổ chức trong nước				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo
			Tổ chức kinh tế	Cơ quan, đơn vị của nhà nước	Tổ chức sự nghiệp công lập	Tổ chức khác		
Đất lâm nghiệp	12.506.306	3.737.158	1.842.261	1.523.579	4.823.377	22.154	14.632	543.146
Đất rừng sản xuất	6.366.917	3.288.904	1.484.559	632.900	705.286	9.258	14.241	232.767
Đất rừng phòng hộ	3.914.256	437.728	318.335	491.286	2.350.589	11.784	391	304.144
Đất rừng đặc dụng	2.225.133	10.526	39.366	399.393	1.767.501	1.112	-	7.236

Các loại đất lâm nghiệp được giao theo các đối tượng quản lý: Diện tích rừng được giao cho UBND cấp xã quản lý là lớn nhất, các tổ chức phát triển quỹ đất và cộng đồng dân cư cũng như tổ chức khác cũng đã được bàn giao, mặc dù diện tích không đáng kể nhưng là tín hiệu cho thấy sự cởi mở trong tư duy giao đất lâm nghiệp của Việt Nam.

Bảng 3: Diện tích các loại đất lâm nghiệp được giao theo các đối tượng quản lý năm 2021⁵

Loại đất	Diện tích đất phân theo đối tượng sử dụng (Ha)			
	Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
	Tổng số	UBND cấp xã	Tổ chức phát triển quỹ đất	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác
Đất lâm nghiệp	2.933.350	2.212.335	6.541	714.474
Đất rừng sản xuất	1.637.340	1.325.924	5.361	306.055
Đất rừng phòng hộ	1.197.797	854.107	1.180	342.510
Đất rừng đặc dụng	98.213	32.304	-	65.909

Khoản đất lâm nghiệp cùng với rừng: việc khoán đất lâm nghiệp và khoán bảo vệ rừng đã có từ lâu và chia theo từng giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2006 - 2010: Diện tích đất rừng được khoán bảo vệ cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trung bình hàng năm là 2,6 triệu ha, trong đó đất rừng phòng hộ chiếm từ 75% đến 86%, đất rừng đặc dụng từ 8% đến 14%, đất rừng sản xuất từ 6% đến 15%. Giai đoạn này diện tích khoán bảo vệ đã giảm mạnh so với giai

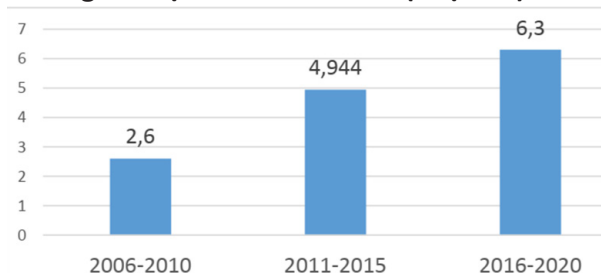
⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), Quyết định số 719/QĐ-BTNMT ngày 24/03/2023 về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2021 - Biểu hiện trạng sử dụng đất cả nước tính đến ngày 31/12/2021, Hà Nội.

⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), Quyết định số 719/QĐ-BTNMT ngày 24/03/2023 về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2021 - Biểu hiện trạng sử dụng đất cả nước tính đến ngày 31/12/2021, Hà Nội

đoạn 2001-2005, trung bình hàng năm chỉ bằng 43% thời kỳ 2001-2005. Nguyên nhân chủ yếu do giảm khoán bảo vệ đất rừng sản xuất từ 2.953.276 ha năm 2005 xuống 147.309 ha năm 2009.

Giai đoạn 2011 đến 2020: Tính đến năm 2015, đã có 600.152 ha rừng và đất lâm nghiệp được khoán cho 112.581 hộ gia đình và cá nhân, ước tính tạo việc làm cho trên 300 nghìn lao động địa phương. Diện tích rừng được khoán bảo vệ trung bình hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 4,944 triệu ha. Giai đoạn 2016 - 2020 diện tích rừng được khoán bảo vệ tăng mạnh, trung bình hàng năm là 6,3 triệu ha, gấp trên 2 lần giai đoạn 2006 - 2010 (biểu 3).

Biểu 1: Diện tích khoán đất lâm nghiệp và rừng giai đoạn từ 2006 - 2020 (Triệu ha)⁶



Nhìn chung, hình thức khoán đất lâm nghiệp cùng với rừng bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên công tác giao khoán đất rừng còn một số tồn tại cần có những giải pháp triệt để trong thời gian tới.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp: Tính đến năm 2022, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đạt trên 98%. Kết quả này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai, bảo đảm điều kiện pháp lý cho người sử dụng đất thực hiện các quyền, nghĩa vụ hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành, đồng thời giúp cho các chủ thể sử dụng thực hiện được các quyền tài sản từ đất đai nhằm đóng góp thêm nguồn lực vào phát triển kinh tế.

Thứ hai, nhóm hình thức thứ hai là các chủ thể sử dụng nhận quyền sử dụng đất từ chủ thể sử dụng đất khác

⁶ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2021), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050, phụ lục VII, Hà Nội

Thực chất của hình thức sử dụng này chính là việc mua, bán quyền sử dụng đất của các chủ thể thông qua giao dịch trên thị trường bất động sản.

Đối với các cá nhân và hộ gia đình khi giao dịch, chuyển dịch quyền sử dụng đất lâm nghiệp có những quy định và điều kiện đặc thù. Điều này cũng làm hạn chế sự dịch chuyển đất đai trong lĩnh vực lâm nghiệp, kéo theo đó là việc giao dịch quyền sử dụng đất lâm nghiệp thường là giao dịch ngầm, rất khó kiểm soát.

Đối với đất lâm nghiệp của các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng giao, khoán thực chất đây là thừa ủy quyền trên cơ sở quyền sở hữu đất đai của nhà nước giao cho quản lý và từ đó thực hiện hình thức cho giao, khoán, cho thuê đối với các cá nhân và hộ gia đình tại các địa bàn có đất lâm nghiệp.

3.2. Những hạn chế trong quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp

Công tác quản lý sử dụng, bảo vệ đất lâm nghiệp trong thời gian vừa qua vẫn còn rất nhiều bất cập, từ công tác quy hoạch, hình thức sử dụng và giải quyết các mối quan hệ giữa các chủ thể trong sử dụng đất lâm nghiệp đều chưa đạt yêu cầu.

Việc sử dụng đất lâm nghiệp cũng phát sinh rất nhiều mâu thuẫn trong thực tế giữa các chủ thể khác nhau trên cùng địa bàn. Phổ biến là tình trạng tranh chấp giữa người dân địa phương sống gần rừng với các chủ rừng tổ chức.

Tình trạng chồng lấn về quyền sử dụng đất trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam là một ví dụ điển hình. Xuất phát từ những sai sót, lỗi kỹ thuật trong quá trình quy hoạch, thành lập và mở rộng liên tục các khu rừng đặc dụng, nhiều diện tích đất lâm nghiệp mà đã được nhà nước cấp quyền quản lý, sử dụng cho hộ gia đình, cộng đồng hoặc đã được sử dụng ổn định lâu đời lại bị quy hoạch vào trong ranh giới của các khu rừng đặc dụng và dẫn tới tình trạng “một đất hai chủ” hay nhập nhằng giữa “chủ đất” - “chủ rừng”. Tuy chưa dẫn đến những xung đột gay gắt nhưng hiện tượng chồng lấn được coi là một thách thức lớn, cản trở việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học; ảnh hưởng đến sinh kế của người dân do hạn chế các quyền

và cơ hội tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi từ tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp trong phạm vi ranh giới các khu rừng đặc dụng.

Bên cạnh đó, tình trạng vi phạm pháp luật trong sử dụng đất lâm nghiệp còn nhiều diễn biến phức tạp, nạn phá rừng, xâm phạm đất lâm nghiệp canh tác, sản xuất nông nghiệp diễn biến hết sức phức tạp, gây bức xúc trong xã hội (bảng 4).

Bảng 4: Số vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng và diện tích đất rừng bị thiệt hại năm 2022⁷

Chỉ số	Số liệu
Tổng số vụ vi phạm	4.688 vụ
Tổng diện tích bị thiệt hại	1.121,9 ha
Diện tích bị cháy	41,4 ha
Diện tích bị chặt, phá	1.080,5 ha

Nguyên nhân của việc này do, đất nông, lâm trường có lịch sử hình thành lâu đời, diện tích rộng lớn, thường ở trong địa bàn vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở, chia cắt, gây khó khăn cho công tác quản lý. Việc đầu tư kinh phí để triển khai các nhiệm vụ tăng cường quản lý đất đai không được đảm bảo, tình trạng sử dụng đất không đúng đối tượng, mục đích vẫn còn xảy ra khá phổ biến; việc lấn, chiếm, tranh chấp đất đai còn phức tạp. Đặc biệt, tình trạng tự ý phân lô, tách thửa, mua đi, bán lại chưa được khắc phục mà vẫn còn nhiều nguy cơ tiếp diễn.

4. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp

Để sử dụng đất lâm nghiệp phù hợp với điều kiện, bối cảnh phát triển mới, vấn đề hoàn thiện thể chế, chính sách về quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp đồng bộ và phù hợp với thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải đặt lên hàng đầu.

⁷ [https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/#:::text=b\)%20L%C3%A2m%20nghi%E1%BB%87p&text=T%C3%ADnh%20chung%20n%C4%83m%202022%2C%20di%E1%BB%87n,%2C%20t%C4%83ng%207%2C%25.](https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/#:::text=b)%20L%C3%A2m%20nghi%E1%BB%87p&text=T%C3%ADnh%20chung%20n%C4%83m%202022%2C%20di%E1%BB%87n,%2C%20t%C4%83ng%207%2C%25.)

Thứ hai, công tác quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam phải thể hiện tính toàn diện, linh hoạt vai trò quản lý của Nhà nước và bản chất của quyền sử dụng đất

Muốn thực hiện công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả, cần xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu đất lâm nghiệp quốc gia phải được quản lý thống nhất; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp từ trung ương đến địa phương; nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, đảm bảo nguồn lực cho công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong sử dụng đất lâm nghiệp

Thứ ba, phát triển thị trường quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao đã chỉ rõ: “Đẩy mạnh thương mại hoá quyền sử dụng đất. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai; có chính sách khuyến khích phát triển thị trường quyền sử dụng đất, nhất là thị trường cho thuê đất nông nghiệp”. Điều này cho thấy, trong giai đoạn mới cần khơi thông nguồn lực đất lâm nghiệp cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng được thị trường quyền sử dụng đất lâm nghiệp vận hành thông suốt, hiệu quả.

Thứ tư, làm tốt công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Các quy hoạch quốc gia cũng như quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ, gắn kết chặt chẽ, thúc đẩy lẫn nhau để phát triển. Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý và sử dụng đất. Quy định rõ, chặt chẽ việc phê duyệt, ban hành kế hoạch sử dụng đất hằng năm. Nhà nước phải bảo đảm đủ nguồn lực để lập quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất lâm nghiệp.

Thứ năm, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật đất đai nói chung và các quy định của pháp luật về sử dụng đất lâm nghiệp nói riêng

Cần triển khai đồng bộ các biện pháp tuyên truyền, giáo dục pháp luật về luật đất đai nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng. Thông qua công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật, tất cả các chủ thể từ áp dụng pháp luật đến chấp hành pháp luật đều nắm được nội dung của quy định pháp luật, trình tự thủ tục áp dụng pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia để từ đó thực hiện các hành vi trong chuẩn mực mà pháp luật cho phép góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với đất lâm nghiệp.

Kết luận

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, những thay đổi về các mối quan hệ trong quản lý và sử dụng đất đai là một trong những vấn đề được quan tâm nhất. Những năm thực hiện đường lối đổi mới, chính sách đất đai của Việt Nam nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng đã có những thay đổi quan trọng, góp phần tích cực vào sự phát triển. Tuy nhiên, đứng trước bối cảnh phát triển mới, trước sự chuyển đổi của mô hình tăng trưởng, việc quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp phải được xem xét thấu đáo và có những giải pháp thích hợp với điều kiện, bối cảnh, tình hình mới.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài nguyên & Môi trường (2022), Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020, Hà Nội.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), Quyết định số 719/QĐ-BTNMT ngày 24/03/2023 về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2021 - Biểu hiện trạng sử dụng đất cả nước tính đến ngày 31/12/2021, Hà Nội.

Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (2021), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050, Hà Nội.

Chính phủ (2006), Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Hà Nội.

Chính phủ (2017), Báo cáo số 435/BC-CP ngày 13/10/2017 về việc tổ chức và thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo cơ chế Chương trình mục tiêu quốc gia, Hà Nội.

Chính phủ (2019), Báo cáo số 476/BC-CP ngày 11/10/2019 về tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo cơ chế Chương trình mục tiêu quốc gia, Hà Nội.

[https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/#:~:text=b\)%20L%C3%A2m%20nghi%E1%BB%87p&text=T%C3%ADnh%20chung%20n%C4%83m%202022%2C%20di%E1%B-%B%87n,%2C%20t%C4%83ng%207%2C2%25.](https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/#:~:text=b)%20L%C3%A2m%20nghi%E1%BB%87p&text=T%C3%ADnh%20chung%20n%C4%83m%202022%2C%20di%E1%B-%B%87n,%2C%20t%C4%83ng%207%2C2%25.)

Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám thống kê 2021, Nxb Thống kê, Hà Nội.

THỊ TRƯỜNG NHÀ Ở CHO CÔNG NHÂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Trần Minh Ngọc*

Phát triển các khu công nghiệp (KCN) là một giải pháp quan trọng nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa tại Vinh Phúc. Cùng với sự phát triển của các KCN là sự tăng lên của số lượng lao động làm việc trong các KCN, đặc biệt là số lao động ngoại tỉnh. Từ đó, tạo ra sức ép về vấn đề nhà ở cho công nhân các KCN trên địa bàn tỉnh. Trong những năm qua, Vinh Phúc đã có nhiều chính sách quan tâm đến thị trường nhà ở cho công nhân. Bên cạnh đó, những kết quả đạt được thị trường nhà ở cho công nhân các KCN trên địa bàn tỉnh còn nhiều tồn tại, hạn chế và cần phải có những giải pháp đồng bộ.

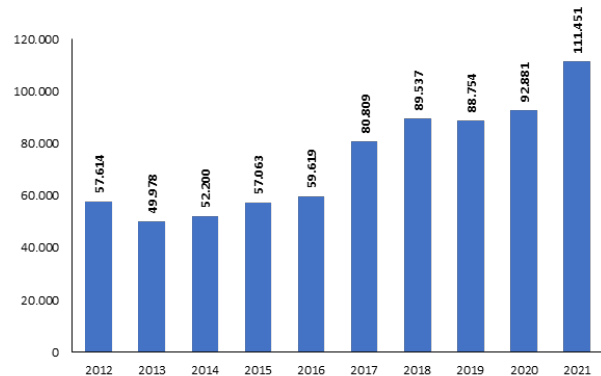
• Từ khóa: khu công nghiệp, nhà ở cho công nhân, Vinh Phúc.

Developing industrial zones (IZs) is an important solution to promote industrialization in Vinh Phúc. Along with the development of industrial zones is the increase of the number of workers working in the industrial zones, especially the number of workers outside the province. Since then, creating pressure on housing issues for workers in industrial zones in the province. Over the years, Vinh Phúc has had many policies interested in the housing market for workers. In addition, the results achieved in the housing market for workers of industrial zones in the province still have many shortcomings and limitations and need to have synchronous solutions.

• Key words: industrial park, housing for workers, Vinh Phúc.

công nghiệp trên địa bàn. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 16 KCN được thành lập, trong đó, có 9 KCN đã đi vào hoạt động với tổng 458 dự án gồm 102 dự án đầu tư trong nước và 356 dự án FDI.

Lao động trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2012-2021



Nguồn: Ban quản lý KCN tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phân biên: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

Thực trạng thị trường nhà ở cho công nhân các KCN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Cầu về nhà ở cho công nhân các KCN tỉnh Vĩnh Phúc

Vinh Phúc là một tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển các KCN. Tận dụng lợi thế và tiềm năng của địa phương, trong chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là đầu tư, phát triển mở rộng các khu

Quy mô sản xuất của các khu công nghiệp ngày càng mở rộng tất yếu khiến quy mô lao động trong KCN tăng lên về số lượng công nhân làm việc trong các KCN. Tính đến quý I/2023, các khu công nghiệp giải quyết việc làm cho hơn 130.000 lao động trong đó có gần 74.000 người là lao động địa phương chiếm 56,1%, lao động ngoại tỉnh gần 58.000 người chiếm 43,9% tổng số lao động. Dự báo giai đoạn từ 2020 đến 2025 số lao động làm việc trong các khu công nghiệp sẽ đột biến tăng do hàng loạt các dự án lớn đầu tư trên địa bàn tỉnh, trung bình mỗi năm thu hút từ 16.000 đến 20.000 lao động, dự kiến đến năm 2030 khoảng 450.000 công nhân lao động.

* Học viện Chính trị Công an nhân dân; email: tranminhngoc221185@gmail.com

Việc tăng lên cơ học về mặt số lượng công nhân sẽ kéo theo nhu cầu về nhà ở của công nhân cũng ngày càng tăng. Theo báo cáo của Ban quản lý KCN tỉnh Vĩnh Phúc, năm 2013 có gần 16.600 CNLĐ có nhu cầu về nhà ở, chiếm 32% số lao động trong KCN (49.978 người) thì đến năm 2022, nhu cầu về nhà ở của công nhân tăng lên 43.744 người, chiếm hơn 33% tổng số lao động làm việc trong KCN (130.000 người). Như vậy, so với năm 2013 thì nhu cầu về nhà ở của người công nhân tăng gấp 2,6 lần, tương ứng là 27.144 người, trung bình mỗi năm có thêm gần 3.000 công nhân có nhu cầu về nhà ở.

Năm 2019, LĐLĐ tỉnh đã tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 5.000 CNLĐ tại 29 doanh nghiệp trong Khu công nghiệp. Kết quả có 61,6% CNLĐ đã có nhà riêng hoặc ở cùng gia đình; nhà ở nhờ bà con là 2,94%; có 1,2% CNLĐ ở ký túc xá của doanh nghiệp xây. CNLĐ đang thuê, trọ chiếm tỷ lệ cao là 33,14%. Với tỷ lệ 33,14% CNLĐ tại các KCN đang phải đi thuê phòng trọ do tư nhân xây dựng với điều kiện sinh hoạt đa phần là thiếu thốn, chật trội và tạm bợ, diện tích sử dụng chỉ từ 3-4m²/người; an ninh ở các khu trọ còn khá phức tạp...

Cầu về nhà của công nhân làm việc trong các khu công nghiệp tại Vĩnh Phúc là rất lớn và chưa được đáp ứng một cách phù hợp. Đây là một thị trường đang phát triển nhưng chưa được quan tâm đúng mức, Chính quyền địa phương và Ban quản lý các khu công nghiệp cần có chính sách để đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp.

Cung về nhà ở cho công nhân các KCN tỉnh Vĩnh Phúc

Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến nay đã có 13 dự án nhà ở xã hội, tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn và các huyện có nhiều khu công nghiệp của tỉnh (*Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên*). Tổng diện tích đất của các dự án này là 65,4 ha. Tổng diện tích sàn nhà ở là 961.378 m², tổng số căn nhà là 10.143 căn, trong đó 732 căn nhà thấp tầng, diện tích sàn 160.698 m², 9411 căn nhà chung cư, diện tích sàn 800.680 m². Các dự án này đều được triển khai phù hợp với các quy hoạch xây dựng, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương. Trong đó: có 05 dự án đã triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng 1.623 căn nhà ở xã hội, gồm có: Khu nhà ở công nhân và người thu nhập thấp Khu công nghiệp Khai Quang, dự án khu nhà ở thu

nhập thấp Vinaconex Xuân Mai, dự án khu nhà ở Công ty Honda Việt, dự án khu nhà ở xã hội phường Liên Bảo, dự án khu nhà ở thu nhập thấp phường Phúc Thắng. Có 04 dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, đang triển khai, tiến độ dự kiến hoàn thành cuối năm 2023 và năm 2024¹.

Để tiếp tục thực hiện chính sách phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, ngoài những dự án nêu trên, UBND tỉnh đã có văn bản số 3674/UBND-CN3 ngày 07/6/2022, đồng ý triển khai 22 khu vực dự kiến ĐTXD Khu Nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, với tổng diện tích 183,39 ha. Trong đó: 13 khu vực phù hợp quy hoạch xây dựng nhưng chưa có nhà đầu tư đề xuất và 07 khu vực chưa phù hợp quy hoạch.

Như vậy, có thể thấy mặc dù chính quyền địa phương đã có nhiều chính sách ưu đãi, nhưng trên thực tế việc xây dựng nhà ở cho công nhân chưa thu hút được sự đầu tư của các doanh nghiệp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, nhưng thời gian thu hồi vốn chậm và tỉ suất sinh lời thấp là nguyên nhân chính yếu khiến các doanh nghiệp chưa mặn mà với việc xây dựng nhà ở cho công nhân. Nguồn cung nhà ở do các doanh nghiệp trong KCN và các doanh nghiệp kinh doanh nhà ở rất hạn chế chỉ giải quyết được một phần rất nhỏ nhu cầu nhà ở của công nhân. Để đáp ứng yêu cầu ăn ở rất lớn của bộ phận người lao động này trong khi hầu hết các doanh nghiệp không có điều kiện xây dựng nhà ở cho công nhân, trên địa bàn các phường, xã gần KCN đã hình thành các khu nhà trọ cho công nhân thuê, chủ yếu là các hộ tư nhân với quy mô và khả năng đầu tư khác nhau.

Theo số liệu khảo sát của Liên đoàn lao động thị xã Phúc Yên, thành phố Vĩnh Yên và huyện Bình Xuyên (nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung) cho thấy: có từ 30-35% CNLĐ làm việc tập trung trong các KCN là lao động nhập cư, phải thuê trọ. Trên 3 địa bàn khảo sát, tổng số có 1900 hộ gia đình có phòng trọ cho thuê, với tổng số phòng 19200 phòng, với khoảng 20.000 công nhân thuê trọ. Tuy nhiên, những nhà trọ do người dân xung quanh các

¹ Khu nhà ở công nhân và công trình dịch vụ công cộng Phoenix Town tại thị trấn Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, của Công ty TNHH Fu-Chuan; Khu nhà ở xã hội tại phường Phúc Thắng của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thân Hà; khu nhà ở xã hội cao tầng cho công nhân tại khu vực Gốc Nụ, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Doanh Gia; Khu nhà ở xã hội tại thôn Rừng Cuông, xã Thiện kế, huyện Bình Xuyên của Công ty Cổ phần Kehin.

khu công nghiệp tự phát xây dựng nên không theo một quy hoạch nào, hầu hết các nhà trọ do người dân cải tạo lại từ những ngôi nhà cấp 4 cũ nát hoặc xây dựng tạm bợ. Chất lượng cơ sở hạ tầng không đảm bảo, các nhà trọ rất chật chội, ẩm thấp khi trời mưa, nóng bức khi nắng, điện nước thiếu thốn, môi trường vệ sinh không đảm bảo, thời gian thuê nhà không ổn định... Từ đó ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, tinh thần của công nhân.

Giá nhà ở cho công nhân các KCN

Theo khảo sát của Ban QLDA thiết chế công đoàn thực hiện năm 2018 đối với các công nhân đang làm việc tại KCN Bá Thiện II: KCN Bá Thiện II có khoảng 2.796 người có ý định mua căn hộ (chiếm 23,3% số lượng khảo sát) tương ứng với khoảng 2.097 người thực sự có ý định mua nhà. Như vậy, có thể thấy nhu cầu thuê mua nhà và thuê nhà của công nhân rất lớn. Tuy nhiên, hiện tại giá nhà ở xã hội cao hơn so với thu nhập của người công nhân. Tìm hiểu về nhà ở xã hội hiện đang có mức giá khoảng 12 - 15 triệu đồng/m², 1 căn hộ 60 m² cũng có giá 700 - 800 triệu đồng. Với mức thu nhập bình quân người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong KCN Vĩnh Phúc vào năm 2021 là 6.024.605 đồng/người/tháng, muốn mua được nhà sẽ phải vay mượn, sau đó trả nợ trong vòng nhiều năm. Vì vậy, đối với công nhân làm việc trong các khu công nghiệp việc tiếp cận mua nhà ở xã hội còn hết sức khó khăn, đa số công nhân có nhu cầu thuê nhà.

Theo khảo sát của Ban QLDA thiết chế công đoàn thực hiện năm 2018 đối với các công nhân đang làm việc tại KCN Bá Thiện II có khoảng 2.223 công nhân có ý định thuê nhà (chiếm 24,7% số lượng khảo sát). Có khoảng 1.978 người có ý định thuê căn hộ riêng trong tương lai, trong đó đa số công nhân mong muốn thuê nhà giá rẻ, hơn 90% công nhân được khảo sát mong muốn thuê nhà với mức giá dưới 2.000.000 đ/tháng tương đương khoảng 1.798 người.

Do cung không đủ cầu, lạm phát nên giá nhà cho công nhân thuê liên tục tăng lên. Năm 2018, giá cho thuê trung bình là 600.000/phòng/tháng thì đến 2022 giá cho thuê trung bình là 850.000/phòng/tháng, tăng 1,4 lần. Tiền thuê nhà thường chiếm từ 12-15% trong tổng thu nhập của công nhân.

Với mức thu nhập hiện tại cùng tốc độ gia tăng

giá nhà ở khu vực xung quanh khu công nghiệp thì chỉ có người lao động địa phương mới có thể đảm bảo các nhu cầu sống tối thiểu cho bản thân còn những người lao động nhập cư thì rất khó khăn. Liên đoàn lao động tỉnh đã tiến hành khảo sát 36 doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp với 2.080 phiếu, kết quả khảo sát: mức thu nhập đó mới đáp ứng được 80% nhu cầu thiết yếu của cuộc sống công nhân lao động. Do đó chất lượng cuộc sống của CNLD đa phần đạt mức Trung bình (72,3%), mức Tốt rất ít (1,1%), mức rất khó khăn còn một tỷ lệ không nhỏ (5,6%). Chính vì vậy, dành một phần tiền để lo “an cư” luôn là một gánh nặng, một nỗi lo đối với lao động ngoại tỉnh.

Một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển thị trường nhà ở cho công nhân tại KCN tỉnh Vĩnh Phúc

Bên cạnh những kết quả bước đầu đạt được, thị trường nhà ở cho công nhân các KCN tỉnh Vĩnh Phúc còn nhiều vấn đề tồn tại và hạn chế như: cung không đáp ứng đủ cầu, số lượng nhà hiện nay thì chỉ như “muối bỏ bể” so với nhu cầu ngày càng tăng cao của công nhân; hầu hết công nhân hiện nay đang sống ở những nhà cho thuê do dân xây dựng nên tình trạng chung là chất lượng nhà ở rất yếu kém cả hình thức lẫn cơ sở hạ tầng cơ bản; giá nhà và giá thuê nhà ngày càng tăng trong khi đó lương của người công nhân thì vẫn giữ nguyên hoặc rất chậm thay đổi; sự phân bố nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp cũng lộn xộn, tự phát, khó quản lý... Có nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng trên (hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển nhà ở công nhân khu công nghiệp còn chồng chéo, chưa rõ ràng và thiếu; thực hiện pháp luật chưa đúng; chế tài chưa đủ mạnh đối với trường hợp không thực hiện đúng quy định của pháp luật...). Để phát triển thị trường nhà ở cho công nhân các KCN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc phải thực hiện các giải pháp đồng bộ bao gồm:

Các giải pháp nhằm tăng cung nhà ở cho công nhân

Cầu quá lớn, thu nhập của người công nhân không cao, trong khi nguồn cung về nhà ở hạn chế là vấn đề mà tất cả các Tỉnh đều phải đối mặt khi phát triển nhà ở cho công nhân các KCN. Để tạo điều kiện cho người công nhân dễ dàng tiếp cận với nhà ở xã hội hay nhà ở cho thuê thì trước hết là có các biện pháp nhằm tăng cung nhà ở.

Một là, hoàn thiện cơ chế chính sách, cải cách thủ tục hành chính. Cơ chế chính sách, hệ thống pháp luật và các văn bản hướng dẫn có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển nhà ở cho công nhân KCN. Quá trình phát triển các KCN và đô thị hóa càng nhanh, lượng công nhân cũng tăng cao chóng mặt. Việc cơ chế, chính sách không theo kịp nhu cầu của thực tế cần phải sửa đổi đang là yêu cầu tiên quyết, cần phải làm rất ráo ngay. Đề nghị sửa Luật Nhà ở, xây dựng chính sách riêng về nhà ở cho công nhân KCN. Bổ sung chính sách ưu đãi để phát triển nhà ở giá phù hợp thu nhập của người công nhân với mức ưu đãi về tiền sử dụng đất, thuế, tín dụng bằng khoảng phân nửa mức ưu đãi dành cho nhà ở xã hội. Bổ sung quy định, cơ chế chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp và người dân đầu tư nhà ở để cho công nhân khu công nghiệp mua và thuê; Hình thành cơ chế chính sách để cấp chính quyền địa phương hỗ trợ nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại những khu vực đã hình thành khu nhà cho công nhân thuê, nhà trọ nhằm đảm bảo ổn định đời sống của công nhân KCN thuê nhà ở.

Các thủ tục liên quan đến việc xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp gián tiếp hoặc trực tiếp phải đơn giản, tránh rườm rà gây tốn thời gian và tiền bạc cho các doanh nghiệp, ví dụ như thủ tục đăng ký thế chấp tài sản để cho vay vốn...

Hai là, xã hội hoá trong đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân. Để tăng được nguồn cung nhà thì nhà nước phải có chính sách tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân đều có thể tham gia đầu tư xây dựng nhà ở công nhân. Cụ thể có thể áp dụng như: Miễn tiền sử dụng đất; được dành 20% tổng diện tích đất ở trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để đầu tư xây dựng nhà ở thương mại; giảm 50% thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài dự án; cho vay ưu đãi lãi suất thấp; chi phí mua hoặc thuê nhà ở cho công nhân được tính là chi phí hợp lý trong giá thành sản xuất khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp...

Bên cạnh việc đầu tư xây dựng nhà ở công nhân trong khu công nghiệp, cần có các chính sách khuyến khích người dân gần khu công nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân thuê. Đây là nguồn cung ứng nhà ở chủ yếu và là giải pháp hiệu quả nhất giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp. Nhà nước cần có chính sách

cần ưu đãi, hỗ trợ về thuế cho người dân tham gia xây dựng nhà ở cho người lao động trong các khu công nghiệp như: miễn, giảm thuế sử dụng đất đối với nhà ở cho công nhân lao động thuê nhằm giảm bớt chi phí đánh vào tiền thuê nhà ở của công nhân tuy nhiên cần có quy định cụ thể về việc xây dựng nhà ở, quản lý nhân khẩu, an ninh, đảm bảo tốt hơn cuộc sống cho công nhân lao động trong các khu công nghiệp.

Ba là, cần phải hình thành quỹ nhà ở xã hội cho công nhân KCN thuê, thuê mua lâu dài. Việc xây dựng nhà ở xã hội để công nhân thuê lâu dài sẽ phù hợp hơn, thay vì xây dựng nhà để bán, vì những nguyên nhân sau: (1) Thu nhập của công nhân thấp, chi phí sinh hoạt cao nên khả năng mua được nhà ở là rất khó khăn. Do vậy, rất khó hạ giá bán nhà ở xã hội để đáp ứng khả năng mua của công nhân. (2) Trường hợp giảm giá bán nhà xuống thấp cho phù hợp với thu nhập của người lao động thì cần phải cắt giảm chi phí, để hạ tổng mức đầu tư. Điều này dẫn đến việc phải cắt bớt các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, tiện ích, không gian sống, chi phí thiết bị... Vô hình trung, điều này sẽ dẫn hình thành các khu nhà ở chất lượng thấp trong tương lai. (3) Thuê nhà ở cũng là xu hướng của nhiều nước trên thế giới, thay cho việc sở hữu nhà ở. Tại Việt Nam, nhiều công nhân vẫn phải thuê trọ tại những khu nhà cấp 4, thiếu tiện ích. Vì vậy, nhà nước hoặc doanh nghiệp có thể đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân để cho thuê với mức giá tương đương nhưng chất lượng tốt hơn, gần cơ sở sản xuất hơn, thuận tiện cho việc sinh hoạt, lao động của họ.

Các giải pháp tăng cầu về nhà ở cho công nhân

Với mức thu nhập của người lao động hiện tại, đặc biệt là những người trẻ, mới ra trường, công nhân, lao động di dân rất khó có thể “dành dụm” để mua được nhà, hoặc nếu có thì mức dành dụm được không theo kịp với tốc độ gia tăng giá nhà ở khu vực xung quanh khu công nghiệp hoặc ở các khu đô thị mới. Chính vì vậy, để tăng cầu về nhà ở, tạo điều kiện cho người công nhân có thể tiếp cận thị trường nhà ở dễ dàng hơn thì phải có các giải pháp nhằm tăng sức thanh toán cho người công nhân.

Thứ nhất, Nhà nước phải đẩy nhanh lộ trình cải cách tiền lương, áp dụng thống nhất một mặt bằng mức lương tối thiểu trong các doanh nghiệp. Mức tiền lương tối thiểu đối với công nhân làm việc tại

các khu công nghiệp phải đủ để công nhân có điều kiện để thuê nhà đảm bảo chất lượng ở mức độ tối thiểu theo quy định tương ứng với mức giá thuê nhà hiện nay để đảm bảo sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của công nhân lao động. Quy định rõ việc tăng lương hàng năm và mức chênh lệch giữa các bậc lương, nguyên tắc xây dựng thang bảng lương để người lao động và chủ sử dụng lao động có cơ sở xác định tiền lương hợp lý phù hợp với thực tế và cơ chế thị trường. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng phải tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn doanh nghiệp, người sử dụng lao động rà soát và thực hiện đúng chế độ chính sách đối với người lao động, chú trọng nội dung liên quan đến tiền lương, thưởng và các chế độ phúc lợi của người lao động được quy định tại các Nghị định của Chính phủ về tăng tiền lương tối thiểu vùng và mức lương tối thiểu theo giờ.

Thứ hai, thực hiện các giải pháp đồng bộ kiềm chế lạm phát, giảm học phí cho con công nhân, giảm chi phí khám chữa bệnh cho công nhân. Nếu doanh nghiệp không tăng lương, hoặc chậm tăng lương trong khi giá cả các mặt hàng sinh hoạt tăng cao, thu nhập thực tế của người lao động bị giảm sút, đời sống người lao động vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Đây là nguyên nhân cơ bản dẫn đến đình công tự phát gia tăng thời gian qua để yêu cầu người sử dụng lao động cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập.

Thứ ba, cải thiện cơ chế hỗ trợ tài chính, tăng khả năng thanh toán của công nhân. Người công nhân được phép vay vốn từ các quỹ tài chính như quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của địa phương với lãi suất thấp để họ mua được nhà trả góp. Loại hình nhà mua trả góp trong nhiều năm cần được phát triển rộng rãi.

Ngoài ra, để tăng sức mua nhà ở xã hội của công nhân, chuẩn bị phương án mở rộng hình thức tiết kiệm mua nhà tại Ngân hàng Chính sách xã hội, kế hoạch, cũng như phương án cải thiện hệ thống lựa chọn người thuê mua. Nhà nước thiết lập quỹ (hoặc tài khoản) phát triển nhà ở xã hội, nhà công nhân khu công nghiệp độc lập tại Ngân hàng Chính sách xã hội, chỉ định Ngân hàng Chính sách xã hội là cơ quan chuyên trách quản lý và vận hành một cách hệ thống. Để mở rộng hình thức tiết kiệm mua nhà của Ngân hàng Chính sách xã hội, trước hết Nhà nước phải tích cực thu hút người lao động trong các KCN có mức thu nhập nhất định, đồng

thời tập trung thu hút những hộ gia đình có thiện chí mua nhà và có khả năng tiết kiệm bằng cách nói lỏng điều kiện tham gia.

Giải pháp tác động vào giá cả nhà ở cho công nhân các KCN

Một là, giá nhà ở nói chung, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp nói riêng phụ thuộc vào cung - cầu nhà ở và tất cả chi phí để đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà ở, hệ thống hạ tầng liên quan, như: đất đai, chi phí xây dựng (thiết kế, chi phí vật liệu, chi phí nhân công, máy thi công), thuê, phí, chi phí tài chính, và nhiều chi phí liên quan như chi phí phát sinh do thủ tục hành chính rườm rà,... Để phát triển nhà ở công nhân khu công nghiệp đáp ứng cơ bản nhu cầu và có giá thuê nhà phù hợp với khả năng chi trả của công nhân khu công nghiệp thì cần có các giải pháp liên quan đến tài chính nhà ở công nhân khu công nghiệp một cách đồng bộ, khả thi.

Hai là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát một cách nghiêm ngặt trong việc thực hiện các chính sách phát triển nhà ở cho người lao động, công nhân có thu nhập. Bên cạnh đó phải quản lý nghiêm ngặt trong việc xử phạt các hành vi vi phạm trong việc thực hiện chính sách xây dựng, xác định giá bán, giá thuê nhà ở cho công nhân, người lao động trong tỉnh. Các cơ quan chức năng cần phải tăng cường công tác kiểm soát giá cả nhà trọ cho công nhân thuê không để các chủ nhà trọ tăng giá thuê nhà một cách tùy tiện bắt chẹt công nhân thuê nhà. Muốn vậy, cần phải quy định các tiêu chuẩn đăng ký kinh doanh nhà trọ và phân cấp quản lý cụ thể cho địa phương.

Tài liệu tham khảo:

Ban quản lý khu công nghiệp Vĩnh Phúc, Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và phương hướng thực hiện nhiệm vụ từ năm 2012 đến năm 2022.

Liên đoàn lao động tỉnh Vĩnh Phúc (2019), Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu nhà ở của CNLĐ trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, Vĩnh Phúc.

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2014), Đề án xây dựng đời sống văn hoá công nhân ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, Vĩnh Phúc.

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2022), Đề án nâng cao đời sống công nhân, người lao động trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026, Vĩnh Phúc.

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2013), Báo cáo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, Vĩnh Phúc.

Vien The Giang (2022), Comprehensive human development according to law on social housing in Vietnam, Baltic Journal of Law & Politics, pages 1265-1282.

QUAN HỆ GIỮA HỆ SỐ BETA VÀ TỶ SUẤT SINH LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2009-2021

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu* - Nguyễn Tài Hiệu*

Nghiên cứu phân tích và đánh giá mối tương quan giữa hệ số beta (β) với tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn năm 2009 - 2021 để trả lời câu hỏi: Hệ số beta có phải là chỉ dẫn đáng tin cậy cho việc ra quyết định đầu tư. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối tương quan giữa hệ số β với tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp niêm yết trên sàn rất thấp. Nói một cách khác đó là việc sử dụng hệ số beta đã được công bố để thực hiện kỳ vọng vào tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu trên sàn là không hiệu quả.

• Từ khóa: hệ số BETA, tỷ suất sinh lời, doanh nghiệp niêm yết, thị trường chứng khoán.

Research to analyze and evaluate the correlation between beta coefficient (β) and profitability of enterprises listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange in the period of 2009 - 2021 to answer the question : Is beta coefficient a reliable guide for investment decision making. The research results show that the correlation between the coefficient β and the profitability of listed companies is very low. In other words, it is not effective to use the announced beta coefficient to fulfill expectations on the profitability of stocks on the exchange.

• Key words: BETA coefficient, profitability ratio, listed companies, stock market.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phân biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

Đặt vấn đề

Thị trường chứng khoán đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn vốn cho nền kinh tế một cách dễ dàng, cả trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là một phong vũ biểu thể hiện sự tác động của chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước. Trải qua 21 năm phát triển, thị trường chứng khoán đã có những tiến bộ đáng kể cả bề rộng và

chiều sâu. Với hơn hai thập kỷ phát triển liên tục, có thể kỳ vọng tính hiệu quả của thị trường ngày càng được cải thiện.

Khi nhà đầu tư tham gia vào thị trường chứng khoán, họ thường quan tâm đến mối quan hệ giữa “lợi nhuận và rủi ro”. Nếu thị trường có hiệu quả, nhà đầu tư có thể yên tâm vào chiến lược đầu tư với những khẩu vị rủi ro cụ thể. Theo quy luật chung, rủi ro lớn hơn sẽ phải được bù đắp bằng lợi nhuận lớn hơn và ngược lại.

Beta được coi là hệ số đặc trưng cho mức độ rủi ro hệ thống của chứng khoán và được các tổ chức môi giới công bố được hỏi quy từ dữ liệu của thị trường. Nếu thị trường hiệu quả, hệ số beta có thể là chỉ dẫn tốt cho các nhà đầu tư và có mối liên hệ mật thiết với tỷ suất sinh lời của cổ phiếu. Đây là lý do nghiên cứu này thực hiện kiểm định mối quan hệ giữa hệ số beta và tỷ suất sinh lời của các chứng khoán niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên mẫu chứng khoán niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố HCM giai đoạn 2009 - 2021.

1. Cơ sở lý thuyết về quan hệ của hệ số beta đến tỷ suất sinh lời của cổ phiếu

Quan hệ giữa hệ số beta và tỷ suất sinh lời của cổ phiếu được đề cập trong mô hình CAPM do William Sharpe phát triển từ thập niên 60 của

* Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

thế kỷ trước. Trong mô hình này, beta được coi là nhân tố cốt lõi giải thích khoảng 70% mức độ biến động của tỷ suất sinh lời của cổ phiếu. Năm 1993, Fama và French đã giới thiệu mô hình 3 nhân tố giải thích được khoảng 90% lợi nhuận của danh mục đầu tư. Ba nhân tố chính được sử dụng trong mô hình là (1) Nhân tố thị trường (2) Nhân tố quy mô (3) Nhân tố giá trị sổ sách so với giá trị thị trường. Mô hình ba nhân tố của Fama và French cho thấy ngoài hệ số beta, quy mô của doanh nghiệp và chênh lệch giá thị trường so với giá sổ sách của công ty cũng ảnh hưởng đến biến động của giá chứng khoán. Phần còn lại thuộc về các nhân tố nhiễu hoặc sai số ngẫu nhiên và có thể quy về nhân tố hành vi nhà đầu tư như hiệu ứng đám đông, tâm lý căng thẳng sợ rủi ro, tâm lý tự tin thái quá hoặc hành động theo người nổi tiếng...

Với những kết quả nghiên cứu này, niềm tin phổ biến của nhà đầu tư là nhìn vào hệ số beta để đánh giá mức độ rủi ro của cổ phiếu và thiết lập chiến lược đầu tư cho mình cho dù biết hệ số beta được tính toán, hồi quy dựa vào dữ liệu đã xảy ra trong quá khứ. Đây là cơ sở lý thuyết để kiểm định mối quan hệ giữa hệ số beta và tỷ suất sinh lời hiện tại để xác định độ tin cậy của hệ số này ở thị trường Việt Nam.

2. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có rất nhiều các nghiên cứu được thực hiện bằng rất nhiều phương pháp khác nhau nhằm đánh giá tác động của các yếu tố trên đối với tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp niêm yết.

Al-Mwalla và Karasneh (2011) kiểm định sự phù hợp của mô hình 3 nhân tố Fama - French cho thị trường chứng khoán Amman (Jordan). Số liệu giá của các cổ phiếu nghiên cứu được lấy trong khoảng thời gian từ 1999 đến 2010, các tác giả đã tìm thấy sự ảnh hưởng mạnh của nhân tố quy mô và giá trị công ty đến tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu. Và trên cơ sở đó các tác giả đã kết luận là mô hình 3 nhân tố Fama -French giải thích cho sự biến động tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu tốt hơn mô hình CAPM.

Tại Mỹ, năm 2004 tác giả Nima Billou đã có đề tài nghiên cứu “kiểm định mô hình CAPM và mô hình ba nhân tố Fama French” với khoảng

thời gian nghiên cứu là từ năm 1963 đến năm 2003. Kết quả cho thấy, trên thị trường Mỹ cho thấy là R2 của CAPM trên thị trường Mỹ là 77% và của Fama French là 88%. Kết quả của nghiên cứu cho thấy là cả 2 mô hình đều áp dụng được trên thị trường chứng khoán Mỹ tuy nhiên mô hình Fama French hiệu quả hơn mô hình CAPM trong việc giải thích về tỷ suất sinh lời của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Mỹ.

Một nghiên cứu của nhóm tác giả Trương Đông Lộc và Dương Hoàng Trang (2014) trên tờ Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, có thực hiện nghiên cứu về “mô hình 3 nhân tố Fama - French: các bằng chứng thực nghiệm từ sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh”. Bài viết đã sử dụng dữ liệu về chỉ số thị trường và giá của các cổ phiếu trong khoảng thời gian từ 2006 - 2012. Bài viết đã chỉ ra kết luận rằng mô hình Fama - French hoàn toàn phù hợp và có thể áp dụng đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Lợi nhuận các cổ phiếu có mối tương quan tỷ lệ thuận với ba nhân tố trong mô hình.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Vũ Hồng Đức và Mai Duy Tân (2014) đăng trên Tạp chí Phát triển Kinh tế có thực hiện nghiên cứu về “ứng dụng mô hình Fama - French 3 nhân tố cho Việt Nam: Cách tiếp cận mới về phân chia danh mục đầu tư”. Nghiên cứu đã đưa ra kết luận dựa trên dữ liệu của 281/298 công ty niêm yết năm 2014 trong giai đoạn 2007 - 2013. Bài nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong các cách thức phân bổ danh mục đầu tư khác nhau sẽ đưa ra các kết quả khác nhau và nhân tố giá trị cổ phiếu có ảnh hưởng tới tỷ suất sinh lời cổ phiếu tốt hơn nhân tố quy mô.

Nhìn chung, các nghiên cứu kiểm định lại các nhân tố của mô hình CAPM và mô hình 3 nhân tố của Fama & French không quá nhiều và đặc biệt ở Việt Nam. Thị trường ở mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng biệt và càng ngày càng có nhiều lý thuyết giải thích sự ảnh hưởng của các nhân tố hành vi tới mức sinh lời của cổ phiếu. Đây là khoảng trống để thực hiện nghiên cứu này.

3. Giả thuyết nghiên cứu

Theo Al-Mwalla và Karasneh (2011), Nima Billou (2004), Võ Thị Thúy Anh và cộng sự (2012), Trần Hải lý (2010), Trương Đông Lộc và cộng sự (2014), Vũ Hồng Đức và cộng sự (2014),

các nghiên cứu đã đều chỉ ra rằng các nhân tố như quy mô doanh nghiệp, giá trị công ty đều có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời cổ phiếu của doanh nghiệp được niêm yết trên sàn chứng khoán. Vì vậy, giả thuyết của nghiên cứu đặt ra là: Hệ số beta, quy mô của doanh nghiệp và hệ số giá thị trường của doanh nghiệp đều có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của cổ phiếu.

Từ giả thuyết này, nghiên cứu đặt ra các mô hình hồi quy như sau:

$$\text{Mô hình CAPM: } Y_{it} = \alpha + x \cdot \beta_{it} + U_{it}$$

Mô hình Fama - French 3 nhân tố:

$$Y_{it} = \alpha + x \cdot \beta_{it} + s_i \cdot H2 + h_i \cdot H3 + U_{it}$$

Trong đó:

α là hệ số chặn (hằng số);

x là phần bù rủi ro thị trường;

s_i là hệ số biến động của quy mô doanh nghiệp

h_i là hệ số biến động của giá trị công ty

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện hồi quy dữ liệu bảng, sử dụng các phương pháp như thống kê mô tả, mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effects - FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects - REM) để ước lượng.

Mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS): Mô hình được hồi quy bằng cách sử dụng tất cả dữ liệu xếp chồng không phân biệt từng cá thể, đơn vị chéo. Mô hình sẽ không xác định được đặc điểm riêng của từng đối tượng và không có tác dụng phổ quát theo thời gian.

Mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effects - FEM): Mỗi doanh nghiệp đều có những đặc điểm riêng biệt, có ảnh hưởng đến các biến giải thích, có sự tương quan giữa phần dư của mỗi doanh nghiệp đối với các biến giải thích. Mô hình FEM sẽ xác định được đặc điểm riêng của các đối tượng nhưng chúng không thay đổi theo thời gian và những đặc điểm này không tương quan với biến phụ thuộc.

Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects - REM): sẽ có tác động ngẫu nhiên hệ thống đối với các đối tượng và tồn tại các đặc điểm riêng, cố định theo thời gian, không tương quan với biến độc lập.

Dữ liệu nghiên cứu

Để thực hiện được hồi quy dữ liệu bảng, bộ dữ liệu đã được thu thập từ nhiều nguồn của các công ty chứng khoán; vietstock.vn; fintrade.vn; cafe.vn; fireant.vn;... Bộ dữ liệu gồm có lịch sử biến động giá theo từng ngày từ đây tính tỷ suất sinh lời của cổ phiếu theo năm, hệ số beta theo năm (dữ liệu được công bố bởi các công ty chứng khoán), số lượng cổ phiếu lưu hành theo năm, Giá trị sổ sách năm của 100 doanh nghiệp trên sàn HOSE trong khoảng thời gian là 12 năm từ 2010 - 2021. Các doanh nghiệp này được chọn lọc từ tất cả các ngành nghề được sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh phân loại.

5. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả các biến định lượng trong mô hình

Biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TSSL	1,200	0.2515155	0.6309473	-0.8782382	7.26087
Beta	1,200	0.859186	0.7199927	-1.658394	5.921888
Size	1,200	7816957	3.04E+07	7870	3.73E+08
BM	1,200	2.563736	2.574627	-0.7121212	21.65901

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	TSSL	Beta	Size	BM
TSSL	1.0000			
Beta	0.0731	1.0000		
Size	0.0345	0.0292	1.0000	
BM	0.1667	0.0417	-0.1779	1.0000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả ma trận hệ số tương quan được trình bày ở Bảng 2 cho thấy hệ số tương quan so sánh từng cặp giữa các biến đều nhỏ hơn 0.8 là chấp nhận được.

Bảng 3. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
BM	1.04	0.96614
Size	1.03	0.967
Beta	1	0.996878
Trung bình VIF	1.02	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Hệ số VIF tất cả đều nhỏ hơn 3 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong cả hai mô hình.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến	Mô hình FEM		Mô hình REM		Mô hình OLS	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
Mô hình CAPM						
Beta	0.079485	0.008	0.0640582	0.011	0.0640582	0.011
Hằng số	0.183223	0.000	0.1964775	0.000	0.1964775	0
Số quan sát	1200		1200		1200	
R-square	0.0053		0.0053		0.0053	
Thống kê F	7.11		6.44		6.44	
Prob	0.0078		0.0112		0.0113	
Mô hình Fama-French 3 nhân tố						
Beta	0.0787086	0.008	0.0560149	0.025	0.0560149	0.025
Size	2.35E-09	0.007	1.33E-09	0.027	1.33E-09	0.027
BM	0.0450063	0	0.0429875	0	0.0429875	0
Hằng số	0.0501594	0.203	0.0828057	0.013	0.0828057	0.013
Số quan sát	1200		1200		1200	
R-square	0.0343		0.0361		0.0361	
Thống kê F	12.88		44.82		14.94	
Prob	0		0		0	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 5. Kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan

Mô hình CAPM			
Kiểm định	Chi - square	Prob>chi	Phương pháp lựa chọn
White	22.99	0	FEM, REM phù hợp hơn OLS
Hausman	0.95	0.3305	REM phù hợp hơn FEM
Breusch Pagan Lagrange	0.00	1	REM không bị phương sai thay đổi
Wooldridge Test	27.163	0	REM bị hiện tượng tự tương quan, khắc phục GLS
Mô hình Fama-French 3 nhân tố			
White	37.82	0	FEM, REM phù hợp hơn OLS
Hausman	2.18	0.3362	REM phù hợp hơn FEM
Breusch Pagan Lagrange	0.00	1	REM không bị phương sai thay đổi
Wooldridge Test	43.244	0	REM có hiện tượng tự tương quan, khắc phục GLS

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Từ kết quả kiểm định ta có thể rút ra được một số kết luận trong việc lựa chọn phương pháp thực hiện hồi quy như sau:

- Đối với mô hình CAPM: Đầu tiên nhóm tác giả thực hiện kiểm định White và kiểm định Wooldridge để kiểm định lần lượt hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan, kết quả ở cả 2 kiểm định $Prob > chi^2 = 0 < 5\%$. Như vậy mô hình OLS xuất hiện cả hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, do đó phải thực hiện tiếp kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp giữa FEM và REM. Kết quả của kiểm định Hausman ta có $Prob > chi = 0.3305 \sim 33.05\% > 5\%$, như vậy ta chọn mô hình REM. Sau khi chọn mô hình REM, tiếp tục kiểm định phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan của mô hình REM bằng kiểm định Breusch Pagan Lagrange và Wooldridge Test. Kết quả kiểm định thu được lần lượt là mô hình REM không bị phương sai thay đổi nhưng bị hiện tượng tự tương quan.

- Đối với mô hình Fama - French 3 nhân tố: Tương tự như mô hình CAPM, nhóm hình Fama - French 3 nhân tố cũng phải sử dụng mô hình REM và có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

Do vậy, nhóm tác giả sẽ sử dụng phương pháp ước lượng tổng quát khả thi FGLS để khắc phục mô hình và cho kết quả chính xác hơn.

Bảng 6. Kết quả hồi quy theo mô hình FGLS khắc phục hiện tượng tự tương quan

Biến	Mô hình FGLS	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
Mô hình CAPM		
Beta	0.0615752	0.018
Hằng số	0.2018617	0.000
Số quan sát	1200	
Wald chi2	5.61	
Prob>chi2	0.0178	
Mô hình Fama-French 3 nhân tố		
Beta	0.055122	0.032
Size	1.80E-09	0.01
BM	0.0588006	0.000
Hằng số	0.0448546	0.243
Số quan sát	1200	
Wald chi2	61.4	
Prob>chi2	0.0000	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Từ bảng 6, ta có thể đưa ra được một vài kết luận như sau:

Thứ nhất, trong hai mô hình CAPM và Fama - French, tất cả các biến đều có mối tương quan

với tỷ suất sinh lời của các doanh nghiệp trên sàn HOSE và đều dừng lại ở mức ý nghĩa 5% và 1%.

Đối với hệ số beta ta có thể thấy có quan hệ đồng biến với tỷ suất sinh lời trong cả hai mô hình. Đối với mô hình CAPM hệ số Beta tăng 1 lần thì sẽ làm cho tăng 0.0616 lần, tương tự với mô hình Fama - French thì con số này là 0.0551 lần và dừng ở ý nghĩa 5%. Kết quả này có ý nghĩa rằng mặc dù hệ số Beta có tương quan với tỷ suất sinh lời nhưng tính đại diện của hệ số Beta không cao. Giải thích một ý nghĩa khác, là đối với các hệ số beta được công bố trên thị trường và nhà đầu tư dựa vào hệ số này để kỳ vọng rằng sau khi thực hiện đầu tư vào cổ phiếu nó sẽ đem lại lợi nhuận kỳ vọng tương đương với hệ số beta là không thực sự đáng tin cậy.

Thứ hai, trong ba nhân tố của mô hình Fama - French tương quan đến tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp thì mức độ ảnh hưởng của yếu tố quy mô là nhỏ nhất. Sự thay đổi của 1 đơn vị vốn hóa chỉ có thể làm ảnh hưởng đến 1.8e-09 tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu trên sàn. Điều này có thể được giải thích trong thực tế và dữ liệu thu thập là sự chênh lệch giữa tổng quy mô vốn hóa với giá của các cổ phiếu có sự chênh lệch đơn vị rất lớn nên việc thay đổi quy mô của các công ty càng lớn thì sẽ càng làm dãn khoảng cách đơn vị chênh lệch giữa quy mô và tỷ suất sinh lời của cổ phiếu. Do vậy yếu tố này cũng là yếu tố ảnh hưởng ít nhất.

6. Hàm ý rút ra

Bài nghiên cứu, nhóm tác giả đã chọn tổng hợp 100/420 doanh nghiệp trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh niêm yết từ năm 2009 đến năm 2021 nhằm xem xét sự tương quan của hệ số beta đối với tỷ suất sinh lời của các doanh nghiệp niêm yết. Sau khi thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra được những kết luận và hàm ý để các nhà đầu tư tham gia thị trường có thêm được nhiều góc nhìn mới:

- Qua nghiên cứu ta có thể thấy, tuy hệ số Beta được cho là đặc trưng thể hiện mối tương quan giữa biến động của thị trường chứng khoán với biến động giá của doanh nghiệp. Nhưng việc chúng ta thực hiện dùng hệ số Beta của cổ phiếu thời gian trước đó và kỳ vọng rằng sẽ đem lại lợi nhuận tương ứng với hệ số Beta thì sẽ không đem lại hiệu quả.

- Mô hình định giá CAPM và mô hình ba nhân tố Fama - French hoàn toàn có thể áp dụng được cho từng cổ phiếu riêng lẻ cũng như các danh mục đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Nhân tố giá trị doanh nghiệp (BM) là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến tỷ suất sinh lời của cổ phiếu. Do vậy, các nhà đầu tư khi tham gia vào thị trường chứng khoán nên trau dồi các kiến thức phân tích cơ bản để phân tích và hiểu rõ về nội tại doanh nghiệp đầu tư. Việc này sẽ giúp các nhà đầu tư hình thành được tư duy đầu tư dài hạn và có thể đem lại kết quả đầu tư hiệu quả./.

Tài liệu tham khảo:

- Bondie, Kane, Marcus, 2013. *Đầu tư tài chính*. Dịch từ Tiếng Anh. Trần Thị Hải Lý và nhóm biên dịch, 2019. Nhà xuất bản Kinh tế tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Kim Đức & Tô Công Nguyên Bảo, 2015, *Hệ số Beta trong mô hình CAPM: theo cách tiếp cận Bottom-up: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam*. Tạp chí Phát triển kinh tế, 26(9), 44 - 64.
- Vũ Hồng Đức, Mai Duy Tân, 2014. *Ứng dụng mô hình Fama - French 3 nhân tố cho Việt Nam: Cách tiếp cận mới về phân chia danh mục đầu tư*. Tạp chí phát triển kinh tế, 290(12/2014), 2 - 20.
- Phan Thu Hiền, Nguyễn Nhật Hà, 2020. *Các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp dệt may trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. HCMCOUJS - Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 16(3), 181 - 196.
- Nguyễn Minh Kiều, 2009. *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp cơ bản (tái bản lần hai)*. Nhà xuất bản thống kê.
- Nguyễn Minh Kiều, 2007. *Mô hình định giá tài sản vốn CAPM*. Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright.
- Trương Đông Lộc, Dương Thị Hoàng Trang, 2014. *Mô hình ba nhân tố Fama - French: Các bằng chứng thực nghiệm từ sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 32(2014), 61 - 68.
- Trần Hải Lý, 2010. *Mô hình 3 nhân tố của Fama-French hoạt động như thế nào trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 239 (2010), trang 50-57.
- Lê Hoàng Nga, 2004. *Giáo trình Thị Trường Chứng khoán*. Học viện Ngân hàng.
- Vương Đức Hoàng Quân, Hồ Thị Huệ, 2008. *Mô hình Fama - French: Một nghiên cứu thực nghiệm đối với thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tạp chí Ngân hàng, 22, 38 - 45.
- Ross, Westerfield, Jaffe, 1988. *Tài chính doanh nghiệp*. Dịch từ Tiếng Anh Nhà xuất bản kinh tế tp. Hồ Chí Minh, 2017.
- TS. Hay Sinh & Nguyễn Kim Đức. *Ước tính hệ số beta trong thẩm định giá doanh nghiệp từ lý thuyết đến thực tiễn*. Tạp chí Phát triển & Hội nhập, số 4 (14) tháng 5-6/2012, 26 - 33.
- Võ Xuân Vinh, Võ Văn Phong, 2019. *Vai trò của quy mô đối với hiệu ứng momentum trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Số 209 - tháng 10.2019, 55 - 69.
- Nguyễn Thị Yến, 2021. *Ảnh hưởng của quy mô, giá trị, beta tới hiệu ứng momentum ngắn hạn trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 284 tháng 02/2021, 78 - 87.
- Odean, 1999. *Do Investors trade too much? The American Economic Review*, Vol. 89 No.5 (Dec 1999), Pp 1279 - 1298.
- Xing Han, Kai Li, Youwei Li, 2020. *Investor Overconfidence and the Security Market Line: New Evidence from China*, Journal of Economic Dynamics & Control (2020). Doi: <https://doi.org/10.1016/j.jedc.2020.103961>.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ÁP DỤNG KẾ TOÁN GIÁ TRỊ HỢP LÝ TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Thị Kim Anh* - PGS.TS. Bùi Thị Ngọc**

Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá khả năng chấp nhận kế toán giá trị hợp lý (Fair Value Accounting - FVA) tại Việt Nam, dự báo về mức độ tác động của các nhân tố (Lợi ích của việc áp dụng; Khó khăn của việc áp dụng; Nhân sự; Hệ thống pháp luật; Thị trường hoạt động) ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán giá trị hợp lý trong các công ty niêm yết Việt Nam. Sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy đa biến để đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố đến khả năng áp dụng kế toán giá trị hợp lý tại Việt Nam thông qua bảng câu hỏi khảo sát của 100 người là kế toán và giám đốc của các công ty niêm yết Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố nhân sự có tác động tích cực, mức độ tác động mạnh nhất, tiếp đến là nhân tố lợi ích. Nhân tố khó khăn tác động tiêu cực và làm cản trở quá trình áp dụng FVA. Kết quả nghiên cứu này đưa ra các định hướng góp phần vận dụng FVA tại các công ty đồng thời gợi ý cho nhà hoạch định chính sách của Việt Nam trong quá trình xây dựng khung pháp lý về kế toán Việt Nam.

• Từ khóa: kế toán giá trị hợp lý, lợi ích, khó khăn, nhân sự, pháp luật, thị trường, Việt Nam.

This study aims to assess the adoption of fair value accounting (FVA) in Vietnam, and to forecast factors (benefits, difficulties, personnel, laws, markets) affecting FVA application in Vietnamese listed companies. Using multivariate regression analysis to assess the impact of each factor on the application of FVA in Vietnam, by implementing a survey of 100 accountants and directors of Vietnamese listed companies. The research results show that human resource factors have the strongest positive impact on FVA application, followed by benefit factor. The factors of difficulties negatively affect this application. And, the active market factors have contradictory impacts between these two groups of enterprises. Our findings provide the significant perspectives of applying FVA in Vietnamese companies, as well as different recommendations to Vietnamese policy makers in developing the legal accounting framework.

• Key words: fair value accounting, benefits, difficulties, personnel, law, market, Vietnam.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

* Trường Đại học Công đoàn

** Trường Đại học Thủy lợi

1. Giới thiệu

Giá trị hợp lý (FV) được sử dụng trong kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua ở Mỹ từ năm 1970. Trong những năm tiếp theo, FV đã trở thành cơ sở tính giá được tranh luận bởi các học giả và các cơ quan nghiên cứu thuộc các tổ chức lập quy về kế toán, sau đó lan sang các quốc gia đang phát triển. FV là giá hiện tại mà doanh nghiệp có thể giao dịch được trên thị trường hiện tại, cho phép ghi nhận sự thay đổi của giá cả, làm giảm các hành vi chi phối của nhà quản lý khi sử dụng cơ sở đo lường theo giá gốc (Lan và cộng sự, 2021). Ball (2006) cho rằng sự xuất hiện của FV là một tất yếu khách quan nhằm khắc phục những nhược điểm của các cơ sở đo lường khác. FV phản ánh theo giá thị trường, ghi nhận sự thay đổi của thị trường vì vậy giúp đưa ra các tín hiệu cảnh báo rủi ro và lạm phát. FV phản ánh khách quan giá trị tài sản và nợ phải trả của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCTC nên sẽ tăng tính trung thực, khả năng so sánh của thông tin tài chính, tăng chất lượng thông tin cung cấp cho các nhà đầu tư, giảm rủi ro đầu tư, tăng hiệu quả của thị trường và giảm thiểu chi phí vốn (Lan và cộng sự, 2021). Bởi vậy, đến tháng 5/2011, IASB chính thức ban hành IFRS 13 - Đo lường FV. Việc áp dụng FV đã mở ra một thời kỳ mới làm thay đổi cách thức ghi nhận, đo lường và trình bày báo cáo tài chính (BCTC), tăng khả năng so sánh của các thông tin tài chính

và tăng chất lượng thông tin cung cấp cho người sử dụng. Trong giai đoạn toàn cầu hóa và chuyển đổi số mạnh mẽ như hiện nay, Việt Nam hội nhập kinh tế sâu rộng vào thị trường toàn cầu. Đây sẽ là cơ hội tốt cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng được tiếp cận nguồn vốn, duy trì năng lực cạnh tranh và phát triển một cách bền vững, phát triển đội ngũ nhân sự kiểm toán. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam cần sử dụng thước đo FV trong lập và trình bày BCTC nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC. Điều đó phù hợp với xu hướng và thông lệ quốc tế. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tác động của các nhân tố (Lợi ích, khó khăn, nhân sự, pháp luật, thị trường) ảnh hưởng đến việc áp dụng FVA trong các công ty niêm yết Việt Nam. Qua đó, đề xuất một số giải pháp phù hợp để khuyến khích và định hướng cho việc áp dụng FVA. Hỗ trợ cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam có thêm cơ sở thực tiễn và căn cứ để xây dựng hệ thống pháp luật và áp dụng FVA một cách hiệu quả.

2. Tổng quan nghiên cứu

Một là, nhận thức lợi ích khi áp dụng FVA

Nghiên cứu của Müller và cộng sự (2015) cho thấy các công ty đã lựa chọn áp dụng FV trên cơ sở nhận thức về việc sử dụng FV nhằm thực hiện cam kết mang lại BCTC minh bạch. Cairns và cộng sự (2011), Christensen và Nikolaev (2013) đã khẳng định các doanh nghiệp lựa chọn áp dụng FV khi nhận thức về lợi ích của việc đem lại BCTC dễ so sánh. Nghiên cứu của Jung và cộng sự (2013), Hsu và cộng sự (2019) kết luận rằng các doanh nghiệp áp dụng FV sẽ giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường kinh doanh toàn cầu được dễ dàng hơn; được nhiều quốc gia trên thế giới chấp nhận, dễ dàng tiếp cận với thị trường vốn quốc tế và dễ huy động vốn từ nước ngoài.

Hai là, nhân tố nhận thức bất lợi khi áp dụng FVA

Ijeoma (2014) cho rằng việc xác định FV khá phức tạp bởi sự khó khăn trong việc thu thập thông tin và xác định mức độ điều chỉnh giá thị trường, xác định các giả định, số liệu đầu vào của các mô hình tính toán FV và những thông tin giải trình cần thiết trình bày trong thuyết minh BCTC. Nghiên cứu của Jung & cộng sự (2013) chỉ ra những khó khăn khi áp dụng FV gồm: Chưa được toàn cầu chấp nhận; mang tính chủ quan; tốn kém chi phí khi xác định FV, dễ bị mất kiểm soát khi thị trường biến động lớn.

Ba là, nhân tố nhận thức thách thức áp dụng FVA

Nghiên cứu của Christensen và Nikolaev (2013) đã chỉ ra rằng các tổ chức kinh tế, chính phủ và luật pháp địa phương đã ảnh hưởng đến các giải pháp thị trường khi các doanh nghiệp lựa chọn FV. Sangchan và cộng sự (2020) đã kết luận mặc dù không có mối liên hệ giữa việc ghi nhận theo FV với chi phí kiểm toán, không làm tăng rủi ro kiểm toán mà FV giúp củng cố thêm niềm tin cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện xác định FV phải đối mặt với các thách thức về trình độ, kỹ năng, thái độ của con người là yếu tố then chốt quyết định độ tin cậy của số liệu về FV.

Áp dụng FVA

Đánh giá về định hướng áp dụng FVA cũng như định hướng áp dụng IFRS tại Việt Nam, nghiên cứu này đã kế thừa kết quả của các tác giả: Hsu và cộng sự (2019), Tutino & Pompili (2018), Benjamin và cộng sự (2012), Bewley và cộng sự (2018), Yichao (2010), Ting & Soo (2005), Christensen & Nikolaev (2013), Sangchan và cộng sự (2020). Các nghiên cứu đã được thực hiện tại các quốc gia đã áp dụng FVA trong việc áp dụng IFRS nói chung. Lộ trình áp dụng FVA của từng quốc gia khác nhau về kế hoạch, thời gian, nội dung, phạm vi, đối tượng, phương pháp, lĩnh vực, mục đích.

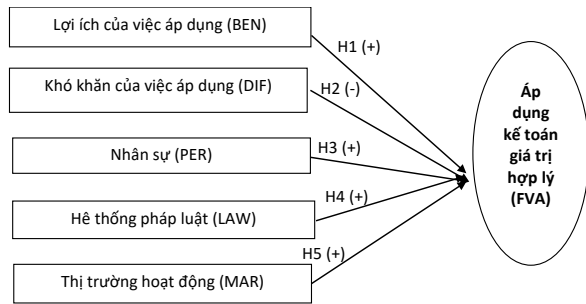
Như vậy, các nghiên cứu trước đã chứng minh FV là giá trị thích hợp, hữu ích và tin cậy với các đối tượng sử dụng thông tin, trình bày thông tin. FV mang lại nhiều lợi ích như tăng tính tin cậy củng cố niềm tin của cổ đông, đảm bảo sự minh bạch và khả năng so sánh của BCTC; Giúp nhà đầu tư, doanh nghiệp có cơ sở đáng tin cậy để ra quyết định; tăng niềm tin của người sử dụng BCTC; FV giúp tăng hiệu quả của doanh nghiệp, tăng giá cổ phiếu, thu nhập; giúp cho doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn và góp phần thúc đẩy quá trình hội tụ kế toán quốc tế. Bên cạnh những lợi ích, các nghiên cứu cũng chỉ ra các khó khăn khi áp dụng FV gồm: FV là phạm trù mang tính chủ quan nên mức độ tin cậy của thông tin về FV của doanh nghiệp phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của con người, nhiều người vẫn hoài nghi về độ tin cậy và cho rằng FV làm tăng nguy cơ gian lận của BCTC, tốn kém chi phí cho việc định giá. Các tác giả cũng đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến việc xác định và ghi nhận theo FV như: nhân sự, thị trường vốn, hệ thống pháp luật và các kỹ thuật định giá. Trong điều kiện có thị trường hoạt động thì việc xác định FV của các tài sản và nợ phải

trả là khách quan và đáng tin cậy. Đối với các nước mà thị trường chứng khoán, thị trường vốn chưa phát triển thì việc xác định giá trị hợp lý sẽ khó khăn và khó tin cậy.

3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như hình 1:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu, các giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1: Nhận thức lợi ích có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng FVA.

Giả thuyết H2: Nhận thức khó khăn có ảnh hưởng tiêu cực đến việc áp dụng FVA.

Giả thuyết H3: Nhân sự có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng FVA.

Giả thuyết H4: Hệ thống pháp luật có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng FVA.

Giả thuyết H5: Thị trường hoạt động có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng FVA.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua gửi bảng câu hỏi trực tiếp hoặc trực tuyến đến cá nhân là nhà quản trị doanh nghiệp, kế toán trưởng và các nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Số lượng bảng hỏi điều tra được phát ra là 120, thu về là 100. Cỡ mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, xác định theo Hair et al. (2010) dựa trên cỡ mẫu tối thiểu (min = 50) và số lượng biến trong mô hình. Mô hình nghiên cứu gồm 5 biến, do vậy cỡ mẫu tối thiểu là 100. Trong nghiên cứu này, mẫu nghiên cứu (n=100) được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến tổng và phân tích nhân tố khám phá với các yêu cầu: Hệ số Cronbach's Alpha > 0,6, hệ số tương quan biến tổng > 0,3, hệ số KMO > 0,5, kiểm định Bartlett có P-value < 0,05, phương sai giải thích > 50%. Các giả thuyết nghiên cứu và mô hình

nghiên cứu sau đó được tiếp tục kiểm định với phân tích hồi quy tuyến tính.

4.1. Thang đo các biến trong mô hình

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn áp dụng FVA được kế thừa các kết quả nghiên cứu của phần tổng quan, chúng tôi lựa chọn và phân tích các nhân tố phù hợp với đặc thù của Việt Nam.

Biến phụ thuộc: Kế toán giá trị hợp lý (FVA) gồm 3 biến quan sát: Thời gian áp dụng (cần thời gian từ 1-3 năm để chuẩn bị); Đối tượng áp dụng (áp dụng trước cho công ty đại chúng, tiếp đến là khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng, cuối cùng là bắt buộc các doanh nghiệp áp dụng) và phạm vi áp dụng (áp dụng từng phần FV thông qua việc lựa chọn những nội dung phù hợp như tài sản tài chính, lợi thế thương mại, hàng tồn kho, tài sản cố định, doanh thu).

Biến độc lập: Các biến quan sát gồm:

Một là, thang đo *Lợi ích của việc áp dụng (BEN)* được đo lường bởi 4 biến quan sát: FV giúp BCTC của DN tăng tính tin cậy và khả năng so sánh, giúp người sử dụng thông tin có cơ sở tin cậy để ra quyết định; ghi nhận theo FV giúp tạo niềm tin cho nhà đầu tư khiến cho giá cổ phiếu của DN tăng, kết quả kinh doanh cũng được cải thiện; ghi nhận theo FV là một xu hướng đang được quốc tế hóa nên sẽ giúp DN có cơ hội để tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn và ghi nhận theo FV góp phần thúc đẩy quá trình hội tụ kế toán quốc tế, đóng góp vào tiếng nói chung với các quốc gia phát triển.

Hai là, thang đo *Khó khăn của việc áp dụng (DIF)* được đo lường bởi 4 biến quan sát: FV mang tính chủ quan và khó xác định nếu thị trường vốn chưa phát triển; mức độ tin cậy của BCTC còn nhiều hoài nghi; Sự chủ quan sẽ khiến cho BCTC có khả năng tăng nguy cơ gian lận thông qua việc thổi phồng giá trị và ghi nhận theo FV là công việc thường xuyên, nên sẽ tốn kém chi phí cho việc xác định giá trị và ghi nhận.

Ba là, thang đo *Nhân sự (PER)* được đo lường bởi 3 biến quan sát: Về kiến thức của con người gồm trình độ chuyên môn của kế toán, hiểu biết của nhà quản trị về các vấn đề FV cần phải rõ để vận dụng trong thực tiễn; Về kỹ năng: IFRS 13 yêu cầu ghi nhận và điều chỉnh khá phức tạp, điều này đòi hỏi kế toán cần phải có kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thuận; Về thái độ: Kế toán, giám đốc cần có thái độ tích cực, trung thực và trách nhiệm khi xác định FV.

Bốn là, thang đo *Hệ thống pháp luật (LAW)* được đo lường bởi 3 biến quan sát: vấn đề kế toán

giá trị hợp lý cần được luật hóa; xây dựng môi trường pháp lý của hoạt động định giá đảm bảo tính đồng bộ và hệ thống pháp luật cần có sự đồng bộ để giảm mâu thuẫn và chồng chéo.

Năm là, thang đo Thị trường hoạt động (MAR) được đo lường bởi 3 biến quan sát: thị trường hàng hóa, thị trường chứng khoán chưa phát triển; các yếu tố của thị trường phức tạp và thường xuyên biến động và các kỹ thuật và cơ sở thị trường để áp dụng FV chưa có.

3.3. Xử lý dữ liệu

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả thực hiện quá trình phân tích dữ liệu thông qua việc sử dụng công cụ phân tích SPSS phiên bản 22.0. Các kỹ thuật thống kê trong nghiên cứu định lượng được thực hiện trên phần mềm SPSS bao gồm: (1) kiểm định độ tin cậy thang đo bằng phương pháp tính hệ số Cronbach Alpha; (2) phân tích nhân tố khám phá (EFA) để tìm sự hội tụ của các biến quan sát tạo thành các nhân tố mới và (3) phân tích tương quan bằng mô hình hồi quy tuyến tính. Mô hình hồi quy như sau:

$$FVA = \alpha + \beta_1 * BEN + \beta_2 * DIF + \beta_3 * PER + \beta_4 * LAW + \beta_5 * MAR + \epsilon \quad (1)$$

Trong đó:

Các biến độc lập: BEN; DIF; PER; LAW; MAR.

Biến phụ thuộc: FVA

α : Hằng số

β : Hệ số ảnh hưởng tương ứng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc

ϵ : Sai số (phần dư)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Bảng 1: Thang đo và Cronbach's anpha

Thang đo	Cronbach's anpha
Lợi ích của việc áp dụng (BEN)	.815
Khó khăn của việc áp dụng (DIF)	.911
Nhân sự (PER)	.684
Hệ thống pháp luật (LAW)	.684
Thị trường hoạt động (MAR)	.676
Kế toán giá trị hợp lý (FVA)	.826

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 1 cho thấy độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha. Tất cả các biến đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 đồng thời hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy. Ngoài ra, kiểm định EFA cho thấy hệ số KMO= 0,798 là phù hợp để phân tích nhân tố, kiểm định Bartlett's Test có

sig = 0,00 < 0,05 thể hiện có sự tương quan lẫn nhau giữa các nhân tố trong tổng thể (Bảng 2).

Bảng 2: Hệ số KMO

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.798	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1795.365
	df	402
	Sig.	.000

4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính

Phân tích hồi quy tuyến tính được thực hiện giữa các biến độc lập (BEN, DIF, LAW, PER, MAR) với biến phụ thuộc (FVA). Kết quả được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.348	.012		8.844	.001		
BEN	.239	.024	.259	5.937	.000	.957	1.045
DIF	-.129	.037	-.156	-1.788	.033	.966	1.035
PER	.952	.119	1.046	7.995	.000	.718	1.462
LAW	.244	.056	.238	4.381	.000	.680	1.470
MAR	-.269	.094	-.348	-2.872	.005	.637	1.691

Dependent Variable: FVA

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 3 cho thấy, giá trị Sig của mô hình cho biết các tham số hồi quy có ý nghĩa với độ tin cậy 95% thì Sig < 5% có ý nghĩa. Do vậy, phương trình hồi quy dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán giá trị hợp lý được viết như sau:

$$FVA = 0.348 + \beta_1 * 0.239 - \beta_2 * 0.129 + \beta_3 * 0.952 + \beta_4 * 0.244 - \beta_5 * 0.269 \quad (2)$$

5. Hàm ý của nghiên cứu và khuyến nghị

Kết quả phân tích hồi quy chứng minh các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 đều được chấp nhận. Cụ thể:

Nhân tố lợi ích (BEN): Trong nghiên cứu này nhân tố BEN có tác động thuận chiều đến biến phụ thuộc. Mức độ tác động đến FVA là 0.239. Các doanh nghiệp đều đánh giá lợi ích trên các phương diện: Tăng giá cổ phiếu, giảm rủi ro cho doanh nghiệp; Giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn và góp phần thúc đẩy quá trình hội tụ kế toán quốc tế.

Nhân tố khó khăn (DIF): Nhân tố này có tác động ngược chiều làm giảm quá trình áp dụng FVA. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, đánh giá khó khăn nhất là mức độ tin cậy của FV khó xác định; Làm tăng nguy cơ gian lận của BCTC và tổn kém chi phí cho việc xác định. Tuy có nhiều khó khăn và chi

phí liên quan đến vận dụng FVA nhưng nhìn chung các kế toán vẫn có xu hướng ủng hộ.

Nhân tố nhân sự (PER): Nghiên cứu này xem xét 3 vấn đề liên quan đến nhân sự là kiến thức, kỹ năng và thái độ. Cần phải có kiến thức vì khái niệm FV khá phức tạp ngay cả đối với các nước phát triển. Để áp dụng FVA đơn vị phải bỏ ra chi phí ban đầu khá lớn, để đào tạo và nâng cao trình độ của đội ngũ kế toán, xây dựng lại hệ thống thu thập, xử lý và trình bày các thông tin tài chính. Về kỹ năng, đánh giá các kỹ năng của kế toán trong việc xử lý các vấn đề về FV vì IFRS 13 yêu cầu ghi nhận và điều chỉnh khá phức tạp. Về thái độ, đánh giá thái độ tích cực, trung thực và trách nhiệm khi xác định và trình bày FV. Trong nghiên cứu này, yếu tố nhân sự có tác động thuận chiều với biên phụ thuộc FVA, mức độ tác động mạnh nhất với hệ số tác động là 0.952. Các công ty niêm yết thường có quy trình đào tạo nhân sự chuyên nghiệp, được cập nhật những kiến thức mới và các thay đổi của pháp luật kế toán, có nhiều cơ hội tiếp cận với các tập đoàn nước ngoài nên hầu hết các kế toán viên có nhiều cơ hội học tập. Bởi vậy, các công ty niêm yết thường được đánh giá là môi trường làm việc tốt, cơ hội tốt nên nhân sự có trình độ tốt hơn. Đây là những lý do khiến cho nhân tố PER có tác động tích cực đến việc áp dụng FVA.

Nhân tố pháp luật (LAW): Đặc điểm của hệ thống pháp luật Việt Nam là nước theo hướng điển chế luật. Nhà nước ban hành pháp luật về kế toán thông qua các văn bản quy phạm pháp luật để kiểm soát kế toán trên các phương diện: đo lường, đánh giá, soạn thảo và trình bày báo cáo. Hiện tại, Việt Nam là quốc gia chưa cho phép áp dụng kế toán theo FV nên các quy định chưa được luật hóa. Trong nghiên cứu này, để nhân tố LAW có tác động tích cực thúc đẩy quá trình áp dụng FVA cần: (i) luật hóa các pháp luật liên quan đến FV; (ii) Xây dựng môi trường pháp lý của hoạt động định giá đảm bảo tính đồng bộ; (iii) Hệ thống pháp luật cần có sự đồng bộ để giảm mâu thuẫn và chông chéo. Bởi vì kế toán ở Việt Nam có thói quen thực hiện theo thông tư hướng dẫn của Nhà nước. Vì thế, khi hệ thống pháp luật cần phải được sớm ban hành, rõ ràng, dễ hiểu để thúc đẩy quá trình áp dụng FV.

Nhân tố thị trường (MAR): Để ghi nhận theo FV của tài sản, nợ phải trả điều quan trọng là phải xác định được FV. Theo đó cần phải có thị trường hoạt động làm cơ sở xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả. Đây là yếu tố khó khăn đối với Việt Nam vì nền kinh tế thị trường ở Việt Nam khá non trẻ. Trong nghiên cứu này, nhân tố MAR được xem

xét trên 3 khía cạnh là: (i) Thị trường hàng hóa, thị trường chứng khoán của Việt Nam chưa phát triển; (ii) Các yếu tố của thị trường phức tạp và thường xuyên biến động và (iii) Các kỹ thuật và cơ sở thị trường để áp dụng FV chưa có (hệ số tác động ngược chiều là -0.269). Với tình hình hiện tại của Việt Nam, thị trường chưa thể đáp ứng được các điều kiện đó. Kết quả này phù hợp với với các quốc gia đang phát triển, thị trường hàng hóa thị trường chứng khoán chưa phát triển nên yếu tố thị trường thường có tác động tiêu cực đến lựa chọn áp dụng FV.

FVA góp phần làm cho thông tin tài chính thích hợp hơn với nhu cầu sử dụng thông tin trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển. Quá trình hội nhập quốc tế đòi hỏi việc sử dụng FVA trong kế toán Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc áp dụng FVA đòi hỏi phải được thực hiện đồng bộ, cụ thể trong từng giai đoạn hiện tại và tương lai, FV sẽ trở thành cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Ball, R. (2006), *International financial reporting standards (IFRS): Pros and Cons for Investors, Accounting and Business Research International Accounting*, 36,5-27.
- Bewley, K., Graham, C. and Peng, S. (2018), *The winding road to Fair Value Accounting in China: a social movement analysis*, *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 31(4), 1257-1285. Trích từ <https://doi.org/10.1108/AAAJ-06-2015-2089>
- Cairn, D., Dianne, M., Ross, T., Ann, T. (2011), *IFRS fair value measurement and accounting policy choice in the United Kingdom and Australia*, *The British Accounting Review*, 43, 1-21.
- Christensen, H.B., & Nikolaev, V.V. (2013). *Does Fair Value Accounting for non-financial assets pass the market test?*, *Review of Accounting Studies*, 18, 734-775. Trích từ <https://doi.org/10.1007/s11142-013-9232-0>
- Hair, J.J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W. C. (2010). *Multivariate Data Analysis (7th ed)*, Pearson Preason Prentice Hall.
- Hsu, A. W., Wu, G. S. H. (2019). *The fair value of investment property and stock price crash risk*, *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, 26, 38-63. Trích từ <https://doi.org/10.1080/16081625.2019.1545895>.
- Ijeoma, N.B (2014), *The contribution of fair value accounting on corporate financial reporting in Nigeria*, *American Journal of Business, Economics and Management*, 2 (1), 1-8.
- Jung, B., Pourjalali, H., Wen, E., & Daniel, S.J. (2013), *The association between firm characteristics and CFO's opinions on the fair value option for non-financial assets*, *Advances in Accounting, incorporating Advances in International Accounting*, 29, 255-266. Trích từ <https://doi.org/10.1016/j.adia.2013.03.002>.
- Müller, M. A., Riedl, E. J., & Sellhorn, T. (2015), *Recognition versus disclosure of fair values*, *The Accounting Review*, 90(6), 2411-2447.
- Nguyen.N.L; Vu.T.K.A and Nguyen.T.T.P (2021), *Factors influencing the application of fair value of Vietnamese enterprises: an extension study of the theory of planned behavior*, *Afro-Asian J. Finance and Accounting*, Vol. 11, No. 2, 2021
- Pompili, M., & Tutino, M. (2019), *Fair value accounting and earning management: The impact of unobservable inputs on earning quality: Evidence from the US*, *Corporate Ownership and Control*, 16(2), 8-18.
- Sangchan, P., Habib, A., Jiang, H., Bhuiyan, M. B. U. (2020), *Fair Value Exposure, Changes in Fair Value and Audit Fees: Evidence from the Australian Real Estate Industry*, *Australian Accounting Review*, 30(2), 123-143. Trích từ <https://doi.org/10.1111/auar.12299>.
- Ting, Y.S., & Soo, C.M. (2005). *Fair Value Accounting - Relevance, Reliability and Progress in Malaysia*, *University College Sedaya International*. Trích từ <http://www.alanyoonassociates.com/news/fairValueAccounting.pdf>
- Yichao, L. (2010), *The Study of the Application Status of Fair Value Accounting in China*, *International Journal of Business and Management*, 5(9), 155-158. Trích từ <https://pdfs.semanticscholar.org/7a16/efb66e1fd759fd8540656da9e6ed91bfba02.pdf>.

ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ KHI GHI NHẬN BAN ĐẦU - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TRONG KẾ TOÁN CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

TS. Bùi Thị Hằng*

Hệ thống kế toán Việt Nam được xây dựng theo định hướng kinh tế thị trường từ những năm 1990 cho đến trước năm 2001, Luật Kế toán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đều quy định sử dụng giá gốc là cơ sở tính giá mang tính nguyên tắc. Tuy nhiên, để đảm bảo hệ thống kế toán Việt Nam có sự hài hòa và tương thích với hệ thống kế toán các nước, tất yếu phải nghiên cứu, sử dụng các cơ sở tính giá khác ngoài giá gốc. Vì vậy, việc thay thế mô hình giá gốc bởi các mô hình tính giá khác như: giá trị thuần có thể thực hiện, giá hiện hành, giá trị hợp lý... là hoàn toàn cần thiết, trong đó giá trị hợp lý đã được Luật hóa bằng Điều 28 của Luật Kế toán 2015 và các thông tư hướng dẫn, theo đó, giá trị hợp lý sẽ được chính thức áp dụng trong hệ thống kế toán Việt Nam từ 01/01/2017. Nghiên cứu thực trạng áp dụng giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu trong kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết để đưa ra các giải pháp hoàn thiện cho phù hợp.

• Từ khóa: giá trị hợp lý, doanh nghiệp niêm yết, kế toán, ghi nhận ban đầu.

The Vietnamese accounting system was built according to the market economy orientation from the 1990s until before 2001, the Law on Accounting and Vietnamese accounting standards both stipulate the use of historical cost as the basis for calculating the carrying cost principal. However, in order to ensure that the Vietnamese accounting system is harmonized and compatible with the accounting systems of other countries, it is necessary to study and use other valuation bases other than the original price. Therefore, it is absolutely necessary to replace the original cost model with other pricing models such as: net realizable value, current price, fair value, etc., in which fair value has been calculated. Legalized by Article 28 of the 2015 Accounting Law and guiding circulars, accordingly, the fair value will be officially applied in the Vietnamese accounting system from January 1, 2017. Studying the current situation of applying fair value when initially recognized in accounting at listed companies to come up with suitable solutions.

• Key words: fair value, listed company, accounting, initial recognition.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

1. Đặt vấn đề

Giá trị hợp lý lần đầu tiên được Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) đề cập trong Chuẩn mực kế toán quốc tế 16 (IAS 16) - Tài sản, nhà cửa và thiết bị. Sau đó IASB công bố dự thảo Chuẩn mực về đo lường Giá trị hợp lý - được hiểu là giá trị sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc giá trị thanh toán để chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch có tổ chức.

Tháng 5/2011, IASB phát hành Chuẩn mực quốc tế về Báo cáo tài chính 13 (IFRS 13) - Đo lường giá trị hợp lý. Theo IFRS 13, giá trị hợp lý là giá trị sẽ nhận được khi bán một tài sản hay giá trị thanh toán để chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường.

Trong kế toán Việt Nam, giá trị hợp lý được sử dụng chủ yếu trong ghi nhận ban đầu như: Ghi nhận ban đầu tài sản cố định, doanh thu, thu nhập khác; ghi nhận ban đầu báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ... Giá trị hợp lý lần đầu tiên được định nghĩa trong VAS 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại Luật Kế toán sửa đổi, bổ sung số 88/2015/QH13, một trong các nội dung quan trọng được bổ sung đó là quy định các nguyên tắc kế toán liên quan đến giá trị hợp lý. Đây được coi là một bước tiến mạnh mẽ nhưng khả năng áp dụng vẫn mang tính

* Học viện Tài chính ; email: hangkt@hvtc.edu.vn

chấp vá, chưa có một định hướng rõ ràng về việc sử dụng giá trị hợp lý, chưa được đưa cụ thể vào Chuẩn mực kế toán.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã thu thập dữ liệu sơ cấp bằng cách thu thập thông tin về thực trạng áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán của các doanh nghiệp niêm yết hiện nay qua phương pháp làm việc trực tiếp, thực hiện phỏng vấn trực tiếp các lãnh đạo công ty, kế toán trưởng, nhân viên kế toán đang làm việc tại các doanh nghiệp này qua điện thoại, thư điện tử...

Ngoài ra, nguồn dữ liệu thứ cấp thứ hai được thu thập từ báo cáo tài chính, website... của các doanh nghiệp niêm yết.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Các đối tượng kế toán áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu

Về mặt lý thuyết, bất kỳ một tài sản hay khoản nợ phải trả nào của DN cũng đều có thể áp dụng GTHL nếu phát sinh một trong bốn tình huống sau: (1) có phát sinh giao dịch trao đổi trong ghi nhận ban đầu, hoặc (2) có phát sinh giao dịch phức hợp, hoặc (3) có sự thay đổi giá trị sau ghi nhận ban đầu, hoặc (4) có sự suy giảm giá trị của tài sản.

Các đối tượng kế toán áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu chủ yếu là tài sản và nợ phải trả phát sinh từ một giao dịch trao đổi phi tiền tệ. Khi tài sản được mua hoặc khoản nợ phải trả phát sinh, mức giá của giao dịch hình thành tài sản hoặc làm phát sinh khoản nợ này giá đầu vào. Vấn đề đặt ra đối với đơn vị báo cáo là, khi giá đầu vào và giá đầu ra (giá trị hợp lý) là khác nhau, một số chuẩn mực kế toán yêu cầu hoặc cho phép áp dụng giá trị hợp lý để ghi nhận ban đầu đối với các tài sản/ nợ phải trả này. Có hai trường hợp xảy ra khi xử lý vấn đề này:

Trường hợp 1 - Giá giao dịch phản ánh đúng giá trị hợp lý:

Khi giá giao dịch phản ánh đúng giá trị hợp lý, giá giao dịch sẽ được sử dụng để ghi nhận ban đầu cho các tài sản/nợ phải trả. Trường hợp này không làm phát sinh các khoản thu nhập/tồn thất khi ghi nhận ban đầu đối với các tài sản/nợ phải trả.

Trường hợp 2 - Giá giao dịch không phản ánh giá trị hợp lý:

Khi giá giao dịch thực tế hình thành tài sản hoặc làm phát sinh các khoản nợ không phản ánh đúng giá trị hợp lý. Trong trường hợp này có thể làm phát sinh các khoản thu nhập/tồn thất khi ghi nhận ban đầu. IFRS13 và FAS157 cho phép các khoản này được

ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ trừ khi các chuẩn mực kế toán cụ thể có quy định khác.

Khi xem xét giá giao dịch thực tế có khác biệt với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả hay không, đơn vị báo cáo cần cân nhắc các khía cạnh sau:

- Giao dịch với các bên liên quan.
- Giao dịch diễn ra trong các điều kiện không bình thường, trong đó bên mua hoặc bên bán bị buộc phải mua hoặc bán tài chính. Ví dụ, bên bán có thể bị buộc phải bán tài sản do gặp khó khăn tài chính.
- Trường hợp mà giao dịch mua tài sản/phát sinh nợ thực tế xảy ra không phải là thị trường chủ yếu để xác định giá trị hợp lý của tài sản/nợ phải trả.
- Đối tượng tài sản/nợ phải trả trong giao dịch khác biệt với đối tượng tài sản/nợ phải trả trên thị trường chủ yếu để xác định giá trị hợp lý.

Những giao dịch trao đổi phi tiền tệ xảy ra nhiều đối với tài sản là bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị... Đây là những tài sản có giá trị lớn, có nhiều loại mang tính đặc thù kỹ thuật cao, không dễ để có thể mua. Vì vậy, giao dịch trao đổi phi tiền tệ thường xảy ra đối với nhóm đối tượng này. Bên cạnh đó, một loại giao dịch phi tiền tệ khác, ít gặp hơn nhưng cũng cần được áp dụng GTHL là giao dịch nhận vốn góp, tài trợ từ các cá nhân/tổ chức khác.

Ngoài đối tượng là tài sản phát sinh trong các giao dịch phi tiền tệ, những tài sản có thời gian và quá trình hình thành phức tạp, có thể chịu nhiều tác động của nhiều tác nhân bên ngoài dẫn tới việc đo lường giá trị của những tài sản và nợ phải trả này theo giá gốc thường thiếu tin cậy; đòi hỏi phải được áp dụng GTHL. Dễ dàng có thể kể đến những tài sản như tài sản cố định vô hình, tài sản sinh học, tài sản là sản phẩm thu được từ nông nghiệp và đặc biệt là tài sản cố định thuê tài chính luôn phát sinh cùng với những khoản nợ thuê tài chính.

Quan hệ đối ứng trong kế toán không chỉ xảy ra giữa tài sản và nợ phải trả, mà những đối tượng kế toán khác như vốn chủ sở hữu, doanh thu nếu nằm trong quan hệ đối ứng với những tài sản hoặc nợ phải trả được áp dụng GTHL thì thông thường chúng cũng được áp dụng GTHL trong ghi nhận ban đầu.

Các giao dịch phức hợp áp dụng GTHL

Một tổ chức đôi khi phải đối mặt với việc cần thiết phải phân bổ tổng chi phí (hay GTHL) của một giao dịch phức hợp. Ví dụ rõ ràng nhất của giao dịch phức hợp là một hợp nhất kinh doanh, bên mua đo lường chi phí được xem xét để phân bổ là chi phí của việc mua lại các TS và nợ phải trả. Cụ thể các

đối tượng được áp dụng GTHL trong giao dịch hợp nhất kinh doanh gồm: (1) Đo lường thành phần của nợ phải trả của một công cụ tài chính hợp nhất (thành phần của vốn chủ sở hữu là phần còn lại) và (2) Đo lường các TS bị mua lại, nợ phải trả tại ngày mua trong một hợp nhất kinh doanh (lợi thế thương mại là phần còn lại).

3.2. Thực trạng áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu các đối tượng kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết

Các đối tượng kế toán áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu

Tại các doanh nghiệp niêm yết được phỏng vấn, giá trị hợp lý chủ yếu được áp dụng ghi nhận ban đầu với các tài sản như: Ghi nhận nhà xưởng máy móc thiết bị, tài sản cố định vô hình trong nghiệp vụ trao đổi với tài sản khác (60%); Đo lường và ghi nhận tài sản và nợ tài chính (50%); đo lường các thành phần của công cụ tài chính (50%)...

Đối với các loại hàng tồn kho, tài sản cố định và bất động sản đầu tư có thị trường hoạt động, hầu hết các doanh nghiệp niêm yết được hỏi đều xác định giá trị hợp lý bằng với giá giao dịch hoặc giá thỏa thuận giữa các bên trong giao dịch. Với những giao dịch của các đối tượng không có thị trường hoạt động, các đơn vị đều sử dụng giá thỏa thuận để xác định giá giao dịch.

Các phương pháp xác định GTHL

Với các công cụ tài chính. Hầu hết các đối tượng đều sử dụng phương pháp tiếp cận thị trường để xác định GTHL cho các công cụ tài chính khi ghi nhận ban đầu tại doanh nghiệp của mình. Như: với những tài sản tài chính là các khoản đầu tư chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) niêm yết, các khoản cho vay với các khách hàng vay (đối với các NHTM), các doanh nghiệp niêm yết nói chung có thể dễ dàng xác định GTHL của giao dịch; hay với các khoản nợ tài chính như các khoản trái phiếu phát hành có thu tiền về hoặc với công cụ vốn chủ sở hữu như cổ phiếu phát hành có thu tiền về, các doanh nghiệp niêm yết đều áp dụng giá trị của số tiền thực tế thu về làm căn cứ xác định GTHL; hay với các công cụ phái sinh như hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn... đều được các doanh nghiệp xác định giá giao dịch chính bằng GTHL của các công cụ phái sinh khi được ghi nhận ban đầu bởi đều đã có thị trường hoạt động trong hệ thống liên ngân hàng của Việt Nam.

Với hàng tồn kho. Trong hầu hết các trường hợp ghi nhận ban đầu của HTK, các doanh nghiệp niêm

yết chủ yếu sử dụng giá gốc, chỉ áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu khi phát sinh những tổn thất có thể xảy ra với HTK (giá trị thuần có thể thực hiện). Một số trường hợp đặc biệt khi doanh nghiệp ghi nhận ban đầu với HTK mà không phát sinh từ việc mua (nhận góp vốn v.v...) thì trị giá HTK thường được các doanh nghiệp xác định bằng giá thỏa thuận giữa các bên.

Với TSCĐ. Tương tự như HTK, đối với hầu hết các trường hợp ghi nhận ban đầu của TSCĐ, các doanh nghiệp niêm yết không áp dụng GTHL khi ghi nhận mà thường sử dụng giá gốc. Các trường hợp tăng TSCĐ khác (tăng do nhận góp vốn...), doanh nghiệp thường ghi nhận ban đầu bằng giá thỏa thuận giữa các bên.

Với BĐSĐT. Hiện nay các doanh nghiệp niêm yết chỉ áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu đối với các BĐSĐT trong trường hợp doanh nghiệp trao đổi các khoản khác để có được BĐSĐT. Nguyên giá của BĐSĐT xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT. Các trường hợp ghi khác đều ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Với doanh thu. Theo quy định của VAS 14, doanh thu được xác định theo GTHL của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Hiện nay, các doanh nghiệp niêm yết VN đã áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu trong các trường hợp bán hàng kèm theo khuyến mại, bán hàng trả góp trong nhiều kỳ, các khoản doanh thu tài chính từ tài sản tài chính... Phương pháp được các doanh nghiệp niêm yết áp dụng trong khi ghi nhận doanh thu là phương pháp tiếp cận thu nhập.

Với các đối tượng kế toán khác. Hiện nay, các đối tượng kế toán khác được hầu hết các doanh nghiệp niêm yết áp dụng giá gốc trong ghi nhận ban đầu, trừ một số trường hợp đặc biệt khi hợp nhất kinh doanh v.v... Các doanh nghiệp niêm yết đưa ra lý do cho việc không áp dụng GTHL trong ghi nhận ban đầu với các đối tượng kế toán khác bao gồm: (1) Quy định không bắt buộc họ phải ghi nhận theo GTHL; (2) Nhiều đối tượng kế toán không có thị trường hoạt động nên không thể áp dụng phương pháp tiếp cận thị trường; (3) Việc áp dụng các phương pháp khác như phương pháp tiếp cận thu nhập, tiếp cận chi phí tạo áp lực lên chi phí cho hoạt động kế toán của doanh nghiệp mà không đem lại hiệu quả tương ứng; (4) Áp dụng giá gốc khi ghi nhận ban đầu đối với các đối tượng kế toán khác dễ dàng và đơn giản hơn nhiều khi áp dụng GTHL.

Các dữ liệu đầu vào dùng để xác định GTHL

Với các công cụ tài chính. Đối với các loại công cụ tài chính có thị trường hoạt động, tất cả các doanh nghiệp niêm yết đều sử dụng dữ liệu đầu vào cấp độ 1 là giá niêm yết của các công cụ tài chính hoàn toàn giống trên thị trường, như: cổ phiếu, trái phiếu niêm yết...

Với hàng tồn kho. Thị trường HTK tại Việt Nam đa dạng với nhiều loại HTK. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có thị trường HTK nào được coi là thị trường hoạt động. Vì vậy, dữ liệu đầu vào để ghi nhận ban đầu đối với HTK tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam đều không phải dữ liệu cấp độ 1. Các doanh nghiệp thường chỉ lấy báo giá của một vài nhà cung cấp để lựa chọn. Không có doanh nghiệp niêm yết nào lấy dữ liệu cấp độ 2 từ các thông tin quan sát được mang tính đại diện. Vì vậy, các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam không áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu đối với HTK.

Với TSCĐ. Giống với HTK, hiện nay, không có dữ liệu cấp độ 1 để sử dụng cho việc xác định GTHL của TSCĐ khi ghi nhận ban đầu. Nếu muốn áp dụng GTHL với TSCĐ, doanh nghiệp niêm yết chỉ có thể sử dụng dữ liệu cấp độ 2. Tuy nhiên, khác HTK ở chỗ, nhiều loại TSCĐ mặc dù chưa có thị trường hoạt động nhưng mức độ thường xuyên của các giao dịch vẫn rất cao. Kèm theo đó dữ liệu cấp độ 2 của TSCĐ thường có độ tin cậy cao hơn so với HTK.

Với BĐSĐT. BĐS có thể coi là đối tượng kế toán có thị trường với mức độ hoạt động thường xuyên, liên tục và chuẩn tắc chỉ xếp sau thị trường chứng khoán tại Việt Nam hiện nay. Các doanh nghiệp niêm yết vẫn chủ yếu sử dụng giá gốc mà chưa sử dụng phương pháp GTHL. Tuy nhiên, nếu áp dụng GTHL theo phương pháp tiếp cận thị trường thì GTHL cũng không có sự biến động quá nhiều so với giá trị của các giao dịch.

Với doanh thu. Các doanh nghiệp niêm yết cũng sử dụng dữ liệu cấp 2 trong việc ghi nhận doanh thu và thu nhập, đặc biệt là với doanh thu tài chính từ các công cụ tài chính. Dữ liệu cấp 2 ở đây thường được các doanh nghiệp niêm yết sử dụng là các dữ liệu quan sát được nhưng không liên quan tới giá cả của công cụ tài chính, cụ thể như: lãi suất trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu...

Với các đối tượng kế toán khác. Hiện nay, các đối tượng kế toán khác được hầu hết các doanh nghiệp niêm yết áp dụng giá gốc trong ghi nhận ban đầu, trừ một số trường hợp đặc biệt khi hợp nhất kinh doanh v.v...

Trình bày thông tin trên BCTC

Hầu như tất cả các doanh nghiệp niêm yết không hình dung ra việc mình đã áp dụng một phần GTHL đối với một số loại đối tượng kế toán, đặc biệt là đối với các giao dịch phát sinh không phải do mua bán. Vì vậy, từ khâu xác định phương pháp đánh giá giá trị ghi nhận ban đầu cho tới khâu tìm kiếm dữ liệu đầu vào phục vụ đánh giá, đều thực hiện không theo một tiêu chuẩn chung. Điều này dẫn tới các thông tin về quá trình xác định giá trị ghi nhận ban đầu của các đối tượng kế toán cũng không được doanh nghiệp niêm yết trình bày trong BCTC.

4. Kết luận và giải pháp

4.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định pháp lý hiện hành về áp dụng giá trị hợp lý

Nằm trong lộ trình hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ Tài chính đã có chủ trương, kế hoạch hoàn thiện hệ thống kế toán Việt Nam theo định hướng cơ bản là hướng tới hài hòa và phù hợp với hệ thống chuẩn mực quốc tế về báo cáo tài chính. Một trong những vấn đề cốt lõi để đảm bảo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hướng tới dự hài hòa chung với thông lệ kế toán quốc tế tốt và phổ biến hiện nay là việc áp dụng giá trị hợp lý một cách phổ biến trong kế toán doanh nghiệp.

Việc đánh giá các tài sản/nợ phải trả theo giá trị hợp lý đã được đề cập trong Luật kế toán Việt Nam số 88/2015, điều 6, khoản 1. Cụ thể hóa các quy định này, các loại tài sản/nợ phải trả được áp dụng giá trị hợp lý được quy định cụ thể trong Điều 28.

1. Các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính gồm:

a) Công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý; b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế; c) Các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

2. Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị

hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL.

Các quy định của Luật kế toán về áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán là cơ sở pháp lý cho việc hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng áp dụng giá trị hợp lý trong việc đo lường giá trị tài sản và nợ phải trả liên quan.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam cần hoàn thiện theo hướng áp dụng giá trị hợp lý: Chuẩn mực chung, chuẩn mực tài sản dài hạn nắm giữ để bán, chuẩn mực TSCĐ hữu hình, chuẩn mực TSCĐ vô hình, chuẩn mực Bất động sản đầu tư, chuẩn mực suy giảm giá trị tài sản, chuẩn mực công cụ tài chính, chuẩn mực thanh toán giá trị cổ phiếu, chuẩn mực hợp nhất kinh doanh, chuẩn mực trình bày BCTC....

4.2. Giải pháp áp dụng giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu các đối tượng kế toán trong các doanh nghiệp niêm yết

Khi một tài sản được mua và một khoản nợ phát sinh trong một giao dịch trao đổi, giá giao dịch được thực hiện là giá đầu vào. Trong nhiều trường hợp giá giao dịch đầu vào và giá trị hợp lý của tài sản là bằng nhau. Tuy nhiên, có thể tồn tại trường hợp giá trị giao dịch đầu vào khác với giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi đó khoản chênh lệch được ghi nhận vào các khoản thu nhập khác chưa thực hiện.

Các kỹ thuật đo lường giá trị hợp lý

Xác định các kỹ thuật đo lường giá trị hợp lý được sử dụng là một vấn đề cốt lõi của chuẩn mực đo lường giá trị hợp lý. Quy định về kỹ thuật đo lường giá trị hợp lý cần tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau:

+ Cách tiếp cận xác định giá trị hợp lý

Để quy định về các phương pháp kỹ thuật cụ thể về xác định giá trị hợp lý, cần phải thống nhất cách tiếp cận về cách xác định giá trị hợp lý. Các cách tiếp cận này được kế thừa từ các lý thuyết định giá tài sản hiện hành, bao gồm:

- Cách tiếp cận thị trường: Cách tiếp cận này dựa trên các giao dịch thị trường liên quan đến các tài sản/nợ phải trả hoàn toàn giống nhau hoặc tương tự nhau;

- Cách tiếp cận thu nhập: căn cứ trên các khoản (dòng thu nhập và chi phí) được chuyển đổi (chiết khấu) về giá trị hiện tại;

- Cách tiếp cận chi phí: căn cứ trên các khoản phải chi ra để thay thế năng lực hoạt động của tài sản (còn được gọi là chi phí thay thế hiện hành);

Cần lưu ý rằng việc áp dụng các kỹ thuật xác định giá trị hợp lý phải phù hợp với một hoặc một số cách tiếp cận nêu trên.

+ Nguyên tắc áp dụng các kỹ thuật xác định giá trị hợp lý

Đơn vị phải áp dụng các kỹ thuật định giá phù hợp với hoàn cảnh cụ thể với đầy đủ dữ liệu sẵn có, tối đa hóa các dữ liệu quan sát được và tối thiểu hóa việc sử dụng dữ liệu không quan sát được.

Các kỹ thuật định giá cần phải được thực hiện một cách nhất quán. Tuy nhiên, sự thay đổi về áp dụng kỹ thuật định giá có thể thực hiện được trong một số trường hợp có liên quan đến: Sự phát triển của thị trường; Có những thông tin mới được thu thập; Các thông tin cũ đã không còn thích hợp; Các điều kiện thị trường đã thay đổi.

+ Thông tin đầu vào của các kỹ thuật định giá

Các phương pháp kỹ thuật được áp dụng để đo lường giá trị hợp lý phải sử dụng tối đa dữ liệu đầu vào quan sát được và tối thiểu hóa việc áp dụng các thông tin đầu vào không quan sát được.

Việc sử dụng các dữ liệu đầu vào phải đảm bảo Nhất quán và phù hợp với đặc điểm của tài sản và nợ phải trả mà các chủ thể tham gia thị trường sẽ xem xét; Bao gồm các khoản chiết khấu và phụ trội phản ánh một cách tổng quát đặc điểm chung của đơn vị, hơn là đặc điểm riêng biệt của khoản mục được định giá; Loại trừ các khoản chiết khấu và phụ trội nếu chúng không phù hợp với đơn vị hạch toán đã xác định.

Bất kể phương pháp tính giá nào được áp dụng để đo lường giá trị hợp lý; các phương pháp này phải đảm bảo sử dụng tối đa các dữ liệu đầu vào quan sát được, tối thiểu hóa sử dụng dữ liệu đầu vào không quan sát được. Quy định này của chuẩn mực hoàn toàn phù hợp với cách tiếp cận định giá dựa trên thị trường đã phân tích ở trên.

Tài liệu tham khảo:

- FASB, Hệ thống chuẩn mực kế toán tài chính (ASC)
IASB, Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) số 02, 16, 38, 40, IFRS 9, ...
Jonas da Silva Oliveira, Graça Maria do Carmo Azevedo, Cláudia da Silva Amaral Santos, Sandra Cristina Santos Vasconcelos, (2015) Fair value: model proposal for the dairy sector. *Agricultural Finance Review*, <https://doi.org/10.1108/AFR-04-2014-0008>
Quốc hội (2015), Luật Kế toán 88/2015/QH13, ban hành ngày 20/11/2015.
<http://m.tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/cac-nhan-to-tac-dong-den-qua-trinh-van-dung-gia-tri-hop-ly-trong-ke-toan-tai-viet-nam-96529.html>
<http://m.tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/cac-nhan-to-tac-dong-den-qua-trinh-van-dung-gia-tri-hop-ly-trong-ke-toan-tai-viet-nam-96529.html>

NGHIÊN CỨU Ý ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI MUA TRỰC TUYẾN B2C: SO SÁNH HÀNG HÓA TÌM KIẾM VÀ HÀNG HÓA TRẢI NGHIỆM

TS. Phan Duy Hùng*

Xu hướng chuyển đổi sang mua sắm trực tuyến đang ngày càng phổ biến. Dù vậy, đối với đặc thù từng nhóm hàng hóa, ý định chuyển đổi sang mua trực tuyến có thể rõ rệt hoặc còn hạn chế. Nghiên cứu này áp dụng khung lý thuyết Đẩy-Kéo-Neo (Push-Pull-Mooring - PPM) cho đặc điểm của mua sắm trực tuyến và tích hợp các biến tâm lý để so sánh ý định của khách hàng đối với từng nhóm hàng hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ý định chuyển đổi mua trực tuyến những hàng hóa đòi hỏi trải nghiệm (đồ điện tử) hạn chế hơn so với hàng hóa tìm kiếm (sách), do sự khác biệt về tác động của rủi ro và sự tin cậy tới thái độ đối với chuyển đổi, cũng như thói quen mua đối với từng nhóm hàng hóa.

• Từ khóa: PPM, ý định chuyển đổi, hàng hóa tìm kiếm, hàng hóa trải nghiệm.

Online buying switching grows significantly. However, due to product types, switching intention to buy online varies. This study applies the PPM (Push-Pull-Mooring) framework and integrate the customer psychological variables to compare the switching intentions among product types. The results show that: Switching intention to buy online of experience goods (electronics) is lower than search goods (book), due to differences in the impact of risk and trust on attitudes, as well as buying habits for each product types. Possible solutions are proposed for business.

• Key words: PPM, switching intention, search goods, experience goods.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Ý định chuyển đổi kênh mua

Ý định chuyển đổi được định nghĩa là khả năng xảy ra hành vi chuyển đổi giao dịch của khách hàng từ hãng cũ sang một hãng cạnh tranh khác (Nimako, 2012; Hino, 2017).

Theo nghiên cứu của Chang, Wong et al. (2017), có thể định nghĩa ý định chuyển đổi kênh mua là khả năng chuyển đổi của người sử dụng từ phương thức mua hàng ngoại tuyến sang phương thức mua trực tuyến.

Mô hình PPM

Lý thuyết Đẩy-Kéo-Neo (Push-Pull-Mooring) được xây dựng bởi Lee (1966) và Moon (1995) và sau đó được thực nghiệm trong nghiên cứu điển hình bởi Bansal, Taylor et al (2005). Khung PPM được xây dựng nhằm giải thích các yếu tố ảnh hưởng tới ý định chuyển đổi là: nhóm “Đẩy” bao gồm các yếu tố thể hiện nhược điểm của phương thức cũ và các nguồn áp lực xung quanh thúc đẩy con người chuyển sang phương thức mới; nhóm “Kéo” thể hiện những ưu điểm của phương thức mới lôi kéo con người sang; và nhóm “Neo” là những cản trở về mặt tâm lý, xã hội, điều kiện, hạn chế của phương thức mới khi con người cân nhắc chuyển đổi.

Nhóm “Đẩy”

Đối với mua sắm theo kênh truyền thống, khách hàng gặp một số hạn chế khi tìm kiếm thông tin, khi so sánh để lựa chọn sản phẩm do các ràng buộc không gian vật lý, lãng phí thời gian và công sức để đi lại qua nhiều địa điểm và chờ phục vụ (Lester, Forman et al, 2006; Gupta, 2015), và cả áp lực từ người bán hàng (Forsythe, Liu et al, 2006). Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1⁽⁺⁾: Hạn chế (mua kênh ngoại tuyến) có tác động dương tới ý định chuyển đổi kênh mua.

Nhóm “Kéo”

Ưu điểm đầu tiên của mua online so với mua ở cửa hàng truyền thống là giá hấp dẫn hơn (Lester, Forman et al, 2006; Harn, Khatibi et al 2006) nhờ vào việc so sánh giá cả để lựa chọn và các khuyến mại, ưu đãi đi kèm.

Jiang, Yang et al. (2013) nghiên cứu thuận tiện của mua online từ góc độ tiếp cận và tìm kiếm về sản

* Trường Đại học Điện lực; email: hungpd@epu.edu.vn

phẩm, giá cả; đánh giá sản phẩm để lựa chọn; giao dịch tiết kiệm thời gian và công sức cũng như được thực hiện mau chóng theo quy trình; dịch vụ giao hàng tiện lợi; cập nhật tình trạng đơn hàng... nhờ vào ứng dụng công nghệ truy cập trên các thiết bị. Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2a, 2b⁽⁺⁾: Giá (online), Tính thuận tiện (online) có tác động dương tới Ý định chuyển đổi kênh mua.

Nhóm “Neo”

Lester, Forman et al. (2006), Forsythe, Liu et al. (2006) đề cập rủi ro nhận thức khi mua online là hạn chế đáng kể khi mua online. Khách hàng ngại mua sắm online nếu họ nhận thức được các rủi ro thông tin về cá nhân như bị lạm dụng, trục lợi (Bedué, Cetto et al, 2018). Các rủi ro về giao hàng như không được nhận hàng hoặc giao không đúng thời gian, hàng hóa bị hỏng cũng là điều khách hàng lo lắng (Ariff, Sylvester et al, 2014). Rủi ro về sản phẩm được giao là không thể thử hay kiểm tra trước là điều đáng lo ngại khi mua sắm online (Forsythe, Liu et al, 2006). Việc không được đảm bảo quyền lợi sau bán hàng là điều còn có thể gây bức xúc cho khách hàng (Nguyễn Hoàng Diễm Hương và cộng sự, 2016; Yang, Zhao et al, 2010).

Khách hàng cân nhắc hành vi của họ sao cho đạt được lợi ích lớn nhất và giảm thiểu rủi ro. Nghiên cứu của Arora and Sahney (2019) cho rằng, hành vi Webrooming, tức là thu thập thông tin online rồi từ đó đi mua tại cửa hàng thực để thử và thử trực tiếp sản phẩm, là hữu ích để giảm thiểu rủi ro để đưa ra quyết định mua hàng tốt nhất. Như vậy, thay vì mua online, có khả năng họ sẽ lựa chọn hành vi Webrooming này. Như vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H3a, 3b⁽⁻⁾: Rủi ro nhận thức được, Nhận thức tính hữu ích của Webrooming có tác động âm tới Ý định chuyển đổi kênh mua.

Loại sản phẩm và tích hợp chuỗi giả thuyết Rủi ro nhận thức được - Sự tin cậy - Thái độ chuyển đổi - Thói quen mua của khách hàng

Loại sản phẩm

Nelson (1974) chia sản phẩm thành 2 loại: hàng hóa tìm kiếm và hàng hóa trải nghiệm. Hàng hóa tìm kiếm là những hàng hóa có thể được đánh giá hoàn toàn dựa trên thông tin có sẵn trước khi mua hàng, trong khi hàng hóa trải nghiệm yêu cầu trải nghiệm ở môi trường bên ngoài của cá nhân và sự dính líu với sản phẩm. Một số ví dụ điển hình là đồ điện tử, quần áo thuộc nhóm “trải nghiệm”, trong khi sách được xếp vào nhóm “tìm kiếm”. Điều này gợi ý cho

một nghiên cứu khảo sát tại thị trường Việt Nam để đánh giá tâm lý của khách hàng khi chuyển đổi sang mua tonline. 3 mặt hàng phổ biến theo mức độ trải nghiệm cao đến thấp được chọn ra: đồ điện tử, quần áo, sách.

Rủi ro nhận thức được, sự tin cậy tác động tới thái độ đối với chuyển đổi

Rủi ro nhận thức được và sự tin cậy của khách hàng luôn tồn tại song hành trong môi trường online (Jarvenpaa, Tractinsky et al, 2000). Tác động đan xen của 2 yếu tố này tới thái độ của khách đối với chuyển đổi cần được xem xét và so sánh với từng loại sản phẩm do sự khác biệt về tính chất vật lý, mức độ rủi ro, đặc thù thông tin tìm kiếm và trải nghiệm đánh giá chất lượng, hồi tiếc mất mát khi mua.

Theo kết quả nghiên cứu của Primabudi and Samopa (2017) và Van der Heijden, Verhagen et al (2003), rủi ro nhận thức được ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của khách hàng đối với các cửa hàng online. Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H4⁽⁻⁾: Rủi ro nhận thức được tác động âm tới thái độ đối với chuyển đổi kênh mua.

Theo Kim, Ferrin et al (2008) và Fastoso, Whitelock et al (2012), do bản chất vốn có của mua sắm online, người tiêu dùng sẽ luôn gặp phải các rủi ro. Trong những tình huống không chắc chắn do rủi ro tiềm ẩn khi người tiêu dùng phải hành động. Sự tin cậy đóng vai trò như một giải pháp cho các vấn đề cụ thể của rủi ro. Sự tin cậy trong môi trường thương mại điện tử là nhận thức về tính đáng tin cậy và tính chính trực của công ty trực tuyến (Limbu, Wolf et al, 2012). Khi sự tin cậy tăng lên, người tiêu dùng có thể nhận thấy ít rủi ro hơn so với không có sự tin cậy và ngược lại.

Sự tin cậy tin tạo ra nhận thức thuận lợi về kết quả của hành động của nhà cung cấp, do đó tạo ra thái độ tích cực (Pavlou, 2003; Jarvenpaa, Tractinsky et al. 2000). Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H5⁽⁺⁾: Sự tin cậy tác động dương tới thái độ đối với chuyển đổi kênh mua.

Thái độ đối với chuyển đổi tác động tới ý định chuyển đổi

Con người nói chung có xu hướng cư xử theo cách phù hợp với thái độ của họ. Bansal and Taylor (1999) cho rằng, thái độ đối với việc chuyển đổi càng thuận lợi, người tiêu dùng càng có ý định chuyển đổi. Seock and Norton (2007) và Pookulangara, Hawley et al. (2011) đã nghiên cứu về tác động của thái độ đối với chuyển đổi tới ý định chuyển sang sử dụng kênh online.

H6⁽⁺⁾: Thái độ đối với chuyển đổi kênh mua tác động dương tới ý định chuyển đổi kênh mua.

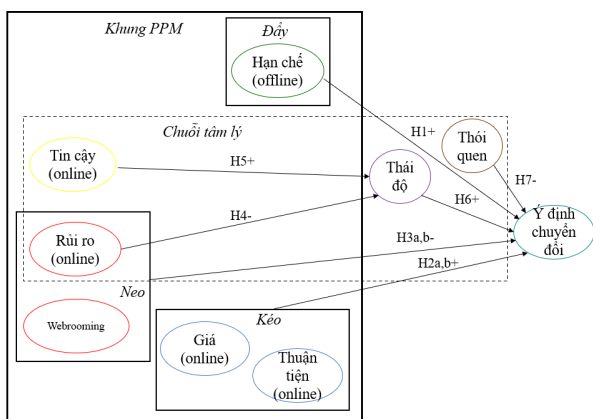
Thói quen tác động tới ý định chuyển đổi

Trong các nghiên cứu của Lai and Wang (2015), Chen and Keng (2019), thói quen được tích hợp vào khung PPM, tạo thành biến thể PPM-H để đánh giá ảnh hưởng tới của thói quen đến ý định chuyển đổi trong các lĩnh vực dịch vụ có ứng dụng điện toán đám mây (chăm sóc sức khỏe, lưu trữ cá nhân) và học online tiếng Anh có người thực - là những loại hình dịch vụ rất mới và đều dựa trên công nghệ trực tuyến. Limayem, Hirt et al (2007) cho rằng, cá nhân một cách vô thức thực hiện hành vi nhất định vì học tập lặp đi lặp lại. Khi người dùng đã quen với việc sử dụng một dịch vụ/phương thức nhất định, họ sẽ ít có khả năng so sánh kỹ các lợi thế tương đối giữa các lựa chọn thay thế khác nhau mà thay vào đó có xu hướng chỉ đơn giản là làm theo thói quen hiện có theo mô thức hành vi lặp lại (Sun, Liu et al, 2017). Từ các nghiên cứu trên, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H7⁽⁻⁾: Thói quen tác động âm tới ý định chuyển đổi kênh mua.

Lược khảo các nghiên cứu nêu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Phương pháp nghiên cứu

Ban đầu thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu có 57 chỉ báo được tham khảo từ các nghiên cứu trước đó. Sau khi thảo luận với 04 chuyên gia học thuật (marketing, thương mại điện tử), số chỉ báo giảm xuống còn 46 để đảm bảo tính tinh giản của mô hình nhưng vẫn giữ được ý nghĩa và khả thi cho khảo sát. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 1-7 cho các mức từ rất không đồng ý đến rất đồng ý cho các chỉ báo.

Về quy mô mẫu, tác giả phát đi khoảng 1.900 phiếu để đảm bảo đạt quy mô số lớn cho các phân tích có ý nghĩa. Mẫu được chọn theo phân tầng, chia tỷ lệ theo tỷ trọng quy mô dân số năm 2022 ở Hà Nội (45,05%), TP. Hồ Chí Minh (54,95%) và từ đó chia tỷ lệ theo quy mô dân số từng quận/huyện; sau đó khảo sát tuyệt lần nhờ vào các mối quan hệ.

Kết quả nghiên cứu

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

Nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhiều lần, loại bỏ các chỉ báo chưa đạt cho từng bộ số liệu của từng mặt hàng, thu được các chỉ báo hội tụ lần lượt vào 9 nhân tố theo kỳ vọng lý thuyết là: Hạn chế mua tại cửa hàng thực (Neo); Giá và thuận tiện (Đẩy); Rủi ro nhận thức được và Webrooming (Neo); Sự tin cậy; Thái độ đối với chuyển đổi; Thói quen; Ý định chuyển đổi kênh mua.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) của mô hình cho từng mặt hàng cho thấy, CR, AVE từng biến trong từng mô hình đều > 0,8 và 0,5 (trừ CR của hạn chế và rủi ro trong mô hình đồ điện tử xấp xỉ 0,43). Tính phân biệt của các biến trong từng mô hình cũng đạt yêu cầu.

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành kiểm định mô hình bất biến/khả biến cho bộ số liệu tổng hợp của các sản phẩm, kết quả cho thấy, Chi-square = 3310,061, df = 2034, p-value < 0,05. Như vậy mô hình khả biến là phù hợp, cần phân tích và so sánh riêng từng loại sản phẩm.

Bảng 1: So sánh hệ số hồi quy 03 mô hình

Đồ điện tử		Quần áo		Sách	
Biến	Tác động	Biến	Tác động	Biến	Tác động
Hanche(Day) ---> Yđính	.067	Hanche(Day) ---> Yđính	.147**	Hanche(Day) ---> Yđính	.105*
Keo ---> Yđính	.244***	Keo ---> Yđính	.322***	Keo ---> Yđính	.375***
Neo ---> Yđính	-.163*	Neo ---> Yđính	-.109*	Neo ---> Yđính	-.057
Ruio ---> Tháido	-.294***	Ruio ---> Tháido	-.218***	Ruio ---> Tháido	-.028
Tincay ---> Tháido	.096*	Tincay ---> Tháido	.211***	Tincay ---> Tháido	.449***
Thaido ---> Yđính	.326***	Thaido ---> Yđính	.418***	Thaido ---> Yđính	.387***
Thoiquen ---> Yđính	-.231***	Thoiquen ---> Yđính	-.188***	Thoiquen ---> Yđính	-.051
R ² Yđính	0,270	R ² Yđính	0,480	R ² Yđính	0,430

(***: < 0,01; **: < 0,05; *: < 0,1)

Nguồn: tính toán từ bộ số liệu khảo sát

Kết quả Bảng 1 cho thấy, biến hạn chế có hệ số hồi quy lần lượt là 0,67; 0,147 và 0,105. Trong đó, hệ số hồi quy có ý nghĩa với mặt hàng quần áo và sách, còn đối với mặt hàng điện tử do yêu cầu trải nghiệm thực tế cao hơn hẳn 2 mặt hàng còn lại cho nên biến hạn chế này được đánh giá chưa có ý nghĩa tới ý định.

Nhóm “Kéo” có hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê là 0,244; 0,322; 0,375. Mức độ tác động tới ý định trong trường hợp hàng hóa tìm kiếm (sách) là

manh hơn so với hàng hóa trải nghiệm (lần lượt là quần áo, đồ điện tử).

Nhóm “Neo” có 2 hệ số hồi quy tác động có ý nghĩa tới ý định là -0,163 (Đồ điện tử) và -0,109 (Quần áo), thể hiện sự quan ngại rủi ro của khách hàng khi chuyển đổi sang mua online. Điều này đã được giảm thiểu với mặt hàng sách, nhờ vào đặc tính hàng hóa tìm kiếm và giá trị đơn hàng thường nhỏ.

Tương đồng với nhóm “Neo” nói trên là biến rủi ro nhận thức được có ý nghĩa thống kê đối với 2 mặt hàng là đồ điện tử (-0,294 và -0,218) và quần áo, không có ý nghĩa với mặt hàng sách (-0,028). Hàng hóa tìm kiếm (sách) ghi nhận thái độ tích cực hơn và ít chịu tác động bởi rủi ro hơn so với hàng hóa trải nghiệm (đồ điện tử, quần áo).

Biến tin cậy chứng kiến sự tác động ngược chiều so với biến rủi ro với các hệ số lần lượt là 0,096; 0,211; 0,449. Như vậy, hàng hóa tìm kiếm được tin cậy hơn so với hàng hóa trải nghiệm khi chuyển đổi sang mua online. Điều này dẫn tới thái độ chuyển đổi mua online sách là tích cực hơn so với hai mặt hàng còn lại. Mặt hàng điện tử do đặc thù trải nghiệm và tính rủi ro cao, giá trị hồi tiếc lớn nên mức độ tác động của sự tin cậy tới thái độ là nhỏ nhất.

Biến thói quen (mua tại cửa hàng thực) cũng gây ảnh hưởng giảm thiểu ý định chuyển đổi mua với hệ số hồi quy với hệ số là -0,231; -0,188; -0,031. Đồ điện tử tiềm ẩn nhiều rủi ro nhất, dẫn tới khách hàng quan ngại khi chuyển đổi sang mua online nên thói quen mua tại cửa hàng thực vẫn tác động cản trở mạnh mẽ tới ý định chuyển đổi. Mặt hàng quần áo nằm ở mức “trung lập”, do nhờ vào thông tin chuẩn hóa về kích cỡ, chất liệu và giá trị đơn hàng không quá lớn.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Nhóm yếu tố “Đẩy” và “Kéo” có tác động tích cực tới ý định chuyển đổi sang mua online, tuy nhiên, vẫn chịu tác động ngược chiều từ nhóm yếu tố “Neo”; Rủi ro nhận thức có ảnh hưởng tiêu cực, trong khi sự tin cậy ảnh hưởng tích cực tới thái độ đối với chuyển đổi (là biến có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới ý định chuyển đổi); Cùng với đó, thói quen mua tại cửa hàng thực cũng góp phần giảm thiểu ý định chuyển đổi. Mức độ tác động cũng tùy theo từng loại sản phẩm cụ thể: hàng hóa tìm kiếm (sách) có ý định chuyển đổi mua online ít chịu kim hãm bởi các biến tâm lý hơn so với hàng hóa trải nghiệm (quần áo, đồ điện tử), trong khi ý định chuyển đổi mua online đối với đồ điện tử là yếu nhất do đặc thù sản phẩm điện tử và tâm lý thận trọng của khách hàng.

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đưa ra một số đề xuất cho doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, cần công khai các thông tin liên quan đến sản phẩm và chế độ bảo đảm quyền lợi khách hàng, tạo dựng niềm tin thương hiệu online gắn liền với thương hiệu “gốc uy tín”, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thực tế ảo và các công cụ kết nối đa phương tiện, thực hiện đăng ký chứng nhận từ bên thứ 3 (ví dụ như: sàn thương mại điện tử, các nền tảng tìm kiếm).

Thứ hai, việc khách hàng thỏa mãn khi mua sắm online qua các phản hồi, truyền thông và xã hội hay lối sống công nghệ và tối ưu hóa thời gian cũng như sự phổ cập hóa thiết bị phục vụ mua sắm online là những điều kiện để thúc đẩy ý định chuyển đổi sang mua sắm online.

Thứ ba, cần giảm thiểu hành vi webrooming (tức là xem online rồi đến mua tại cửa hàng) bằng cách đưa ra nhiều khuyến mãi nếu mua online, phân phối từng loại sản phẩm tại kho/điểm bán, cân nhắc địa điểm cửa hàng phù hợp với chi phí và mật độ khách hàng. Chuẩn bị trang thiết bị phục vụ video online cho cửa hàng và đội ngũ tư vấn, hướng dẫn, thử sản phẩm online cho khách hàng.

Thứ tư, kết hợp cả cửa hàng thực để tăng uy tín và cửa hàng online để tối đa hóa doanh số. Đồng bộ hóa quy trình rút gọn cho việc chốt đơn hàng cho từng kênh. Xây dựng trang web dễ sử dụng, chuyên nghiệp và đồng bộ với giao diện cửa hàng và thương hiệu. Trong một số trường hợp tạo ra trải nghiệm giao diện và gợi ý sản phẩm cá nhân hóa với một số tài khoản khách hàng đã đăng ký. Tạo sự chuyên nghiệp và tính quy mô cho cửa hàng điện tử trên sàn B2C. Tích hợp web, fanpage với các tiện ích livestream bán hàng. Xã hội hóa fanpage qua tương tác, lượt theo dõi, phản hồi, gắn tag của khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Phuong, M. (2021), *Mua sắm thời dịch Covid-19 - Bài 2: Chuyển hướng đi chợ mạng*, <https://ncov.vnnet.vn/tin-tuc/mua-sam-thoi-dich-covid-19-bai-2-chuyen-huong-di-cho-mang/7d851dd8-24cf-4af4-b555-892be31b93e8>;
- VECOM (2022), *Mua sắm trực tuyến đã trở thành thói quen của đông đảo người tiêu dùng*, <https://ictnews.vietnamnet.vn/cuoc-song-so/vecom-mua-sam-truc-tuyen-da-tro-thanh-thoi-quen-cua-dong-dao-nguoi-tieu-dung-403431.html>;
- Ariff, M. S. M., et al. (2014), *Consumer perceived risk, attitude and online shopping behaviour; empirical evidence from Malaysia*, IOP Conference Series: Materials Science and Engineering, IOP Publishing;
- Arora, S. and S. Sahney (2019), *Examining consumers' webrooming behavior: an integrated approach*, *Marketing Intelligence & Planning*, 37(3), 339-354;
- Bansal, H. S. and S. F. Taylor (1999), *The service provider switching model (spsm) a model of consumer switching behavior in the services industry*, *Journal of service Research*, 2(2): 200-218;
- Bansal, H. S., et al. (2005), *"Migrating" to new service providers: Toward a unifying framework of consumers' switching behaviors*, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 33(1), 96-115;
- Barclay, D., et al. (1995), *The partial least squares (PLS) approach to casual modeling: personal computer adoption and use as an Illustration*;
- Bedue, P., et al. (2018), *Customers' Intention to Switch to Mobile Self-Service Technologies*, ECIS.

TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO TÍN DỤNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

TS. Đào Thị Hương* - TS. Nguyễn Thế Anh**

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích xem xét tác động của rủi ro tín dụng đối với hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần từ năm 2015 đến năm 2021. Để đo lường rủi ro tín dụng, nghiên cứu sử dụng các hệ số CAR, NIM, NPL, LDR và quy mô ngân hàng; đồng thời các tỷ số ROA và ROE xu hướng được sử dụng để đại diện cho hiệu quả tài chính. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, dữ liệu sử dụng là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính của các NHTM cổ phần Việt Nam. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến ngày 31/12/2022, Việt Nam có 31 NHTM cổ phần. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số CAR, NIM, LDR không tác động đến ROA và ROE, trong khi NPL có tác động mạnh theo chiều hướng âm đến ROA và ROE, quy mô ngân hàng (BS) có ảnh hưởng đáng kể theo chiều hướng dương đến ROA và ROE.

• Từ khóa: rủi ro tín dụng, hiệu quả tài chính, ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.

The study was conducted with the aim of examining the impact of credit risk on the financial performance of joint-stock commercial bank from 2015 to 2021. To measure credit risk, the study research using coefficients CAR, NIM, NPL, LDR and bank size; and trend ROA and ROE ratios are used to represent financial performance. The study uses quantitative method, the data used is secondary data collected from the financial statements of joint stock commercial banks in Vietnam. According to statistics of the State Bank of Vietnam, as of December 31, 2022, Vietnam has 31 joint stock commercial banks. The research results show that the coefficients of CAR, NIM, and LDR have no impact on ROA and ROE, while NPL has a strong negative effect on ROA and ROE, bank size (BS) has a significant influence on both ROA and ROE. positive direction to ROA and ROE.

• Key words: credit risk, financial efficiency, Vietnam joint stock commercial bank.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

nói chung, hiệu quả tài chính nói riêng của ngân hàng là yếu tố then chốt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, các NHTM trong quá trình hoạt động phải chịu nhiều rủi ro làm ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính. Những rủi ro này có thể được phân loại thành rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro pháp lý và rủi ro danh nghĩa. Mỗi yếu tố này đều có thể ảnh hưởng tiêu cực đến vốn chủ sở hữu, giá trị thị trường, nợ phải trả và hiệu quả tài chính của NHTM.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu bảng cân bằng thu thập từ các báo cáo tài chính hằng năm của 31 NHTM cổ phần Việt Nam từ năm 2015 đến 2021.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phần mềm E-views 12 để tính toán các mô hình thống kê. Phương pháp hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng để kiểm tra và phân tích ảnh hưởng của rủi ro tín dụng, được đo lường bởi các hệ số CAR, NPLR, LDR, NIM, hiệu quả tài chính được tính bằng ROA và ROE của các NHTM cổ phần trong mẫu nghiên cứu. Để tìm ra mô hình phù hợp trong phân tích hồi quy dữ liệu bảng, tác giả tiến

1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế, hoạt động của các NHTM từ lâu đã được xem là huyết mạch, là xương sống của nền kinh tế. Ngân hàng có vai trò trung gian điều hòa vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu để phục vụ tăng trưởng và phát triển kinh tế, trở thành một nguồn tài chính thiết yếu đối với phần lớn các doanh nghiệp (Tassew, A. W., & Hailu, 2019). Với tính chất kinh doanh đặc biệt cũng như vai trò to lớn này, kết quả hoạt động

* Trường đại học Thủy lợi

** Học viện Tài chính

hành kiểm định Hausman và kiểm định nhân tử Lagrange (LM) để đảm bảo mô hình được chọn sử dụng trong nghiên cứu này là mô hình tác động ngẫu nhiên.

Nghiên cứu này cũng sử dụng một kiểm định để chứng minh rằng biến phụ thuộc được giải thích bởi các nhân tố độc lập là có thật và không phải ngẫu nhiên. Kiểm định này thể hiện kết quả của kiểm định F theo phần trăm của biến phụ thuộc được xác định bởi toàn bộ các biến độc lập cộng lại (Ghozali, 2019). Kiểm tra sự phù hợp (Goodness of Fit) được sử dụng để kiểm tra giả thuyết, xác định mức độ mô hình giải thích mối liên hệ giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập. Mức độ phù hợp (R^2 điều chỉnh) được sử dụng để định lượng khả năng giải thích các biến độc lập của mô hình (Ghozali, 2019).

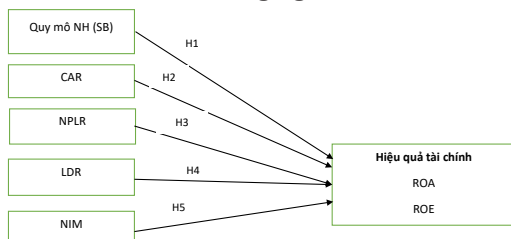
Nghiên cứu thực hiện 2 mô hình sau:

Mô hình 1: Biến phụ thuộc: ROA, biến độc lập CAR, NPLR, LRD, NIM, SB

Mô hình 2: Biến phụ thuộc: ROE, biến độc lập CAR, NPLR, LRD, NIM, SB

Mô hình nghiên cứu về tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả tài chính của các NHTM như sau:

Hình 1. Khung nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

2.3. Các biến và phép đo

Các biến và phép đo sử dụng trong nghiên cứu nhằm kiểm soát mối tương quan của các biến độc lập và biến kiểm soát đối với biến phụ thuộc, mỗi biến được mô tả như sau:

Bảng 1. Mô tả chi tiết các biến trong mô hình hồi quy

Biến	Cách xác định	Nguồn	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc			
ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Saadaoui & Ben Salah, 2022	
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	Saadaoui & Ben Salah, 2022	
Biến độc lập			
CAR	(Vốn cấp 1 + Vốn cấp 2)/ Tài sản có trọng số rủi ro	A. Zaidanin et al., 2021	+

Biến	Cách xác định	Nguồn	Dấu kỳ vọng
NPLR	Tổng Nợ xấu/Tổng dư nợ	A. Zaidanin et al., 2021	-
LDR	Vốn cho vay khách hàng vay/Vốn huy động	A. Zaidanin et al., 2021	-
NIM	Thu nhập lãi thuần / Tài sản sinh lãi	A. Zaidanin et al., 2021	+
Biến kiểm soát			
SB	Logarit tự nhiên Tổng tài sản	Chhetri, 2021	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Kết quả kiểm tra tính phù hợp của mô hình

Sau khi kiểm định lựa chọn mô hình hồi quy dữ liệu bảng, mô hình được chọn là mô hình tác động ngẫu nhiên và với kết quả của kiểm định Chow, có thể thấy rằng xác suất chi-2 là 0,0000 0,05, nghĩa là mô hình tác động cố định là tốt hơn. Do đó, kiểm định Hausman được sử dụng cho bước tiếp theo. Do xác suất chi-2 trong mô hình 1 (ROA) là 0,2725 > 0,05 và xác suất chi-2 trong mô hình 2 (ROE) là 0,6115 > 0,05 nên có thể suy ra rằng mô hình tác động ngẫu nhiên sẽ được chọn thay cho mô hình tác động cố định. Tiếp theo, tác giả sử dụng kiểm định nhân tử Lagrange và kết quả cho thấy giá trị của đề liệu cắt ngang Breusch-Pagan là 0,0348 0,05 trong mô hình 1 (ROA) và 0,0359 0,05 trong mô hình 2 (ROE), như vậy sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên là phù hợp.

Kết quả xử lý số liệu cho thấy Prob (F-Statistic) trong mô hình 1 có giá trị 0,0000 0,05 nghĩa là toàn bộ các biến độc lập đồng thời tác động quan trọng đến biến phụ thuộc ROA; giá trị của Prob (F-Statistic) trong mô hình 2 là 0,0001 0,05 cho thấy toàn bộ các biến độc lập cũng có tác động quan trọng đến biến phụ thuộc ROE. Giá trị R^2 hiệu chỉnh trong mô hình 1 là 0,1295 (hay 12,95%), cho thấy tác động của CAR, LDR, NPLR, NIM và BS đến ROA là 12,95%, tác động của các biến khác ngoài mô hình chiếm 87,05% còn lại; giá trị R^2 hiệu chỉnh trong mô hình 2 là 0,1170 (hay 11,70%) cho thấy rằng CAR, NPLR, LDR, NIM và BS có tác động 11,70% đến ROE, trong khi các biến khác ngoài mô hình tác động 88,30% còn lại.

3.1.2. Kết quả phân tích thống kê mô tả

Kết quả phân tích thống kê mô tả được trình bày trong bảng dưới đây dựa trên kiểm tra hồi quy dữ liệu bảng sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên:

Bảng 2. Kết quả phân tích thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Mean	Max	Min	Std. Dev
ROA	200	0.005062	0.041398	-0.180363	0.023213
ROE	200	0.025952	0.209358	-1.229.264	0.146517
CAR	200	0.168939	0.385543	0.063498	0.052712
NPLR	200	0.031538	0.157500	0.000000	0.021397
LDR	200	1.199.133	2.784.152	1.009.636	0.221169
NIM	200	0.048235	0.274825	-0.039229	0.031159
SB	200	1.800.351	2.126.885	-0.039229	1.645.258

Nguồn: Kết quả E-view 12

3.1.3. Kết quả phân tích hồi quy bội

Theo các biến được sử dụng và mô hình tác động ngẫu nhiên được lựa chọn trong nghiên cứu này, mô hình phương trình hồi quy bội thu được như sau:

Phương trình hồi quy cho Mô hình 1:

$$ROA_{it} = -0,081655 + 0,044790 CAR_{it} - 0,162718 NPLR_{it} + 0,000912 LDR_{it} + 0,054095 NIM_{it} + 0,004476 SB_{it}$$

Phương trình hồi quy cho Mô hình 2:

$$ROE_{it} = -0,481924 + 0,217737 CAR_{it} - 1,171911 NPLR_{it} - 0,025463 LDR_{it} + 0,109356 NIM_{it} + 0,029623 SB_{it}$$

Kết quả kiểm định T dựa trên phương trình đã đề cập ở trên như sau:

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy Mô hình 1

Biến	Hệ số biến thiên	Prob.	Prob (One-Tailed)	Giải thuyết	Kết luận
C	-0.081655	0.0043	0.0022		
CAR	0.044790	0.2324	0.1162	Bác bỏ	Không tác động
NPLR	-0.162718	0.0283	0.0142	Chấp nhận	Tác động âm
LDR	0.000912	0.8775	0.4388	Bác bỏ	Không tác động
NIM	0.054095	0.2656	0.1328	Bác bỏ	Không tác động
SB	0.004476	0.0013	0.0007	Chấp nhận	Tác động dương

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy Mô hình 2

Biến	Hệ số biến thiên	Prob.	Prob (One-Tailed)	Giải thuyết	Kết luận
C	-0.481924	0.0099	0.0050		
CAR	0.217737	0.3356	0.1678	Bác bỏ	Không tác động
NPLR	-1.171911	0.0011	0.0006	Chấp nhận	Tác động âm
LDR	-0.025463	0.5470	0.2735	Bác bỏ	Không tác động
NIM	0.109356	0.7461	0.3731	Bác bỏ	Không tác động
SB	0.029623	0.0010	0.0005	Chấp nhận	Tác động dương

3.2. Thảo luận

3.2.1. Ảnh hưởng của CAR đến hiệu quả tài chính được đo lường bằng ROA và ROE

Theo kết quả phân tích, biến CAR không ảnh hưởng đến ROA (Bảng 3) và ROE (Bảng 4), thông qua mức xác suất là 0,2324 và hệ số biến thiên là 0,044790 đối với ROA và mức xác suất là 0.3356

và hệ số biến thiên là 0.217737 đối với ROE. Điều này tương tự với kết quả nghiên cứu của Zaidanin và cộng sự (2021), cho thấy tỷ lệ CAR không có bất kỳ ảnh hưởng đáng kể nào đến hiệu quả tài chính của các NHTM. Tỷ lệ CAR hiện tại có thể không có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính của ngân hàng; tuy nhiên, nếu tỷ lệ này tiếp tục tăng, có khả năng ảnh hưởng tiêu cực hoặc tích cực đến hoạt động tài chính của ngân hàng theo thời gian; điều này phụ thuộc vào chất lượng và hiệu quả sử dụng tài sản có, cũng như khả năng tối ưu hóa rủi ro tín dụng của ngân hàng.

3.2.2. Ảnh hưởng của nợ xấu đối với hiệu quả tài chính được đo lường bằng ROA và ROE

Theo kết quả phân tích nêu trên, các yếu tố rủi ro tín dụng được đánh giá bằng NPLR có tác động tiêu cực và đáng kể đến hiệu quả tài chính được đo lường bằng ROA, có mức xác suất là 0,0283 và hệ số biến thiên -0,162718; đo lường bằng ROE có mức xác suất là 0.0011 và mức ý nghĩa là -1.171911. Có thể thấy rằng việc hạ thấp NPLR làm tăng lợi tức đầu tư và ngược lại. Nó cũng chứng minh rằng tỷ lệ nợ xấu tăng 1% làm ROA giảm 0,0142% và giảm ROE 0,0006%, ngụ ý rằng nợ xấu càng cao, khả năng sinh lời của ngân hàng càng thấp.

Điều này ngược với phát hiện trong nghiên cứu của Zaidanin và cộng sự (2021), rằng tỷ lệ nợ xấu không mang lại bất kỳ ảnh hưởng tiêu cực và đáng kể nào đối với hiệu quả tài chính của các NHTM ở UAE khi được đo lường bởi ROA.

3.2.3. Ảnh hưởng của LDR đến Hiệu quả tài chính được đo lường bằng ROA và ROE

Theo kết quả thể hiện trong bảng 3 và bảng 4, LDR và không ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính được đo lường bằng ROA, với mức xác suất 0,8775 và hệ số biến thiên 0,000912; kết luận tương tự cho ROE với mức xác suất 0.5470 và hệ số biến thiên -0.025463. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Zaidanin và cộng sự, (2021), rằng tỷ lệ cho vay trên tiền gửi không ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính (ROA). Tuy nhiên, kết quả này lại mâu thuẫn với phát hiện của Olugboyega và cộng sự, (2019) và Widyastuti và cộng sự, (2021), những người đã phát hiện ra rằng LDR có mối liên hệ tiêu cực và đáng kể với ROA.

3.2.4. Ảnh hưởng của NIM đến hiệu quả tài chính được đo lường bằng ROA và ROE

Theo kết quả ở bảng 3 và bảng 4, không có mối liên hệ nào giữa NIM và hiệu quả tài chính được đo lường bằng ROA và ROE. Kết quả cũng cho thấy NIM tăng 1% dẫn đến ROA tăng 0,054% và

ROE tăng 0,109%, tuy nhiên điều này không có ý nghĩa thống kê. Điều này mâu thuẫn với kết quả của các nghiên cứu trước đó. Theo kết quả của Ali, M. & Roosaleh (2017), Baele và cộng sự, Nisar và cộng sự, Sufian và Chong, NIM mang lại một phần lợi nhuận cho ngân hàng. Lãi ròng là một bộ phận tạo ra lợi nhuận, được tính bằng chênh lệch giữa doanh thu lãi và chi phí lãi. Nếu kết quả là, khi thu nhập lãi ròng tăng lên, thì lợi nhuận cũng tăng theo. Thu nhập tăng cho thấy việc kết quả tài chính được cải thiện.

3.2.5. Ảnh hưởng của Quy mô ngân hàng đến hiệu quả tài chính được đo bằng ROA và ROE

Theo kết quả phân tích, biến kiểm soát SB có tác động tích cực và quan trọng đến hiệu quả tài chính đo lường bằng ROA và ROE, với mức xác suất 0,001; hệ số biến thiên 0,004476 và mức xác suất 0,001, hệ số biến thiên 0,02962. Kết quả này ủng hộ những quan điểm của Prem (Olugboyege và cộng sự, 2019), người đã phát hiện ra rằng quy mô ngân hàng lớn hơn có ảnh hưởng có lợi đến ROA, ROE và NIM.

4. Kết luận và hàm ý quản trị

4.1. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu là xem xét ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đối với hiệu quả tài chính tại các NHTM cổ phần từ năm 2015 đến năm 2022, được đo lường bằng các hệ số CAR, NPLR, LDR, NIM và quy mô ngân hàng. Dựa trên những phát hiện, có thể kết luận rằng CAR, LDR và NIM không ảnh hưởng, trong khi rủi ro tín dụng được đo bằng tỷ lệ nợ xấu (NPLR) có tác động tiêu cực và đáng kể, trong khi quy mô ngân hàng (SB) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính được đo lường bằng ROA và ROE.

4.2. Hàm ý quản trị

- Đối với nhà quản trị: Các nhà quản trị ngân hàng có thể kiểm soát hoạt động rủi ro ngân hàng phù hợp với điều kiện thị trường hiện tại và tối đa hóa hiệu quả tài chính ngân hàng bằng cách kiểm soát giá trị của các tỷ số tài chính có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính.

- Đối với nhà đầu tư: Các nhà đầu tư có thể sử dụng kết quả nghiên cứu này để giám sát hoạt động tài chính của ngân hàng, đặc biệt là những hoạt động liên quan đến khả năng sinh lời. Các nhà đầu tư hy vọng sẽ thấy ban lãnh đạo ngân hàng đầu tư vốn đề mang lại tỷ suất sinh lợi cao bằng cách chọn ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp, quy mô lớn bởi điều này cho thấy ROA và ROE tốt hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Abbas, F., Iqbal, S., & Aziz, B. (2019). The impact of bank capital, bank liquidity and credit risk on profitability in postcrisis period: A comparative study of US and Asia. *Cogent Economics and Finance*, 7(1). <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/23322039.2019.1605683>
- Ahmad, M. (2017). Kualitas aset, pendapatan non-bunga, dan profitabilitas bank: Bukti dari bank India. *Pemodelan Ekonomi*, 63, 1-14. <https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1016/j.economod.2017.01.016>
- Al-Khatib, Hazeem B dan Al-Horani, A. (2012). Predicting Financial Distress of Public Company Listed in Amman Stock Exchange. *European Scientific Journal*, 8(15), 4) al Zaidanin, J. (2020). A Study on Financial Performance of the Jordanian Commercial Banks using the CAMEL Model and Panel Data Approach. *International Journal of Finance & Banking Studies*, 9(4), 111-130. <https://doi.org/https://doi.org/10.20525/ijfbs.v9i4.978>
- Ali, M., & Roosaleh, L. (2017). Pengaruh Net Interest Margin (NIM), Biaya Operasional terhadap Pendapatan Operasional (BOPO), Loan to Deposit Ratio (LDR) dan Non Performing Loan (NPL) terhadap Return On Assets (ROA). *Jurnal Riset Akuntansi Dan Keuangan*, 5(2), 77-92.
- Bruni, ME, Beraldi, P., & Iazzolino, G. (2014). Keputusan pinjaman di bawah ketidakpastian: Pendekatan DEA. *Jurnal Riset Produksi Internasional*, 52(3), 766-775.
- Chhetri, G. R. (2021). Effect of Credit Risk Management on Financial Performance of Nepalese Commercial Banks. *Journal of Balkumari College*.
- Dendawijaya, L. (2003). *Manajemen Perbankan* (2nd ed.). Ghalia Indonesia.
- Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2014). Faktor penentu profitabilitas perbankan komersial di menengah ke bawah dan negara berpenghasilan tinggi. *Tinjauan Triwulan Ekonomi Dan Keuangan*, 54, 337-354. <https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1016/j.qref.2014.03.001>
- Eitan, G. N., & Bani-Khalid, T. O. (2019). Credit Risk And Financial Performance Of The Jordanian Commercial Banks: A Panel Data Analysis. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 23(5).
- Ekinici, R. & Poyraz, G. (2019). The Effect of Credit Risk on Financial Performance of Deposit Banks In Turkey. *Procedia Computer Science* 158(6):979-987 <https://reader.elsevier.com/reader/sd/pii/S1877050919313109?token=1586D17F1B4273923CF494839128D6307FBC1D7B0AF9B75E4518FF8F3D261B9023E4F7C86ED430855E95BBB47C4303E9&originRegion=us-east-1&originCreation=20230418075052>
- Fang, J., Lau, CM, Lu, Z., Tan, Y., & Zhang, H. (2019). Kinerja bank di Cina: Perspektif dari bank efisiensi, pengambilan risiko, dan persaingan pasar. *Jurnal Keuangan Pasifik-Basin*, 56, 290-309. <https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1016/j.pacfin.2019.06.011>
- Ghozali, I. (2019). *Aplikasi Analisis Multivariate dengan Program IBM SPSS 23* (8th ed.). Badan Penerbit UNDIP.
- Hamza, S. M. (2017). Impact of Credit Risk Management on Banks Performance: A Case Study in Pakistan Banks. *European Journal of Business and Management*, 9(1), 57-64.
- Kasim, (2010). *Dasar-dasar Perbankan*. PT. Raja Grafindo Persada.
- Koroleva, E., Jigeer, S., & Skhvediani, A. (2021). Determinants Affecting Profitability of State-Owned Commercial Banks : Case Study of China. <https://doi.org/https://doi.org/10.3390/risks9080150>
- Lê, N.Q.A., Nguyễn, Q.Q. & Lê, T.P.T. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, Vol. 129 Số. 5B, tr. 95 - 107.
- Munangi, E., & Sibindi, A. (2020). An empirical analysis of the impact of credit risk on the financial performance. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.procs.2017.05.001>
- Nguyễn, H.T. & Nguyễn, T.N. (2017). Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng từ cách tiếp cận phi tham số. *Tạp chí Ngân hàng*, số 17, tr. 13 - 21.
- Nguyễn, M.H. & Nguyễn, B. H. (2016). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro phá sản ngân hàng bằng phương pháp z-score. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 229, tr. 17 - 25.
- Nguyễn, T.N.Q., Lê, Đ.L. & Lê, T.H.M. (2018). Các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, Vol. 13 số 3, tr. 261 - 274.
- Nguyễn, Đ. T. M., Trang, P. T., Ngọc, N. B. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Nhà nước ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Ngân hàng* <https://tapchinhanganhang.gov.vn/cac-yeu-to-anh-huong-toi-hieu-qua-kinh-doanh-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-nha-nuoc-o-viet-nam-hien-nay>
- Olugboyege, K. S., Babatunji, A. S., Jayeola, O., & Tobi, B. A. (2019). Effect of Credit Risk Management on Financial Performance of Nigerian Listed Deposit Money Banks. *Scholedge International Journal of Business Policy & Governance*, 5(6), 53-62. <https://doi.org/https://doi.org/10.19085/journal.sijbpg050601>
- Saadouni, A., & Ben Salah, O. (2022). The moderating effect of financial stability on the CSR and bank performance. *UroMed Journal of Business*. <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/EMJB-10-2021-0163>
- Saleh, I., & Abu Afifa, M. (2020). The effect of credit risk, liquidity risk and bank capital on bank profitability: Evidence from an emerging market. *Cogent Economics and Finance*, 8(1). <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/23322039.2020.1814509>
- Sinha, P., & Shrama, S. (2016). Penentu keuntungan bank dan persistensinya di bank-bank India: Sebuah studi di kerangka data panel dinamis. *Jurnal Internasional Rekayasa Dan Manajemen Jaminan Sistem*, 7, 35-46. <https://doi.org/10.1007/s13198-015-0388-9>
- Tassew, A. W., & Hailu, A. A. (2019). The Effect of Risk Management on Financial Performance of Commercial Banks in Ethiopia. *Financial Studies*, 25-38.
- Widayastuti, H., Andriyani, K. A., & Leon, F. M. (2021). Dampak Manajemen Risiko Pada Kinerja Keuangan Bank Umum Konvensional Di Indonesia. *Jurnal Magister Akuntansi Trisakti*, 8(1), 29. <https://doi.org/https://doi.org/10.25105/jmat.v8i1.8148>
- Wireko, D., Forson, A. 2017. Credit Risk Management and Profitability of Selected Rural Banks in Upper East Region. *Journal of Excellence, Leadership, & Stewardship*, Vol. 6, No. 2, pp 43-55
- Worku, A., & Asmare, A. (2019). The effect of risk management on financial performance of commercial banks in Ethiopia.
- Yanuardi, A., Hadwidjojo, D., & S. (2014). Faktor Determinan atas Profitabilitas Perbankan yang Terdaftar di Bursa Efek Indonesia. *Jurnal Akuntansi Multiparadigma*, 5(2), 170-34.
- Zaidanin, A., Zaidanin, A., Salem, J., & Jamil, O. (2021). Research in Business & Social Science The impact of credit risk management on the financial performance of United Arab Emirates commercial banks. 10(3), 303-319.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thu Hương* - TS. Lê Thanh Hà*

Doanh nghiệp xã hội (DNXH) ở Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển sơ khai nhưng tiềm năng phát triển còn rất lớn, DNXH góp phần chia sẻ trách nhiệm và gánh nặng xã hội với Nhà nước bằng các con đường riêng đầy sáng tạo, tiết kiệm, thiết thực và hiệu quả, đồng thời giúp bù đắp được một khiếm khuyết khó khắc phục của cơ chế thị trường là vận hành bởi động cơ lợi nhuận. Tuy nhiên, các DNXH ở Việt Nam còn gặp nhiều rào cản và cần có giải pháp tháo gỡ để phát huy được vai trò của các DN này trong đảm bảo an sinh xã hội.

• Từ khóa: doanh nghiệp xã hội; vai trò của DNXH; khắc phục khuyết tật kinh tế thị trường; an sinh xã hội.

Social Enterprises in Vietnam are in the early stages of development but the potential for development is still great. Social Enterprises contribute to sharing social responsibility and burden with the State by their own ways, creative, thrifty, practical and effective, while helping to make up for an insurmountable defect of the market mechanism that is operated by a profit motive. However, social enterprises in Vietnam still face many barriers and need to find solutions to promote their role in ensuring social security.

• Key words: social enterprise; the role of social enterprises; overcoming disability market economy; social security.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

1. Tổng quan chung

Giới thiệu chung

Doanh nghiệp xã hội (DNXH) là hình thức doanh nghiệp sáng tạo nhằm giúp đỡ những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội thông qua giải pháp thị trường. Sự ra đời của DNXH thay đổi khái niệm truyền thống của một doanh nghiệp, vì nó đặt lợi ích xã hội vào trung tâm của hoạt động kinh doanh. Trong khi doanh nghiệp truyền thống đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu, có đủ lợi nhuận kỳ vọng rồi mới thực hiện sứ mệnh xã hội hoặc thực hiện trách nhiệm xã hội như là một chiến lược quảng bá phục vụ cho kinh doanh thì đối với DNXH, kết quả tài chính là phương tiện để đạt được sứ mệnh xã hội, chứ không phải là mục tiêu chính.

Đóng góp của DNXH cho xã hội là rất đa dạng và thường tập trung vào ba lĩnh vực: (i) Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mang tính sáng tạo phù hợp với nhu cầu của cộng đồng có hoàn cảnh đặc biệt (người khuyết tật, người nhiễm bệnh xã hội,...); (ii) Tạo cơ hội hòa nhập xã hội cho các cá nhân và cộng đồng yếu thế thông qua các chương trình đào tạo phù hợp, tạo cơ hội việc làm; (iii) Đưa ra các giải pháp mới cho những vấn đề xã hội chưa được đầu tư rộng rãi như biến đổi khí hậu, năng lượng thay thế, tái chế...

Vì vậy, DNXH là một mô hình kinh doanh mới, cần thiết cho một đất nước đang phát triển, có thu nhập trung bình và đang đối mặt với nhiều vấn đề xã hội như Việt Nam. Đặc biệt, do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đại dịch Covid-19, tỉ lệ thất nghiệp và các vấn đề xã hội càng trở nên phức tạp do sự phát triển kinh tế thị trường cũng như tác động tiêu cực của hội nhập quốc tế.

Khái niệm về doanh nghiệp xã hội

Hiện nay có nhiều khái niệm về DNXH khác nhau trên thế giới, nhìn chung, trên phương diện pháp luật, DNXH được định dạng chủ yếu bằng ba cách gồm: định nghĩa hoạt động và các tiêu chí của DNXH, định nghĩa pháp lý và các tiêu chí của DNXH và cách tiếp cận không có định nghĩa về DNXH.

Định nghĩa hoạt động được Bộ Công thương Anh quốc (2002), theo đó “DNXH là một mô hình kinh doanh được thành lập nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội trước tiên, và sử dụng lợi nhuận chủ yếu để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông và chủ sở hữu”.

Tổ chức Sáng kiến Kinh doanh Xã hội (SBI) của Ủy ban châu Âu (EC, 2005) cũng cho rằng: “DNXH là một nhà điều hành trong nền kinh tế xã hội mà mục tiêu chính là tạo tác động xã hội hơn là tạo ra

* Học viện Tài chính

lợi nhuận cho chủ sở hữu hoặc cổ đông. DNXH hoạt động bằng cách cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho thị trường trong một mô hình kinh doanh và sáng tạo và sử dụng lợi nhuận chủ yếu để đạt được các mục tiêu xã hội. Nó được quản lý một cách cởi mở và có trách nhiệm và đặc biệt là liên quan đến nhân viên, người tiêu dùng và các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thương mại của nó”.

Định nghĩa pháp lý về DNXH của Hàn Quốc được thể hiện trong Luật Khuyến khích DNXH (Social Enterprise Promotion Act- SEPA) từ năm 2007. Điều 2 của SEPA định nghĩa DNXH là “một doanh nghiệp được chứng nhận theo Điều 7 với tư cách là một doanh nghiệp theo đuổi mục tiêu xã hội, như nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương, v.v... cung cấp cho các nhóm dễ bị tổn thương các dịch vụ xã hội hoặc việc làm trong khi tiến hành các hoạt động kinh doanh, như sản xuất và bán hàng hóa và dịch vụ...”.

Theo OECD (2007), “DNXH là những tổ chức hoạt động dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau vận dụng tinh thần doanh nhân nhằm theo đuổi cùng lúc cả hai mục tiêu xã hội và kinh tế. DNXH thường cung cấp các dịch vụ xã hội và việc làm cho các nhóm yếu thế ở cả thành thị và nông thôn. Ngoài ra, DNXH còn cung cấp các dịch vụ cộng đồng, trên các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, môi trường”.

Ngoài ra, còn có định nghĩa về DNXH khác, theo nghĩa rộng cũng cho rằng “DNXH hoạt động như mọi doanh nghiệp nhưng việc quản lý và sử dụng lợi nhuận đều hướng vào các mục tiêu xã hội và môi trường”. Theo nghĩa “hẹp”, thì: “Một số ý kiến yêu cầu DNXH phải đăng ký dưới hình thức công ty, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác. Nếu các DNXH được Nhà nước hỗ trợ hoặc ưu đãi thì chỉ được nhận các chính sách đó trong một số lĩnh vực nhất định và trên cơ sở các hiệu quả xã hội trong lĩnh vực đó mà thôi. Ngoài ra, DNXH không nên đặc biệt hơn các doanh nghiệp khác, bởi sẽ dẫn đến sự đối xử không công bằng”. Khác với doanh nghiệp thông thường (doanh nghiệp chỉ kinh doanh thương mại thuần túy, coi lợi nhuận là mục tiêu) và tổ chức từ thiện (ít tạo ra lợi ích kinh tế, phụ thuộc vào tài trợ, bảo trợ, hoặc bao cấp), DNXH là những tổ chức kinh doanh sử dụng lợi nhuận làm công cụ để giải quyết các vấn đề và nhu cầu của xã hội và môi trường.

Các cách tiếp cận để định dạng DNXH nêu trên, dù có định nghĩa hay không có định nghĩa (mà thông qua hình thức pháp lý) về DNXH, đều có một điểm chung là phản ánh các tiêu chí của DNXH ở các khía cạnh: kinh tế - xã hội và/hoặc quản trị, ở các mức độ rộng hẹp khác nhau. Đối với vấn đề của việc không

có định nghĩa (pháp lý hoặc hoạt động), có thể được khắc phục bằng cách tạo ra các hình thức pháp lý cho DNXH.

Trong các quy định pháp luật của Việt Nam về thành lập doanh nghiệp xã hội, thuật ngữ pháp lý DNXH lần đầu tiên được quy định tại Điều 10 Luật Doanh nghiệp năm 2014. Hiện nay, tuy chưa có một định nghĩa về doanh nghiệp xã hội nhưng có các tiêu chí để xác định doanh nghiệp xã hội, cụ thể theo khoản 1 Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020, tiêu chí DNXH phải đáp ứng bao gồm:

- Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2020;
- Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;
- Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

Tóm lại, doanh nghiệp xã hội được hiểu là một tổ chức có các hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu mang tính xã hội, lợi nhuận thu được sử dụng để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Đặc điểm của doanh nghiệp xã hội

Mặc dù có nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau về DNXH nhưng nhìn chung các DNXH có các đặc điểm chính như sau:

- Có mục tiêu xã hội rõ ràng: DNXH lấy mục tiêu xã hội làm sứ mệnh hoạt động ngay từ khi doanh nghiệp được thành lập, và tuyên bố một cách rõ ràng, công khai, minh bạch. Hay ở một cách thể hiện khác, mỗi DNXH được lập ra vì mục tiêu xã hội cụ thể của mình.

DNXH gắn chặt với sáng tạo xã hội, do đó, mô hình kinh doanh đạt được các mục tiêu xã hội. DNXH cần kinh doanh có lợi nhuận nhưng không đặt lợi nhuận là ưu tiên hàng đầu, hoặc hiểu theo một cách khác, DNXH tái đầu tư lợi nhuận có được để phục vụ các mục tiêu xã hội và/hoặc môi trường của mình. DNXH trực tiếp sử dụng những nhóm người khó khăn hoặc bị thiệt thòi trong xã hội là lao động của doanh nghiệp, hoặc gián tiếp tạo cơ hội để họ tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nếu các doanh nghiệp thông thường sử dụng việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng hay tìm đến các giải pháp xã hội như một công cụ nhằm đạt được lợi nhuận thì ở chiều ngược lại, DNXH sử dụng hình

thức kinh doanh như một công cụ để đạt được các mục tiêu xã hội của mình. Cụ thể ở mô hình sau:

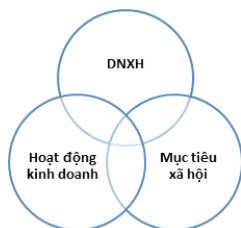
Doanh nghiệp = Phát hiện nhu cầu \implies Sản phẩm \implies Lợi nhuận

DNXH = Phát hiện vấn đề XH \implies Mô hình kinh doanh \implies Giải quyết vấn đề XH

- Có nguồn thu nhập chính từ kinh doanh: DNXH phải thực hiện hoạt động kinh doanh để tạo ra nguồn thu nhập và bù đắp chi phí. Đây chính là đặc điểm khác biệt cũng như thế mạnh của DNXH so với tổ chức phi lợi nhuận hay tổ chức từ thiện chỉ đơn thuần nhận tài trợ và thực hiện các chương trình xã hội.

- Sáng tạo lợi ích hướng tới sự cân bằng trong việc tạo ra giá trị, tạo tác động tích cực lên xã hội, đồng thời duy trì tài chính bền vững. DNXH phải là người cung cấp các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ với chất lượng tốt và ở mức giá cạnh tranh so với thị trường. Đây là một trở ngại của các DNXH, điều đó lý giải tại sao DNXH luôn gắn chặt với các sáng kiến xã hội, bởi giải pháp kinh doanh của DNXH phải có tính sáng kiến xã hội (social innovation) mới có thể đem đến mục tiêu xã hội dưới hình thức kinh doanh.

Hình 1: Mối liên hệ giữa các hoạt động của DNXH



Nguồn: CIEM (2012).

DNXH tái phân bổ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vào tổ chức, cộng đồng và các mục tiêu xã hội và/hoặc môi trường. Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành (Luật Doanh nghiệp 2020), DNXH phải sử dụng ít nhất 51% lợi nhuận hàng năm để tái đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội và/hoặc môi trường như doanh nghiệp đã đăng ký, thay vì mục tiêu chia cho cổ đông hay thành viên.

DNXH vì vậy có vị trí quan trọng trong các loại hình kinh doanh trong nền kinh tế thị trường (dù tồn tại dưới nhiều hình thức tổ chức kinh tế, doanh nghiệp khác nhau), đặc biệt là về khả năng lý tưởng trong việc kết hợp giữa sáng kiến tạo ra lợi nhuận với mục tiêu phục vụ cộng đồng, sáng tạo xã hội.

Các loại hình doanh nghiệp xã hội

Hiện DNXH bao gồm các loại sau:

- DNXH phi lợi nhuận

Các DNXH phi lợi nhuận thường hoạt động dưới các hình thức như: trung tâm, hội, quỹ, câu lạc bộ, tổ/

nhóm tự nguyện của người khuyết tật, người chung sống với HIV/AIDS, phụ nữ bị bạo hành... Họ đưa ra những giải pháp có tính cạnh tranh cao để giải quyết những nhu cầu xã hội cụ thể, do đó có thể thu hút nguồn vốn đầu tư của những cá nhân và tổ chức đầu tư vì tác động xã hội. Các DNXH phi lợi nhuận làm tốt vai trò xúc tác để huy động nguồn lực từ cộng đồng để cải thiện đời sống cho những cộng đồng chịu thiệt thòi.

- DNXH không vì lợi nhuận

Đa số các doanh nghiệp loại này do các doanh nhân xã hội sáng lập, với sứ mệnh xã hội được công bố rõ ràng. Ngay từ đầu, doanh nghiệp đã xác định rõ sự kết hợp bền vững giữa sứ mệnh xã hội với mục tiêu kinh tế, trong đó mục tiêu kinh tế là phương tiện để đạt mục tiêu tối cao là phát triển xã hội. Lợi nhuận thu được chủ yếu để sử dụng tái đầu tư hoặc để mở rộng tác động xã hội của doanh nghiệp. Việc đưa ra các giải pháp sáng tạo và áp dụng đòn bẩy của thị trường để giải quyết vấn đề xã hội và các thách thức trong lĩnh vực môi trường là điểm khác biệt so với các tổ chức xã hội từ thiện hay các doanh nghiệp thông thường. Phần lớn các DNXH thuộc loại này có thể tự vững bằng nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và dịch vụ của họ.

- Doanh nghiệp có định hướng xã hội, có lợi nhuận

Khác với mô hình doanh nghiệp phi lợi nhuận và không vì lợi nhuận, các DNXH ở loại hình thứ ba này ngay từ ban đầu đã nhìn thấy cơ hội và chủ trương xây dựng mình trở thành doanh nghiệp có lợi nhuận với sứ mệnh tạo động lực cho những biến đổi mạnh mẽ trong xã hội hoặc bảo vệ môi trường. Mặc dù có tạo ra lợi nhuận và cổ đông được chia lợi tức, nhưng các DNXH này không bị chi phối bởi lợi nhuận.

Vai trò của doanh nghiệp xã hội trong nền kinh tế thị trường

Thứ nhất: Tạo việc làm và cơ hội tiếp cận việc làm tốt một cách bình đẳng

Một trong những giá trị kinh tế chính của DNXH là tạo việc làm và cơ hội đào tạo kỹ năng làm việc. DNXH cung cấp cơ hội việc làm và đào tạo kỹ năng làm việc cho nhiều đối tượng trong xã hội, đặc biệt là đối tượng yếu thế, dễ tổn thương như người thất nghiệp dài hạn, người khuyết tật, phụ nữ... Việc tạo cơ hội đưa những nhóm người này vào thị trường lao động tạo được ra giá trị xã hội và giá trị kinh tế cho cộng đồng với qui mô đáng kể.

Thứ hai: Tăng khả năng tiếp cận tài chính.

Trên thực tế, khả năng tiếp cận với các tổ chức tài chính chính thức của người nghèo là rất thấp, họ

chủ yếu tiếp cận với các tổ chức tài chính phi chính thức. Các DNXH sẽ tạo điều kiện cho người nghèo, những người có thể không có tài sản đảm bảo khi tiếp cận nguồn tài chính của các tổ chức tài chính chính thức, có thể có được các nguồn tài chính họ cần. Các DNXH thực hiện các hoạt động giám sát, đào tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính sẽ giúp người đi vay thực sự có thể cải thiện đời sống.

Thứ ba: Đáp ứng được các nhu cầu cơ bản của xã hội.

Tương ứng với các mục tiêu của mình, các DNXH được thành lập để giải quyết một vấn đề cụ thể nào đó trong xã hội, phục vụ lợi ích của một cộng đồng hay một nhóm đối tượng nào đó trong xã hội thay vì mục đích cá nhân. Các vấn đề mà DNXH quan tâm, giải quyết rất đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực như: môi trường, giáo dục, văn hóa, y tế, tạo việc làm...

Nhìn chung, một quốc gia khó có thể đạt được sự phát triển bền vững nếu không đáp ứng được các nhu cầu cơ bản của người dân như: nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm, nước sạch, nhà ở, dịch vụ y tế, giáo dục... DNXH đóng vai trò quan trọng trong việc làm dịu các vấn đề mà xã hội gặp phải, đặc biệt ở các cộng đồng, các nhân tố thuộc nhóm yếu thế, dễ tổn thương như người nghèo, người khuyết tật, dân tộc thiểu số... bằng cách giúp họ xây dựng một cuộc sống bớt khó khăn. DNXH không chỉ giúp họ đáp ứng được những nhu cầu cơ bản mà còn giúp họ thể hiện được những lợi thế của bản thân, xây dựng đời sống bền vững và đóng góp tích cực cho xã hội.

Thứ tư: Phân phối công bằng các nguồn lực có hạn trong cộng đồng và xã hội.

DNXH giúp các cá nhân trong cộng đồng hành động dựa trên mục tiêu cá nhân của họ cũng như cho phép tập thể có thể duy trì và cải thiện cấu trúc cũng như tận dụng nguồn lực của chính họ. Một trong những yếu tố chính góp phần vào phát triển xã hội là việc phân phối hợp lý các nguồn lực, đảm bảo được quyền lợi của các cá nhân. Điều này được thể hiện rõ trong việc các DNXH tạo cơ hội việc làm, đặc biệt cho các nhóm yếu thế, dễ tổn thương trong xã hội và khai thác các nguồn lực tại địa phương.

2. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam

Về quy định pháp lý

Hơn một thập niên trở lại đây đã chứng kiến sự tăng trưởng đầy hứa hẹn của các DNXH. Chỉ tính riêng từ năm 2015 đến nay, số DNXH đã tăng gấp 5 lần (từ 200 lên đến 1.000 doanh nghiệp) phân bố trong nhiều ngành, nghề đa dạng như: giáo dục, đào tạo, nông nghiệp, xây dựng, du lịch...

Từ năm 2014, Nhà nước đã thể hiện rõ sự quan tâm đối với sự phát triển, sự nhân rộng cũng như quyền, nghĩa vụ của các DNXH. Điều này thể hiện DNXH lần đầu được công nhận địa vị pháp lý qua việc được luật hoá lần đầu tiên tại Luật Doanh nghiệp năm 2014. Theo đó, tại Điều 10 Luật này quy định, DNXH là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng; sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký. Hiện nay, mặc dù Luật Doanh nghiệp năm 2020 (Luật số: 59/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 17/6/2020) thay thế Luật năm 2014 nhưng tiêu chí này của DNXH vẫn được giữ lại, không thay đổi.

Ngoài Luật Doanh nghiệp, khung pháp lý điều chỉnh DNXH tại Việt Nam còn bao gồm các văn bản dưới Luật như: Nghị định số 96/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp (2014), Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp (2020), Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 quy định chi tiết về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT ngày 17/5/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định các biểu mẫu văn bản sử dụng trong đăng ký, Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/3/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp...

Các văn bản quy phạm pháp luật trên điều chỉnh các nội dung chính về: (i) quy định về đặc trưng pháp lý của DNXH nhằm phân biệt với các doanh nghiệp khác; (ii) thành lập, tổ chức, chấm dứt hoạt động của DNXH; (iii) quyền và nghĩa vụ của DNXH; và (iv) về thủ tục hành chính của DNXH.

Nhìn chung, chế độ pháp lý đối với DNXH hiện tại đã được điều chỉnh ở mức độ cơ bản và ngày càng hoàn thiện. Bên cạnh những quy định riêng điều chỉnh trực tiếp DNXH, với bản chất là một doanh nghiệp nói chung, DNXH vẫn phải chịu sự điều chỉnh theo pháp luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan như những doanh nghiệp thông thường khác.

Những kết quả ban đầu

Tại Việt Nam, xã hội cũng ghi nhận nhiều thành công và hiệu quả từ sáng kiến và hoạt động của các DNXH. Tiêu biểu có thể kể đến Trường trung cấp Kinh tế du lịch Hoa Sữa, Nhà hàng Koto... Gần đây, có thể nhắc tới những dự án như: mGreen - Ứng dụng điện thoại phân loại rác tại nguồn và thu gom rác tái chế được tích điểm, đổi quà; Dự án sân chơi Phiêu

lưu của Think Playground; Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và dân số... Chưa kể nhiều mô hình DNXH là cơ hội để các nhóm yếu thế, cộng đồng thiểu số tăng cường, nâng cao nhận thức, bảo vệ tiếng nói, quyền lợi cũng như phát huy ý tưởng sáng tạo của mình, như trường hợp của Hợp tác xã rau an toàn Tây Bắc (Hòa Bình), Sapa O'Châu, Hợp tác xã Cộng đồng Dao Đỏ Tả Phìn (Lào Cai)...

Khó khăn và vướng mắc cản trở sự phát triển của các DNXH

(1). Trước hết, đó là những rào cản với DNXH đến từ cơ chế, chính sách của Nhà nước. Hiện các DNXH chưa được hưởng nhiều ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật. Bản thân định nghĩa về DNXH đã được mở rộng hơn so với quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 trước đây. Hiện nay, các DNXH tại Việt Nam bao gồm: các mô hình kinh doanh sáng tạo với phương thức kinh doanh khác nhau để giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.

Theo định nghĩa mới này, nhiều DNXH chọn cách không đăng ký theo mô hình doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp như trước đây. Thay vào đó, họ lại đăng ký theo mô hình hợp tác xã, tổ chức phi chính phủ, tổ chức từ thiện. Thậm chí, nhiều chủ DNXH cũng ngộ nhận mình là người làm từ thiện chứ không phải là chủ của một doanh nghiệp hoạt động phục vụ lợi ích cộng đồng. Hệ quả là, không ít DNXH tại Việt Nam, đặc biệt là DNXH phi lợi nhuận, tồn tại phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn viện trợ, không có nguồn thu riêng. Khi ngân sách cạn cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp ngừng hoạt động, bị giải thể. Xa hơn, khi không đăng ký theo mô hình DNXH theo luật định, các doanh nghiệp này cũng khó có thể đòi hỏi được nhận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp. Như vậy, mặc dù đặt mục tiêu là phát triển bền vững nhưng chính người làm DNXH lại hoạt động theo suy nghĩ chủ quan, duy ý chí, hành động tự phát, được chăng hay chớ. Như vậy, về cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam đối với hình thức của DNXH, các nhà làm luật đã chọn mô hình lập pháp “mở” nhưng không phải là mô hình “mở” hoàn toàn: DNXH Việt phải là doanh nghiệp.

(2). Khó khăn thứ hai là vốn. Theo đánh giá của các chuyên gia, các DNXH ở Việt Nam còn khá non trẻ, vốn đầu tư nhỏ. Hơn nữa, DNXH lại kinh doanh trên các thị trường có rủi ro cao, lợi suất tài chính thấp nên không hấp dẫn các nhà đầu tư thương mại. Do đó, khả năng tiếp cận, huy động các nguồn vốn đầu tư thương mại rất hạn chế. Phần lớn DNXH hoạt động ở quy mô nhỏ, tiềm lực tài chính chưa mạnh, không có tài sản, nhà xưởng thế chấp nên khó tiếp

cận vốn tín dụng, nếu có vay được thì lãi suất vay thường cao hơn khả năng sinh lời của DNXH.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 4 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP thì DNXH có quyền được huy động, nhận tài trợ để bù đắp chi phí quản lý, chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc kêu gọi và nhận quyền góp từ thiện của các DNXH có thể bị lợi dụng để bù vào các khoản huy động, nhận tài trợ của DNXH. Dù mục tiêu chung của các hoạt động vẫn là mục tiêu cộng đồng, nhưng khi các khoản nhận quyền góp từ thiện được chuyển vào khoản tài trợ cho doanh nghiệp có thể dẫn đến sự sai lệch về mục đích của người quyên góp từ thiện.

Kết quả điều tra cấu trúc tài sản của DNXH cho thấy, phần lớn nguồn vốn của DNXH là vốn tự có (20,3%) và vốn tích lũy từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh (45,4%), một phần nhỏ từ tài trợ (5,3%), vốn vay khác như ngân hàng, gia đình, bạn bè chỉ chiếm 28,8%, trong khi đây là nguồn vốn lưu động quan trọng cho phát triển sản xuất - kinh doanh.

Hơn nữa, mức lợi nhuận tối thiểu mà DNXH phải giữ lại theo Luật Doanh nghiệp 2014 và sau đó là Luật năm 2020 là khá cao (51%) so với các nước (ví dụ: Hàn Quốc là 33%), có thể hạn chế các nhà đầu tư trong việc thành lập DNXH. Để giám sát hạn chế phân phối lợi nhuận của DNXH cần có những quy định nhằm không tập trung quyền lực vào các nhà đầu tư, nghĩa là tiệm cận với nguyên tắc “không xung đột lợi ích”.

(3). Cản trở thứ ba mà nhiều DNXH đang đối mặt chính là thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ, tay nghề chất lượng cao. Trên thực tế, nhiều “chủ” DNXH mới chỉ trải qua một vài khóa tập huấn của một số hiệp hội trong nước, tổ chức phi chính phủ hoặc dự án của chính phủ nước ngoài. Họ không có kinh nghiệm trong chiến lược kinh doanh, thiếu sáng kiến xã hội. Không chỉ vậy, một số DNXH của các nhóm yếu thế, cộng đồng dân tộc thiểu số chưa chứng tỏ được ưu điểm so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương. Nguồn nhân lực của DNXH chủ yếu là nhóm những người thiệt thòi, kém may mắn như người khuyết tật... là nguồn lao động có chất lượng thấp, tính ổn định kém nên năng suất lao động không cao. Cùng với đó là chi phí đào tạo nguồn nhân lực này cũng cao hơn so với bình thường.

(4). Một thách thức khác mà các DNXH đang vấp phải đó là sự thiếu hụt các phương tiện truyền thông, quảng bá, vận động chính sách đầu tư. Rõ ràng các phương tiện truyền thông đại chúng vẫn còn chưa mặn mà với sự tồn tại của DNXH cho dù các đóng góp của DNXH là không hề nhỏ. Nghịch lý

này có phần bất công khi so sánh mức độ quan tâm của các cơ quan báo chí, truyền thông dành cho các mô hình khởi nghiệp sáng tạo. Đó là chưa kể nhiều hoạt động truyền thông, quảng bá của các DNXH còn bị hiểu lầm, nghi ngờ là lừa đảo. Vì gặp nhiều thách thức trong quá trình truyền thông nên có nhiều DNXH phải hoạt động thầm lặng, ít nhận được sự ủng hộ từ cộng đồng. Ngược lại, nhiều cá nhân có nguyện vọng sử dụng các dự án của DNXH cũng gặp khó khăn do không biết đến sự hiện diện của các công ty, tổ chức, hợp tác xã này...

3. Đề xuất hướng tháo gỡ các vướng mắc

Để DNXH có thể thực sự chia sẻ gánh nặng xã hội với Chính phủ, “làm điều Chính phủ mong muốn” thông qua con đường phát triển DNXH để thực hiện các mục tiêu xã hội, thì Nhà nước cần đảm nhiệm tốt vai trò:

- Thực hiện việc tuyên truyền nâng cao nhận thức trong cộng đồng, tạo nên sự thừa nhận trên thực tế vai trò của DNXH; hoàn thiện thể chế pháp lý cho DNXH với tính minh bạch cao, chế tài phù hợp, đủ mạnh để vận hành thông thoáng, hiệu quả theo quy định của pháp luật; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực quản lý của các DNXH qua những kênh tập huấn kiến thức, kỹ năng thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp và DNXH để giúp họ giảm thiểu chi phí và trước hết là tự tin để vận hành có hiệu quả doanh nghiệp của mình; tuân thủ đúng pháp luật, chia sẻ kinh nghiệm cho các doanh nghiệp tương tự khác; hỗ trợ về mặt pháp lý cho các tổ chức xã hội, cá nhân các sáng lập viên muốn chuyển đổi, thành lập mới DNXH sao cho thuận lợi, dễ dàng, thông thoáng, trước hết là các thủ tục pháp lý, kể cả khi họ không còn nhu cầu tiếp tục thực hiện sứ mệnh làm DNXH để trở về doanh nghiệp thông thường.

- Cần được nhân rộng và lan tỏa, xuất phát từ lợi ích của xã hội, Nhà nước và doanh nhân từ mô hình kinh doanh DNXH là nhằm tạo ra một xã hội tốt đẹp hơn. Mặt khác, căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam thì ngoài doanh nghiệp, vẫn còn những mô hình pháp lý khác thỏa mãn các điều kiện để trở thành DNXH theo quan niệm chung của thế giới như HTX, quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

- Ngoài những hành động thiết thực trợ giúp pháp lý như nêu trên, cũng cần thêm chính sách hỗ trợ về tài chính (thuế, phí, trợ giúp về tín dụng, thuê mặt bằng cho sản xuất, kinh doanh...) để giảm bớt chi phí cần thiết cho các doanh nghiệp khởi nghiệp bằng hình thức DNXH, như: nâng tỉ lệ lợi nhuận mà DNXH được phân chia cho các nhà đầu tư, có cơ chế và công cụ để giám sát tiêu chí hạn chế phân chia lợi nhuận của DNXH; phần thu nhập không chia của cơ

sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, lĩnh vực xã hội hóa khác và của DNXH để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về giáo dục - đào tạo, y tế, xã hội hóa khác và DNXH; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Về vấn đề nguồn vốn, DNXH có thể tìm cách kêu gọi, thu hút vốn vay và có bảo lãnh của các tổ chức từ thiện hoặc Chính phủ; phát hành nợ có đặc trưng của vốn chủ sở hữu với việc phát hành nợ cho các nhà đầu tư và nhà đầu tư được nhận lãi dựa vào hiệu quả sản xuất - kinh doanh của DNXH.

Ngoài ra, cần có những hỗ trợ tích cực của Nhà nước cho các DNXH như: Hỗ trợ phát triển tiếp cận thị trường và mở rộng quy mô doanh nghiệp tạo tác động xã hội; Hỗ trợ các DNXH tham gia vào các quy trình mua sắm công; Tăng cường kết nối giữa các DNXH và khu vực tư nhân rộng hơn; Nâng cao nhận thức của người dân về giá trị của khu vực DNXH. Cuối cùng là, cần phải tăng cường điều phối để thúc đẩy đào tạo về khởi nghiệp và sáng tạo xã hội thông qua các cơ sở giáo dục.

Đồng thời, xã hội cần tôn vinh những cá nhân, tổ chức làm tốt, có những đóng góp thiết thực cho việc phát triển các DNXH. Việc làm này vừa có ý nghĩa tinh thần, vừa có ý nghĩa kích thích nhân rộng ra cộng đồng những việc làm tốt, để DNXH tự khẳng định mình, tự tạo được việc làm, tham gia vào giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Với những lợi ích thiết thực đem lại cho cộng đồng và xã hội, sự phát triển của DNXH hứa hẹn sẽ đem tới được nhiều kết quả tích cực cho các tầng lớp yếu thế, khắc phục các khuyết tật của kinh tế thị trường ở các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng trong tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- British Council, CIEM, CSIP, (2012). Báo cáo “Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam - Khái niệm, bối cảnh và chính sách”.
- Department of Trade and Industry of the United Kingdom (2002), *The Report Social Enterprise: A strategy for success.*
- European Commission (2015), *A map of social enterprise and their eco-systems in Europe - Synthesis Report.*
- OECD (2007), *The Social Enterprise Sector: A Conceptual Framework.*
- Tô Thị Đông Hà (2022), *Pháp luật về doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.*
- Quốc hội (2020). *Luật số 59/2020/QH14: Luật Doanh nghiệp, ngày 17/6/2020.*
- Nguyễn Quang Huy, (2022). *Đánh giá lợi ích của các doanh nghiệp xã hội: Nghiên cứu tổng quan và gợi ý thực hành*
- Phan Mạnh Thăng (2021). *Một số vấn đề pháp lý liên quan đến doanh nghiệp xã hội và công tác từ thiện, Trang tin Thông tin Pháp luật Dân sự tại link: <https://phapluatdansu.edu.vn/2021/12/16/14/47/mot-so-van-de-phap-l-ly-lin-quan-den-doanh-nghiep-x-hoi-v-cng-tc-tu-thien/>*
- <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep>

MỐI QUAN HỆ GIỮA SỰ TIN TƯỞNG Ở LÃNH ĐẠO, SỰ TẠO ĐIỀU KIỆN CỦA TỔ CHỨC & SỰ GẮN KẾT CỦA NHÂN VIÊN GEN Z TẠI TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Vũ Thị Mai*

Nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra mối quan hệ giữa niềm tin vào lãnh đạo và sự hỗ trợ của nhân viên đối với sự gắn kết của nhân viên giữa thế hệ Z (1995-2012) tại Tập đoàn Viettel. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát gắn kết nhân viên thường niên tại Tập đoàn Viettel năm 2022 với hơn 11.000 người tham gia (1487 người tham gia thuộc thế hệ Z). Cuộc khảo sát sử dụng phương pháp và khuôn khổ của HayGroup. Các phát hiện cho thấy rằng, mặc dù thế hệ Z có những đặc điểm và giá trị khác với những người khác do họ thường tiếp xúc với công nghệ trong cuộc sống cá nhân, nhưng sự gắn kết của nhân viên thế hệ Z bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự tin tưởng vào các nhà lãnh đạo và sự hỗ trợ của nhân viên. Sự hỗ trợ của nhân viên làm trung gian một phần mối quan hệ giữa niềm tin vào các nhà lãnh đạo và sự gắn kết của nhân viên. Kết quả của nghiên cứu này đóng góp đáng kể vào sự hiểu biết của chúng ta về vai trò then chốt của niềm tin đối với các nhà lãnh đạo trong việc thúc đẩy sự gắn kết của nhân viên, đặc biệt là trong bối cảnh của thế hệ Z. Ngoài ra, nó còn làm sáng tỏ tầm quan trọng của việc trao quyền cho nhân viên như một phương tiện để giữ chân và gắn kết điều này lực lượng lao động mới nổi. Những hiểu biết sâu sắc này đặc biệt có giá trị đối với Tập đoàn Viettel cũng như các tổ chức khác sử dụng thế hệ Z, vì chúng cung cấp hướng dẫn về cách nuôi dưỡng và phát triển các nhà lãnh đạo đáng tin cậy, đồng thời hỗ trợ nhân viên nhằm nâng cao tỷ lệ giữ chân nhân viên.

• Từ khóa: sự gắn kết của nhân viên, sự hỗ trợ của nhân viên, niềm tin vào nhà lãnh đạo, thế hệ Z.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

This research aims to investigate the relationship between trust in leaders and employee enablement on employee engagement among gen Z (1995-2012) in Viettel Group. Data was collected from the annual employee engagement survey in Viettel Group in 2022 with more than 11,000 participants (1487 participants are in gen Z). The survey uses HayGroup methodology and framework. The findings show that although gen Z have different characteristics and value from others because of common exposure to technology in their personal lives, employee engagement of gen Z is significantly influenced by trust in leaders and employee enablement. Employee enablement partially mediates the relationship between trust in leaders and employee engagement. The outcomes of this research contribute significantly to our understanding of the pivotal role trust in leaders plays in driving employee engagement, particularly in the context of gen Z. Moreover, it sheds light on the importance of empowering employees as a means to retain and engage this emerging workforce. These insights are particularly valuable for Viettel Group, as well as other organizations that employ gen Z, as they provide guidance on how to nurture and develop trustworthy leaders while concurrently supporting employees in order to enhance retention rates.

• Key words: employee engagement, employee enablement, trust in leader, gen Z.

Đặt vấn đề

Sự gắn bó của nhân viên với tổ chức là một đề tài nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, học giả cũng như các tổ chức. Nhân viên gắn bó với tổ chức luôn tận tâm cho công việc, và vì vậy

dẫn đến nâng cao năng suất và hiệu suất trong công việc, từ đó thúc đẩy hiệu quả của tổ chức. Đặc biệt, trong bối cảnh xã hội nhiều biến động như hiện nay, sau đại dịch Covid-19 và những thay đổi về quan điểm công việc và cuộc sống, sự xuất hiện của thế

* Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội; email: maivt3@viettel.com.vn

hệ gen Z (1995-2012) tham gia vào thị trường lao động (thế hệ sinh ra và lớn lên trong thời đại công nghệ, chịu nhiều sự tác động của những thay đổi này (Shaun và cộng sự, 2021) thì việc nghiên cứu sự gắn kết của nhân viên với tổ chức, đặc biệt là thế hệ gen Z càng trở nên quan trọng và thiết yếu.

Đã có nhiều nghiên cứu về tác động của niềm tin vào lãnh đạo đến sự gắn kết của nhân viên; nghiên cứu về ảnh hưởng của sự hỗ trợ của tổ chức đến sự gắn kết của nhân viên. Tuy nhiên, việc kết hợp nghiên cứu tác động của niềm tin vào lãnh đạo, sự hỗ trợ của tổ chức đến gắn kết của nhân viên thế hệ gen Z là rất ít, đặc biệt là chưa có tại Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu các nội dung này là hết sức cần thiết nhằm làm phong phú thêm cơ sở lý luận, đồng thời cung cấp công cụ phân tích giúp các doanh nghiệp có thể sử dụng tại đơn vị của mình để gia tăng hiệu quả sử dụng nhân sự gen Z, từ đó tăng hiệu quả của tổ chức.

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) là một tập đoàn kinh tế nhà nước hoạt động đa lĩnh vực, trọng tâm là lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin và công nghiệp công nghệ cao. Tập đoàn đầu tư trên 10 quốc gia, trải khắp 03 châu lục và giá trị thương hiệu (năm 2023) đạt 8,9 tỷ USD được xếp hạng thứ 17 trong số các doanh nghiệp viễn thông toàn cầu và là năm thứ 8 tăng trưởng liên tiếp trong top 500 doanh nghiệp giá trị nhất thế giới bởi tổ chức Brand Finance. Trong quá trình hoạt động, việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết với tổ chức và môi trường làm việc lành mạnh luôn là yếu tố quan tâm hàng đầu của ban lãnh đạo Tập đoàn. Tính đến năm 2023, Tập đoàn có khoảng 50,000 nhân sự, trong đó thế hệ gen Z chiếm ~20% lực lượng lao động của Tập đoàn và tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ cao... Thế hệ gen Z thể hiện sức trẻ, ưa thích công nghệ, có năng lực ngoại ngữ nhưng lại có xu hướng nhay việc cao. Trong khi Viettel luôn được biết đến với đội ngũ lãnh đạo có năng lực đột phá, dẫn dắt tổ chức tốt và những chính sách nhân sự tạo động lực cao. Các yếu tố này đã tạo thành công với việc gắn kết các thế hệ lao động X, Y... tại Tập đoàn. Do vậy, việc nghiên cứu các tác động của niềm tin ở lãnh đạo và sự tạo điều kiện của tổ chức đến sự gắn kết của lực lượng lao động gen Z tại Tập đoàn cần được đánh giá, kiểm chứng trên cả khía cạnh khoa học và thực tiễn.

Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu khám phá ảnh hưởng của niềm tin lãnh đạo, sự tạo điều kiện của tổ chức đến sự gắn kết của nhân viên

thế hệ gen Z tại Tập đoàn Viettel nhằm đưa ra những khuyến nghị về việc xây dựng các chính sách nhân sự để gìn giữ lực lượng nhân sự này.

Lý luận tổng quan

1. Khái quát về sự gắn kết nhân viên (*Employee Engagement*)

Sự gắn kết của nhân viên là chủ đề được quan tâm rộng rãi, cùng với sự phát triển của khoa học quản lý và hành vi trong tổ chức. Trước năm 1985, tâm lý tổ chức truyền thống chủ yếu quan tâm đến những cảm xúc tiêu cực liên quan đến căng thẳng và xung đột, nhưng từ cuối những năm 1980, tầm quan trọng của tác động cảm xúc tích cực đối với thành công trong cuộc sống làm việc đã được chú ý nhiều hơn. Sự gắn kết của nhân viên được định nghĩa như là “một trạng thái tinh thần tích cực, thỏa mãn liên quan đến công việc và được đặc trưng bởi sự nhiệt huyết, tận tụy và cống hiến” (Schaufeli và cộng sự, 2002) hay là một “trạng thái tâm lý tích cực liên quan đến công việc được đặc trưng bởi sự sẵn sàng đóng góp thực sự vào thành công của tổ chức” (Albrecht, 2010). Nhân viên gắn kết với công việc thường nhiệt tình và có năng lực làm việc cao hơn (May et al., 2004), qua đó có thể thúc đẩy sự hài lòng của khách hàng và thành công của tổ chức (Schneider và cộng sự, 2009). Nghiên cứu của Schneider và cộng sự cũng cho thấy sự gắn kết của nhân viên có liên quan trực tiếp đến hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp và thị phần. Do đó, sự gắn kết của nhân viên có thể đạt được nếu các công ty coi nhân viên của họ là một lợi thế cạnh tranh.

2. Khái quát về Niềm tin ở lãnh đạo (*Trust in Leaders*)

Niềm tin đóng vai trò rất quan trọng trong việc lãnh đạo hiệu quả và đặc biệt trong việc hình thành sự gắn kết trong công việc (Fleig-Palmer và cộng sự, 2018). Niềm tin có thể được định nghĩa là mức độ mà một người tin tưởng và sẵn sàng hành động theo lời nói, hành động và quyết định của người khác (McAllister, 1995) hay “một tình trạng tâm lý bao gồm việc chấp nhận sự tổn thương dựa trên những kỳ vọng tích cực về dự định hoặc hành vi của người khác” (Rousseau và cộng sự, 1998). Niềm tin vào lãnh đạo chính là sự tin tưởng của cấp dưới vào hành động của nhà lãnh đạo - cụ thể là vào kỳ vọng của họ về kết quả tích cực từ các quyết định của nhà lãnh đạo (Schoorman, Mayer, & Davis, 2007) hay tin vào sự trung thực của nhà lãnh đạo và cách họ đối xử và cân nhắc với cấp dưới (Dirks & Ferrin, 2002). Trong tổ chức, niềm tin của nhân viên vào

đội ngũ lãnh đạo được đánh giá là yếu tố đóng vai trò quan trọng, thiết yếu và ảnh hưởng tới hiệu quả của tổ chức. Sự tin tưởng của nhân viên đối với đội ngũ lãnh đạo sẽ hỗ trợ cho việc hợp tác và chia sẻ kiến thức trong tổ chức (Käser & Miles, 2002); tăng sự gắn kết và hiệu quả trong công việc trong các tổ chức (Krot và Lewicka, 2012) và thúc đẩy hiệu quả hoạt động của tổ chức (Dirks, 2000). Do đó, trong các tổ chức có niềm tin vào lãnh đạo cao, sự hài lòng trong công việc và gắn kết với công việc có xu hướng tốt hơn, đồng thời nhân viên ít mắc sai lầm hơn và cung cấp dịch vụ chất lượng cao và hiệu quả hơn (Colquitt và cộng sự, 2007).

3. *Khái quát về sự tạo điều kiện (Employee Enablement)*

Khái niệm về sự tạo điều kiện cho nhân viên lần đầu tiên được Adler và Borys nhắc đến vào năm 1996. Một môi trường làm việc được coi là tạo điều kiện cho nhân viên khi cung cấp các công cụ và quy trình để giải quyết khó khăn của nhân viên (Colenbaugh và Reigel, 2010). Báo cáo của Towers-Watson (2011) tuyên bố rằng “sự tạo điều kiện có nghĩa là tổ chức phải cung cấp, ở mức tối thiểu, những thiết bị tốt, nguồn lực cần thiết, quy trình làm việc hiệu quả và sự chỉ đạo rõ ràng từ các cấp quản lý”. Tuy nhiên, cho đến nay, sự tạo điều kiện cho nhân viên vẫn là một chủ đề nghiên cứu tương đối hiếm trong dòng nghiên cứu về hành vi và quản trị tổ chức. Các nghiên cứu này chủ yếu đến từ các tổ chức tư vấn và mang tính thực hành cao. Chẳng hạn như Hay Group (2010) và Towers-Watson (2011), đã nêu cao vai trò ngày càng quan trọng của việc tạo điều kiện, cùng với sự gắn kết, đối với hiệu suất của tổ chức. Một nghiên cứu của Economist Intelligence Unit cho thấy mối tương quan tích cực giữa mức độ tạo điều kiện cho nhân viên và hiệu quả tài chính (Wright, 2008). Nghiên cứu đã chứng minh mối liên hệ tích cực giữa việc tạo điều kiện cho nhân viên với lợi nhuận, tăng trưởng doanh thu, tài sản hữu hình và thành công chiến lược. Mặc dù không thể nói rằng sự tạo điều kiện cho nhân viên tạo ra hiệu suất vượt trội, nhưng có một mối tương quan rõ ràng giữa hiệu suất cuối cùng của một tổ chức và mức độ mà tổ chức cố gắng cung cấp cho mọi người những gì họ cần để hoàn thành tốt công việc của họ.

4. *Thế hệ gen Z- lực lượng lao động mới*

Thế hệ Z, hay Gen Z, là thế hệ được sinh ra từ 1995-2012 (U.S. Census Bureau, 2019) và rất khác so với các thế hệ trước. Tỷ lệ Gen Z được đào tạo bài bản có xu hướng tăng cao và sẽ chiếm phần lớn ưu thế trong lực lượng lao động sắp tới. Gen Z sinh ra

và lớn lên trong thời kỳ công nghệ, do vậy phải đối mặt với một loạt các tình huống bất thường do công nghệ thúc đẩy. Sự phát triển nhanh chóng về công nghệ là nhân tố chính giải thích cho sự thay đổi về giá trị cũng như hành vi của thế hệ gen Z. Thế hệ này được coi là thế hệ số hóa nguyên thủy đầu tiên khi mà việc truy cập internet sẵn sàng vào mọi thời điểm (Seemiller và Grace, 2016); công nghệ đóng vai trò trung tâm trong hầu hết các khía cạnh của cuộc sống với thế hệ này, bao gồm cả giao tiếp, xã hội hóa và sở thích, thói quen. Theo Shaun và cộng sự (2021), các doanh nghiệp khi sử dụng lao động thế hệ gen Z lưu ý khung mô hình DITTO (diversity, Individualism & Teamwork, technology, organizational support) để xây dựng các chính sách nhân sự phù hợp.

5. *Tổng quan các nghiên cứu*

Hiện nay, các nghiên cứu về ảnh hưởng của niềm tin lãnh đạo đến sự gắn kết của nhân viên tương đối phổ biến và đã được khẳng định trong nhiều mô hình tư vấn khi đo lường cũng như thúc đẩy sự gắn kết trong tổ chức. Kahn (1990) là một trong các công trình nghiên cứu sớm nhất xem xét mối liên hệ giữa niềm tin vào quản lý trực tiếp tới sự gắn kết của nhân viên. Điển hình là nghiên cứu của Havold và cộng sự (2020) về ảnh hưởng của niềm tin vào lãnh đạo tới sự hài lòng và gắn kết trong công việc tại các tổ chức y tế công; nghiên cứu của Krot và Lewicka (2012); Wong và cộng sự (2010); Perry và Mankin (2007). Các nghiên cứu đều khẳng định sự tác động ảnh hưởng của niềm tin lãnh đạo đến sự gắn kết nhân viên. Tuy nhiên, các nghiên cứu về niềm tin trong lãnh đạo thông qua sự ảnh hưởng của biến trung gian là sự tạo điều kiện của tổ chức đến gắn kết của nhân viên khá ít, đặc biệt đối với thế hệ gen Z. Đây là thế hệ được cho rằng có tính đa dạng cũng như cần sự hỗ trợ của tổ chức để họ có cơ hội tham gia làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ trong công việc, từ đó tăng hiệu suất cũng như sự gắn bó với tổ chức.

Phương pháp nghiên cứu

1. *Mô hình nghiên cứu*

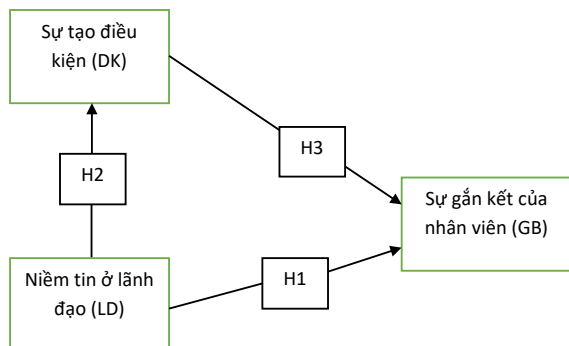
Nghiên cứu tiếp cận theo hướng định lượng, mô hình nghiên cứu được trình bày tại hình 1 dưới đây. Trong đó, niềm tin lãnh đạo, sự tạo điều kiện và sự gắn kết của nhân viên sử dụng nghiên cứu của tổ chức HayGroup (2010) và được hiệu chỉnh cho phù hợp với thực tiễn của Tập đoàn Viettel. Trên cơ sở phân lý thuyết tổng quan, ba giả thuyết tổng quan được thiết lập.

H1: Niềm tin ở lãnh đạo (LD) tác động có ý nghĩa đến sự gắn kết của nhân viên (GB)

H2: Niềm tin ở lãnh đạo (LD) tác động có ý nghĩa đến sự tạo điều kiện (DK)

H3: Sự tạo điều kiện (DK) tác động có ý nghĩa đến sự gắn kết của nhân viên (GB)

Hình 1. Mô hình lý thuyết nghiên cứu



Nguồn: Hay Group (2010)

2. Mẫu nghiên cứu và dữ liệu

Nghiên cứu dựa trên kết quả Khảo sát trải nghiệm nhân viên hàng năm của Tập đoàn Công nghiệp viễn thông quân đội theo bộ câu hỏi của HayGroup diễn ra từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2022 đối với gần 11.000 cán bộ nhân viên. Chương trình khảo sát của Tập đoàn sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đo lường các chỉ số, đo lường 12 khía cạnh trải nghiệm (Sự trao quyền, Triển vọng phát triển của tổ chức, Sự cộng tác, Niềm tin ở Lãnh đạo, Cơ hội phát triển, Lương thưởng-phúc lợi, Quản lý thành tích, Chú trọng vào khách hàng và chất lượng, Đào tạo, Các nguồn lực, Sự tôn trọng và công bằng, Công việc- cơ cấu và quy trình) và hai chỉ số tổng hợp (Mức độ tạo điều kiện của tổ chức và Sự gắn kết của nhân viên).

Để kiểm định giả thuyết trên, được sự cho phép của Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông quân đội, tác giả sử dụng dữ liệu của 1.487 phiếu trả lời hợp lệ, nằm trong độ tuổi 1995-2012 (gen Z). Dữ liệu được lấy trên kết quả khảo sát của 9 câu hỏi cho 03 chỉ số: Niềm tin ở lãnh đạo (02 câu hỏi- V3, V12), Sự tạo điều kiện (04 câu hỏi- V2, V5, V7, V13), Sự gắn kết của nhân viên (03 câu hỏi- V18, V23, V28). Mẫu khảo sát đa dạng, được lấy đầy đủ từ các đơn vị, phòng ban, ngành nghề khác nhau tại Tập đoàn. Số mẫu này thoả mãn đầy đủ các yêu cầu về tổng số mẫu cần quan sát các phương pháp phân tích sử dụng trong nghiên cứu, bao gồm Exploratory Factor Analysis (EFA), Confirmatory Factor Analysis (CFA) và Structure Equation Modeling (SEM).

Bảng 1. Thống kê mẫu dữ liệu nhân sự gen Z tham gia khảo sát

	Số lượng	Tỷ lệ
Giới tính		
Nam	1062	71%
Nữ	425	29%
Quản lý/nhân viên		
NV	1483	100%
QL	4	0%
Thâm niên		
<1 năm	582	39%
1- 3 năm	655	44%
3- 5 năm	237	16%
5- 10 năm	13	1%
>10 năm	0	0%
Total	1487	61%

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả (2023)

3. Phương pháp phân tích

Các phương pháp sau được sử dụng để phân tích dữ liệu:

+ Kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha (theo tiêu chuẩn $\alpha \geq 0,7$).

+ Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo. EFA ước lượng bằng phương pháp Maximum Likelihood, trích nhân tố bằng phương pháp Principal Axis Factoring và phương pháp xoay Promax. Tiêu chí Eigenvalue (> 1) được sử dụng để xác định số lượng nhân tố trích; trọng số nhân tố của biên quan sát ($\lambda \geq 0,5$) được chấp nhận; tổng phương sai trích $\geq 50\%$.

+ Phân tích nhân tố khẳng định (CFA): Kiểm định độ phù hợp tổng quát, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của mô hình lý thuyết.

+ Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM): Kiểm định các giả thuyết của mô hình lý thuyết. Phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu.

+ Tiêu chuẩn áp dụng trong CFA và SEM: ước lượng bằng phương pháp Maximum Likelihood; độ phù hợp tổng quát đo lường bằng các chỉ số với tiêu chuẩn: GFI $> 0,9$; CFI $> 0,9$; TLI $> 0,9$ và RMSEA $< 0,08$.

Kết quả nghiên cứu

1. Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha

Bảng dưới cho thấy thang đo các khái niệm nghiên cứu đạt độ tin cậy (alpha $> 0,8$). Kết quả kiểm định cho thấy: (1) hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha bằng $0,883 > 0,6$ và (2) các biến quan sát đều có tương quan biến - tổng (Corrected

Item - Total Correlation) lớn hơn 0,3. Như vậy thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho nhân tố.

Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo

Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha		N of Items		
.883		9		

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
V5	30.39	22.016	.593	.874
V7	30.15	22.439	.701	.865
V13	30.25	21.797	.726	.862
V2	30.15	21.812	.701	.864
V18	30.32	21.891	.745	.861
V28	30.12	22.813	.686	.867
V23	31.62	23.497	.316	.906
V3	30.07	22.592	.678	.867
V12	30.09	22.407	.717	.864

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả (2023)

2. Kiểm định giá trị hội tụ và tính đơn hướng các thang đo

Kết quả lần EFA đầu tiên: KMO = 0,925 > 0,5, sig Bartlett's Test = 0,000 < 0,05, như vậy phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Có 1 nhân tố được trích với tiêu chí eigenvalue lớn hơn 1 với tổng phương sai tích lũy là 55,616%.

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.925
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6677.651
	df	36
	Sig.	.000

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.005	55.616	55.616	5.005	55.616	55.616
2	.901	10.016	65.633			
3	.647	7.188	72.821			
4	.579	6.436	79.257			
5	.493	5.474	84.731			
6	.428	4.755	89.485			
7	.345	3.834	93.319			
8	.324	3.599	96.918			
9	.277	3.082	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả (2023)

3. Phân tích nhân tố khẳng định

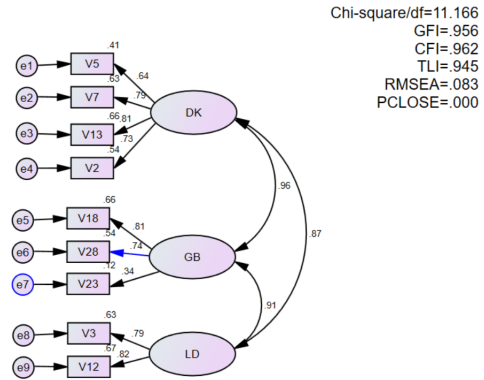
Phân tích CFA nhằm khẳng định độ phù hợp tổng quát của mô hình lý thuyết, kiểm định giá trị hội tụ

và giá trị phân biệt của các khái niệm nghiên cứu trong mô hình.

Độ phù hợp tổng quát của mô hình

Hình dưới trình bày các tiêu chuẩn đo lường độ phù hợp tổng quát gồm chỉ số: GFI = 0,956; CFI = 0,962; TLI = 0,945; các giá trị này đều lớn hơn tiêu chuẩn 0,9; chỉ số RMSEA = 0,083 > 0,08.

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định



Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả (2023)

Kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt

Việc thực hiện kiểm định tính hội tụ (convergent validity), tính phân biệt (discriminant validity) là rất cần thiết trong phân tích nhân tố khẳng định CFA. Nếu các thang đo không đảm bảo được điều kiện sẽ gây ra những sai lệch về kết quả phân tích, các ước lượng có được không thể hiện được ý nghĩa của dữ liệu và thực tế. Theo Hair và cộng sự (2010) và Hair và cộng sự (2016) chúng ta sử dụng các chỉ số CR, AVE, MSV, bảng Fornell and Larcker để đánh giá tính hội tụ, tính phân biệt thang đo.

Tính hội tụ (Convergent Validity)

- Độ tin cậy tổng hợp Composite Reliability (CR) ≥ 0,7
- Phương sai trung bình được trích Average Variance Extracted (AVE) ≥ 0,5

Tính phân biệt (Discriminant Validity)

- Phương sai chia sẻ lớn nhất Maximum Shared Variance (MSV) < Average Variance Extracted (AVE).
- Căn bậc hai phương sai trung bình được trích Square Root of AVE (SQRTAVE) > Tương quan giữa các cấu trúc Inter-Construct Correlations trong bảng Fornell and Larcker.

Chỉ số AVE cho GB 0,438 < 0,5 nên cần loại bỏ V23 để tăng mức độ tin cậy. Kết quả sau khi bỏ V23 được trình bày trong bảng dưới

Bảng 4. Kiểm định giá trị phân biệt

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	DK	GB	LD
DK	0.834	0.559	0.942	0.845	0.747		
GB	0.739	0.585	0.942	0.739	0.971***	0.765	
LD	0.789	0.652	0.860	0.790	0.871***	0.927***	0.807

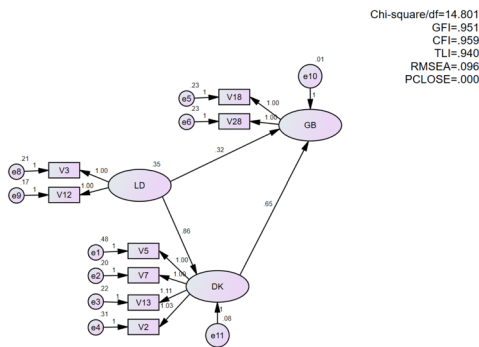
Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả (2023)

Kiểm định mô hình lý thuyết

Hình dưới trình bày kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính. Các giá trị đo lường độ phù hợp tổng quát của mô hình: GFI = 0,951; CFI = 0,959; TLI = 0,940 lớn hơn tiêu chuẩn 0,9; chỉ số RMSEA = 0,096 > 0,08.

Trên cơ sở độ phù hợp tổng quát, Bảng 4 trình bày trọng số hồi quy của các mối quan hệ trong mô hình.

Hình 3. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết



Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả (2023)

Kết quả phân tích ở bảng dưới cho thấy với mức ý nghĩa kiểm định 5%, các biến đều có sig bằng 0,000 (AMOS ký hiệu *** là sig bằng 0,000), do đó tín nhiệm lãnh đạo và tạo điều kiện tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến mức độ gắn bó của nhân viên. Tín nhiệm lãnh đạo cũng có tác động cùng chiều và ý nghĩa thống kê đến tạo điều kiện.

Bảng 5. Kết quả mối quan hệ trong mô hình

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DK	<---	LD	.861	.036	23.653	***	
GB	<---	LD	.324	.061	5.344	***	
GB	<---	DK	.651	.063	10.254	***	

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả (2023)

Như vậy, từ kết quả phân tích cho thấy, gen Z được đánh giá là thế hệ mới gắn liền với công nghệ, thoải mái với sự đa dạng và ưa thích làm việc cá nhân cũng như tương tác qua mạng xã hội nhưng cũng như các thế hệ khác, thì niềm tin vào lãnh đạo thể hiện sự tác động có ý nghĩa và đáng kể (0,861) tới sự gắn kết của họ với tổ chức, sau đó mới đến sự tạo điều kiện của tổ chức (0,651). Đồng thời thì niềm tin ở lãnh đạo cũng có mối ảnh hưởng thuận

chiều tới cảm nhận của gen Z về sự tạo điều kiện của tổ chức.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, tác động đáng kể giữa niềm tin ở lãnh đạo, sự tạo điều kiện với sự gắn kết của nhân viên thế hệ gen Z với tổ chức. Đồng thời, giữa niềm tin ở lãnh đạo và cảm nhận sự tạo điều kiện của tổ chức có mối tương quan thuận chiều. Mặc dù gen Z sở hữu nhiều đặc điểm khác biệt do sinh ra và lớn lên trong thời kỳ công nghệ nhưng nghiên cứu này vẫn cho thấy tầm ảnh hưởng quan trọng của việc tin tưởng ở lãnh đạo và sự tạo điều kiện của tổ chức trong việc thu hút và gìn giữ nhân sự. Đối với các doanh nghiệp sử dụng lao động gen Z thì nghiên cứu này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn khi cần xây dựng các chính sách để gìn giữ, gắn kết nhân viên. Hàm ý quản trị từ kết quả nghiên cứu cho thấy Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội nên tập trung vào xây dựng đội ngũ lãnh đạo tốt, tạo dựng niềm tin vào lãnh đạo với nhân viên; có các giải pháp tăng sự tạo điều kiện của tổ chức cho nhân viên; từ đó gia tăng sự gắn kết của nhân viên thế hệ gen Z với doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Albrecht, S.L. (Ed.) (2010). *Employee engagement: 10 questions for research and practice*. Handbook of Employee Engagement, Edward Elgar, Cheltenham, pp. 3-19.

Colenbaugh, R. & Reigel, B. (2010). *Enabling, engaging, and rewarding employees. A Study of World-at-Work Reward Professionals*, HayGroup.

Colquitt, J.A., Scott, B.A. and LePine, J.A. (2007). Trust, trustworthiness, and trust propensity: a meta-analytic test of their unique relationships with risk taking and job performance. *Journal of Applied Psychology*, Vol. 92, pp. 909-927, doi: 10.1037/0021-9010.92.4.909.

Käser, P. A., & Miles, R. E. (2002). *Understanding knowledge activists' successes and failures*. *Long Range Planning*, 35 (1), 9-28.

McAllister, D. J. (1995). *Affect-and cognition-based trust as foundations for interpersonal cooperation in organizations*. *Academy of Management Journal*, 38(1), 24-59.

Schaufeli, W.B. and Bakker, A.B. (2004). *Job demands, job resources, and their relationship with burnout and engagement: a multi-sample study*. *Journal of Organizational Behavior*, Vol. 25 No. 3, pp. 293-315.

Schoorman, F. D., Mayer, R. C., & Davis, J. H. (2007). *An integrative model of organizational trust: Past, present, and future*. *Academy of Management Review*, 32(2), 344-354.

Seemiller, C., & Grace, M. (2016). *Generation Z goes to college*. San Francisco, CA: Jossey Bass.

Shaun Pichler, Chiranjeev Kohli, Neil Granitz (2021). *DITTO for Gen Z: A framework for leveraging the uniqueness of the new generation*, *Business Horizons*, Volume 64, Issue 5, 2021, Pages 599-610, ISSN 0007-6813, <https://doi.org/10.1016/j.bushor.2021.02.021>.

Swarnalatha, C. and Prasanna, T.S. (2013). *Employee engagement: the concept*. *International Journal of Management Research and Review*, Vol. 3, pp. 3872-3882, available at: www.ijmrr.com.

Towers-Watson Report (2011). *Perspectives: the power of three*.

Twenge, J. M. (2017). *iGen: Why today's super-connected kids are growing up less rebellious, more tolerant, less happy- and completely unprepared for adulthood*. New York, NY: Atria Books.

U.S. Census Bureau. (2019). *Annual estimates of resident population by single year of age and sex: April 1, 2010-July 1, 2019*. Available at https://www.census.gov/data/tables/time-series/demo/popest/2010s-state-detail.html#par_textimage_673542126

Wright, Winter (2008): *Ready, Willing and Enabled: A Formula for Performance*, *The Economist Intelligence Unit*.

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẦU TƯ NGÂN HÀNG SỐ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Minh*

Bài viết tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư công nghệ số trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang diễn ra mạnh mẽ. Với dữ liệu thu thập từ 28 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết. Dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả đã chỉ ra quan hệ giữa việc đầu tư công nghệ số với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại là quan hệ đồng biến. Do vậy, trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 và sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại thì việc các ngân hàng thương mại chuyển đổi từ mô hình ngân hàng truyền thống sang mô hình ngân hàng số (Digital Banking) là tất yếu. Việc đầu tư và ứng dụng công nghệ vào trong hoạt động của các ngân hàng thương mại là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

• Từ khóa: ngân hàng thương mại, chuyển đổi số, hiệu quả kinh doanh.

This paper will examine relationship between digital technology investment in commercial banks on these banks' performance in the context of the fourth industrial revolution. Data is collected from 28 commercial banks listed on the stock market. The quantification result implies a positive correlation between the application level of digital technology in commercial banks and their performance. This result refers to the need of a transition from the tradition banking model to the digital banking one, especially in the current context of the fourth industrial revolution. Applying digital technology is an urgent need in commercial banks in the current context.

• Key words: commercial banks, digital conversion, business efficiency.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

mô hình ngân hàng số (Digital Banking) là một bước phát triển đột phá trong lĩnh vực ngân hàng, cho phép các ngân hàng thông qua ứng dụng công nghệ và dữ liệu số hình thành những sản phẩm dịch vụ tài chính mới trong ngành ngân hàng như: Ví điện tử, Mobile Banking, Internet Banking,... Điều này đã góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại trong thời gian qua. Hơn nữa, trong thời gian từ cuối năm 2019 tới nay, đại dịch Covid-19 đã và đang diễn ra, làm ảnh hưởng nhiều tới hoạt động kinh doanh của ngân hàng, nên việc ứng dụng ngân hàng số vào trong quản lý và kinh doanh tại các ngân hàng thương mại là rất cần thiết tại mỗi ngân hàng thương mại. Việc đầu tư và ứng dụng ngân hàng số mang lại nhiều lợi ích cho cả ngân hàng lẫn khách hàng. Về phía khách hàng, khách hàng và người tiêu dùng ngày càng thích nghi và ưa chuộng việc sử dụng các phương tiện điện tử nhiều hơn để tìm kiếm thông tin và tiếp cận các dịch vụ của ngân hàng một cách nhanh chóng,

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động mạnh đến mọi lĩnh vực kinh tế, đời sống xã hội, trong đó ngành ngân hàng cũng không ngoại lệ. Trong những năm gần đây, “ngân hàng số” đang là xu hướng phát triển ngày càng mạnh mẽ của các ngân hàng Việt Nam. Việc các ngân hàng chuyển từ mô hình ngân hàng truyền thống sang

* Đại học Công nghệ Đông Á; email: ngominh0824@gmail.com

tiết kiệm chi phí. Khi giao dịch qua ngân hàng số, khách hàng không phải đến chi nhánh, việc giao dịch có thể diễn ra mọi lúc mọi nơi không phụ thuộc vào thời gian, không gian nên khách hàng có thể hoàn toàn chủ động trong việc thực hiện bất kỳ một giao dịch nào. Qua ngân hàng số, khách hàng cũng có thể tự quản lý tài chính cá nhân của mình. Về phía ngân hàng, ngân hàng số vừa là công cụ góp phần cải thiện mối quan hệ với khách hàng; là một trong những giải pháp giúp các ngân hàng cắt giảm chi phí thông qua các ứng dụng tự động thay cho lao động thủ công; nhờ việc ứng dụng công nghệ số vào trong quản lý ngân hàng, các ngân hàng thương mại đã xây dựng những trung tâm dữ liệu số lớn giúp cho việc phân tích, xử lý dữ liệu nhanh hơn, chính xác hơn từ đó hỗ trợ cho việc đưa ra những dự báo về hoạt động tài chính và ra quyết định nhanh chóng và hiệu quả hơn. Vì vậy, trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 và sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại thì việc các ngân hàng thương mại chuyển đổi từ mô hình ngân hàng truyền thống sang mô hình ngân hàng số (Digital Banking) là tất yếu. Việc đầu tư và ứng dụng công nghệ vào trong hoạt động của các ngân hàng thương mại là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Tuy nhiên, để ứng dụng ngân hàng số trong các ngân hàng thương mại đòi hỏi các ngân hàng phải bỏ ra một lượng vốn khá lớn để đầu tư cả về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật và con người nên các nhà quản lý ngân hàng đặt ra câu hỏi rằng: Đầu tư vào ngân hàng số sẽ đem lại hiệu quả kinh doanh tốt hay không tốt cho chính ngân hàng mình? Do đó, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư vào ngân hàng số và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại với hy vọng giải đáp được những câu hỏi của các nhà quản trị ngân hàng trong việc có nên hay không nên đầu tư và nếu đầu tư thì đầu tư với quy mô đầu tư như thế nào? Từ đó, giúp các nhà quản trị ngân hàng đưa ra những quyết định phù hợp có thể giúp các ngân hàng thương mại củng cố phần niềm yết nâng cao hiệu quả kinh doanh, nhất là trong giai đoạn đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, có rất nhiều nhân tố tác động tới hiệu quả kinh

doanh của ngân hàng. Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra các nhân tố tác động tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng có những nhân tố tác động thuận chiều với hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, cũng có những nhân tố tác động ngược chiều với hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng. Có thể kể đến đó là: Theo Smirlock (1985) đã chỉ ra mối quan hệ hiệu quả hoạt động của ngân hàng với quy mô ngân hàng là mối quan hệ thuận chiều; Theo Ben Naceur và Goaid (2001) đã chỉ ra rằng hệ số nợ vay ngân hàng nào cao, ngân hàng đó hoạt động tốt hơn; Theo Nader Naifar (2010) chỉ ra rằng quản lý chi phí hiệu quả là một trong những yếu tố quyết định đến lợi của ngân hàng là cao. Theo Frederick (2014) đã chỉ ra mối quan hệ hệ số nợ xấu và lợi nhuận của ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, đầu tư vào công nghệ số trong những năm gần đây cũng được coi là một trong những nhân tố tác động tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Cũng có các nghiên cứu đã chỉ ra rằng giữa việc đầu tư ứng dụng ngân hàng số và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng có quan hệ tỷ lệ thuận, điển hình như trong nghiên cứu của Hitesh Arora, Padmasai Arora (2013); Francesco Campanella, Maria Rosaria Della Peruta, Manlio Del Giudice (2015); Van Dinh, Uyen Le và Phuong Le (2015). Tuy nhiên, có một số nghiên cứu khác lại cho rằng việc đầu tư, ứng dụng ngân hàng số và hiệu quả kinh doanh có quan hệ nghịch, điển hình như trong nghiên cứu của Oluwagbemi, O., Abah, J., Achimugu, P. (2011). Tuy nhiên, trước những nghiên cứu chỉ ra rõ mối quan hệ này, vẫn tồn tại những băn khoăn nên đầu tư vào công nghệ số hay không nên đầu tư vào công nghệ số, và nếu đầu tư thì đầu tư bao nhiêu cho hiệu quả trước sự cạnh tranh và sự phát triển của công nghệ 4.0. Vì vậy, bài viết này nghiên cứu thêm về mối quan hệ giữa việc đầu tư ngân hàng số tại các ngân hàng thương mại và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2016 - 2020 (Lấy chỉ tiêu đại diện cho hiệu quả kinh doanh của ngân hàng TMCP là tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu - ROE) để làm rõ thêm mối quan hệ giữa đầu tư ngân hàng số và hiệu

quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của việc đầu tư vào ngân hàng số tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2017 - 2021, tác giả sử dụng phương pháp định lượng với việc ứng dụng phần mềm Stata 13 để phân tích và lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp nhằm chỉ ra mối quan hệ của các nhân tố tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trong đó chú trọng xem xét mối quan hệ giữa nhân tố đầu tư ngân hàng số đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết. (Lấy chỉ tiêu đại diện cho hiệu quả kinh doanh của ngân hàng TMCP là tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu - ROE).

Tiến hành lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp với dữ liệu bảng (Pooled OLS, FEM và REM); thực hiện kiểm định Hausman test để lựa chọn giữa mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effect Model - FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM). Tuy nhiên, do dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập trong thời gian ngắn nên việc sử dụng mô hình REM là không phù hợp. Vì vậy bài nghiên cứu chủ yếu tập trung vào mô hình FEM.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Các dữ liệu được thu thập từ các trang web có uy tín như <http://cafef.vn>; <https://financevietstock.vn>; web riêng của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết. Việc thu thập dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được thực hiện thông qua các báo cáo tài chính và báo cáo quản trị và chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả kinh doanh (Đại diện là chỉ tiêu Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu - ROE) của 28 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021.

3.3. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu

* Giả thuyết nghiên cứu

Bài viết tập trung nghiên cứu 7 nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các ngân

hàng thương mại niêm yết. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các công trình nghiên cứu trước đây. Tác giả xây dựng các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Nợ vay ngân hàng (LOAN) ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết H2: Quy mô ngân hàng (SIZE) ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết H3: Tỷ số thanh khoản (LIQ) ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết H4: Chi phí quản lý (EXP) ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết H5: Hệ số vốn (CAP) ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết H6: Hệ số nợ xấu (RISK) ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết H7: Đầu tư vào ngân hàng số (TECH) ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Các giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp tại bảng 1 như sau:

Bảng 1: Các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Diễn giải	Chiều ảnh hưởng dự kiến
H1	Nợ vay ngân hàng quan hệ cùng chiều với hiệu quả kinh doanh	+
H2	Quy mô ngân hàng quan hệ cùng chiều với hiệu quả kinh doanh	+
H3	Tỷ số thanh khoản quan hệ cùng chiều với hiệu quả kinh doanh	+
H4	Chi phí quản lý quan hệ ngược chiều với hiệu quả kinh doanh	-
H5	Hệ số vốn quan hệ cùng chiều với hiệu quả kinh doanh	+
H6	Hệ số nợ xấu quan hệ ngược chiều với hiệu quả kinh doanh	-
H7	Tỷ lệ đầu tư vào ngân hàng số quan hệ cùng chiều với hiệu quả kinh doanh	+

* Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và tham khảo các nghiên cứu của một số tác giả trong và ngoài nước, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 * LOAN_{it} + \beta_2 * SIZE_{it} + \beta_3 * LIQ_{it} + \beta_4 * EXP_{it} + \beta_5 * CAP_{it} + \beta_6 * RISK_{it} + \beta_7 * TECH_{it} + U_{it}$$

Trong đó:

ROE_{it} : Giá trị biến phụ thuộc

β_0 : Hệ số chặn

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots, \beta_k$: Hệ số góc hay độ dốc của mô hình

$LOAN_{it}$; $SIZE_{it}$; LIQ_{it} ; EXP_{it} ; CAP_{it} ; $RISK_{it}$; $TECH_{it}$: Giá trị các biến độc lập

U_{it} : Sai số ngẫu nhiên

Các nhân tố ảnh hưởng được mã hóa và đưa vào mô hình nghiên cứu qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Bảng đo lường và mã hóa biến động lập

Loại biến	Nhân tố	Biến	Mã hóa	Đo lường	Giá thuyết
Biến phụ thuộc	Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu	Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế	
				Vốn chủ sở hữu	
Biến độc lập	Nợ vay ngân hàng	Nợ vay ngân hàng	LOAN	Cho vay thuần Tổng tài sản	+
	Quy mô ngân hàng	Quy mô ngân hàng	SIZE	Tổng tài sản	
	Tỷ số thanh khoản	Tỷ số thanh khoản	LIQ	Tài sản thanh khoản	+
				Tiền gửi + quỹ ngắn hạn	
	Chi phí quản lý	Chi phí quản lý	EXP	Chi phí hoạt động	-
				Tổng tài sản	
	Hệ số vốn	Hệ số vốn	CAP	Vốn chủ sở hữu	+
Tổng tài sản					
Hệ số nợ xấu	Hệ số nợ xấu	RISK	Số nợ xấu	-	
			Tổng dư nợ		
Tỷ lệ đầu tư vào ngân hàng số	Tỷ lệ đầu tư vào ngân hàng số	TECH	Tổng chi đầu tư vào phần mềm và hạ tầng	+	
			Tổng tài sản		

4. Kết quả nghiên cứu

* Kết quả thống kê mô tả

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập 28 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán giai đoạn 2017 – 2021 với các biến số được mô tả trong bảng 3 sau đây:

Bảng 3: Kết quả phân tích thống kê mô tả biến nghiên cứu

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROE	140	0.0823	0.0685	0.0028	0.2576
LOAN	140	0.6824	0.0998	0.3464	0.8325
SIZE	140	18.9458	1.3056	16.8675	21.0354
LIQ	140	0.1828	0.0810	0.0502	0.4915
EXP	140	0.0168	0.0074	0.0006	0.0389
CAP	140	0.0968	0.0378	0.0376	0.2605
RISK	140	0.0226	0.0189	0.0096	0.0961
TECH	140	0.0041	0.0009	0.0018	0.0054

Nguồn: Phần mềm Stata 13

Bảng 3 cho kết quả mô tả tổng quát chung cho các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả trên cho thấy nhìn chung các chỉ số như giá trị trung bình (Mean), giá trị lớn nhất (Max), giá trị nhỏ nhất (Min), độ lệch chuẩn (SD) của các biến đã được xác định với giá trị tương đối, đáng chú ý là độ lệch chuẩn của các biến hầu hết đều nhỏ hơn giá trị trung bình. Chứng tỏ các chỉ số cơ bản này phản ánh đúng thực trạng về khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán.

* Kết quả hồi quy theo mô hình FEM

Bảng 4: Kết quả của mô hình FEM

Biến	Hệ số	Prob
LOAN	0.0985	0.036**
SIZE	0.0298	0.000*
LIQ	0.1542	0.010*
EXP	4.5665	0.000*
CAP	-0.0845	0.689

Biến	Hệ số	Prob
RISK	-1.4357	0.000*
TECH	5.4598	0.039**
Const	-0.6523	0.000*

** $P < 0.05$, * $P < 0.01$

Nguồn: Phần mềm Stata 13

Kết quả nghiên cứu từ bảng 4 cho thấy hầu hết các biến trong mô hình đều có ý nghĩa. Trừ biến CAP không có ý nghĩa. Khi có một sự thay đổi nhỏ của các biến độc lập thì cũng sẽ tác động tới tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu. Trong đó biến TECH là biến có tác động lớn nhất trong tất cả các biến. Kết quả cho thấy khi tỷ lệ đầu tư vào ngân hàng số tăng 1% thì làm Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) tăng 5,46%. Điều này cho thấy việc các ngân hàng đầu tư vào ngân hàng số thực sự đem lại hiệu quả kinh doanh cho các ngân hàng. Chứng tỏ rằng, đầu tư vào ngân hàng số và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng có quan hệ thuận chiều với nhau. Nhìn từ thực tế cũng đã cho thấy, những ngân hàng có quy mô đầu tư vào công nghệ số và ứng dụng ngân hàng số vào hoạt động kinh doanh cao thường có hiệu quả kinh doanh tốt điển hình như ngân hàng Tpbank, Techcombank, Vietcombank, Viettinbank, BIDV,...

5. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu ở trên đã chứng tỏ rằng việc đầu tư vào ngân hàng số tại các ngân hàng thương mại đã tác động góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh cho các ngân hàng thương mại. Đầu tư vào ngân hàng số và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng có mối quan hệ thuận chiều với nhau. Hơn nữa, dựa vào số liệu thực tế của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong việc đầu tư vào công nghệ số và ứng dụng ngân hàng số trong giai đoạn 2016 -2020 đã cho thấy việc đầu tư và ứng dụng ngân hàng số trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán là hướng đi đúng đắn, và phù hợp với xu thế hiện nay, việc đầu tư và ứng dụng ngân hàng số trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng còn giúp các ngân hàng cải thiện và gia tăng được hiệu quả hoạt động kinh

doanh. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy việc các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết gia tăng cho vay, mở rộng quy mô, thực hiện tốt công tác quản trị chi phí, giữ tỷ lệ thanh khoản ổn định, giảm rủi ro tín dụng cũng là yếu tố giúp các ngân hàng thương mại gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Do quy mô mẫu nghiên cứu tương đối hẹp, chỉ xét trong phạm vi 28 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên so với tổng số ngân hàng đang hoạt động ở Việt Nam thì những nhận định được đưa ra có thể chưa đủ tính đại diện và chưa đảm bảo tính tin cậy khi tiến hành nghiên cứu và kết luận suy rộng cho tổng thể các ngân hàng đang hoạt động ở Việt Nam. Đây cũng chính là cơ sở cho hướng triển khai tiếp theo để hoàn thiện các nghiên cứu đánh giá về tác động của việc đầu tư vào ngân hàng số cũng như các nhân tố tác động tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng đang hoạt động ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Francesco Campanella, Maria Rosaria Della Peruta, Manlio Del Giudice (2015), "The Effect of Technological Innovation on the Banking Sector". *Journal of the Knowledge Economy*, DOI 10.1007/s13132-015-0326-8.
- Hitesh Arora, Padmasai Arora (2013), "Effect of investments in information technology on bank performance: empirical evidence from Indian public sector banks". *International Journal of Business Information Systems (IJBIS)*, Vol. 13, No. 4, 2013.
- Nader Naifa (2010). "The determinants of bank performance: an analysis of theory and practice in the case of an emerging market". *Int. J. Business Environment*, Vol. 3, No. 4.
- Oluwagbemi, O., Abah, J., và Achimugu, P. (2011). "The impact of information technology in Nigeria's banking industry". *Journal of Computer Science and Engineering*, 7(2), 63 – 67.
- Vân Dinh, Uyen Le và Phuong Le (2015). "measuring the Impacts of Internet Banking to Bank Performance: Evidence from Vietnam". *Journal of Internet banking and Commerce*, August 2015, Vol. 20, No. 2.
- Website: cafef.vn; financevietstock.vn; egov.chinhphu.vn; website riêng của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán.

ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN TÍNH BỀN VỮNG CỦA LỢI NHUẬN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng*

Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị công ty đến tính bền vững của lợi nhuận trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Bằng cách áp dụng các mô hình hồi quy đa biến, kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp có hoạt động quản trị công ty càng tốt thì tính bền vững của lợi nhuận càng cao. Tính bền vững của lợi nhuận được coi là một trong các tiêu chí đánh giá chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp, vì vậy hoạt động quản trị công ty càng hiệu quả thì chất lượng lợi nhuận càng tốt thông qua lợi nhuận càng bền vững.

• Từ khóa: chất lượng lợi nhuận, doanh nghiệp niêm yết, quản trị công ty, tính bền vững của lợi nhuận, Việt Nam.

The paper examines the impact of corporate governance on earnings persistence in Vietnamese listed firms during 2010-2020. By applying multivariable regression models, the empirical results show that the better corporate governance practices, the higher the earnings persistence will be. Earnings persistence is seen as one of the criteria to evaluate enterprises' earnings quality, therefore the more effective corporate governance is, the better the earnings quality through persistent earnings.

• Key words: earnings quality, listed firms, corporate governance, earnings persistence, Vietnam.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

1. Đặt vấn đề

Quản trị công ty là một khái niệm không còn quá xa lạ đối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư hay các bên liên quan. Một doanh nghiệp có hệ thống quản trị công ty tốt được coi là một thời nam châm hấp dẫn trên thị trường. Quản trị công ty bao gồm các nguyên tắc, chính sách giúp doanh nghiệp định hướng, vận hành và kiểm soát; vì vậy nó được coi là một cơ chế để cải thiện giá trị doanh nghiệp (Gompers và cộng sự, 2003). Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh như ở thị trường Việt Nam hiện nay, việc quản trị công ty tốt đã và đang ngày càng trở nên quan trọng đối với bất kỳ doanh nghiệp nào. Đã có rất nhiều

công ty trong nước sau khi áp dụng thông lệ quản trị công ty tốt đã xây dựng được hội đồng quản trị (HDQT) có cơ cấu thích hợp, có được khung quản trị rủi ro và kiểm soát tốt hơn, cơ chế công bố thông tin được mạch lạc, minh bạch, rõ ràng... từ đó thu lại được nhiều lợi ích đáng kể. Những lợi ích mà quản trị công ty mang đến cho doanh nghiệp có thể kể đến như cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh (Kumar và Zattoni, 2015) hay hạn chế hoạt động quản trị lợi nhuận (Hazarika và cộng sự, 2012; Dirir và cộng sự, 2020). Bên cạnh kết quả hoạt động kinh doanh thì chất lượng lợi nhuận cũng là một chỉ số quan trọng mà thị trường và các nhà đầu tư quan tâm trong việc đánh giá một doanh nghiệp niêm yết, từ đó đưa ra các quyết định phân bổ nguồn lực của mình (Krishnan và Parsons, 2008). Vì vậy, bài toán tìm ra một phương pháp có thể nâng cao chất lượng lợi nhuận luôn được các doanh nghiệp quan tâm. Nghiên cứu của Ewert và Wagenhofer (2012) cũng đã đưa ra kết luận việc các nhà đầu tư đưa ra kết luận sai có liên quan đến việc chất lượng lợi nhuận trên báo cáo tài chính đã có sự can thiệp của nhà quản lý. Chất lượng lợi nhuận có thể được đo lường bằng nhiều phương pháp khác nhau, trong đó tính bền vững của lợi nhuận được coi là một tiêu chí quan trọng nhằm đánh giá chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp (Perotti và Wagenhofer, 2014). Với những ảnh hưởng nhất định của hoạt động quản trị công ty tới chất lượng lợi nhuận thì việc nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị công ty đến tính bền vững của lợi nhuận tại một thị trường mới nổi như Việt Nam được coi là cần thiết cả về lý luận và thực tiễn nhằm giúp các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam có thể nỗ lực hoàn thiện hệ thống quản trị công ty để nâng cao chất lượng lợi nhuận, hạn chế các thao túng báo cáo tài chính, qua đó xây dựng

* Trường Đại học Ngoại thương; email: hongnth@ftu.edu.vn

niềm tin, sự minh bạch, độ tin cậy cho thị trường và các nhà đầu tư.

2. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

2.1. Mô tả mẫu nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu ban đầu bao gồm tất cả các doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn chứng khoán Hà Nội (Hanoi Stock Exchange - HNX) và Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Stock Exchange – HOSE) tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020. Tuy nhiên, để phù hợp với mục tiêu và phương pháp nghiên cứu, một số tiêu chí loại trừ đã được áp dụng: (1) Các doanh nghiệp thuộc các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán vì đặc điểm ngành có sự khác biệt so với các doanh nghiệp còn lại; (2) Các doanh nghiệp không có đầy đủ số liệu cần thu thập trong mô hình nghiên cứu, đặc biệt là mô hình đo lường tính bền vững của lợi nhuận khi cần số liệu trong 8 năm trước năm nghiên cứu; (3) Loại bỏ 1% các giá trị ngoại lai (các giá trị khác biệt so với tổng thể nghiên cứu, hoặc quá to hoặc quá nhỏ) để giảm tác động của những quan sát này trong mô hình. Sau khi áp dụng các tiêu chí trên, mẫu cuối cùng bao gồm 1512 quan sát trong phạm vi nghiên cứu là 11 năm.

Nghiên cứu của Melgarejo (2019) về ảnh hưởng của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Peru đã chỉ ra rằng các yếu tố thuộc hệ thống quản trị công ty giúp nâng cao chất lượng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Kết quả từ nghiên cứu của Hong và cộng sự (2023) cũng cho thấy chất lượng lợi nhuận là mối liên hệ giữa thực hiện quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu kỳ vọng rằng hoạt động quản trị công ty hiệu quả sẽ mang đến tính bền vững cho lợi nhuận, qua đó nâng cao chất lượng lợi nhuận. Giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Giả thuyết nghiên cứu: Doanh nghiệp có hoạt động quản trị công ty tốt sẽ nâng cao được chất lượng lợi nhuận thông qua tính bền vững của lợi nhuận cao.

2.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Dựa theo các nghiên cứu của Dechow và Schrand (2004), Perotti và Wagenhofer (2014), Dang Ngoc Hung và Vu Thi Thuy Van (2021), cũng như tình hình thu thập số liệu thực tế tại Việt Nam, mô hình được xây dựng với các biến độc lập và phụ thuộc như sau:

$$(1) EPER_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 CGS_{it} + \alpha_2 SIZE_{it} + \alpha_3 ROA_{it} + \alpha_4 QUICK_{it} + \alpha_5 BETA_{it} + \alpha_6 BIG4_{it} + \alpha_7 MTB_{it} + \alpha_8 LEV_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

i, t : doanh nghiệp i ở năm t

ϵ : sai số do biến ngẫu nhiên

Biến tính bền vững của lợi nhuận EPER (Earnings Persistence) được tính theo mô hình Dechow và Schrand (2004) trong giai đoạn 9 năm với 8 năm trước + 1 năm đo lường như sau:

Tổng dồn tích ACC_{it} được tính theo công thức (2) dưới đây:

$$(2) ACC_{it} = \Delta CA_{it} - \Delta CL_{it} - \Delta CASH_{it} + \Delta STDEBT_{it} - DEPR_{it}$$

Trong đó:

ΔCA_{it} : Chênh lệch tài sản ngắn hạn năm t và năm $t-1$

ΔCL_{it} : Chênh lệch nợ ngắn hạn năm t vs năm $t-1$

$\Delta CASH_{it}$: Chênh lệch tiền mặt năm t vs năm $t-1$

$\Delta STDEBT_{it}$: Chênh lệch vay ngắn hạn năm t vs năm $t-1$

$DEPR_{it}$: Khấu hao tài sản cố định năm t

Lợi nhuận thuần của doanh nghiệp trước các khoản bất thường $NIBE_{it}$ được tính theo công thức (3) dưới đây (trong đó CFO_{it} là dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm t):

$$(3) NIBE_{it} = ACC_{it} + CFO_{it}$$

Chất lượng lợi nhuận đo lường bằng tính bền vững của lợi nhuận (EPER) là hệ số β_1 được ước lượng từ mô hình (4) dưới đây (Trong đó $A_{i,t-1}$ là tổng tài sản doanh nghiệp năm $t-1$):

$$(4) \frac{NIBE_{it}}{A_{i,t-1}} = \beta_0 + \beta_1 \frac{NIBE_{i,t-1}}{A_{i,t-1}} + \epsilon_{it}$$

Dấu kỳ vọng và giải thích cách tính các biến trong mô hình được tổng hợp trong bảng 1 sau đây:

Bảng 1: Tổng hợp các dấu kỳ vọng của các biến độc lập

Biến	Giải thích	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc		
EPER	Tính bền vững của lợi nhuận (cách tính ở trên)	
Biến độc lập		
CGS	Theo Hong và cộng sự (2023), điểm quản trị công ty được tính bằng phương pháp Phân tích thành tố chính – Principal Component Analysis (PCA) bao gồm tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý (MNG), tỷ lệ sở hữu tổ chức (INS), số lần họp HĐQT (BMEET), quy mô HĐQT (BSIZE), tỷ lệ giám đốc điều hành so với quy mô HĐQT (EDR), số lượng phụ nữ trong HĐQT (WSIZE) và CEO có cùng lúc giữ chức vụ chủ tịch HĐQT (CEOD). Trong đó, CGS càng cao thì doanh nghiệp quản trị công ty càng tốt. CQS = 0,151INS + 0,144MNG + 0,093BMEET + 0,148BSIZE + 0,151EDR + 0,162WSIZE + 0,151CEOD	+
SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+

Biến	Giải thích	Dấu kỳ vọng
ROA	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản	+
QUICK	(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	-
BETA		-
BIG4	Giá trị của biến bằng 1 nếu được kiểm toán bởi 1 trong 4 công ty kiểm toán lớn - EY, PwC, Deloitte, KPMG, ngược lại sẽ nhận giá trị bằng 0	+
MTB	Tỷ lệ giá trị thị trường chia cho giá trị sổ sách	-
LEV	Tổng nợ/Tổng tài sản	-

Trong đó: +: tương quan thuận chiều; -: tương quan nghịch chiều

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 dưới đây trình bày một số đặc điểm của các biến trong mô hình hồi quy.

Bảng 2: Tóm tắt các đặc điểm của các biến trong mô hình (1)

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
EPER	1512	0,274	0,599	-2,161	4,631
CGS	1512	0,378	0,080	0,120	0,665
SIZE	1512	27,120	1,488	23,330	32,510
ROA	1512	0,075	0,093	-0,653	0,636
QUICK	1512	1,883	4,720	0,055	28,699
BETA	1512	0,462	0,612	-2,642	4,563
BIG4	1512	0,224	0,417	0	1
MTB	1512	1,304	0,971	0,255	5,855
LEV	1512	0,485	0,216	0,047	0,919

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16

Trong Bảng 2, biến EPER đo lường tính bền vững của lợi nhuận có giá trị trung bình là 0,274, dao động từ -2,161 đến 4,631 cho thấy thực trạng chất lượng lợi nhuận có sự khác nhau giữa các doanh nghiệp. Điều này có thể được giải thích là do đặc trưng khác biệt về ngành nghề và tình hình kinh doanh. Hoạt động quản trị công ty thể hiện qua điểm quản trị công ty (CGS) với giá trị trung bình khá thấp, vì theo lý thuyết thì điểm tối đa là 1, trong khi đó điểm trung bình chỉ là 0,378 và giá trị lớn nhất là 0,665. Điều này cũng chỉ ra rằng không có công ty nào trong mẫu nghiên cứu dẫn đầu tuyệt đối về thành tích quản trị công ty. Giá trị của các biến kiểm soát mô tả về đặc điểm hoạt động của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu cho thấy các quan sát có sự khác biệt về quy mô nhưng không gặp vấn đề quá lớn về tính thanh khoản nhanh hay rủi ro tài chính. Tuy nhiên, trong các doanh nghiệp nghiên cứu thì vẫn còn các doanh nghiệp bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh và chỉ có 22,4% là được kiểm toán bởi một trong 4 công ty kiểm toán lớn (KPMG, E&Y, PwC & Deloitte).

Kết quả hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình (1) từ Bảng 3 đều không vượt quá 0,8,

cho thấy mô hình tiềm ẩn ít khả năng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình (1)

	CGS	SIZE	ROA	QUICK	BETA	BIG4	MTB	LEV
CGS	1,000							
SIZE	-0,1006	1,000						
ROA	0,0336	-0,0032	1,000					
QUICK	0,0662	-0,2398	0,0140	1,000				
BETA	0,0173	0,4017	-0,0278	-0,0483	1,000			
BIG4	-0,0112	0,2199	0,0212	-0,0589	0,1128	1,000		
MTB	0,0123	0,2360	0,0805	-0,0080	0,0703	0,0574	1,000	
LEV	0,0200	0,1628	0,1358	0,0218	0,0533	0,0848	0,0265	1,000

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16

Kết quả phân tích ảnh hưởng của quản trị công ty đến tính bền vững của lợi nhuận trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2020 được trình bày ở Bảng 4 dưới đây. Nghiên cứu thực hiện lần lượt các mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effect Model - FEM), mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (Random Fixed Model - REM), mô hình bình phương thông thường tối thiểu (Ordinary Least Square - OLS). Sau đó, nghiên cứu tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman và kiểm định Breusch-Pagan để lựa chọn mô hình phù hợp. Giá trị p-value trong cả 2 kiểm định này đều <5% nên mô hình FEM là mô hình phù hợp nhất. Tuy nhiên, mô hình có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi nên nghiên cứu tiếp tục sử dụng ước lượng robust để khắc phục hiện tượng trên.

Bảng 4: Kết quả hồi quy mô hình (1) đánh giá ảnh hưởng của quản trị công ty đến tính bền vững của lợi nhuận trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020

Biến	Mô hình (1) FEM	Mô hình (1) FEM (robust)
CGS	0,041** (0,30)	0,053** (1,83)
SIZE	0,368*** (11,61)	0,080*** (6,07)
ROA	0,410** (2,49)	0,231 (0,76)
QUICK	-0,019** (-2,29)	-0,009 (-0,96)
BETA	-0,021** (-2,17)	-0,009 (-0,97)
BIG4	0,076*** (6,81)	0,101 (8,69)
MTB	-0,001 (-0,38)	-0,001 (-0,15)
LEV	-0,941*** (-13,81)	-0,354*** (-4,53)
Hằng số	-9,318*** (-23,22)	-1,815*** (-5,25)
N	1512	1512
R ²	0,226	0,223

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16

Giá trị R^2 là 0,223 sau hiệu chỉnh Robust cho thấy mô hình hồi quy giải thích được 22,3% biến động của biến phụ thuộc EPER thể hiện tính bền vững của lợi nhuận.

Hệ số hồi quy giữa biến CGS và EPER là 0,053 ở mức ý nghĩa thông kê 5% thể hiện mối quan hệ đồng biến giữa hoạt động quản trị công ty và tính bền vững của lợi nhuận của các doanh nghiệp trong mẫu quan sát, qua đó chứng minh được rằng doanh nghiệp có hoạt động quản trị công ty càng tốt thể hiện qua điểm quản trị công ty cao thì tính bền vững của lợi nhuận càng cao, qua đó chất lượng lợi nhuận cũng được cải thiện hơn => Giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận. Kết quả này cũng có sự tương đồng với nghiên cứu của Perotti và Wagenhofer (2014), Melgarejo (2019), Hong và cộng sự (2023). Điều này hoàn toàn có thể lý giải được ở thị trường Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là một thị trường mới nổi, các hoạt động trên thị trường đều trên đà tăng trưởng lớn. Tuy nhiên, thị trường còn xuất hiện khá nhiều lỗ hổng làm cho một số thao túng báo cáo tài chính vẫn được thực hiện tại một số doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp nếu hoàn thiện được một hệ thống quản trị công ty tốt bao gồm các quy định, nguyên tắc, cấu trúc vốn và hội đồng quản trị hoạt động hiệu quả thì có thể giảm bớt các hành vi thao túng thông tin, ổn định hiệu quả hoạt động kinh doanh. Qua đó, doanh nghiệp có thể làm cho lợi nhuận được bền vững hơn và chất lượng lợi nhuận được cải thiện đáng kể.

Trong khi biến SIZE được chứng minh có mối quan hệ cùng chiều với biến EPER thì biến LEV lại tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc EPER. Điều này chỉ ra rằng doanh nghiệp có quy mô lớn thì tính bền vững của lợi nhuận cũng tốt hơn nhưng nếu rủi ro tài chính tồn tại thì lại khiến lợi nhuận kém bền vững. Có thể thấy rằng, các doanh nghiệp có quy mô lớn thì luôn cố gắng xây dựng niềm tin với nhà đầu tư và các bên liên quan, vì vậy luôn phải thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế tối đa các hành vi đánh mất sự minh bạch và tin cậy của thị trường, trong đó hệ thống quản trị công ty tốt cũng được coi là một giải pháp rất phù hợp. Vì thế, các doanh nghiệp này sẽ có tính bền vững của lợi nhuận cao hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn.

4. Kết luận

Chất lượng lợi nhuận là một trong các chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Chất lượng lợi nhuận cần được đánh giá trên nhiều khía cạnh khác nhau và đo lường bằng các phương pháp phù hợp, trong đó tính bền vững của lợi nhuận là một trong các chỉ tiêu được

đánh giá là khá chính xác để đánh giá chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp (Perotti và Wagenhofer, 2014). Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của quản trị công ty đến tính bền vững của lợi nhuận trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tác động cùng chiều của điểm quản trị công ty đến tính bền vững của lợi nhuận, cụ thể doanh nghiệp có hoạt động quản trị công ty tốt thể hiện qua điểm quản trị công ty cao sẽ làm cho tính bền vững của lợi nhuận càng cao, qua đó nâng cao chất lượng lợi nhuận. Vì vậy, các doanh nghiệp muốn cải thiện chất lượng lợi nhuận thông qua thước đo tính bền vững của lợi nhuận cần phải tự nâng cao nhận thức về hoạt động quản trị công ty, chủ động áp dụng các khung quản trị công ty theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng như tham khảo thêm khung quản trị công ty khác trên thế giới. Các doanh nghiệp nên tăng cường tính độc lập của Hội đồng quản trị để đảm bảo cho HĐQT được vận hành đúng chức năng, thực hiện đúng nhiệm vụ trong việc định hướng chiến lược công ty, kiểm soát chặt chẽ các mục tiêu dài hạn và ngắn hạn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần giảm thiểu tình trạng báo cáo thông tin tài chính một cách thiếu minh bạch, phản ánh sai thực tế tình hình kinh doanh. Các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam nên hướng đến lợi ích lâu dài và bền vững. Đối với các nhà đầu tư, cần phải đánh giá và xem xét một cách cẩn thận, tỉ mỉ trước khi đưa ra các quyết định đầu tư. Việc đầu tư nguồn lực để nâng cao kiến thức và tìm hiểu thông tin công khai trên thị trường cũng nên được đưa vào trong kế hoạch chiến lược mang tính dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Dang Ngọc Hưng & Vũ Thị Thủy Van, (2020), 'Studying the impacts of earnings quality on stock return: Experiments in Vietnam', *International Journal of Advanced and Applied Sciences*, 7(4), 45-53.
- Dechow, P. M. & Schrand, C. M. (2004), *Earnings Quality*, (Charlottesville, VA: The Research Foundation of the CFA Institute).
- Diri, M. E., Lambrinouidakis, C. & Alhadab, M. (2020), 'Corporate governance and earnings management in concentrated markets' *Journal of Business Research*, 108, 291-306.
- Ewert, R. & Wagenhofer, A. (2012), 'Earnings Management, Conservatism, and Earnings Quality', *Foundation and Trends in Accounting*, 6(2), 65-186.
- Gompers, P. A., Ishii, J. L & Metrick, A. (2003), 'Corporate governance and equity prices', *Quarterly Journal of Economics*, 118(1), 107-155.
- Hazarika, S., Karpoff, J. M. & Nahata, R. (2012), 'Internal corporate governance, CEO turnover, and earnings management', *Journal of Financial Economics*, 104(1), 44-69.
- Hong, N.T.H., Anh, N.T., Hoang, N.T.V. & Minh, D.N. (2023), 'Corporate governance, external financing, and earnings management: new evidence from an emerging market', *Future Business Journal*, 9(27). <https://doi.org/10.1186/s43093-023-00206-3>.
- Kumar, P. & Zattoni, A. (2015), 'Ownership Structure, Corporate Governance and Firm Performance', *Corporate Governance: An International Review*, 23(6), 469-471.
- Krishnan, G. V. & Parsons, L. M. (2008), 'Getting to the Bottom Line: An Exploration of Gender and Earnings Quality', *Journal of Business Ethics*, 78(1/2), 65-76.
- Melgarejo, M. (2019), 'The impact of corporate governance on earnings quality: evidence from Peru', *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 9(4), 527-541.
- Perotti, P. & Wagenhofer, A. (2014), 'Earnings Quality Measures and Excess Returns', *Journal of Business Finance & Accounting*, 41(5-6), 545-571.

THỊ TRƯỜNG TƯ VẤN M&A TẠI VIỆT NAM - TIỀM NĂNG CÒN BỎ NGỎ

Ths. Lương Minh Hà*

Tư vấn M&A là việc các công ty cung cấp các giải pháp, dịch vụ hoặc ứng dụng nhằm giúp công ty bên mua và bên bán hoàn tất thương vụ M&A, từ đó thu về một khoản phí định kì. Trên thế giới, thị trường tư vấn M&A cực kỳ rộng lớn với bề dày kinh nghiệm hàng trăm năm. Tại Việt Nam, do đặc thù của một nền kinh tế non trẻ đang trong quá trình hội nhập, dịch vụ tư vấn M&A hiện nằm rải rác trong các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, công ty tư vấn luật và các công ty tư vấn M&A chuyên biệt. Mặc dù thị trường M&A Việt Nam đã có lịch sử phát triển hơn 20 năm, nhưng loại hình dịch vụ tư vấn M&A vẫn chủ yếu do các công ty nước ngoài cung cấp. Bài viết rà soát lại tiềm năng của thị trường tư vấn M&A tại Việt Nam và gợi ý một số giải pháp nhằm phát triển dịch vụ này tại các công ty nội địa.

• Từ khóa: M&A, mua bán sáp nhập doanh nghiệp, tư vấn M&A.

M&A consulting is a company providing solutions, services or applications to help the buyer and seller companies complete the M&A deal, thereby earning a recurring fee. In the world, the M&A consulting market is extremely large with hundreds of years of experience. In Vietnam, due to the characteristics of a young economy in the process of integration, M&A consulting services are scattered among auditing firms, securities companies, law firms and specialized M&A consulting firms. Although Vietnam's M&A market has a history of development for more than 20 years, M&A consulting services are still mainly provided by foreign companies. The article reviews the potential of the M&A consulting market in Vietnam and suggests some solutions to develop this service in domestic companies.

• Key words: M&A, business mergers and acquisitions, M&A consulting.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phân biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

1. Hoạt động M&A tại Việt Nam 1985 - 2023

Theo số liệu của Viện Nghiên cứu thế giới về Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (IMAA), giai đoạn 1985 - Q1.2023, thị trường M&A Việt Nam chứng kiến những thăng trầm cả về số lượng và

giá trị thương vụ nhưng nhìn chung, đây là một mảnh đất tiềm năng cho các công ty cung cấp các dịch vụ, giải pháp tư vấn M&A. Thị trường càng sôi động, dịch vụ tư vấn M&A càng có đà tăng trưởng, vì đây là yếu tố góp phần đáng kể giúp cho các thương vụ thành công.

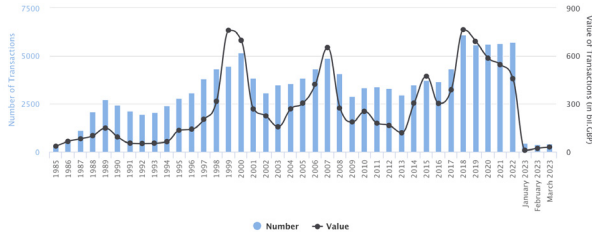
Cũng theo số liệu Hình 1 của IMAA, tình hình thực hiện thương vụ M&A giai đoạn này cũng phụ thuộc vào sự tăng trưởng của nền kinh tế, sức khỏe của các doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế. Do đó, giai đoạn 1985 - 2006 các thương vụ tăng liên tục, nhưng sau đó lại giảm sâu năm 2009, có xu hướng đi ngang giai đoạn 2010 - 2013 rồi mới tăng trưởng tiếp từ 2014 - 2018. Giai đoạn từ 2019 đến nay, thị trường M&A đi ngang do những khó khăn của kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước. Tác động vĩ mô lớn nhất ở phạm vi toàn cầu phải kể đến là ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19 cũng như các xung đột địa - chính trị giữa Nga - Ukraine và các nước phương Tây. Ở phạm vi trong nước, ngoài ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu ảnh hưởng đến sức tiêu thụ và sức sản xuất nội địa, khó khăn chung của nền kinh tế còn được góp thêm bởi những biến động tiêu cực trên thị trường chứng khoán cuối năm 2021 đầu năm 2022 và khu vực bất động sản rơi vào suy thoái, đóng băng. Thực tế đó đã dẫn đến khó khăn chung cho các thị trường, trong đó có thị trường mua bán và sáp nhập doanh nghiệp.

Tính bình quân trong giai đoạn 2000 - 2022, mỗi năm có khoảng 300 thương vụ diễn ra tại Việt

* Học viện Ngân hàng

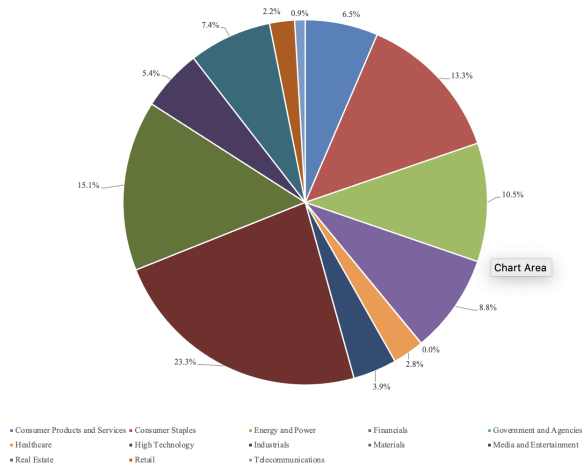
Nam. Đây là một con số không lớn nếu so với quy mô thị trường M&A toàn cầu, trung bình mỗi năm các nền kinh tế trên thế giới thực hiện khoảng 30.000 thương vụ M&A.

Hình 1: Giá trị và số lượng thương vụ M&A Việt Nam 1985 - Q1.2023



Nguồn: IMAA

Hình 2: Tỷ trọng các thương vụ M&A theo ngành kinh tế giai đoạn 2000 - 2022



Nguồn: Thomson Reuters và tính toán của tác giả

Có thể thấy, về giá trị thương vụ M&A tính theo USD, Việt Nam vẫn là thị trường quy mô nhỏ. Điều này hoàn toàn dễ hiểu vì Việt Nam là quốc gia đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á, với tổng GDP hàng năm chỉ khoảng vài trăm tỷ USD. Số lượng doanh nghiệp quy mô lớn còn khiêm tốn. Thay vào đó, 95% doanh nghiệp hiện nay vẫn có quy mô nhỏ và vừa. Thêm vào đó, lĩnh vực hàng tiêu dùng và dịch vụ hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn nhất xét về mặt giá trị của các thương vụ M&A giai đoạn 2000 - 2022. Kế đến là lĩnh vực tài chính ngân hàng (19.5%), năng lượng (9.7%) và bán lẻ (9.2%).

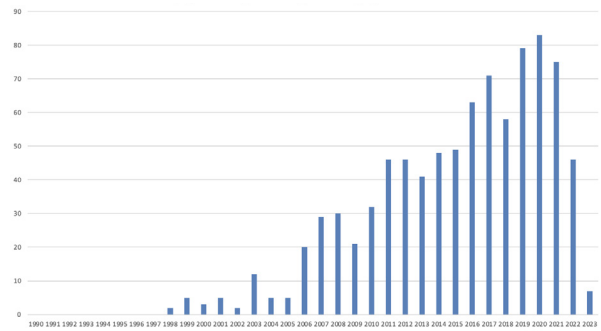
2. Tư vấn M&A tại Việt Nam: sân chơi của khối ngoại

Để mô tả hoạt động tư vấn M&A tại Việt Nam, bài viết sử dụng số liệu thu thập bởi Thomson

Reuters trong giai đoạn từ 2000 đến 2022 của các thương vụ M&A có công ty mục tiêu tại Việt Nam. Vì đây là số liệu chuyên sâu, không phải số liệu M&A thông thường nên không thể thu thập một cách sơ cấp nhưng các dữ liệu điều tra khác mà phải thông qua các đơn vị chuyên sâu và có dữ liệu mảng này.

Qua đó, thu thập được thông tin của hơn 6300 thương vụ M&A diễn ra tại Việt Nam từ 2000 đến 2022. Trong đó, số lượng thương vụ có dữ liệu về thuê tư vấn là 624 thương vụ. Từ dữ liệu này, có thể thấy rằng, công ty tư vấn tham gia đáng kể vào quá trình thực hiện thương vụ M&A tại Việt Nam, số lượng thương vụ thuê tư vấn ngày càng có xu hướng tăng (Hình 3).

Hình 3: Số lượng thương vụ thuê tư vấn giai đoạn 2000 - 2023



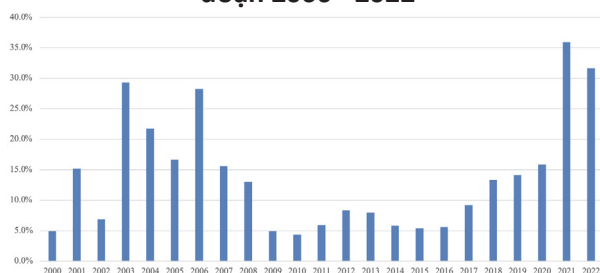
Nguồn: Reuters

Theo số liệu về tư vấn trong các thương vụ M&A, số thương vụ thuê tư vấn là 614 thương vụ trong tổng số hơn 6300 thương vụ M&A tại Việt Nam diễn ra từ 2000 đến 3/2023. Chi tiết từng năm như trong biểu đồ Hình 3. Nghiệp vụ tư vấn được thuê thực hiện nhiều nhất là tư vấn pháp lý sau đó mới đến tư vấn tài chính. Bình quân, số thương vụ thuê tư vấn ngoài chiếm khoảng 10% số thương vụ M&A được thực hiện. 90% thương vụ M&A diễn ra tại Việt Nam không thuê tư vấn ngoài.

Trong các thương vụ có thuê tư vấn ngoài, bên mua có xu hướng thuê tư vấn nhiều hơn bên bán. 17 thương vụ trong đó cả bên mua lẫn bên bán đều thuê tư vấn ngoài. Đây đều là các thương vụ mà bên mua là các công ty đến từ nước ngoài, như Singapore, Thái Lan, Trung Quốc đại lục, Hồng Kông,... Số thương vụ bên mua thuê đủ cả tư vấn pháp lý và tư vấn tài chính là 55, trong đó chủ yếu vẫn là các bên mua nước ngoài, bên mua Việt Nam

chỉ chiếm 5/55 thương vụ. Số thương vụ chỉ bên mua thuê tư vấn tài chính là 79 thương vụ, với 6 thương vụ bên mua đến từ Việt Nam. Số thương vụ chỉ bên mua thuê tư vấn tài chính là 225 thương vụ, với 30 thương vụ bên mua là Việt Nam, tỷ lệ hoàn thành 177/225, còn lại đang trong giai đoạn chờ hoặc huỷ bỏ.

Hình 4: Tỷ trọng thương vụ thuê tư vấn ngoài so với tổng số thương vụ M&A tại Việt Nam giai đoạn 2000 - 2022



Nguồn: Thomson Reuters và tính toán của tác giả

Xét về tỷ trọng, có thể thấy loại hình tư vấn chiếm từ 5% đến hơn 35% số thương vụ M&A diễn ra tại Việt Nam hàng năm. Tỷ lệ này đạt cao nhất năm 2003, 2006, 2021 và 2022 (Hình 4).

Xét về mặt thời gian, trước năm 2006, số lượng thương vụ M&A tại Việt Nam thuê tư vấn bên ngoài chỉ thực sự tăng đáng kể từ 2006 trở về đây, giai đoạn 2000 - 2005 số lượng sử dụng tư vấn thuê ngoài còn rất khiêm tốn. Mốc thời gian này cũng trùng lặp với thời điểm Việt Nam cải cách hành chính mạnh mẽ để gia nhập thành công WTO năm 2007. Hàng loạt bộ luật đã được ban hành làm khung pháp lý hướng dẫn các hoạt động kinh tế diễn ra, trong đó có M&A. Những văn bản nổi bật phải kể đến gồm: Luật doanh nghiệp 2005, Luật Cạnh tranh 2004, Luật Kinh doanh chứng khoán 2006, Luật Đầu tư nước ngoài 2005...

Năm 2000 cũng là năm đánh dấu sự ra đời của thị trường chứng khoán Việt Nam cũng như sự phát triển mạnh mẽ của loại hình công ty cổ phần. Khi cổ phiếu của các công ty được mua bán trao đổi dễ dàng trên các sở giao dịch chứng khoán, thông tin trở nên minh bạch do các yêu cầu về công khai thông tin, M&A có điều kiện phát triển kéo theo nhu cầu ngày càng lớn của tư vấn hỗ trợ các bên hoàn tất thương vụ M&A. Các doanh nghiệp Việt Nam khi thực hiện M&A đều có nhu cầu nhận được sự trợ giúp ở nhiều khâu, chủ yếu tập trung vào tư vấn pháp lý và tư vấn tài chính, trong đó tư vấn pháp lý chiếm số lượng lớn hơn hẳn.

Trong số 624 thương vụ sử dụng tư vấn, có tới 378 thương vụ bên mua thuê tư vấn pháp lý và 139 thương vụ bên bán sử dụng loại hình tư vấn này, chiếm lần lượt 60,57% và 22,27% số thương vụ thuê tư vấn ngoài. Tính chung, đã có 517 lượt thuê tư vấn pháp lý bên ngoài từ các công ty chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn M&A từ năm 2000 đến năm 2022. Các tên tuổi hàng đầu trong bảng dữ liệu gồm:

Bảng 1: Danh sách các công ty tư vấn luật hàng đầu tại Việt Nam 2000 - 2022

STT	Tư vấn pháp lý	Tư vấn bên mua	Tư vấn bên bán	Tổng
1	Baker & McKenzie	51	19	70
2	Freshfields Bruckhaus Deringer	47	19	66
3	Allen & Gledhill	35	6	41
4	Nishimura & Asahi	25	3	28
5	Lee & Ko	21	6	27
6	Vietnam International Law Firm	19	2	20
7	Bae Kim & Lee	15	2	17
8	Mori Hamada & Matsumoto	14	3	17
9	Yulchon LLC	12	2	14
10	Nagashima Ohno & Tsunematsu	10	2	12

Nguồn: Thomson Reuters và tính toán của tác giả

Đễ thấy, Baker & McKenzie, Freshfields Bruckhaus Deringer và Allen & Gledhill vượt trội hẳn so với phần còn lại của bảng tổng sắp về khía cạnh tư vấn pháp lý trong M&A. Đây cũng là các công ty tư vấn pháp lý thuộc nhóm hạng nhất (Tier 1) trong danh sách của The Legal 500 khu vực Việt Nam. Danh sách các công ty thuộc Tier 2, Tier 3 và Tier 4 như sau:

- Tier 1: Allen & Overy LLP, Frasers Law Company, Freshfields Bruckhaus Deringer, VILAF và YKVN.

- Tier 2: Allens, Baker McKenzie, DFDL Legal & Tax, Duane Morris Vietnam LLC, Mayer Brown, Rajah & Tann LCT Lawyers và Tilleke & Gibbins.

- Tier 3: ACSV Legal, Bizlink Lawyers, Hogan Lovells International LLP, Lexcomm Vietnam LLC, LNT & Partners.

- Tier 4: Allen & Gledhill (Vietnam), Dilinh Legal, DIMAC, DL & Partners, DNA Vietnam LLC, KPMG Law in Vietnam, MHM Vietnam Văn phòng TP. HCM, Nagashima Ohno & Tsunematsu, Nishimura & Asahi và Venture North Law Limited.

Tư vấn tài chính chiếm tỷ trọng ít hơn so với tư vấn pháp lý cho thấy tầm quan trọng của từng lĩnh vực trong hoạt động M&A tại Việt Nam, lần lượt là 174 và 192 thương vụ thuê tư vấn tài chính cho bên bán và bên mua. Tổng các nhà tư vấn được thuê theo số liệu này là 366, chiếm khoảng 5% số lượng thương vụ M&A tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Nếu so với tổng số thương vụ thuê tư vấn ngoài, lượt thuê tư vấn tài chính chỉ trên dưới 30% số các thương vụ trong giai đoạn 2000 - 2022.

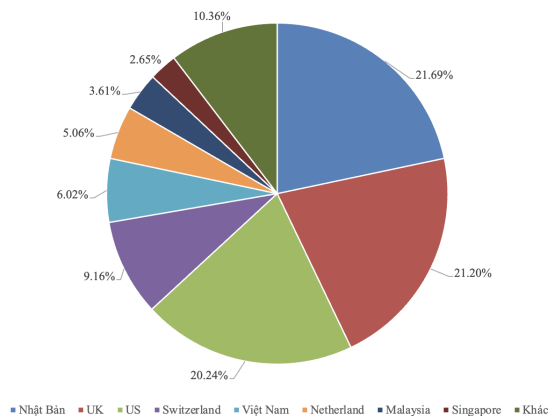
Bảng 2: Danh sách các công ty tư vấn tài chính hàng đầu tại Việt Nam 2000 - 2022 theo số lượng thương vụ được công khai

STT	Tư vấn tài chính	Tư vấn bên mua	Tư vấn bên bán	Tổng
1	PricewaterhouseCoopers	18	21	39
2	Credit Suisse Group	8	21	29
3	KPMG	11	9	20
4	Ernst & Young LLP	12	6	18
5	Morgan Stanley	9	9	18
6	Deloitte Tohmatsu FA	9	5	14
7	HSBC Holdings PLC	4	10	14
8	Viet Capital Securities	4	6	10
9	Mizuho Securities Co Ltd	7	2	9
10	Development Bank of Japan Inc	7	1	8

Nguồn: Thomson Reuters và tính toán của tác giả

Các tên tuổi hàng đầu xuất hiện trong danh sách công ty tư vấn tài chính nổi bật giai đoạn 2000 - 2022 như PricewaterhouseCoopers, KPMG, Credit Suisse Group, Ernst & Young LLP...

Hình 5: Tỷ trọng các công ty tư vấn cho M&A Việt Nam 2000 - 2022



Nguồn: Thomson Reuters và tính toán của tác giả

Hình 5 mô tả xuất xứ các công ty tư vấn tài chính cho thương vụ M&A tại Việt Nam từ 2000 đến 2022. Trong đó, nhiều nhất là các công ty kiểm toán và tư vấn tài chính đến từ Nhật Bản (21,69%), Anh (21,2%), Mỹ (20,24%), Thụy Sĩ (9,16%)...

Cũng cần lưu ý rằng, số liệu này không bao gồm các thương vụ bên tư vấn không được công khai thông tin tại thời điểm công bố hoàn tất giao dịch do các cam kết bảo mật trong hợp đồng. Đây cũng là đặc thù của M&A nhằm bảo vệ bên mua, bên bán cũng như các bên liên quan, tránh tình trạng thông tin công bố gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của các bên.

Các thương vụ M&A có sử dụng tư vấn giai đoạn 2000 - 2022, bên tư vấn nước ngoài chiếm một tỉ lệ rất lớn, 105 công ty tư vấn tài chính nước ngoài cho hơn 400 thương vụ M&A tại Việt Nam. Tương đương gần 93% thương vụ đều do các tập đoàn đa quốc gia có chi nhánh tại Việt Nam đảm nhiệm.

Tuy số lượng thương vụ M&A thời gian qua tại Việt Nam lên tới hàng nghìn nhưng số lượng thương vụ có tư vấn M&A vẫn chiếm một tỉ lệ khiêm tốn.

Theo số liệu Reuters giai đoạn 2000 - 2022, có tới 5.929 thương vụ không sử dụng tư vấn bên ngoài, số thương vụ trong đó bên mua hoặc bán thuê ít nhất một tư vấn ngoài (tài chính hoặc pháp lý) là 624, tức khoảng gần 10%. Tỷ lệ tham gia của tư vấn ngoài trong các thương vụ cũng không cao, cao nhất là năm 2021 cũng chỉ khoảng hơn 40% số lượng thương vụ diễn ra.

Cũng cần lưu ý rằng, số liệu này không bao gồm các thương vụ bên tư vấn không được công khai thông tin tại thời điểm công bố hoàn tất do các cam kết bảo mật trong hợp đồng. Đây cũng là đặc thù của M&A nhằm bảo vệ bên mua, bên bán cũng như các bên liên quan, tránh tình trạng thông tin công bố gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của các bên.

Thêm vào đó, tư vấn nội địa chưa phát triển. Trong các thương vụ M&A có sử dụng tư vấn giai đoạn 2000 - 2022, bên tư vấn nước ngoài chiếm một tỉ lệ rất lớn. Danh sách gồm hơn 130 công ty tư vấn tài chính, cho hơn 400 thương vụ tại Việt

Nam, chỉ có 25 thương vụ có tư vấn tài chính là công ty chứng khoán hay các công ty tư vấn M&A chuyên biệt đến từ Việt Nam. Tương đương chiếm chỉ hơn 6% tổng số thương vụ. Phần còn lại, gần 94% thương vụ đều do các tập đoàn đa quốc gia có chi nhánh tại Việt Nam đảm nhiệm.

Thị phần tư vấn nội địa phần lớn vẫn thuộc về các công ty tư vấn đa quốc gia, bao gồm các công ty kiểm toán lớn như Big4, các ngân hàng đầu tư hoặc các công ty tư vấn luật.

Bên cạnh đó, tư vấn độc lập chưa phát triển.

Mô hình công ty tư vấn hiện nay thường bao gồm các mô hình chính như: ngân hàng đầu tư, công ty tư vấn đa quốc gia (Big 4), công ty chứng khoán và các công ty tư vấn M&A chuyên biệt (boutique advisory firms). Mỗi mô hình đều có những điểm mạnh và điểm yếu đặc thù. Tuy nhiên, các công ty tư vấn độc lập đang tỏ ra hấp dẫn khách hàng hơn các công ty truyền thống, nhờ giá trị vượt trội mà họ mang lại (Anh Hoa, 2021). Tuy nhiên, hiện nay tại Việt Nam, mô hình công ty tư vấn độc lập, chuyên biệt vẫn còn khá hiếm. Đa phần các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn M&A tại Việt Nam là các công ty mà dịch vụ M&A không phải cốt lõi. Nghĩa là doanh thu của dịch vụ này chỉ chiếm một phần đáng kể trong cơ cấu doanh thu dịch vụ của các công ty kiểm toán, công ty luật hay công ty chứng khoán.

Chỉ một tỷ lệ nhỏ nhân sự trong bộ máy khổng lồ của các tập đoàn tư vấn lớn có chức năng chuyên biệt về M&A. Cùng với đó, các ngân hàng đầu tư gao cội với những điểm mạnh không thể phủ nhận như lịch sử lâu đời, tên tuổi... vẫn luôn có những hạn chế. Bộ máy cồng kềnh, tiềm ẩn rủi ro về mâu thuẫn lợi ích, thời gian, trình độ của nhân sự không chuyên, thiếu sự linh hoạt và tính bảo mật của thương vụ... là những điểm trừ chính của những công ty lớn, ngân hàng đầu tư đa năng khi tư vấn các thương vụ M&A. Trong khi đó, các nhà tư vấn độc lập lại khắc phục được những hạn chế nói trên. Một nhóm tinh lọc các chuyên gia trong mạng lưới cho phép họ có thể đảm bảo với khách hàng về năng lực của nhân sự phù hợp với nhu cầu của thương vụ, đồng thời đảm bảo mức độ tương tác sâu và cao, thời gian triển khai tối ưu, chi phí xứng đáng, với các lợi ích gia tăng từ cách làm việc này. “Mô hình tư

vấn M&A độc lập với lợi thế của độ chuyên biệt tuyệt đối sẽ là mảnh ghép giá trị quan trọng giúp các doanh nghiệp Việt Nam tự tin đón làn sóng đầu tư hiện đại” (Anh Hoa, 2021).

Kết luận

Bất cân xứng thông tin có thể là một lý giải phù hợp cho sự phát triển của dịch vụ tư vấn M&A tại Việt Nam thời gian qua. Tuy nhiên, những hạn chế về mặt pháp lý, kinh nghiệm cũng như hạn chế cổ hữu từ thị trường M&A non trẻ cũng khiến cho các công ty tư vấn M&A tại Việt Nam, đặc biệt là các công ty nội địa, chuyên biệt về lĩnh vực này vẫn còn trong trạng thái nhỏ lẻ, thiếu sự liên kết, đồng bộ. Nhưng những yếu tố đó không thể phủ nhận được tiềm năng còn rất lớn cho sự phát triển của loại hình dịch vụ này trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Anh, H. D. V., & Lê Minh, H. N. (2023). *Quản trị công ty và giá trị cộng hưởng tạo ra trong các thương vụ sáp nhập và mua bán (M&A) tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, 38-43.
- Anh, H. D. V., & Lê Minh, H. N. (2023). *Quản trị công ty và giá trị cộng hưởng tạo ra trong các thương vụ sáp nhập và mua bán (M&A) tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, 38-43.
- Bilinski, P., & Yim, A. (2022). *Accounting firms in the European M&A advisory market. British Journal of Management*, 33(4), 1820-1842.
- Bruner, R. F., & Perella, J. R. (2004). *Applied mergers and acquisitions (Vol. 173). John Wiley & Sons.*, p.19-21
- BVSC, *Rủi ro tranh chấp từ các thương vụ M&A*, 22-7-2022, truy cập tại <https://bvsc.com.vn/News/2022722/1021431/rui-ro-tranh-chap-tu-cac-thuong-vu-m-a.aspx>
- Byron F. Egan and Brad L. Whitlock., 2018, *Ethical issues in M&A transactions*
- Jensen, M., & Ruback, R., “The market for corporate control: The scientific evidence”, *Journal of Financial Economics* 11, 1983, 5-50.
- Hải, H. H. (2020). *Quyền kiểm soát công ty mục tiêu và chênh lệch giá trong hoạt động Thôn tính và Sáp nhập (M&A) tại Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(10), 28-46.
- Anh Hoa, *Tư vấn M&A xác lập cuộc chơi*, baodautu, 13-7-2021, truy cập tại <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/tu-van-ma-doc-lap-xac-lap-cuoc-choi-post274245.html>
- Anh Lê, *Các đơn vị tư vấn M&A chuyên biệt đang dần chiếm lĩnh thị trường*, Đầu tư Online, 23-11-2022, truy cập tại <https://baodautu.vn/cac-don-vi-tu-van-ma-chuyen-biet-dang-dan-chiem-linh-thi-truong-d178395.html>
- Huy M.Q, *Cẩm nang ngân hàng đầu tư*, NXB Thống kê 2009, tr. 559-582

NGA BỊ LOẠI KHỎI HỆ THỐNG THANH TOÁN SWIFT VÀ MỘT SỐ TÁC ĐỘNG TỚI QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA NGÀ VÀ VIỆT NAM

Ths. Hoàng Thanh*

Tầm quan trọng của SWIFT đối với hệ thống tài chính toàn cầu thường chỉ được đề cập gián tiếp khi nghiên cứu các vấn đề khác. Bằng phương pháp khảo luận và phân tích thống kê mô tả, bài viết tập trung nêu bật tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng tài chính truyền tín hiệu thanh toán xuyên biên giới, trong đó nhấn mạnh vai trò, tầm ảnh hưởng của hệ thống SWIFT trong hoạt động thanh toán quốc tế. Bài viết cũng xác định ảnh hưởng của việc bị loại khỏi hệ thống SWIFT đối với nền kinh tế Liên Bang Nga cũng như tác động của vấn đề này tới mối quan hệ thương mại của Nga với Việt Nam.

• Từ khóa: SWIFT, tài chính toàn cầu, Liên bang Nga.

The importance of SWIFT to the global financial system is often only mentioned indirectly when studying other issues. By means of a survey and descriptive statistical analysis, the article focuses on highlighting the importance of the financial infrastructure for transmitting cross-border payment signals, which emphasizes the role and influence of the financial system. SWIFT system in international payment activities. The article also determines the impact of being excluded from the SWIFT system on the economy of the Russian Federation as well as the impact of this issue on Russia's trade relationship with Vietnam.

• Key words: SWIFT, Global Finance, Russian Federation.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

Tài chính xuyên biên giới là một biện pháp giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với mọi lĩnh vực trong nền kinh tế, từ thương mại, đầu tư nước ngoài và kiều hối, cho tới chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. SWIFT được xem là xương sống của hệ thống chuyển giao tài chính quốc tế. Việc Liên Bang Nga, bị loại khỏi SWIFT, tất cả các lĩnh vực đó đều lĩnh hậu quả nghiêm trọng. Bài viết nhấn mạnh vai trò của

SWIFT đối với hoạt động thanh toán quốc tế và tác động của việc Nga bị loại khỏi SWIFT đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.

1. Hệ thống thanh toán quốc tế SWIFT

SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication - Hiệp hội Viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu) được thành lập tại Brussels, Bỉ vào năm 1973 và chính thức hoạt động từ năm 1977, với mục đích chính là nghiên cứu, sáng tạo và cung ứng những tiện ích cho các thành viên trong việc trao đổi thông tin qua một hệ thống viễn thông tài chính chuyên biệt và tiện lợi. Ngoài trụ sở chính ở Brussels, SWIFT có nhiều văn phòng tại các châu lục. Các dịch vụ chủ yếu của SWIFT bao gồm thanh toán, chứng khoán, ngân quỹ, thương mại và hệ thống. SWIFT hiện đang được quản lý bởi các ngân hàng trung ương thuộc nhóm G10 và Ngân hàng Trung ương châu Âu, với sự điều phối của Ngân hàng Quốc gia Bỉ.

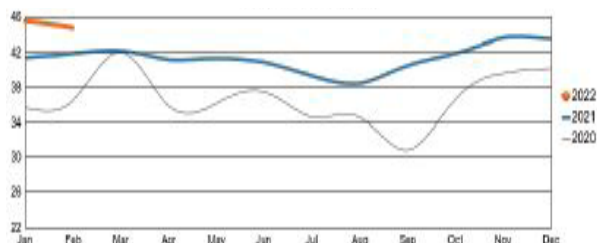
SWIFT giúp các ngân hàng trên thế giới là thành viên của SWIFT chuyển tiền cho nhau hoặc trao đổi thông tin. Mỗi thành viên được cấp 1 mã giao dịch gọi là SWIFT code. Các thành viên trao đổi thông tin/chuyển tiền cho nhau dưới dạng các SWIFT message, là các bức điện được chuẩn hóa dưới dạng các trường dữ liệu, ký hiệu để máy tính có thể nhận biết và tự động xử lý giao dịch. SWIFT cung cấp các dịch vụ

* Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Phúc

truyền thông an ninh và phần mềm giao diện cho các ngân hàng và tổ chức tài chính.

Phương châm hoạt động của hiệp hội là phục vụ các ngân hàng chứ không phải là lợi nhuận. Tuy nhiên trên thực tế, sự phát triển trong kinh doanh của SWIFT là một con số rất lớn, một bài toán nhỏ để có thể tính được doanh thu 1 ngày của SWIFT trung bình ít nhất là 200 triệu USD (60.000 định chế tài chính tham gia x trung bình 10.000 USD/tháng), giá một bức điện SWIFT trung bình là 0.25USD/điện, giá này tùy thuộc vào lượng điện giao dịch 1 ngày và hệ thống phiên bản ứng dụng SWIFT đang sử dụng. Do tính chất là điều khiển luồng tiền của cả thế giới nên tính bảo mật của SWIFT rất cao, hacker chưa bao giờ tấn công được vào hệ thống này. Trong hoạt động TTQT của các ngân hàng thương mại, các phương tiện truyền tin chủ yếu được sử dụng gồm: Thư tín, telex và SWIFT. Thư tín là phương tiện truyền tin từ khi mới hình thành nghiệp vụ TTQT. Đến nay, phương tiện này vẫn còn đang được sử dụng nhưng không phổ biến.

Số lượng tin nhắn thực hiện qua SWIFT (Triệu tin nhắn)



Nguồn: swift.com

Để thực hiện hiệu quả các giao dịch, SWIFT đã sử dụng một cơ sở hạ tầng với hơn 60 hệ thống thanh toán bù trừ. Thông qua SWIFT, hoạt động thanh toán bù trừ quốc tế diễn ra tự động hơn, ít rủi ro hơn, chi phí thấp hơn, chuẩn hóa hơn về quy trình nghiệp vụ. Điều này không chỉ làm giảm chi phí giao dịch mà còn giúp các ngân hàng nâng cao tính cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ quốc tế. Năm 2020, có khoảng 38 triệu giao dịch được thực hiện mỗi ngày thông qua SWIFT, trị giá hàng nghìn tỷ USD. Năm 2021, SWIFT ghi nhận trung bình 42 triệu tin nhắn mỗi ngày. Tháng 02/2022 ghi nhận 45,9 triệu tin nhắn mỗi ngày qua SWIFT,

với lượng truy cập tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

Các ngân hàng trên thế giới đều sử dụng hệ thống SWIFT do những ưu điểm vượt trội của nó:

(i) Đây là một mạng truyền thông chỉ sử dụng trong hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính nên tính bảo mật cao và an toàn.

(ii) Tốc độ truyền thông tin nhanh cho phép có thể xử lý được số lượng lớn giao dịch.

(iii) Chi phí cho một điện giao dịch thấp so với Thư tín và Telex vốn là phương tiện truyền thông truyền thống.

(iv) Sử dụng SWIFT sẽ tuân theo tiêu chuẩn thống nhất trên toàn thế giới. Đây là điểm chung của bất cứ ngân hàng nào tham gia SWIFT có thể hòa đồng vào với cộng đồng ngân hàng trên thế giới. Tuy SWIFT là một trong các phương tiện truyền tin thanh toán quốc tế chính nhưng không phải là phương tiện duy nhất mà vẫn phải sử dụng các phương tiện truyền tin khác.

2. Hậu quả việc Nga bị loại khỏi SWIFT

Trong hàng loạt biện pháp trừng phạt chưa từng có mà phương Tây nhắm vào Nga khi nước này thực hiện chiến dịch quân sự đặc biệt ở Ukraine, ngày 26/02/2022, một tuyên bố chung về việc loại Nga ra khỏi SWIFT đã được nhất trí bởi Mỹ, EU, Pháp, Đức, Italia, Anh và Canada. Lệnh cấm SWIFT được coi như là một “vũ khí hạt nhân tài chính”. Ngay sau khi Nga bị cấm kết nối với SWIFT, ngày 28/02/2022, hai tập đoàn dầu khí Shell và BP của Anh đã rút cổ phần, ngừng hợp tác các dự án dầu mỏ tại Nga; Ngân hàng HSBC thu hẹp hoạt động và nhiều công ty khác cũng đang lên kế hoạch rút khỏi Moscow. Đây không chỉ là đòn giáng mạnh đối với nền kinh tế Nga mà còn phủ bóng đen lên nền kinh tế thế giới.

Khoảng 300 ngân hàng và tổ chức hàng đầu Nga đang sử dụng SWIFT, hơn một nửa tổ chức tín dụng Nga có đại diện trong SWIFT và Nga được xếp thứ hai về số lượng người dùng nền tảng này, chỉ sau Mỹ. Biện pháp trừng phạt này có thể sẽ tàn phá nền kinh tế và thị trường Nga, ảnh hưởng nặng nề đến đồng Ruble. Phản ứng tiêu cực trước cú sốc trên, đồng Ruble có lúc

giảm tới 30% so với USD. Khoảng 40% nhu cầu khí đốt của EU được đáp ứng bởi Nga. Nhiều ngân hàng phương Tây cũng nắm giữ các khoản nợ của Nga, và những khoản này có thể sẽ khó thu hồi nếu Nga bị loại khỏi SWIFT. Theo dữ liệu của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), các ngân hàng nước ngoài đang có trong tay khoảng 121 tỷ USD tài sản là nợ của các thực thể đặt tại Nga. Trong số đó, khoảng 14,7 tỷ USD là tiền phía Nga nợ các ngân hàng Mỹ. Các ngân hàng Italy và Pháp mỗi nước có khoảng 25 tỷ USD tiền nợ ở Nga.

Việc loại bỏ Nga khỏi SWIFT sẽ khiến các tổ chức tài chính gần như không thể gửi tiền vào hoặc ra khỏi nước này, gây ra cú sốc cho các công ty Nga và khách hàng nước ngoài của các công ty này - đặc biệt là những nhà nhập khẩu dầu mỏ và khí đốt bằng đồng USD. SWIFT cũng giống như hệ thống điện báo của ngân hàng, khi giao dịch kinh tế dựa trên hệ thống này bị cô lập thì các bên sẽ rơi vào tình trạng chờ thanh toán, phải cầm vali tiền mặt sang tận Nga để đưa và ngược lại. Đối với những giao dịch hàng chục triệu USD thì việc cầm tiền mặt đi thanh toán là rất bất tiện. Trong bối cảnh căng thẳng, nhiều giao dịch liên quan đến việc mua bán dầu mỏ, thanh toán hợp đồng tư vấn, mua bán tài sản, du lịch lữ hành... sẽ bị ảnh hưởng.

Nhiều khoản nợ các ngân hàng châu Âu đến hạn có thể bị các ngân hàng Nga mượn lý do không kết nối để hoãn thời gian trả. Khi đó, các ngân hàng châu Âu sẽ rơi vào tình thế lao đao. Bên cạnh đó, cũng theo ông Từ Tiến Phát, kinh tế Nga và Ukraine chỉ chiếm dưới 2% kinh tế toàn cầu nên việc xung đột của 2 nước này không ảnh hưởng nhiều đến kinh tế thế giới. Thế nhưng, việc phương Tây trừng phạt Nga bằng cách loại ra khỏi SWIFT thì có thể làm cho nước này không xuất khẩu được dầu thô (do không thanh toán được). Khi đó, giá dầu thô có thể tăng mạnh, kéo lạm phát toàn cầu tăng nóng, ảnh hưởng rất lớn đến đà tăng trưởng kinh tế thế giới. Khi giá tăng quá cao thì kinh tế toàn cầu sẽ đối mặt với bài toán chi phí tăng, cước vận chuyển tăng, khiến giá hàng hóa cơ bản đều tăng. Việc tăng giá hàng hóa cơ bản cũng như dòng tiền rút ra khỏi thị trường tài chính để tìm

nơi trú ẩn an toàn hơn sẽ khiến cho các ngành sản xuất bị ảnh hưởng và phần nào đó cản trở đà phục hồi kinh tế thế giới, vốn đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi “sự tàn phá của cơn sóng dữ Covid-19” thời gian qua gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu.

3. Một số biện pháp ứng phó của Nga

Do tầm quan trọng của SWIFT đối với kiến trúc tài chính quốc tế và thực tế là phương Tây đã nhiều lần đe dọa Nga ngắt kết nối với hệ thống, Nga đã thực hiện một số biện pháp để bảo vệ các ngân hàng và khách hàng của Nga khỏi các lệnh trừng phạt của Mỹ và châu Âu nhằm phá hoại hệ thống thanh toán tài chính của Nga.

Thứ nhất, một hệ thống thanh toán quốc gia đã được tạo ra. Trước những mối đe dọa tiềm tàng nêu trên, Chính phủ Nga đã quyết định tạo ra một hệ thống thanh toán quốc gia dựa trên Ngân hàng Trung ương Nga. Vào ngày 05/5/2014, Duma Quốc gia đã thông qua Luật về thành lập Hệ thống Thẻ thanh toán quốc gia (NSPK), sau đó, được Tổng thống V.Putin ký ban hành. Theo quy định của Luật này, để thực hiện chức năng của đơn vị vận hành chính Hệ thống Thẻ thanh toán quốc gia, Công ty cổ phần Hệ thống Thẻ thanh toán quốc gia được thành lập. Ngày 23/7/2014, Công ty cổ phần NSPK chính thức được đăng ký thành lập và 100% cổ phần thuộc sở hữu của Ngân hàng Trung ương Nga. Nhiệm vụ chính của hệ thống này là tạo ra một trung tâm vận hành và thanh toán để xử lý các giao dịch thẻ ngân hàng ở Nga. Vào tháng 7/2015, theo kết quả của cuộc thi sáng tạo toàn Nga về đặt tên và biểu tượng hay nhất của thẻ thanh toán quốc gia đầu tiên ở Nga, cái tên «Mir» đã chiến thắng. Đến nửa đầu năm 2019, 312 ngân hàng Nga đã tham gia hệ thống.

Ngày 15/12/2015, hệ thống thanh toán quốc tế của Nga bắt đầu phát hành lô thẻ ngân hàng đầu tiên, đáp ứng các tiêu chuẩn của hệ thống thanh toán nội địa của Nga - thẻ Mir. Để thúc đẩy thẻ Mir, chính phủ Nga đã ban hành các quy định liên quan, theo đó, tất cả tiền lương, lương hưu và chuyển khoản từ ngân sách liên bang đều được thanh toán bằng thẻ Mir. Nhờ sự hỗ trợ tích cực của chính phủ Nga, số lượng thẻ Mir đã tăng lên chóng mặt chỉ trong một thời gian ngắn. Đến

cuối năm 2020, lượng thẻ phát hành đã lên tới 74,6 triệu, chiếm 25,3% thị phần thẻ ghi nợ và phạm vi sẽ tiếp tục được mở rộng. Chris Dinga, chuyên gia phân tích thanh toán tại GlobalData, nhận xét: “Nga quyết tâm giảm bớt ảnh hưởng của các nhà cung cấp dịch vụ thanh toán của Mỹ trong nước. Để đạt được điều này, nước Nga đang thúc đẩy việc áp dụng Mir thông qua các nhiệm vụ của Chính phủ trên nền một chiến lược toàn diện và tổng thể.

Thứ hai, việc tăng cường hợp tác quốc tế và tích cực phát triển thị trường quốc tế bắt đầu được thực hiện. Ngoài phát triển nội bộ, NSPK có kế hoạch hợp tác với các tổ chức tài chính nước ngoài để phát hành thẻ đồng thương hiệu (co-branded card) có thể hoạt động trong một số hệ thống thanh toán. Như đã đề cập ở trên, để liên kết thẻ mới với các tổ chức tài chính quốc tế, cần thiết lập quan hệ hợp tác với Big Five. Vào tháng 12/2015, Gazprombank của Nga bắt đầu phát hành thẻ đồng thương hiệu dưới nhãn hiệu Mir-MasterCard. Ngày nay, một số thẻ đồng thương hiệu đã được phát hành ở Nga, bao gồm Mir-MasterCard, Mir-EX, Mir-JCB, Mir-Unionpay... Đồng thời, NSPK luôn bắt kịp thời đại và tích cực sử dụng những công nghệ tiên tiến nhất. Vào tháng 4/2016, giao dịch mua hàng trực tuyến đầu tiên được thực hiện bằng thẻ Mir. Vào tháng 12/2017, chức năng thanh toán điện tử trong hệ thống thanh toán Mir đã được phát triển thêm và hiện tại, nó hỗ trợ dịch vụ Google Pay...

Ngoài ra, Công ty cổ phần NSPK tiếp tục củng cố vị thế của mình trên thị trường quốc tế. Ngày 12/11/2015, NSPK đã ký biên bản ghi nhớ với hệ thống thanh toán Việt Nam Banknet VN. Thẻ Mir đã hoạt động ở Armenia và Kyrgyzstan, và Nga có kế hoạch mở rộng địa bàn hoạt động sang tất cả các nước thuộc Liên minh Kinh tế Á - Âu. Ngoài ra, một số ngân hàng ở Thổ Nhĩ Kỳ và Kazakhstan bắt đầu cung cấp dịch vụ thanh toán thẻ Mir của Nga. Đến cuối năm 2019, thẻ Mir có thể được sử dụng tại 12 quốc gia (bao gồm Uzbekistan, Tajikistan, Azerbaijan, Bulgaria, v.v.). Thẻ Mir đã chính thức trở thành phương tiện thanh toán chính trong hệ thống thẻ thanh toán của Nga.

Thứ ba, các điều kiện hoạt động của các tổ chức phát hành thẻ quốc tế tại Nga đã được quy định phù hợp với Hệ thống thanh toán quốc gia của Nga. Bên cạnh các hoạt động phòng thủ tích cực, Nga cũng đang thực hiện các biện pháp tấn công tích cực. Chính phủ Nga không có kế hoạch cấm các loại thẻ ngân hàng quốc tế hiện đang được sử dụng trên thị trường Nga và ngân hàng Nga chỉ tìm cách đảm bảo nội địa hóa tối đa các giao dịch thẻ ngân hàng quốc tế. Đối với thẻ ngân hàng Visa, MasterCard và các hệ thống thanh toán quốc tế khác được sử dụng ở Nga, sau khi nghiên cứu các công nghệ hiện có và các phương án khả thi, Ngân hàng Trung ương Nga không ngăn cản việc lưu hành thêm, tuy nhiên, Ngân hàng Trung ương cho rằng việc vận hành đồng thời một số doanh nghiệp và trung tâm hoạt động chuyên biệt ở Nga là không phù hợp.

Ngoài ra, một hệ thống trong nước để trao đổi thông tin tài chính đã được thành lập. Ngân hàng Trung ương Nga đã đưa ra SPFS ở chế độ thử nghiệm vào năm 2014. Hệ thống có thể truyền dữ liệu ở định dạng SWIFT, nhưng không phụ thuộc vào các kênh của nó. Vào năm 2017, SPFS bắt đầu hoạt động đầy đủ, truyền thông điệp về các giao dịch bằng tất cả các loại tiền tệ. Ban đầu, nó chỉ dành cho tổ chức trong nước, nhưng đến tháng 4/2021, hơn 20 ngân hàng Belarus, Armenia Arshidbank và Kyrgyz Bank of Asia đã kết nối với nó. Các công ty con của các ngân hàng lớn của Nga ở Đức và Thụy Sĩ cũng có quyền truy cập vào nó. Các cuộc đàm phán đang được tiến hành về các thỏa thuận SPFS với Trung Quốc. Đến nay, đã có 399 tổ chức tham gia vào hệ thống. Vào năm 2020, lưu lượng truy cập hàng tháng của SPFS lên tới 2 triệu tin nhắn, thị phần của hệ thống trong trao đổi dữ liệu tài chính nội bộ của Nga là 20,6%, vượt cả SWIFT.

4. Một số tác động tới quan hệ thương mại giữa Liên Bang Nga và Việt Nam

Khi vai trò của Việt Nam trong giao thương quốc tế ngày càng gia tăng, chiếm 1,8% xuất khẩu toàn cầu (theo dự báo của Dragon Capital), thì các xung đột giữa các quốc gia kéo theo các lệnh trừng phạt kinh tế sẽ có ảnh hưởng tới Việt Nam. Mặc dù tác động trực tiếp đến hoạt động

thương mại song phương với Nga và Ukraine có thể không quá lo ngại nhưng rủi ro về gián đoạn chuỗi cung ứng và sản xuất đang dần xuất hiện.

Hiện nay, theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các giao dịch thanh toán quốc tế tại Việt Nam hiện chủ yếu được xử lý bằng dịch vụ chuyển tiền quốc tế qua SWIFT và dịch vụ chuyển tiền Western Union do các tổ chức tín dụng trong nước trực tiếp thỏa thuận, ký kết tham gia, hợp tác với các tổ chức quốc tế. Cùng với đó, trong hoạt động thanh toán quốc tế của các ngân hàng thương mại, các phương tiện truyền tin được sử dụng còn bao gồm thư tín và telex. Tuy nhiên, các chuyên gia kinh tế cho biết, việc xử lý qua SWIFT hiện là chủ yếu và chủ lực, bởi đây là hệ thống thanh toán toàn cầu hiện đại, nhanh chóng, độ bảo mật rất cao và chi phí thấp hơn các giao dịch thanh toán truyền thống khác.

Thương mại hai chiều giữa Nga và Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 (Tỷ USD)

	2020	2021	2022
Việt Nam xuất khẩu sang Nga	3,73	2,65	1,55
Nga xuất khẩu sang Việt Nam	1,4	2,24	1,99
Tổng kim ngạch	5,13	4,89	3,55

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Nga trong khu vực ASEAN và là đối tác lớn thứ 5 trong các nền kinh tế APEC (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Nhật Bản). Hình 2 cho thấy trong 3 năm gần đây tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước có chiều hướng đi xuống. Năm 2022, do tác động của nhiều yếu tố, kim ngạch xuất nhập khẩu song phương đã bị ảnh hưởng đáng kể. Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, thương mại hai chiều năm 2022 đạt 3,55 tỷ USD giảm 35,4% so với năm 2021; trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nga đạt 1,55 tỷ USD, giảm 51,4%; nhập khẩu đạt 1,99 tỷ USD, giảm 13,2%. Một ngành hàng thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng bởi cuộc xung đột này, đó là thủy sản. Lệnh trừng phạt này ảnh hưởng tâm lý khiến cả khách hàng và doanh nghiệp e ngại giao dịch trong bối cảnh hiện nay. Một số khách

hàng châu Âu mua thủy sản Việt Nam để bán sang Nga cũng bị tác động dây chuyền. Hơn nữa, việc giá dầu leo thang tiếp tục ảnh hưởng đến chi phí đầu vào của doanh nghiệp, đặc biệt vận tải nội địa, cước tàu biển gây thêm khó khăn cho doanh nghiệp.

Cuộc xung đột này sẽ tác động tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu và làm gia tăng lạm phát, gây khó khăn cho Việt Nam trong ngắn hạn. Mục tiêu tăng trưởng năm nay mà Chính phủ Việt Nam đặt ra là 6 - 6,5% và kiềm chế lạm phát dưới 4% là thách thức không nhỏ. Khi lạm phát trên toàn cầu tăng sẽ làm cho tiêu dùng vốn đang phục hồi yếu ớt bị thu hẹp lại, gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Thời gian gần đây, giá dầu tăng mạnh kéo theo nguyên vật liệu đầu vào đều tăng như phân bón, sản phẩm hóa chất, than đá... Bên cạnh đó, sự gián đoạn hoặc chi phí tăng thêm của chuỗi cung ứng cũng sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, trong đó là các ngành như nông sản, lương thực, thực phẩm, sản xuất công nghiệp... Nước ta đang thực hiện hàng loạt các chương trình phục hồi và phát triển kinh tế hậu đại dịch Covid-19, khi chi phí đầu vào, nguyên vật liệu tăng sẽ ảnh hưởng đến việc triển khai và tiến độ giải ngân các gói phục hồi kinh tế của Chính phủ.

Tài liệu tham khảo:

Linh Đan: Quyết định loại Nga khỏi SWIFT “phù bóng” nền kinh tế thế giới. Truy cập tại: <https://cand.com.vn/binh-luan-quoc-te/quyet-dinh-loai-nga-khoi-SWIFT-phu-bong-nen-kinh-te-the-gioi-i645491/>

Bông Mai: Nga bị loại khỏi SWIFT, bắt tiện khi phải “cầm cả vali tiền mặt đi thanh toán”. Truy cập tại: <https://tuoitre.vn/nga-bi-loai-khoi-SWIFT-bat-tien-khi-phai-cam-ca-vali-tien-mat-di-thanh-toan-20220227173900683.htm>

Nguyễn Văn Đáng: Chiến sự tại Ukraine: Nghĩ về triết lý ngoại giao. Truy cập tại: <https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/tieudiem/chien-su-tai-ukraine-nghi-ve-triet-ly-ngoai-giao-819396.html>

Ngọc Ánh: Việt Nam kêu gọi giảm leo thang căng thẳng ở Ukraine. Truy cập tại: <https://vnexpress.net/viet-nam-keu-goi-giam-leo-thang-cang-thang-o-ukraine-4433810.html>

Russell Hotten: Ukraine conflict: What is SWIFT and why is banning Russia so significant?. Truy cập tại: <https://www.bbc.com/news/business-60521822>

KINH NGHIỆM CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Từ Linh*

Chuyển đổi số ở cấp độ quốc gia đang trở thành xu hướng chính sách hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong kỷ nguyên số. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm chuyển đổi số của một số quốc gia, chỉ ra những thành công cũng như hạn chế mà các quốc gia đó gặp phải trong bước đầu thực hiện chuyển đổi số. Đồng thời bài viết cũng đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam chuyển đổi số quốc gia.

• Từ khóa: chuyển đổi số, kỷ nguyên số, chính sách.

The digital transformation at the national level is becoming a policy trend towards the goal of sustainable development in the digital era. The article explores how some countries operate digital transformation, points out the successes and limitations that those countries have encountered in the initial steps of digital transformation. At the same time, the article also provides implications for the digital transformation policy for Vietnam.

• Key words: digital transformation, digital era, policy.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

Hiện nay, đã có nhiều quốc gia tham gia quá trình chuyển đổi số và trong đó có các nước đi đầu và đã thành công như Mỹ, Singapore, v.v.. Chuyển đổi số mang lại rất nhiều điểm tích cực và hiệu năng cho một quốc gia, từ khâu quản lý nhà nước, cho đến kinh tế quốc gia, cũng như đời sống tinh thần của người dân. Bên cạnh đó, khi một định nghĩa mới ra đời, cụ thể chuyển đổi số, nó sẽ tạo ra thêm nhiều công việc khác nhau cũng như là ngành nghề khác nhau, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người dân. Hai quốc gia láng giềng là Singapore và Thái Lan có nhiều nét tương đồng về vị trí địa lý, đặc điểm về khu vực và yếu tố con người cũng là những yếu tố

mang lại thành công trong quá trình chuyển đổi số. Qua đó, Việt Nam có thể học hỏi nhiều kinh nghiệm và từ những chính sách của các nước để vận dụng và trau dồi để áp dụng một số chính sách hợp lý cho Việt Nam.

1. Kinh nghiệm chuyển đổi số tại Singapore

1.1 Nội dung chuyển đổi số của Singapore

Vào những năm 1990, quá trình chuyển đổi số của Singapore bắt đầu với việc số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu trên hệ thống máy tính. Đến năm 2000, 90 % dịch vụ công của Singapore được cung cấp trực tuyến. Năm 2010, Singapore cung cấp dịch vụ công tích hợp. Đặc biệt, vào tháng 11/2014, Singapore khởi động sáng kiến xây dựng Quốc gia thông minh trong vòng 10 năm với 03 trụ cột chính là Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số nhằm đưa Singapore trở thành quốc gia thông minh đầu tiên trên thế giới. Năm 2017, Singapore thành lập Văn phòng Chính phủ số và quốc gia thông minh, tạo nên sự thống nhất, đồng bộ và thông suốt trong chỉ đạo, vận hành. Với mục tiêu huy động cả hệ thống hành chính của quốc gia vào cuộc, quy tụ các chuyên gia công nghệ có kinh nghiệm và chuyên môn giỏi, các nhân tài ưu tú, các doanh nghiệp và người dân cùng chung tay. Chính phủ đóng vai trò dẫn dắt và then chốt trong công cuộc chuyển đổi số.

Đối với Singapore, số hóa là một trụ cột chính trong các nỗ lực chuyển đổi dịch vụ công của Chính phủ. Kế hoạch chi tiết về Chính phủ số

* Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc

(DGB) là một tuyên bố về tham vọng của Chính phủ nhằm tận dụng tốt hơn dữ liệu và khai thác các công nghệ mới, đồng thời thúc đẩy các nỗ lực rộng lớn hơn để xây dựng nền kinh tế kỹ thuật số và xã hội kỹ thuật số, nhằm hỗ trợ quốc gia thông minh.

Tầm nhìn của Singapore là tạo ra một Chính phủ số đến cốt lõi và phục vụ bằng cả trái tim. Một Chính phủ số sẽ có thể xây dựng các dịch vụ lấy các bên liên quan làm trung tâm, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Giao dịch với Chính phủ số sẽ dễ dàng, liền mạch và an toàn. Các công chức của cơ quan công sẽ có thể liên tục nâng cao kỹ năng bản thân, thích nghi với những thách thức mới và làm việc hiệu quả hơn giữa các cơ quan cũng như với người dân và doanh nghiệp của đất nước.

Chỉ số về chính phủ điện tử (EGDI) của các quốc gia đảo nhỏ

Quốc gia	Thứ hạng chỉ số EGDI	Tiểu vùng	Dịch vụ trực tuyến	Nguồn nhân lực	Hạ tầng viễn thông	Phát triển EGDI 2022	Phát triển EGDI 2020
Singapore	12	Đông Nam Á	0.9620	0.9021	0.8758	0.9133	0.9150
Bahrain	54	Tây Á	0.7523	0.8154	0.7444	0.7707	0.8213
Grenada	66	Ca-ri-bê	0.5507	0.8977	0.7348	0.7277	0.5812
Bahamas	66	Ca-ri-bê	0.6214	0.7641	0.7976	0.7277	0.7017

Nguồn: United Nations E-Government Surveys, 2022

Bảng trên cho thấy Singapore là một quốc đảo có diện tích nhỏ, nhưng được đánh giá là quốc gia có chỉ số Chính phủ điện tử (EGDI) cao hơn hẳn các quốc đảo khác và được nằm trong nhóm rất cao về chuyển đổi số chính phủ điện tử. Dịch vụ trực tuyến của Singapore được đánh giá tới 0.9620, cho thấy nước này rất tập trung phát triển và đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến quốc gia.

2.2. Kinh nghiệm của Singapore trong việc sử dụng các chính sách để thực hiện chuyển đổi số

Chính phủ số (DGB) đã được cập nhật liên tục để phản ánh chính xác các kế hoạch hiện tại và thúc đẩy các mục tiêu tham vọng hơn nhằm theo đuổi quá trình chuyển đổi số sâu rộng hơn

trong Chính phủ. Các ví dụ mới dưới đây được đưa vào để giải thích rõ hơn những nỗ lực và lợi ích mới nhất của Chính phủ số. Việc làm mới phù hợp với cách tiếp cận để cải thiện những công việc có yếu tố lặp lại. Những thay đổi chính được thực hiện đối với DGB bao gồm:

Xây dựng tầm nhìn DGB về “Kỹ thuật số đến cốt lõi” và “Phục vụ bằng cả trái tim”. Một khuôn khổ “kỹ thuật số đến cốt lõi” đã được phát triển để mô tả cách Chính phủ đang phát triển và tự đánh giá hướng tới tầm nhìn này. Phần “Phụng sự bằng cả trái tim” được nhấn mạnh nhiều hơn để giải thích cách sử dụng công nghệ kỹ thuật số để giúp Chính phủ đạt được mục đích chính là phục vụ người dân tốt hơn và xây dựng lòng tin. Các chiến lược DGB đã cập nhật nhấn mạnh tầm quan trọng lớn hơn đối với việc lấy người dùng làm trung tâm và đồng sáng tạo, cải thiện cách chúng tôi làm việc với tư cách là các tổ chức kỹ thuật số và khai thác công nghệ mới bao gồm cả Trí tuệ nhân tạo.

Đến nay, 95% giao dịch (theo khối lượng) được hoàn thành bằng kỹ thuật số từ đầu đến cuối, đáp ứng mục tiêu 90-95%. Singapore thực hiện chuyển đổi số từ các lĩnh vực kinh tế hiện có, thúc đẩy hệ sinh thái mới được hỗ trợ bởi công nghệ kỹ thuật số, phát triển ngành kỹ thuật số thế hệ mới. Đồng thời, Chính phủ Singapore nỗ lực xây dựng các cơ quan công quyền lấy tính kỹ thuật số làm cốt lõi, dẫn đầu toàn cầu về việc cung cấp, chuyên đổi và đổi mới các dịch vụ. Singapore xây dựng kế hoạch chi tiết về Chính phủ số nhằm tạo ra dịch vụ công phục vụ và tương tác người dân nhanh hơn, hiệu quả hơn thay vì bị ràng buộc bởi nhiều thủ tục, quy trình khác nhau. Singapore hướng tới một Chính phủ có thể tận dụng dữ liệu, công nghệ điện toán đám mây và kiến trúc dịch vụ bằng cách xây dựng hệ thống nền tảng ứng dụng Tech Stack của Chính phủ Singapore.

Để thiết kế và xây dựng chương trình dịch vụ công “Cuộc sống Singapore” (LifeSG), hơn 1.000 cán bộ ở 50 cơ quan của Singapore được đào tạo và phải trải qua 05 bước là trao đổi với người dân; Trải nghiệm thực tế; Xác định vấn đề; Thiết kế lại quy trình và số hoá phù hợp, chương trình này đã được tích hợp hơn 40 dịch

vụ tiện ích mới nhất và liên tục được cập nhật của chính phủ, ví dụ như: đăng ký giấy khai sinh, trợ cấp trẻ em, tìm trường học tối ưu, thông tin về các chương trình, các ưu tiên dành cho người cao tuổi, về việc làm, các khóa học phát triển kỹ năng,... Đồng thời Chính phủ Singapore đã công bố sáng kiến CTO-as-a-service để giúp các tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận được với các đơn vị tư vấn công nghệ thông tin chuyên nghiệp.

Chính phủ nước này không chỉ đơn thuần dừng ở việc tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động, mà nước này còn thành lập 23 bản đồ chuyển đổi số trong đó chỉ phương hướng cho 23 ngành bao gồm cả lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, bao phủ hầu hết các ngành chính của quốc gia, các ngành này chiếm tới 80% GDP của Singapore. Bên cạnh đó, họ cũng bố trí nhiều chuyên gia giàu kinh nghiệm tư vấn hoàn toàn miễn phí cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ về vấn đề khó khăn trong quá trình thực hiện chuyển đổi số. Và nước này còn tạo ra các nền tảng số khác nhau để tiếp nhận, kiểm tra, xử lý, trả kết quả hồ sơ cho doanh nghiệp, các thông tin khác như đất đai, quy hoạch một cách công khai hoàn toàn miễn phí.

2. Kinh nghiệm chuyển đổi số tại Thái Lan

2.1 Nội dung chuyển đổi số của Thái Lan

Trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan cũng được xem như là một quốc gia phát triển về kinh tế - xã hội và còn được xem như là một hình mẫu chuyển đổi số trong khu vực Đông Nam Á mà Việt Nam có thể học hỏi. Với sự nhận thức rõ ràng của các nhà lãnh đạo Thái Lan về tầm quan trọng của chuyển đổi số, bắt đầu từ năm 2017, chính quyền nước này đã đưa ra kế hoạch 5 năm đầy tham vọng là chuyển đổi số cho toàn bộ hệ thống công quyền, từ quản lý công cho đến hỗ trợ du lịch, cảnh báo thảm họa thiên nhiên và nâng cao hiệu quả của nông nghiệp.

Chiến lược chính phủ số hiện tại của Thái Lan được kết nối chặt chẽ với các kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội của đất nước, cụ thể là chiến lược tổng thể 'Thái Lan 4.0' nhằm vào bẫy thu nhập trung bình, tăng trưởng kinh tế không cân bằng và bất bình đẳng. Đất nước này đã phải vật lộn trong những năm gần đây để duy

trì mức hiệu quả kinh tế cao. Ngày nay, tốc độ tăng trưởng trung bình khiêm tốn là 3% - 4%, so với tốc độ tăng trưởng bùng nổ 10% trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Ngoài ra, nền kinh tế phải vật lộn với sự biến động kinh tế và mất khả năng cạnh tranh trong sản xuất định hướng xuất khẩu do các nước láng giềng có chi phí thấp hơn. Bất bình đẳng thu nhập cũng ở mức cao, với 58% tài sản của đất nước do 1% dân số kiểm soát và hơn 80% dân số nông thôn nghèo khó không thể tiếp cận các dịch vụ xã hội tương tự như ở thành thị.

Để giải quyết những lo ngại này, chiến lược Thái Lan 4.0 ưu tiên tăng cường các động lực kinh tế dựa trên tri thức và công nghệ bền vững, cũng như tăng khả năng tiếp cận các lợi ích của tăng trưởng kinh tế cho tất cả các nhóm thu nhập. Chiến lược bao gồm các trọng tâm khác nhau như tăng trưởng kinh tế, nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường theo kế hoạch "Thái Lan Kỹ thuật số". Các sáng kiến Chính phủ điện tử 4.0 của Thái Lan là một phần của kế hoạch này và các công nghệ mới để cung cấp dịch vụ công được kỳ vọng sẽ hỗ trợ quá trình chuyển đổi kỹ thuật số tổng thể của xã hội Thái Lan, cải thiện các dịch vụ kinh doanh và công trực tiếp, đồng thời tăng cường phối hợp kỹ thuật số giữa các cơ quan. Chiến lược "Digital Thailand" được chính phủ nước này đề ra bao gồm 6 chiến lược chính, bao gồm:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng truyền thông cơ bản để tạo thuận lợi cho mọi người dân và nhằm kết nối tất cả khu vực với nhau.
- Tập trung vào việc chuyển đổi số trên nhiều lĩnh vực trong đời sống.
- Xây dựng chính phủ điện tử để người dân có tiếp cận, và sử dụng các dịch vụ số.
- Chuẩn bị nguồn cán bộ, công chức số ở tất cả các cấp, ban ngành của các cơ quan chính phủ.
- Thái Lan nhằm tối đa hóa năng lực kỹ thuật số của mọi người, đã thúc đẩy, khuyến khích người dân tập trung hơn vào công nghệ số và sử dụng theo những cách hiệu quả và phù hợp nhất.
- Tạo sự niềm tin trong việc sử dụng các công nghệ số và phương tiện truyền thông trực tuyến.

2.2. Kinh nghiệm của Thái Lan trong việc sử dụng các chính sách để thực hiện chuyển đổi số

Bước đi đầu tiên được thể hiện trong khuôn khổ phát triển chính phủ điện tử ở Thái Lan có bốn nội dung chính được Cơ quan Chính phủ Điện tử (EGA) đặt ra trong Kế hoạch Phát triển Chính phủ số. Một là xây dựng Chính phủ tích hợp, liên quan đến việc tích hợp thông tin và hoạt động giữa các cơ quan khác nhau, hướng tới mục tiêu thiết lập một quan điểm chính phủ duy nhất của công dân, dẫn đến hiệu quả từ các dịch vụ được chia sẻ và nhấn mạnh sự phối hợp là trọng tâm. Thứ hai là hoạt động thông minh, sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông và các công nghệ liên quan, thông qua big data và Internet vạn vật để hỗ trợ công việc của công viên chức. Tiếp đến là dịch vụ lấy người dân làm trung tâm, để nhằm mục đích cung cấp các dịch vụ dựa trên nhu cầu của từng công dân. Cuối cùng là chuyển đổi theo định hướng, tập trung vào sự thay đổi của tổ chức trên nhiều khía cạnh, bao gồm nguồn nhân lực, quy trình làm việc, công nghệ và quy định. Từng nội dung này đều có chiến lược phát triển cụ thể, được thực hiện bởi Cơ quan chính phủ điện tử và Chính phủ Thái Lan có tầm nhìn để đạt được mức độ phúc lợi cao hơn của công dân và khả năng cạnh tranh kinh doanh thông qua chính phủ số.

Thái Lan với mục tiêu xây dựng Chính phủ số hiệu quả, qua đó chú trọng phát triển các chương trình đào tạo để nâng cao kiến thức về chuyển đổi số cho các công viên chức, và cho phép các nhân viên khu vực công giải quyết các vấn đề phức tạp hơn bằng cách phân tích, dự báo và sử dụng big data. Theo đó, Để khuyến khích và thúc đẩy sự hiểu biết về việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số trong hoạt động kinh doanh, cơ quan thúc đẩy kinh tế số (DEPA) giúp khu vực tư nhân theo 5 cách chính:

- Thứ nhất, phát triển nền tảng CMS cho các doanh nhân Thái Lan để giúp họ hiểu được tiềm năng bán hàng, mở rộng các kênh giao dịch trực tuyến, phân phối sản phẩm đến thị trường điện tử.

- Thứ hai, tổ chức các chương trình đào tạo và hội thảo để cung cấp kiến thức/hiểu biết và nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ liên quan vì điều này đã được xác định là một trong những hạng mục quan trọng trong “danh sách kiểm tra” Thái Lan 4.0.

- Thứ ba, cung cấp hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp đổi mới và công nghệ.

- Thứ tư, hỗ trợ doanh nhân đăng ký phần mềm và nội dung số để “nhân rộng kết quả, phân tích và tìm kiếm các biện pháp thúc đẩy doanh nhân”.

- Thứ năm, thúc đẩy chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm giữa các nhà phát triển công nghệ, doanh nhân công nghiệp và các nhà đầu tư trong và ngoài nước, để giúp chuyển đổi các hoạt động kinh doanh truyền thống thành các doanh nghiệp số hóa.

Cụ thể hơn, Thái Lan đã tạo ra công thông tin “Farmer One”, từ công thông tin này, doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận được các thông tin về nông nghiệp, cũng như quy trình sản xuất, đăng ký sản xuất, về giá bán của từng loại mặt hàng. Và các doanh nghiệp có thể dễ dàng nộp thuế, hoặc các thủ tục khác liên quan đến lao động, sản xuất thông qua một hệ thống tích hợp.

Lĩnh vực an ninh quốc phòng, chính phủ Thái Lan cũng sử dụng chuyển đổi số để đảm bảo an ninh quốc gia cũng như tăng cường an toàn cho khu vực biên giới. Nước này là tạo ra một hệ thống giám sát nhằm dự đoán và thông báo những thiên tai, thảm họa, động đất xảy ra dựa trên những mô phỏng và thực tiễn, để từ đó có thể kịp thời phản ứng, giảm thiểu tổn thất xảy ra.

Bên cạnh những mục tiêu và kế hoạch đặt ra đó, Chính phủ Thái Lan cũng đã gặp phải một số thách thức, ví dụ như năng lực quản trị của lãnh đạo, nhân viên và văn hóa tổ chức, thiếu sự rõ ràng về hành lang pháp lý và các vấn đề kỹ thuật liên quan chuyển đổi số, và khả năng giám sát và đánh giá cũng như sự chênh lệch về chuyển đổi số giữa các khu vực chưa thực sự được chính xác và đồng nhất.

3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Một là, kiên định tầm nhìn, mục tiêu chuyển đổi số quốc gia. Singapore chuyển đổi số một cách rất dứt khoát và rõ ràng. Chính phủ không chỉ đưa ra hoạch định chính sách một cách tỉ mỉ, cẩn thận mà còn quan tâm đến việc thực thi là tối quan trọng. Đây là yếu tố quan trọng mang tới sự thành công chuyển đổi số của Singapore. Do vậy, kiên định và nhất quán trong thực hiện mục tiêu chuyển đổi số quốc gia để Việt Nam tiến nhanh, không bị bỏ lại phía sau là điều quan trọng trong lộ trình phát triển.

Hai là, hoàn thiện thể chế, chính sách, khung pháp lý nhằm mục tiêu chuyển đổi số quốc gia. Thái Lan đang gặp phải một số vấn đề về pháp lý, chưa được rõ ràng và đúng trọng tâm. Qua đó, Việt Nam, song song với việc chuyển đổi số, cần phải có một hành lang pháp lý phù hợp để có thể phát triển tất cả các nội lực và ngoại trong nước, tránh bị rườm rà và ngăn cản quá trình hoạt động phát triển kinh tế trong nước. Bên cạnh đó, để nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khi các công ty, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư, cùng với đó là những thiết bị công nghệ hiện đại từ khắp trên thế giới được mang đến Việt Nam để thực hiện, và để tránh thành bãi phế liệu của thế giới, thì Nhà nước Việt Nam cũng cần một hành lang pháp lý phù hợp để ngăn chặn những mặt trái của sự mở cửa, đón chào công nghệ như vậy.

Ba là, tập trung phát triển chính phủ số. Đây là kinh nghiệm quý báu của Singapore, đó là xây dựng nền tảng công nghệ phát triển Chính phủ điện tử phù hợp với xu thế phát triển trên thế giới; gắn kết ứng dụng công nghệ thông tin cùng với cải cách hành chính, đổi mới văn hóa làm việc nhằm chuẩn hóa và đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đổi mới phương thức phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Bốn là, hỗ trợ doanh nghiệp trong chuyển đổi số. Việt Nam cần thúc đẩy sự liên kết giữa các cơ quan, qua đó những chỉ thị được nắm bắt một cách đầy đủ từ các ban ngành và theo dõi, nắm bắt được quá trình làm việc của từng

cá nhân và tổ chức. Tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước, đây là một đội ngũ mạnh mẽ để phát triển đất nước. Ở Việt Nam, doanh nghiệp vừa và nhỏ trên cả nước có khoảng 800.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm trên 98%. Đây là một số lượng lớn trong thành phần kinh tế, có tiềm lực chuyển đổi số kém nhất, vừa thiếu nhân lực chất lượng cao, và tiềm lực tài chính không đủ mạnh để chi tiêu cho chuyển đổi số. Do đó, chính phủ cần quan tâm đến đối tượng này hơn nữa, tạo ra nhiều cơ hội, cũng như nhiều quyền lợi trong chính sách để không bị bỏ lại phía sau.

Cuối cùng, quan tâm phát triển nguồn lực số, lấy người dân làm trung tâm. Người dân là một trong những mục tiêu quan trọng của chuyển đổi số, do đó, cần quan tâm hơn nữa về việc tiếp cận chuyển đổi số của người dân, nếu có vấn đề khó khăn về việc tiếp cận hoặc sử dụng, Chính phủ cần bố trí nguồn lực để hướng dẫn người dân một cách chu đáo và tận tình. Khi đó, mọi việc chuyển đổi số sẽ trở nên dễ dàng hơn, người dân tiếp cận nhanh hơn. Đồng thời, Chính phủ cần phải có một đội ngũ công chức thành thạo các kiến thức và kỹ năng, để đáp ứng yêu cầu và đảm bảo công việc trên nền tảng công nghệ và sử dụng tốt các công cụ số. Chính phủ Singapore đã thực hiện bằng cách liên tục đào tạo, và tập huấn để nâng cao kỹ năng của nhân sự, phù hợp và thích ứng với những thách thức và yêu cầu mới, đồng thời tích cực phối hợp làm việc với các cơ quan khác để đạt hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo:

Trần Thị Thơ, *Kinh nghiệm chuyển đổi số trong khu vực công ở một số quốc gia và những gợi mở đối với Việt Nam*, 2022.

Kinh nghiệm một số nước ASEAN về phát triển kinh tế số và tham khảo cho Việt Nam". <http://hdl.vn>, ngày 28/5/2020.

Edward Senju, *Singapore drives digital transformation in traditional Sectors*, 2022.

Factsheet, Singpass (Singapore's National Digital Identity), 2022.

PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NỢ CÔNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI - HÀM Ý CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Mai Dung*

Nợ công và vấn đề quản lý nợ công đang trở thành vấn đề nóng được các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm trong thời gian gần đây. Những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong quản lý nợ công, tỉ lệ nợ công cơ bản ổn định ở mức 43% - 44%. Tuy nhiên, để phát triển toàn diện hơn nữa, Việt Nam vẫn sẽ cần phải có nhiều đổi mới về mặt thể chế, biện pháp quản lý nợ trong thời gian tới. Bài viết là kết quả của quá trình nghiên cứu các quy định pháp luật về quản lý nợ công trên thế giới và những bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể học hỏi trong tương lai.

• Từ khóa: quản lý nợ công; nợ công; biện pháp quản lý nợ.

In recent times, Public debt and its management are major concerns that countries all around the world are paying close attention to. Positive progress in public debt management has been made in Vietnam, resulting in a stable public debt ratio of roughly 43% to 44%. To achieve comprehensive growth, however, Vietnam must implement particular institutional and debt management reforms. This article analyses global legal restrictions on public debt management and identifies lessons for Vietnam's future development.

• Key words: public debt management; public debt; debt management measures.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

I. Khái niệm và nội dung của pháp luật về quản lý nợ công

1. Khái niệm nợ công và các đặc điểm nổi bật của nợ công

Nợ công là giải pháp tất yếu được đặt ra để tài trợ cho các khoản thâm hụt ngân sách Nhà nước hàng năm và cho đầu tư phát triển. Việc làm rõ khái niệm “nợ công” là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về “nợ công” do việc xác định các yếu tố cấu thành nợ công ở các quốc gia và các tổ chức kinh tế thế giới chưa

đồng nhất. Các quốc gia, tổ chức kinh tế quốc tế mới chỉ xác định phạm vi của nợ công như sau:

Ngân hàng Thế giới - WB và Quỹ Tiền tệ quốc tế - IMF (2001, 2014) xác định nghĩa vụ nợ của khu vực công, bao gồm: “*nghĩa vụ nợ của chính phủ trung ương, các cấp chính quyền địa phương, ngân hàng trung ương và các tổ chức độc lập (nguồn vốn hoạt động do NSNN quyết định hay trên 50% vốn thuộc sở hữu nhà nước, và trong trường hợp vỡ nợ nhà nước phải trả nợ thay)*”¹.

Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả định nghĩa nợ công như sau: *nợ công là khoản nợ mà Chính phủ của một quốc gia phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả khoản nợ đó*. Nói cách khác, thuật ngữ nợ công thường được sử dụng cùng nghĩa với các thuật ngữ như *nợ Nhà nước* hay *nợ Chính phủ*.

Cho dù có nhiều cách hiểu, nhiều các xác định phạm vi của nợ công khác nhau, nhưng về cơ bản, nợ công có những đặc điểm sau đây: (i) nợ công là khoản nợ ràng buộc trách nhiệm trả nợ của Nhà nước; (ii) nợ công được hình thành từ nhiều nguồn với nhiều hình thức biểu hiện khác nhau; (iii) nợ công được quản lý theo quy trình chặt chẽ với sự tham gia của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iv) mục tiêu cao nhất trong việc huy động và sử dụng nợ công là phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích chung.

¹ International Monetary Fund and World Bank (2014), *The Guidelines on Public Debt Management*

* Học viện ngân hàng; email: ntmaidung@gmail.com

2. Khái niệm và nội dung của quản lý nợ công

Quản lý nợ công là một nội dung quản lý nhà nước về kinh tế. Theo IMF và WB (2014), quản lý nợ công là “*quá trình thiết lập và thực thi chiến lược vay nợ của một quốc gia nhằm gây dựng được một lượng vốn theo yêu cầu, nhằm đạt được các mục tiêu về chi phí và rủi ro, đáp ứng được các mục tiêu quản lý nợ khác của Nhà nước đặt ra*”². Nội dung của quản lý nợ công hiện bao gồm: phạm vi quản lý nợ công, cơ quan quản lý nợ công, công cụ và cách thức quản lý nợ công.

Phạm vi quản lý nợ công được xác định gắn liền với phạm vi nợ công. Do vậy, phạm vi quản lý nợ công tại các quốc gia trên thế giới có sự khác nhau. Về cơ bản, phạm vi quản lý nợ công ở hầu hết các nước đều bao gồm các nghĩa vụ tài chính của Chính phủ trung ương, một số nước còn bao gồm cả nghĩa vụ tài chính của Chính quyền địa phương và hầu hết các nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng thương mại quốc gia, các doanh nghiệp nhà nước không thuộc phạm vi quản lý nợ công.

Các quốc gia khi quản lý nợ công đều thành lập cơ quan quản lý nợ công với các tên gọi khác nhau như Ủy ban Quản lý nợ và rủi ro (Thổ Nhĩ Kỳ); Văn phòng quản lý nợ (Anh, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a); Cục quản lý nợ công (Ba Lan); Cơ quan quản lý nợ (Bun-ga-ri, Thái Lan)...

Công cụ quản lý nợ hiện nay bao gồm hệ thống các chỉ tiêu an toàn nợ; các chiến lược trung, dài hạn về huy động, quản lý vay trả nợ công; các chương trình trung hạn và kế hoạch hàng năm cũng như các khuôn khổ quản trị, tổ chức công tác quản lý nợ công.

3. Khái niệm và nội dung của pháp luật về quản lý nợ công

Nợ công là một phần không thể thiếu trong tài chính quốc gia, Nhà nước quản lý nợ công bằng hệ thống pháp luật nên việc hoàn thiện pháp luật về quản lý nợ công là một đòi hỏi cấp thiết. Theo đó: “*Pháp luật về quản lý nợ công là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước tổ*

chức và thực hiện các hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và nghiệp vụ quản lý nợ công”³. Hiện nay, khung pháp lý của các quốc gia về quản lý nợ công được cụ thể hóa bằng các chính sách, đạo luật, quy định pháp luật cụ thể trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế tại mỗi quốc gia và thông lệ quốc tế. Những nội dung chính trong hệ thống pháp luật về quản lý nợ công tại các quốc gia khá tương đồng với nhau, bao gồm các quy định về: phạm vi nợ công; nguyên tắc tổ chức và quản lý nợ công; phạm vi quản lý; mục tiêu quản lý; nội dung cơ bản của hoạt động quản lý nợ công; mục đích vay nợ; tổ chức quản lý nợ; quyền vay nợ trực tiếp của Chính quyền địa phương; công khai thông tin nợ; giám sát hoạt động nợ công và quản lý nợ công.

Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quản lý nợ công tại các quốc gia đều rất cần thiết, đảm bảo cho việc hoạt động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đi vay của các quốc gia, tạo điều kiện để các quốc gia tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

II. Pháp luật của một số quốc gia trên thế giới về quản lý nợ công - So sánh với qui định của lĩnh vực pháp luật này của Việt Nam

1. Khuyến nghị của các tổ chức quốc tế về quản lý nợ công

Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) đã phối hợp ban hành hướng dẫn cho các quốc gia xem xét và hoàn thiện hệ thống pháp luật của mình trong việc quản lý nợ công. Trong hướng dẫn đã được xây dựng, IMF và WB đã thiết lập một khuôn khổ pháp lý mẫu cho các quốc gia tham khảo, bao gồm các nội dung:

Thứ nhất, IMF và WB xác định phạm vi nợ công bao gồm nợ của chính phủ trung ương, các cấp chính quyền địa phương, ngân hàng trung ương và các tổ chức độc lập⁴. Tùy thuộc vào thể chế chính trị, tình hình kinh tế mà các quốc gia tự xác định phạm vi nợ công.

Thứ hai, IMF và WB hướng dẫn các quốc gia xác định phạm vi quản lý nợ công nên bao gồm các nghĩa vụ tài chính mà trung ương kiểm soát,

² International Monetary Fund (2014), Revised Guidelines for Public Debt Management.

³ Học viện Ngân hàng (2022), Giáo trình Luật tài chính công, trang 254.

⁴ International Monetary Fund and World Bank (2014), The Guidelines on Public Debt Management

bao gồm cả nợ thị trường và nợ phi thị trường (phần 1.2 Mục III của Hướng dẫn).

Thứ ba, IMF và WB hướng dẫn các quốc gia xây dựng hệ thống pháp luật về quản lý nợ công bằng quy định rõ cơ quan có thẩm quyền quản lý nợ công; cơ quan nào có trách nhiệm trả nợ (Mục III của Hướng dẫn). Trong đó, đề cao sự rõ ràng về vai trò, trách nhiệm và mục tiêu của các cơ quan tài chính chịu trách nhiệm quản lý nợ công và đề xuất thành lập một cơ quan riêng biệt thực hiện nhiệm vụ quản lý nợ công (gọi tắt là DMO).

Thứ tư, IMF và WB hướng dẫn xây dựng và hoàn thiện các công cụ về quản lý nợ công như hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng các chiến lược nợ dài hạn, chương trình quản lý nợ trung hạn, kế hoạch vay, trả nợ hàng năm của Chính phủ.

Thứ năm, các quốc gia cần chú trọng minh bạch tài khóa theo hướng tăng độ tiếp cận thông tin của công chúng đối với các khoản nợ của Chính phủ (Mục II của Hướng dẫn).

2. Quy định pháp luật về quản lý nợ công tại các quốc gia châu Âu

Hệ thống pháp lý về quản lý nợ công của các quốc gia trong Khối thịnh vượng chung Châu Âu (EU) đã được xây dựng, hoàn thiện trên khuôn khổ khung pháp lý chung của khu vực như sau:

Thứ nhất, các quốc gia EU xác định phạm vi nợ công bao gồm nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của chính quyền địa phương và doanh nghiệp nhà nước.

Thứ hai, về phạm vi quản lý nợ công được xác định bao gồm các nghĩa vụ tài chính mà chính quyền trung ương thực hiện kiểm soát. Trong đó, mức độ các điều khoản có thể được áp dụng cho các cơ quan chính phủ, cấp dưới quốc gia và các bộ phận khác của khu vực công tùy thuộc vào quyền hạn chính trị và pháp lý tương ứng của các thực thể này và các mối quan hệ tài chính giữa họ⁵.

Thứ ba, cơ quan quản lý nợ công được thành lập tại EU với một mức độ tự chủ nhất định, có

⁵ Ban Thư ký Khối thịnh vượng chung (2010), Hướng dẫn cho các quốc gia rà soát, cập nhật và phát triển khung pháp lý liên quan đến quản lý nợ chính phủ

thể yêu cầu thay đổi luật cơ bản. Các điều khoản chính khi thành lập cơ quan DMO gồm: Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan này; mối quan hệ và sự phối hợp giữa cơ quan này với các đơn vị khác; vấn đề ủy quyền, trách nhiệm giải trình và báo cáo, trách nhiệm giám sát của cơ quan DMO.

Thứ tư, công cụ quản lý nợ công tại các quốc gia EU bao gồm hệ thống các chỉ tiêu an toàn nợ; các chiến lược quản lý nợ công; khuôn khổ quản trị, tổ chức công tác quản lý nợ công.

Thứ năm, các quốc gia EU cũng rất chú trọng đến vấn đề cung cấp thông tin. Theo đó, Bộ Tài chính được trao quyền thu thập thông tin về nợ và bảo lãnh có liên quan từ các bộ phận khác của khu vực công, bao gồm từ các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và công ty nhà nước nhằm theo dõi tổng nợ và bảo lãnh của khu vực công ngay cả khi tổng mục tiêu chính hẹp hơn.

3. Quy định pháp luật về quản lý nợ công tại Trung Quốc

Khung pháp lý về quản lý nợ công của Trung Quốc được quy định như sau:

Thứ nhất, Trung Quốc hiện chưa có một đạo luật riêng biệt điều chỉnh hoạt động quản lý nợ công. Các quy định pháp luật về quản lý nợ công tại quốc gia này nằm rải rác tại “Luật ngân sách của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” và “Luật bảo lãnh của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa”.

Thứ hai, nợ công của Trung Quốc hiện nay bao gồm nợ quốc gia và các khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế do Bộ Tài chính phát hành và quản lý⁶. Nợ của chính quyền địa phương và nợ của doanh nghiệp nhà nước không thuộc phạm vi nợ công⁷. Mặc dù vậy, vẫn tồn tại nhiều trường hợp chính quyền địa phương “lách” các quy định để nhận nợ dưới hình thức trá hình⁸. Điều này có thể làm gia tăng các khoản nợ tại quốc gia này.

⁶ National Audit Office of the People's Republic of China, *The Positive Role of Audit in Public Debt Management in China (2015)*, đăng tải tại <http://www.audit.gov.cn/en/n746/n753/c66608/content.html>

⁷ National Audit Office of the People's Republic of China, *The Positive Role of Audit in Public Debt Management in China (2015)*, đăng tải tại <http://www.audit.gov.cn/en/n746/n753/c66608/content.html>

⁸ Nhiều chính quyền địa phương tại Trung Quốc huy động nợ bằng việc thành lập các công ty hoạt động dưới nhiều hình thức khác nhau, chịu sự quản lý trực tiếp của Chính quyền địa phương

Thứ ba, Trung Quốc hiện vẫn chưa thành lập cơ quan chuyên trách chuyên quản lý nợ công. Hoạt động quản lý nợ công tại quốc gia này được phân bổ chặt chẽ giữa các cơ quan thuộc Chính phủ, cụ thể: Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia sẽ lập kế hoạch; Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm soát chính sách tài chính và các vấn đề tài chính; Ngân hàng nhân dân chịu trách nhiệm về chính sách tiền tệ⁹.

Thứ tư, Trung Quốc đặc biệt quan tâm đến các công cụ quản lý nợ công, trong đó nổi bật là các chiến lược quản lý dựa trên thị trường trái phiếu Chính phủ. Bộ Tài chính tại Trung Quốc định kỳ sẽ xây dựng các chiến lược quản lý nợ dựa trên nhu cầu của thị trường và nhu cầu của nhà đầu tư. Quan điểm quản lý nợ của Trung Quốc được xác định theo hướng thị trường hóa, phi tiền tệ hóa, đa dạng hóa, chính thức hóa các khoản nợ và cảnh báo rủi ro¹⁰.

III. Hàm ý cho Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý nợ công

Trong những năm gần đây, nợ công của Việt Nam có xu hướng giảm, tỉ lệ nợ công năm 2021, 2022 tại Việt Nam chỉ dao động khoảng 43% đến 44%¹¹. Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc kiểm soát nợ công, Việt Nam vẫn sẽ cần phải có nhiều đổi mới về mặt thể chế, biện pháp quản lý nợ, hoàn thiện pháp luật trong thời gian tới trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm từ các tổ chức tài chính quốc tế và khu vực.

Tại Việt Nam, việc quản lý nợ công vẫn còn mang tính phân tán cao. Cục Quản lý nợ và Bộ tài chính là cơ quan đầu mối về quản lý nợ¹² nhưng các hoạt động quản lý nợ vẫn được thực hiện ở các cơ quan khác¹³. Do vậy, việc thành lập một cơ quan chuyên trách về quản lý nợ công (DMO) là yêu cầu cấp thiết. Song song với

việc thành lập cơ quan DMO thì các thể chế, công cụ quản lý nợ, cơ chế kiểm soát rủi ro cũng cần được hoàn thiện.

Việc công khai thông tin về nợ công và quản lý nợ công hiện nay đã và đang được ưu tiên cải cách ở các quốc gia. Tại Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản pháp luật khác trong hệ thống pháp luật về quản lý nợ công tại Việt Nam cũng có những quy định về công khai thông tin, trách nhiệm của các chủ thể trong việc công khai thông tin. Tuy nhiên, để mang lại hiệu quả cao nhất, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần rõ ràng hơn trong việc công khai các thông tin về tất cả các khoản nợ công bao gồm cả nợ địa phương, các khoản nợ ngầm, phương hướng, kế hoạch sử dụng và chi trả các khoản nợ đó một cách thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cũng cần chú ý rằng, các thông tin về nợ công được công bố cần bao quát cả trong quá khứ, hiện tại và dự tính cho tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2017), Luật quản lý nợ công.*
- Ban Thư ký Khối thịnh vượng chung (2010), Hướng dẫn cho các quốc gia rà soát, cập nhật và phát triển;*
- Học viện Ngân hàng (2022), Giáo trình Luật tài chính công;*
- Nguyễn Thị Kim Chi, Trang Thị Tuyết (2019), Kinh nghiệm quản lý nợ công của Trung Quốc và bài học cho Việt Nam;*
- Quyền tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới (2014), Hướng dẫn quản lý nợ công.*
- Bộ tài chính (2022), Nợ công của Việt Nam có xu hướng giảm, đăng tải tại <https://orderthangloi.com/don-hang/ta-ca?status=1>;*
- Fitch Ratings (2022), Fitch Affirms Vietnam at 'BB'; Outlook Positive, đăng tải tại <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/fitch-affirms-vietnam-at-bb-outlook-positive-28-10-2022>;*
- Hội Doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao (2022), Nợ của Trung Quốc đạt kỷ lục gần 52.000 tỷ USD, gấp 3 lần GDP, đăng tải tại <https://hvncl.com/no-cua-trung-quoc-dat-ky-luc-gan-52-000-ty-usd-gap-3-lan-gdp/>;*
- International Monetary Fund (2014), Fiscal Monitoring;*
- National Audit Office of the People's Republic of China, The Positive Role of Audit in Public Debt Management in China (2015), đăng tải tại <http://www.audit.gov.cn/en/n746/n753/c66608/content.html>;*
- National Audit Office of the People's Republic of China, The Positive Role of Audit in Public Debt Management in China (2015), đăng tải tại <http://www.audit.gov.cn/en/n746/n753/c66608/content.html>;*
- Nguyễn Hải Yến (2017), Nợ công và hoàn thiện pháp luật về quản lý nợ công tại Việt Nam, đăng tải tại <http://vietthink.vn/vi/hoan-thien-phap-luat.nd/no-cong-va-hoan-thien-phap-luat-ve-quan-ly-no-cong-tai-viet-nam.html>.*

⁹ Nguyễn Hải Yến (2017), Nợ công và hoàn thiện pháp luật về quản lý nợ công tại Việt Nam, đăng tải tại <http://vietthink.vn/vi/hoan-thien-phap-luat.nd/no-cong-va-hoan-thien-phap-luat-ve-quan-ly-no-cong-tai-viet-nam.html>

¹⁰ Nguyễn Thị Kim Chi, Trang Thị Tuyết (2019), Kinh nghiệm quản lý nợ công của Trung Quốc và bài học cho Việt Nam

¹¹ Bộ Tài chính (2022), Nợ công của Việt Nam có xu hướng giảm, đăng tải tại <https://orderthangloi.com/don-hang/ta-ca?status=1>

¹² Quốc hội (2017), Luật quản lý nợ công, Điều 15

¹³ Nợ trong nước được quản lý ở Kho bạc Nhà nước, Vụ Ngân sách.

CHÍNH SÁCH VÍ ĐIỆN TỬ TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Ths. Công Vũ Hà Mi* - Ths. Nhữ Thuỳ Liên*

Việc sử dụng các giải pháp thanh toán kỹ thuật số như ví điện tử ở Đông Nam Á đã bùng nổ trong vài năm qua. Tại Đông Nam Á phải kể đến một số quốc gia có tốc độ phát triển thanh toán qua ví điện tử cao như: Indonesia, Thái Lan, Singapore. Chính phủ các quốc gia này đã nỗ lực rất nhiều trong việc đưa ra các chính sách nhằm thúc đẩy sử dụng ví điện tử tại quốc gia mình. Bài viết nhằm nghiên cứu các chính sách mà một số các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á đã thực hiện nhằm giúp cho thanh toán bằng ví điện tử phát triển từ đó bài viết rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ thúc đẩy sử dụng ví điện tử tại Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: ví điện tử, chính sách, Đông Nam Á.

The use of digital payment solutions such as e-wallets in Southeast Asia has exploded over the past few years. In Southeast Asia, there are a number of countries with high growth rates of payment via e-wallets such as: Indonesia, Thailand, Singapore. The governments of these countries have put a lot of effort into creating policies to promote the use of e-wallets in their countries. The article aims to study the policies that some countries in Southeast Asia have implemented in order to help payment by e-wallet develop, from which the article draws some lessons from Vietnam, in order to complete the current policy of supporting the use of e-wallets in Vietnam.

• Key words: e-wallets, policy, Southeast Asia.

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày gửi phản biện: 09/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

1. Đặt vấn đề

Ví điện tử (VĐT) đã trở thành một hình thức thanh toán phổ biến đối với người tiêu dùng tại các quốc gia Đông Nam Á, cho phép truy cập tài chính cho hàng triệu người. Khi chi tiêu trực tuyến tăng vọt trong đại dịch Covid-19, ví điện tử đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của số lượng người dùng đăng ký mới. VĐT như một phiên bản kỹ thuật số của ví vật lý mà người ta thường mang theo. Sử dụng VĐT giúp người dùng có thể giao dịch một cách hiệu quả và nhanh chóng. Tại Việt Nam, kể từ đại dịch Covid-19 cho tới nay, số lượng VĐT được đăng ký

sử dụng ngày càng gia tăng, trong nghiên cứu của VISA về Thái độ thanh toán của người tiêu dùng tại Việt Nam đối với các phương thức thanh toán kỹ thuật số cho thấy có gần 76% người tiêu dùng hiện tại đang sử dụng VĐT.

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2022, số lượng các tổ chức không phải là ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tăng từ 34 công ty lên đến 48 công ty, trong đó các VĐT như: Momo, ZaloPay, ShopeePay,... vẫn đang là những VĐT dẫn đầu thị trường cả về số lượng giao dịch và số lượng người dùng. Tính đến nay, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2, sau Indonesia, trong lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT) Đông Nam Á. Meta và Bain & Company dự kiến rằng, Việt Nam sẽ là thị trường TMĐT phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á vào năm 2026.

Có thể thấy, Việt Nam là một trong những quốc gia tại khu vực Đông Nam Á được đánh giá là thị trường tiềm năng của các nhà đầu tư VĐT, tuy nhiên để sự phát triển của VĐT đi đúng hướng thì việc học hỏi kinh nghiệm về các chính sách, quy định nhằm phát triển VĐT như một số quốc gia tại khu vực Đông Nam Á là cần thiết để rút ra những bài học thực tiễn cho Việt Nam, từ đó giúp cho người tiêu dùng có nhiều trải nghiệm và được bảo vệ tốt hơn khi sử dụng VĐT.

2. Chính sách phát triển ví điện tử ở một số quốc gia Đông Nam Á

Tại Indonesia

Trong những năm gần đây, thanh toán bằng tiền điện tử và VĐT là hình thức thanh toán kỹ thuật số

* Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải; email:hamicv@utt.edu.vn

phổ biến nhất ở Indonesia bởi tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh và internet cao của quốc gia này. Tại Indonesia, đã có hơn 48 hệ thống VĐT được cấp phép vận hành bởi các công ty trong nước ở khu vực công và tư nhân.

Để đạt được mục tiêu trở thành quốc gia không dùng tiền mặt trong tương lai gần, năm 2014, Ngân hàng Indonesia đã công bố Phong trào Không dùng tiền mặt Quốc gia “Gerakan Nasional Non Tunai” (GNNT) nhằm mục đích tạo ra một hệ thống thanh toán an toàn, hiệu quả, năng suất đồng thời sẽ giảm thiểu các hạn chế liên quan đến thanh toán bằng tiền mặt.

Các nỗ lực của Chính phủ Indonesia trong việc thúc đẩy sự phát triển của VĐT

- *Tăng cường sự giám sát từ Ngân hàng Indonesia:* Ngân hàng Indonesia có trách nhiệm đảm bảo sự bảo vệ pháp lý cho người dùng VĐT nhằm đảm bảo sự phát triển của phong trào GNNT ở Indonesia. Ngân hàng Indonesia có thể nỗ lực kiểm soát và giám sát VĐT ở Indonesia. Việc giám sát và kiểm soát như vậy được thực hiện để khách hàng của VĐT có thể sử dụng các ứng dụng hiện có mà không sợ bị tổn thất do sự cố công nghệ.

- *Đưa ra giới hạn về số dư trong tài khoản VĐT để tránh rủi ro:* Trong khi các cơ quan quản lý, Ngân hàng Indonesia (BI) và Cơ quan Dịch vụ Tài chính (OJK), khuyến khích áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt, họ cũng quan tâm đến sự an toàn và bảo mật của các giao dịch. Trong nỗ lực giảm thiểu rủi ro, các cơ quan quản lý đã đưa ra giới hạn tổng số dư tối đa có thể được lưu trữ trong tài khoản VĐT. Các giới hạn hiện tại như sau:

- + 2 triệu Rp cho người dùng chưa được xác minh
- + 10 triệu Rp cho người dùng đã được xác minh

- *Hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan tới VĐT:*

Indonesia chưa có luật và quy định cụ thể quản lý VĐT, do đó, các quy tắc và quy định liên quan được sử dụng làm cơ sở pháp lý để xử lý các xung đột xảy ra.

+ Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân (the Personal Data Protection bill - the PDP Law)

Tháng 09/2022, Chính phủ Indonesia đã thông qua luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân để bảo vệ người sử dụng VĐT nói riêng và các hình thức thanh toán khác. Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân là luật nhằm bảo vệ quyền của mọi người đối với việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, bao gồm cả dạng dữ liệu cá nhân điện tử và

phi điện tử và nâng cao nhận thức của công chúng về sự cần thiết của việc bảo vệ an ninh dữ liệu cá nhân, cũng như công nhận và tôn trọng dữ liệu cá nhân như một phần của quyền con người.

+ Đạo luật bảo vệ người tiêu dùng (The Consumer Protection Act)

Đạo luật bảo vệ người tiêu dùng cung cấp sự bảo vệ pháp lý cho người dùng VĐT nói chung tại Indonesia. Phần mềm VĐT thường xuyên có sự cố kỹ thuật sẽ không mang lại cho người dùng VĐT cảm giác an toàn và thoải mái, đồng thời sẽ làm giảm hứng thú sử dụng VĐT của khách hàng. Việc giảm sự quan tâm đến việc sử dụng ví điện tử sẽ cản trở chính sách GNNT của chính phủ, do đó hoạt động VĐT ở Indonesia phải được giám sát thông qua các đạo luật bảo vệ người tiêu dùng.

- *Tạo điều kiện thuận lợi trong các chính sách hỗ trợ các tổ chức kinh doanh VĐT:* Ngân hàng Indonesia (BI) và Cơ quan Dịch vụ Tài chính (OJK), khuyến khích các doanh nghiệp bắt đầu chấp nhận thanh toán bằng VĐT. Mặc dù các cơ quan chính phủ yêu cầu giấy phép cho các doanh nghiệp vận hành dịch vụ VĐT nhưng họ vẫn hỗ trợ những doanh nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu.

Tại Singapore

Với 6,01 triệu dân, GDP hơn 599 tỷ USD, Singapore là trung tâm tài chính và kinh doanh hàng đầu ở Đông Nam Á. Người dân Singapore am hiểu công nghệ và nhanh chóng nắm bắt những tiến bộ công nghệ như thanh toán kỹ thuật số. Năm 2020, 30,4% dân số Singapore sử dụng VĐT, dự báo đạt tới 94,7% vào năm 2025. Tổng giá trị giao dịch thanh toán kỹ thuật số tại Singapore sẽ đạt 20,82 tỷ USD vào năm 2023, với tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến cho giai đoạn 2023 - 2027 là 18,23%, đạt tổng giá trị dự kiến là 40,68 tỷ USD vào năm 2027.

Một số chính sách của Chính phủ Singapore thực hiện nhằm thúc đẩy người dùng sử dụng VĐT gồm:

- *Cơ quan quản lý tài chính Singapore đã đề xuất nâng giới hạn đối với các giao dịch VĐT nhằm tạo thuận lợi hơn cho khách hàng và mang lại giá trị tối đa cho người dùng.*

Người dùng sẽ có thể lưu trữ tới 20.000 đô la Singapore trong VĐT của họ, tăng so với giới hạn hiện tại là 5.000 đô la Singapore. Ngoài ra, các giới hạn mới mà người dùng có thể chi tiêu trong một năm bằng VĐT của họ sẽ tăng lên 100.000 đô la Singapore, tăng từ giới hạn hiện tại là 30.000 đô la Singapore.

- *Hợp nhất mã QR của các VĐT tạo điều kiện cho khách hàng sử dụng VĐT nhanh chóng và thuận lợi*

Singapore Quick Response Code (SGQR), tạm dịch Mã phản hồi nhanh Singapore, là mã QR thanh toán hợp nhất đầu tiên trên thế giới. Nó kết hợp nhiều mã QR thanh toán vào một nhãn SGQR duy nhất, giúp việc thanh toán QR trở nên đơn giản cho cả người tiêu dùng và người bán. Đây là một mã QR được tiêu chuẩn hóa duy nhất cho thanh toán điện tử nói chung và VĐT nói riêng, kết hợp nhiều chương trình thanh toán vào một nhãn SGQR duy nhất.

- *Triển khai VĐT dùng cho nhân viên và cơ quan chính phủ*

GovWallet là một ví tiền điện tử mà các cơ quan Chính phủ có thể sử dụng để giải ngân tiền và tín dụng cho công dân và người thụ hưởng một cách thuận tiện và an toàn. Nó cũng được tích hợp với các máy ATM để tạo điều kiện giải ngân tiền mặt cho những người không có tài khoản ngân hàng. GovWallet đã nhận được sự quan tâm từ nhiều tổ chức để sử dụng trong các chương trình hỗ trợ hộ gia đình và xã hội, các chương trình cứu trợ theo ngành cụ thể và thậm chí cả các chương trình ghi nhận nhân viên.

- *Sớm xây dựng và ban hành quy định pháp lý về thanh toán điện tử, trong đó có quy định thanh toán sử dụng VĐT*

Năm 2019, Nghị viện Singapore phê chuẩn Đạo luật Dịch vụ thanh toán có hiệu lực vào ngày 28/01/2020 và kết hợp các yêu cầu trước đây trong Luật giám sát hệ thống thanh toán và Đạo luật kinh doanh chuyển đổi và chuyển tiền thành một bộ luật duy nhất nhằm giảm thiểu rủi ro trong dịch vụ thanh toán và thúc đẩy thanh toán điện tử ở Singapore. Theo đó, bên cạnh các đơn vị phát hành thẻ tín dụng thì các nhà cung cấp dịch vụ VĐT được cấp phép và bị quản lý bởi Cơ quan quản lý tài chính Singapore. Nếu các đơn vị vi phạm sẽ bị phạt tiền hoặc phạt tù có thời hạn.

- *Quy định trách nhiệm của các đơn vị phát hành VĐT để bảo vệ quyền lợi của khách hàng:*

Quyền lợi của khách hàng sử dụng VĐT được quy định trong Luật Dịch vụ thanh toán và bộ nguyên tắc bảo vệ người dùng thanh toán điện tử.

Các MPI (tổ chức thanh toán lớn) được yêu cầu bảo vệ giá trị tiền điện tử của khách hàng. Điều đó có nghĩa là nếu hoạt động kinh doanh của nhà phát hành tiền điện tử thất bại, khách hàng vẫn sẽ có thể lấy lại tiền của mình. Các tổ chức phát hành tiền điện tử nhỏ

hơn (SPI - tổ chức thanh toán tiêu chuẩn) không bắt buộc phải bảo vệ giá trị tiền điện tử của khách hàng nhưng họ phải thông báo cho khách hàng về rủi ro này.

Tại Thái Lan

Với dân số 71,7 triệu người, GDP 562 tỷ USD, Thái Lan là nền kinh tế lớn thứ hai ở Đông Nam Á. Ngày nay, thanh toán kỹ thuật số đã trở nên phổ biến tại Thái Lan. Năm 2020, 25% người sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử lựa chọn dùng VĐT, chạm mốc 15 triệu người sử dụng với các giao dịch có giá trị lên tới 492 triệu USD, xếp thứ 2 chỉ sau số người sử dụng thẻ tín dụng trong các giao dịch không dùng tiền mặt của Thái Lan. Theo báo cáo của Statista về các phương thức thanh toán tại điểm bán hàng (POS) ở Thái Lan, việc sử dụng ví kỹ thuật số đã tăng từ 2% năm 2017 lên 20% vào năm 2021 và dự đoán chúng sẽ chiếm 28% trong tất cả các phương thức thanh toán được sử dụng ở Thái Lan với lượng người dùng chạm mốc 68 triệu vào năm 2025.

Một số chính sách của Chính phủ Thái Lan thực hiện nhằm thúc đẩy người dùng sử dụng VĐT gồm:

- *Khuyến khích sử dụng VĐT qua gói hỗ trợ tài chính*

+ *Cung cấp gói trợ cấp đồng thanh toán*

Sau khi đại dịch Covid-19 bùng phát, Chính phủ Thái Lan đã triển khai một số dự án kích thích kinh tế và phục hồi xã hội, bao gồm trợ cấp “đồng thanh toán 50:50” trị giá khoảng 291 tỷ baht, liên quan đến việc trợ cấp 50% cho giá mua do các nhà cung cấp tham gia công bố với khoản giảm giá lên tới 150 baht mỗi ngày và khoản giảm giá lên tới 3500 baht cho mỗi người trong mỗi chiến dịch. Để hưởng lợi từ chương trình giảm giá đồng thanh toán này, người tiêu dùng bắt buộc phải sở hữu điện thoại thông minh có truy cập Internet và phải sử dụng phương thức thanh toán di động.

+ *Chương trình “Eat, Shop, Spend”*: Đây là một chương trình khuyến mãi lớn do Chính phủ Thái Lan tổ chức trong năm 2019 đến hết ngày 31/1/2020, nhằm thúc đẩy người dân sử dụng VĐT. Chương trình này cung cấp các ưu đãi đặc biệt khi thanh toán bằng VĐT tại các cửa hàng, nhà hàng, trung tâm mua sắm và điểm du lịch tham gia. Theo đó, trong giai đoạn 1 và 2 của chiến dịch, những người đăng ký được chuyển 1.000 Baht vào VĐT đầu tiên của họ để chi tiêu tại các cửa hàng và nhà cung cấp dịch vụ đủ điều kiện. Trong giai đoạn 3, người đăng ký phải nạp tiền vào VĐT thứ hai của họ để được hoàn lại 20% tiền mặt sau khi chi tiêu. Trong giai đoạn sau của

chiến dịch, chỉ dành riêng cho những người đăng ký trên 60 tuổi được áp dụng để đảm bảo rằng tất cả các nhóm dân cư đều được hưởng lợi như nhau.

+ Đảng Pheu Thái Lan đưa ra các chính sách nhằm kích thích nền kinh tế thông qua VĐT dành cho người Thái từ 16 tuổi trở lên, theo đó VĐT chỉ có thể được chi tiêu tại các cửa hàng công cộng trong bán kính 4km từ nhà của họ và có giá trị trong 6 tháng.

- *Triển khai Kế hoạch tổng thể thanh toán điện tử quốc gia, làm nền tảng cho việc sử dụng rộng rãi VĐT*

Theo “Kế hoạch tổng thể thanh toán điện tử quốc gia” được công bố năm 2017, Chính phủ và khu vực tư nhân đã khuyến khích sử dụng thanh toán điện tử. Trong khi các ngân hàng lớn đang cập nhật các ứng dụng di động của họ để kích hoạt thanh toán điện tử, các tổ chức phi ngân hàng cũng đang quảng bá mạnh mẽ các dịch vụ của họ để thu hút nhiều người dùng VĐT hơn, đặc biệt là các nhà khai thác viễn thông có thể giao tiếp trực tiếp và dễ dàng với khách hàng của họ bằng VĐT của chính họ, thông qua mạng điện thoại của riêng họ.

- *Phát triển hạ tầng kỹ thuật số*

+ PromptPay là một giải pháp cơ sở hạ tầng được phát triển và quản lý bởi cơ quan hoạch định chính sách thanh toán Ngân hàng TW Thái Lan (BoT). Để chuyển tiền giữa các ngân hàng, người dùng được xác định thông qua các proxy như số điện thoại di động, số định danh điện tử, số đăng ký công ty hoặc ví kỹ thuật số. Vào năm 2022, số giao dịch PromptPay lên tới khoảng 14,8 tỷ giao dịch ở Thái Lan.

+ Tháng 8 năm 2017, Ngân hàng quốc gia Thái Lan cho ra mắt mã QR chuẩn hoá. Tiêu chuẩn Mã QR của Thái Lan hỗ trợ tất cả các công cụ thanh toán, bao gồm tài khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, tài khoản VĐT qua ứng dụng ngân hàng di động của người tham gia PromptPay ngân hàng và phi ngân hàng và thanh toán quốc tế. Việc chuẩn hoá mã QR tạo ra sự thuận tiện vô cùng lớn trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt nói chung và thanh toán sử dụng VĐT nói riêng.

+ Sử dụng công nghệ sinh trắc học để xác minh và xác thực danh tính khách hàng một cách an toàn và hiệu quả khi mở tài khoản tiết kiệm ngân hàng và tài khoản VĐT.

- *Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng VĐT bằng hành lang pháp lý xây dựng cho thanh toán điện tử và thanh toán qua VĐT*

+ Đạo luật hệ thống thanh toán được Quốc hội lập pháp quốc gia ban hành tháng 10/2017, có hiệu lực tháng 4/2018, trong đó có xác định các điều kiện và quy trình để đăng ký và hoạt động VĐT, bao gồm yêu cầu về bảo mật thông tin, quản lý rủi ro tài chính và bảo vệ quyền lợi người dùng.

+ Để thúc đẩy việc sử dụng các tiêu chuẩn thanh toán QR của Thái Lan cho các khoản thanh toán trong nước, Ngân hàng Trung ương Thái Lan (BOT) đã ban hành Hướng dẫn chính sách về Mã QR. Tiêu chuẩn này nhằm mục đích thúc đẩy khả năng tương tác, ngăn chặn sự phân mảnh trong hệ thống thanh toán, giảm chi phí Thanh toán điện tử và quản lý tiền mặt mà các cửa hàng phát sinh.

+ Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Thái Lan (“SEC Thái Lan”) đã đưa ra thông báo có hiệu lực vào ngày 16/01/2023, yêu cầu các nhà khai thác kinh doanh tài sản kỹ thuật số cung cấp dịch vụ lưu ký tài sản kỹ thuật số của khách hàng phải thiết lập hệ thống quản lý VĐT để cung cấp dịch vụ lưu ký hiệu quả cho tài sản kỹ thuật số, khóa mật mã và đảm bảo an toàn cho tài sản của khách hàng.

Hàm ý đối với Việt Nam

Tại khu vực Đông Nam Á, VĐT đã trở thành hình thức thanh toán nhận được nhiều sự chú ý trong lĩnh vực thanh toán. Indonesia, Singapore, Thái Lan đều là những quốc gia có tốc độ tăng trưởng VĐT đáng kinh ngạc. Tại đây, sự chấp nhận đối với hình thức VĐT của người dân ngày càng tăng, điều này cũng xuất phát từ những nỗ lực của chính phủ các quốc gia này bởi những lợi ích mà VĐT mang lại cho người dân cũng như giúp đạt được mục tiêu hướng đến nền thanh toán không dùng tiền mặt của các quốc gia này. Với những điều kiện thuận lợi nhất định, để thúc đẩy sử dụng VĐT, chính phủ các quốc gia đã đưa ra nhiều chính sách về VĐT nhằm tạo cơ hội cho người dân cũng như các doanh nghiệp dễ dàng hơn, cảm thấy tin tưởng hơn trong việc sử dụng VĐT. Tại Việt Nam, xu hướng VĐT cũng đang ngày một phát triển. Cho tới nay, Chính phủ Việt Nam cũng đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm khuyến khích người dân sử dụng thanh toán điện tử nhiều hơn, đặc biệt kể từ khi Covid-19 bùng phát. Để hạn chế dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách như: Quyết định số 2545/QĐ-TTg và Chỉ thị số 22/CT-TTg, Nghị định số 101/2012/NĐ-CP, Thông tư số 23/2019/TT-NHNN... các quyết định này góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, khung pháp lý để phát triển hệ thống thanh toán điện tử trong đó có VĐT cũng được chú trọng.

Thông qua những nghiên cứu về thị trường và chính sách phát triển VĐT tại một số quốc gia tại khu vực Đông Nam Á có thể hàm ý kinh nghiệm về chính sách cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, đưa ra các chính sách thúc đẩy kinh tế thông qua VĐT. Các chương trình kích thích tài chính như gói hỗ trợ chi tiêu, trợ cấp, hoặc đầu tư thông qua VĐT là biện pháp hữu hiệu để thu hút, khuyến khích người dân và các doanh nghiệp sử dụng VĐT nhiều hơn, đây là giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và cho phép phát triển ngành thương mại điện tử an toàn và liền mạch.

Thứ hai, xây dựng khung pháp lý về VĐT toàn diện, rõ ràng, cụ thể, chặt chẽ. Để bảo vệ cho lợi ích cho người tiêu dùng và tổ chức cung cấp ví điện tử, một khung pháp lý đủ mạnh là công cụ cần thiết và quan trọng nhằm quản lý hiệu quả hơn các đơn vị cung cấp dịch vụ VĐT, ngăn ngừa cạnh tranh không lành mạnh, phòng ngừa rủi ro trong thanh toán điện tử, bảo vệ quyền lợi cho người dùng cũng như tổ chức cung cấp đồng thời tạo ra môi trường phát triển bền vững cho lĩnh vực công nghệ tài chính, thanh toán không dùng tiền mặt.

Thứ ba, phòng chống rửa tiền trong hoạt động cung ứng dịch vụ VĐT. Sự ra đời của VĐT và các dịch vụ tài chính trực tuyến đã châm ngòi cho việc tạo ra các chiến thuật tội phạm lợi dụng công nghệ để tài trợ cho khủng bố và rửa tiền. Mặc dù các lập trình viên có thể sử dụng nhiều kỹ thuật bảo mật khác nhau để bảo vệ khách hàng khỏi những tên trộm trực tuyến, VĐT vẫn tiếp tục dễ bị tổn thương do một số đặc điểm được tích hợp trong công nghệ, vì vậy Chính phủ Việt Nam vẫn cần nỗ lực để củng cố khung pháp lý nhằm phòng, chống rửa tiền trong thanh toán VĐT.

Thứ tư, tăng cường các biện pháp chống gian lận trong thanh toán VĐT, nâng cao giáo dục trong an ninh mạng đối với người dân. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ Internet, tội phạm mạng mới đã lan rộng trên toàn cầu và trở thành mối nguy hiểm chung trên toàn thế giới, đe dọa nghiêm trọng đến sự an toàn tài sản của mọi người, vì vậy, bên cạnh hoàn thiện khung pháp lý, Chính phủ cần có biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết chống gian lận viễn thông và trực tuyến, đồng thời rất chú trọng đến công khai và phòng ngừa liên quan. Việc nâng cao hiệu quả nhận thức của mọi người để ngăn chặn và khả năng xác định gian lận đóng vai trò quan trọng trong việc giảm tỷ lệ tội phạm, đồng thời Chính phủ cũng cần thành lập những bộ phận chuyên trách chuyên xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến an ninh trong thanh toán điện tử.

Tài liệu tham khảo:

- N. Singh, N. Sinha và F. J. Liébana-Cabanillas, "Determining factors in the adoption and recommendation of mobile wallet services in India: Analysis of the effect of innovativeness, stress to use and social influence," *International Journal of Information Management*, tập 50, pp. 191-205, 2020.
- M. W. Karim, A. Haque, M. A. Ulfy và A. Hossain, "Factors Influencing the Use of E-wallet as a Payment Method among Malaysian Young Adults," *International Journal of Business and Management*, pp. 1-12, 2020.
- VISA, 2022. [Trực tuyến]. Available: https://www.visa.com.vn/vi_VN/about-visa/newsroom/press-releases/nv-yn-220601.html.
- Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, "Sách Trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2022," Bộ Công thương, 2022.
- SYNC, "Người tiêu dùng kỹ thuật số ở Đông Nam Á: Giai đoạn phát triển mới," 2022. [Trực tuyến]. Available: <https://www.facebook.com/business/m/sync-southeast-asia>.
- Statista, "Number of e-money cards in Indonesia 2021," Statista Research Department, 2021.
- The Asian Banker, "The Asian Banker," 9 4 2021. [Trực tuyến]. Available: <https://www.theasianbanker.com/updates-and-articles/big-tech-platforms-heat-up-competition-in-indonesias-digital-payments-landscape>.
- macrotrends, "Singapore Population 1950-2023," macrotrends, 2022.
- Macrotrends, "Macrotrends," 2023. [Trực tuyến]. Available: <https://www.macrotrends.net/countries/SGP/singapore/population>.
- Statista, "Penetration rate of mobile wallets in Singapore in 2020, with a forecast for 2025," 29 10 2020. [Trực tuyến]. Available: <https://www.statista.com/statistics/1325929/singapore-mobile-wallet-penetration-rate/>.
- Statista, "Transaction Value," 4 2023. [Trực tuyến]. Available: <https://www.statista.com/outlook/dmo/fintech/digital-payments/singapore#transaction-value>.
- MAS, 25 4 2019. [Trực tuyến]. Available: <https://www.mas.gov.sg/media/mas/regulations-and-financial-stability/regulations-guidance-and-licensing/payment-and-settlement-systems/psoa-guidelines/epayments-user-protection-guidelines-250419.pdf>.
- Macrotrends, "Macrotrends," 2023. [Trực tuyến]. Available: <https://www.macrotrends.net/countries/THA/thailand/population>.
- W. Economies, "Thailand GDP: \$506 Billion," 2022. [Trực tuyến]. Available: <https://www.worlddeconomics.com/GrossDomesticProduct/Current-GDP/Thailand.aspx>.
- 2S2P, "Popular Payment Methods in Thailand: What Consumers Want," 2020. [Trực tuyến]. Available: <https://2c2p.com/blog/thailand-payment-methods>.
- Statista, "Market share of cash, credit cards, and other payment methods at point of sale (POS) in Thailand in 2017, 2019, 2020, 2021, and 2022," 28 3 2023. [Trực tuyến]. Available: <https://www.statista.com/statistics/1296919/preferred-payment-methods-thailand/>.
- IDC, "IDC Financial Insights," 10 2021. [Trực tuyến]. Available: <https://go.2c2p.com/wp-content/uploads/2021/11/2C2P-IDC-InfoBrief-AP241267IB-Final-Small.pdf>.
- Statista, "Number of users of selected mobile wallets in Thailand in 2020, with forecasts from 2021 to 2025," 28 2 2023. [Trực tuyến]. Available: <https://www.statista.com/statistics/1271760/mobile-wallet-user-forecast-in-thailand/>.
- K. U. M. U. I. C. N. P. T. Kasetsart Business School, "Promoting habitual mobile payment usage via the Thai government's 50:50 co-payment scheme," *Asia Pacific Management Review*, p. 2, 2022.
- National, "NationThailand," 14 6 2021. [Trực tuyến]. Available: <https://www.nationthailand.com/in-focus/40002012>.
- Chantanusornsiri, "Bankokpost," 6 3 2021. [Trực tuyến]. Available: <https://www.bangkokpost.com/business/2079155/%20ministry-working-on-third-phase-of-co-payment-subsidy>.
- N. Thailand, "Nation Thailand," 30 10 2019. [Trực tuyến]. Available: <https://thailand.opendevlopmentmekong.net/news/eat-shop-spend-campaign-a-big-hit-among-thai-spenders/>.
- B. post, "Bangkok post," 18 3 2023. [Trực tuyến]. Available: <https://www.bangkokpost.com/thailand/politics/2530629/pheu-thai-leads-with-digital-wallet>.
- Statista, "Volume of PromptPay transactions Thailand 2017-2022," Statista Research Department, 2023.
- B. o. Thailand, "Digital Government," Bank of Thailand, 2020.
- SEC, "The Securities and Exchange Commission, Thailand," 17 1 2023. [Trực tuyến]. Available: https://www.sec.or.th/EN/Pages/News_Detail.aspx?SECID=9827.